



PGS.TS. PHẠM VĂN LINH
(Chủ biên)

**GIẢI QUYẾT
MỐI QUAN HỆ GIỮA
LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT
VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC – PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THỊNH

Biên tập nội dung:	ThS. BÙI THỊ ÁNH HỒNG TS. LÊ THỊ THU MAI NGUYỄN MAI THẢO NHUNG TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	HOÀNG MINH TÁM
Đọc sách mẫu:	NGUYỄN MAI THẢO NHUNG BỘI THU

Số đăng ký xuất bản: 2650-2022/CXBIPH/12-106/CTQG.

Quyết định xuất bản số: 1542-QĐ/NXBCTQG, ngày 09/8/2022.

ISBN: 978-604-57-7940-8.

Nộp lưu chiếu tháng 8/2022.

GIẢI QUYẾT
MỐI QUAN HỆ GIỮA
LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT
VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH
(Chủ biên)

**GIẢI QUYẾT
MỐI QUAN HỆ GIỮA
LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT
VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**
(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2021

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH (Chủ biên)

PGS.TS. NGÔ TUẤN NGHĨA

GS.TS. MẠCH QUANG THẮNG

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC THANH

PGS.TS. VŨ HỒNG SƠN

PGS.TS. LÊ MINH NGHĨA

PGS.TS. VŨ THANH SƠN

LỜI GIỚI THIỆU

Mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được thể hiện thành một quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển xã hội loài người - quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất. Đó là quy luật khách quan, cơ bản, phổ biến, tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại và cùng với các quy luật khác làm cho lịch sử loài người vận động từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, quy định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Khi nghiên cứu về xã hội loài người, C. Mác khẳng định mọi sự thay đổi của đời sống xã hội, xét đến cùng, đều bắt nguồn từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, trình độ của lực lượng sản xuất đã có những bước phát triển nhảy vọt so với trước kia. Sự phát triển đó cung cấp thêm cho chúng ta những chứng cứ thực tiễn thuyết phục, để tiếp tục khẳng định quan điểm đúng đắn của C. Mác về lực lượng sản xuất, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cần phải bổ sung, phát triển quan điểm của C. Mác về vấn đề này cho phù hợp với thực tiễn.

Ở Việt Nam, sau khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1954), Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960) đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa mà nội dung chủ yếu là tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất; cách mạng khoa học - kỹ thuật; cách mạng tư tưởng - văn hóa; trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt; coi công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ. Xây dựng công nghiệp, nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến. Kể từ sau đổi mới đến nay, Đảng ta thường xuyên đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, luôn gắn với yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Có thể nói, sự nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa của Đảng, đã giúp nền kinh tế - xã hội nước ta đạt được những thành tựu đáng kể. Song, nó cũng chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển.

Nhằm làm rõ nội dung cơ bản về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và mối quan hệ biện chứng của nó trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin từ đó khẳng định các giá trị bền vững, những vấn đề cần bổ sung, phát triển và đề xuất, kiến nghị những nội dung phù hợp vận dụng vào thực tiễn Việt Nam, góp phần đấu tranh chống lại những luận điểm xuyên tạc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn chuyên khảo ***Giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*** do PGS.TS. Phạm Văn Linh làm chủ biên.

Cuốn sách là kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp nhà nước “*Tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối*

quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất và đề xuất bổ sung, phát triển vào thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới”, mã số KX.02.13/16-20 và bổ sung, cập nhật những quan điểm, chỉ đạo của Đại hội XIII của Đảng.

Nội dung cuốn sách gồm bốn chương:

Chương I: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và vận dụng của một số đảng cộng sản trên thế giới về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Chương II: Nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện Việt Nam.

Chương III: Bối cảnh tác động đến nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hiện nay.

Chương IV: Tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện mới.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn, biên tập, song vấn đề lý luận này tiếp tục cần được nghiên cứu, bổ sung, làm sáng tỏ trong sự vận động và phát triển không ngừng, do vậy nội dung sách khó tránh khỏi những hạn chế. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để nội dung sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2021

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là vấn đề lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại; mỗi quốc gia, dân tộc trong quá trình phát triển đều phải giải quyết vấn đề này. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đây là mối quan hệ biện chứng, vận động và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người, qua các hình thái kinh tế - xã hội. Khởi đầu trong tiến trình đó là hình thái xã hội cộng sản nguyên thủy, với những đặc trưng lao động dưới hình thức săn bắn, hái lượm của con người sinh sống trong các bộ tộc, bộ lạc, tiếp đó là chế độ chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phát triển hơn, có các đặc trưng của mối quan hệ giữa chủ nô và nông nô, với những hình thức bóc lột man rợ. Chế độ phong kiến, xét về sự tiến hóa xã hội, sẽ là văn minh hơn so với chế độ chiếm hữu nô lệ, cả về sức sản xuất xã hội, cùng với sự chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, phong kiến, của cải xã hội được tạo ra nhiều hơn. Hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, với chế độ tư bản có mức độ

phát triển khác nhau, là đỉnh cao so với các hình thái kinh tế - xã hội trước đó về trình độ phát triển sản xuất và văn minh xã hội. Chủ nghĩa tư bản đến nay vẫn tiếp tục phát triển, với đặc trưng là quan hệ tư bản và lao động làm thuê. Theo tiến trình phát triển, loài người đã và đang tiến tới một hình thái kinh tế - xã hội mới, chế độ mới là chủ nghĩa xã hội với nhiều nấc thang phát triển, ở đó con người được tự do phát triển toàn diện, bình đẳng, dựa trên trình độ phát triển cao của nền sản xuất xã hội.

Cần khẳng định rằng, đây là một quá trình lịch sử, tự nhiên, phù hợp với tiến hóa của văn minh nhân loại. Điều này cũng không có nghĩa là, trong sự vận động đó, sự chia cắt, đứt đoạn là ranh giới của các hình thái kinh tế - xã hội. Đến nay, ở đâu đó, loài người vẫn chứng kiến sự tồn tại của kinh tế tự nhiên, của chiếm hữu nô lệ, phong kiến... dưới nhiều hình thức khác nhau. Vì vậy, chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, xét về đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, tương ứng với mỗi hình thái là sự vận động của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất đặc trưng, là quy luật vận động xuyên suốt, bên trong dẫn tới sự thay đổi của các hình thái kinh tế - xã hội. Đây là mối quan hệ biện chứng của quan hệ con người với tự nhiên và quan hệ con người với con người trong sản xuất, là mối quan hệ giữa mâu thuẫn - phù hợp..., trong xu thế phát triển của văn minh nhân loại, sự vận động này nhất định đi tới một trình độ phát triển mới cao hơn, là những nấc thang để tiến tới

một chế độ xã hội mới. Ngược lại, trong ngắn hạn, giải quyết không tốt mối quan hệ này cũng dẫn tới sự trì trệ, chậm phát triển, thậm chí khủng hoảng xã hội, điều này có thể xảy ra ở bất cứ chế độ xã hội nào.

Chính tầm quan trọng và khía cạnh chính trị của vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã dẫn tới nhiều quan điểm, cách tiếp cận, ý kiến khác nhau về vấn đề này. Cho đến nay, do đặc điểm và sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan, khách quan của thời đại, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thậm chí được xác định, là một trong những vấn đề cốt lõi của cuộc đấu tranh ý thức hệ giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, cuộc đấu tranh “ai thắng ai” trong tiến trình phát triển của văn minh nhân loại. Đồng thời, chính từ tầm quan trọng của vấn đề trong quá trình phát triển, cũng đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu kỹ lưỡng, sâu sắc hơn nội dung, bản chất của từng thành tố, mối quan hệ giữa chúng đáp ứng yêu cầu phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt là các nước xã hội chủ nghĩa. Các nhà kinh điển Mác - Lênin đã từng khẳng định, phương thức sản xuất này chỉ chiến thắng phương thức sản xuất trước đó khi tạo ra năng suất lao động cao hơn, do đó để chủ nghĩa xã hội hiện thực tạo ra năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản, cần giải quyết mối quan hệ này thế nào?

Thực tiễn cũng cho thấy, chủ nghĩa xã hội có đủ điều kiện để giải quyết vấn đề này, mặc dù đó là quá trình không

đơn giản, cần có cách tiếp cận biện chứng, xem xét đầy đủ các yếu tố tác động trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó đòi hỏi lý giải thấu đáo, thuyết phục. Có vấn đề đúng về lý luận, nhưng thực tiễn vận dụng, giải quyết không đúng, dẫn tới sai lầm và đương nhiên, cũng có những vấn đề từ sai lầm về quan điểm, dẫn tới vận dụng, tổ chức thực hiện trong thực tiễn thất bại. Đây là thực tế đặt ra, đòi hỏi phải nghiên cứu, tổng kết lý luận, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại.

C. Mác, Ph. Ăngghen đã tổng kết, kế thừa những quan điểm đúng đắn của triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng trước đó. C. Mác là người có công làm cho lý luận của các nhà tư tưởng duy tâm trước đó về lực lượng sản xuất trở thành khoa học với cách tiếp cận duy vật biện chứng. Đồng thời, ông là người đầu tiên có công phát hiện ra mối quan hệ giữa người với người, trong quá trình sản xuất, được gọi là quan hệ sản xuất, các tư tưởng trên được thể hiện nhiều trong các tác phẩm: *Hệ tư tưởng Đức, Sự khốn cùng của triết học, Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, hay *Gia đình thần thánh...*, từ đó ông chỉ rõ, lực lượng sản xuất, gồm tư liệu sản xuất và người lao động; quan hệ sản xuất gồm quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối. Những tư tưởng đó được V.I. Lênin vận dụng và phát triển vào thực tiễn nước Nga, sau này là Liên Xô đến năm 1924, với sự ra đời của

Chính sách kinh tế mới (NEP), là sự tổng kết khá đầy đủ về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, nghiên cứu về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng đòi hỏi phải lý giải sâu sắc sự vận dụng, phát triển lý luận trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, những thành công và thất bại. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự sụp đổ của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô, đồng thời cho thấy, thực tiễn sáng tạo của các quốc gia xã hội chủ nghĩa còn lại, như Trung Quốc, Việt Nam và một số nước khác.

Nghiên cứu, giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn đối với Việt Nam hiện nay. Trước hết là yêu cầu tổng kết lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, bổ sung và phát triển trong điều kiện mới, sau hơn 90 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng là chuẩn bị kỷ niệm 100 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào năm 2045, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Tiếp đó, tầm quan trọng của nghiên cứu vấn đề này còn được đòi hỏi từ thực tiễn, tiếp tục đưa công cuộc đổi mới đi vào chiều sâu, phát huy những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong điều kiện mới, đồng thời khắc phục những sai lầm, khuyết điểm đã từng có trong lịch sử cả ở Việt Nam và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một số nước trên thế giới. Cuối cùng, một nhiệm vụ quan trọng,

đó là bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái của các thế lực cơ hội, thù địch về các vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nói riêng.

Hà Nội, tháng 9 năm 2021

T/M TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. Phạm Văn Linh

Chương I

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀ VẬN DỤNG CỦA MỘT SỐ ĐẢNG CỘNG SẢN TRÊN THẾ GIỚI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

I- TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUAN ĐIỂM CỦA C. MÁC, PH. ĂNGGHEN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Những tiền đề lý luận và thực tiễn cho sự hình thành lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Tiền đề lý luận

Phép biện chứng duy vật của C. Mác được hình thành, phát triển trên cơ sở nghiên cứu toàn bộ lịch sử loài người, đó là sự kế thừa có chọn lọc, từ thấp đến cao toàn bộ tư tưởng nhân loại. Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học* năm 1844, quan niệm duy vật về lịch sử chưa hình thành với tư cách là hệ thống lý luận khoa học. Trong tác phẩm đó, tuy C. Mác chưa đưa ra các khái niệm như lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất, hình thái kinh tế - xã hội,... nhưng các quan điểm duy vật biện chứng đã cơ bản được

xác lập. Ông được coi là người đi đầu trong việc xây dựng quan niệm duy vật lịch sử, tiếp thu những yếu tố tích cực từ những nhà tư tưởng trước đó. Trước hết là tư tưởng của Giambaxtixta Vicô (1688 - 1774) người Italia, về sự tiến triển lôgic trong lịch sử, cho rằng lịch sử loài người là sự phát sinh, hình thành của lịch sử dân tộc, lịch sử nhân loại phát triển theo chu kỳ khép kín. Tiếp theo là tư tưởng của G.G. Rútxô (1712 - 1778), đã mô tả xu thế chung của lịch sử loài người, thông qua sự phát triển của các quan hệ xã hội và diễn ra theo quy luật phủ định của phủ định. Sau đó, phải kể đến tư tưởng vĩ đại của Hêghen (1770 - 1831), chia lịch sử nhân loại thành ba thời kỳ: thời kỳ phương Đông, thời kỳ cổ đại, thời kỳ Giécmanh. Ông đã thấy được lôgic tiến triển của lịch sử, không giới hạn trong phạm vi dân tộc mà trong phạm vi toàn thế giới. Một đại biểu khác là Xanh Ximông (1760 - 1825), người theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, đã phân chia lịch sử loài người thành các giai đoạn phát triển chủ yếu, gắn với các hệ thống xã hội khác nhau: thời cổ đại với hệ thống xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ; thời trung đại với hệ thống xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ phong kiến; thời kỳ cận đại với hệ thống xã hội xây dựng trên cơ sở chế độ tư bản chủ nghĩa. Ông đã lấy các tổ chức xã hội làm đơn vị để phân chia các giai đoạn phát triển lịch sử và lấy phương thức lao động làm yếu tố đặc trưng cho mỗi giai đoạn. Một nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng khác là Phuriê Sácơ (1772 - 1837), đã chia lịch sử loài người thành bốn giai đoạn: giai đoạn mông muội, giai đoạn dã man, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn văn minh. Đây là tư tưởng về sự phân kỳ xã hội thành những giai đoạn khác nhau của lịch sử

theo xu hướng phát triển của loài người, mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi những biểu hiện của mối quan hệ giữa người với người. Đặc biệt, Phuriê Sácơ đã thấy được mâu thuẫn của quá trình phát triển lịch sử, nhất là trong giai đoạn văn minh.

Tiếp theo, trong các thế kỷ XVI - XVII đã xuất hiện trên thực tế các trào lưu tư tưởng chủ nghĩa xã hội, trở thành hệ thống được miêu tả sinh động phong phú qua các tác phẩm văn học, với các đại biểu như Campanella, Tômat Mơn, Uyn Xtenli... Từ thế kỷ XV, đến cuối thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tư bản ra đời, phát triển ở một số nước, trước hết là ở châu Âu. Sự phân hóa giai cấp diễn ra mạnh mẽ, mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt. Giai cấp tư sản đã từng bước thiết lập địa vị thống trị và dùng nhiều phương thức áp bức, bóc lột tàn bạo đối với người lao động. Trong hoàn cảnh lịch sử đó đã xuất hiện các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng. Thông qua các tác phẩm “văn học nhân đạo”, các nhà tư tưởng thời cận đại đã lên án, phê phán chế độ tư hữu, đòi hỏi phải thay thế xã hội đó bằng một xã hội mới thực sự tự do, công bằng, bác ái. Giai đoạn này có rất nhiều đại biểu ưu tú, điển hình là: Tômat Mơn (1478 - 1535) tác giả của tác phẩm văn học có tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng đầu tiên, tác phẩm *Không tưởng* (Utôpi). Tômađô Campanella (1568 - 1639) là tác giả của tác phẩm văn học *Thành phố mặt trời*.

Thế kỷ XVIII đã xuất hiện một loạt học thuyết xã hội của Môrenli, Giăng Mêliê, Giắcơ Babơp, Mably... Lần đầu tiên trong lịch sử, Grắcơ Babơp (1760 - 1797) và những người bạn cùng chí hướng, đã bàn đến vấn đề đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, với tính cách một phong trào thực tiễn, chứ không chỉ

là tư tưởng. Cuốn *Tuyên ngôn của những người bình dân* của chủ nghĩa Babốp được coi là cương lĩnh hành động, chưa từng có trong lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa trước đây, với những biện pháp, những nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện ngay trong quá trình hành động, để đưa đến xã hội mới công bằng.

Đỉnh cao của trào lưu chủ nghĩa xã hội không tưởng, gồm các đại biểu là: S. Phuriê, R. Ôoen, Xanh Ximông. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, khi cuộc cách mạng công nghiệp về cơ bản hoàn thành ở Anh và sau đó tiếp tục diễn ra ở một số nước Tây Âu. Đây là giai đoạn chủ nghĩa tư bản lật đổ chế độ phong kiến, giai cấp tư sản đã bắt đầu bộc lộ bản chất cố hữu: bóc lột, áp bức nhân dân lao động vì quyền lợi giai cấp; cũng là giai đoạn giai cấp công nhân hiện đại, hình thành và bắt đầu thức tỉnh về ý thức chính trị. Trong thời kỳ này, tư tưởng xã hội chủ nghĩa được thể hiện như là một học thuyết. Chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán đã phê phán sâu sắc xã hội tư bản chủ nghĩa, đồng thời đề xuất biện pháp, con đường và những dự đoán thiên tài về xã hội tương lai.

Tư tưởng nổi bật ở giai đoạn này, được thể hiện ở quan điểm của Rôbôt Ôoen (1771 - 1858) - nhà nhân đạo chủ nghĩa, nhà tư tưởng nổi tiếng và nhà cộng sản thực nghiệm. Khác với S. Phuriê và C.H. Xanh Ximông, điểm nổi bật trong học thuyết của Ôoen là khuynh hướng phủ nhận và lên án chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất một cách sâu sắc và toàn diện. Ông cho rằng, chế độ sở hữu tư nhân đã và đang là nguyên nhân của vô số tội phạm, tai họa mà con người phải chịu đựng, là nguyên nhân gây ra sự gian lận, lừa đảo, mại dâm,

tội lỗi, đói nghèo, đau khổ và các tệ nạn xã hội khác. Đó là một xã hội bất hợp lý và bất chính cần phải xóa bỏ, thay thế bằng một xã hội hoàn mỹ - xã hội xã hội chủ nghĩa. Rôbôt Ôoen đã tiến hành thực nghiệm trong xã hội bằng cách xây dựng các công xã lao động, nổi bật là ở Niu La Nác (Anh) và Indiana (Mỹ). Trong tổ chức cơ sở của xã hội mới, mọi thành viên sống như trong một gia đình. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của công xã được xây dựng trên cơ sở cộng đồng sở hữu, lao động tập thể, thực hiện bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa tất cả các thành viên...

Những tư tưởng trên đây của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đặc biệt là tư tưởng của Ôoen, đã được C. Mác kế thừa, trong đó có tư tưởng của Prudông về sở hữu, khi xây dựng quan niệm về quan hệ sản xuất cộng sản chủ nghĩa. Khi phân tích nội dung kinh tế của sở hữu, theo C. Mác cần nhận thức đúng về phạm trù sở hữu, có nội dung kinh tế phức tạp (lợi ích, giá trị). Quan hệ sở hữu đó quy định sở hữu thuộc về ai? Cơ chế, hệ thống thực hiện lợi ích kinh tế như thế nào? Tuy nhiên, bản thân các sự vật thuộc về chủ thể này hay chủ thể khác, vẫn chưa lý giải được đầy đủ nội dung kinh tế của sở hữu. Để xác định nội dung đó, phải phân tích các mối quan hệ kinh tế hiện thực. C. Mác đã phê phán sâu sắc quan niệm về sở hữu của Prudông, cho rằng: “Trong thế giới hiện thực thì ngược lại, phân công lao động và tất cả các phạm trù khác của ngài Prudông đều là những quan hệ xã hội mà gộp lại sẽ tạo nên cái mà ngày nay người ta gọi là *sở hữu*; bên ngoài những quan hệ ấy thì sở hữu tư sản chẳng qua chỉ là ảo tưởng siêu hình và mang tính pháp lý... Khi định nghĩa sở hữu là một

quan hệ độc lập thì ngài Prudông đã phạm phải một điều tội tệ hơn là sai lầm có tính chất phương pháp luận: ông ta đã tỏ ra không hiểu mối liên hệ đã gắn bó tất cả các hình thức của nền sản xuất *tư sản*...¹. Trong bức thư gửi J.B. Sôvaitôxêe, ngày 24 tháng giêng năm 1865, trao đổi những quan niệm về sở hữu mà Prudông đã đưa ra, trong cuốn *Sở hữu là gì*, C. Mác lại nhắc lại một lần nữa quan điểm của mình, cho rằng: “Cái mà thực chất ông Prudông muốn nói đến là chế độ sở hữu hiện tồn *chế độ sở hữu tư sản hiện đại*. Đối với câu hỏi: sở hữu ấy là gì, người ta chỉ có thể trả lời bằng một sự phân tích phê phán của “khoa kinh tế chính trị”, môn học này bao quát toàn bộ *những quan hệ sở hữu* ấy, không phải trong biểu hiện *pháp quyền* của chúng, với tư cách là *những quan hệ ý chí*, mà là trong hình thái hiện thực của chúng, tức với tư cách là *những quan hệ sản xuất*”².

Kế thừa tư tưởng của những người đi trước, C. Mác đã xây dựng nên học thuyết của mình, bao gồm trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong cuốn *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C. Mác đã tiến hành giải phẫu kinh tế học xã hội công dân, nhưng chưa đi vào nghiên cứu tầng sâu kết cấu của xã hội đó, tức là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng như vai trò của nó... Tháng 3/1845, khi viết tác phẩm *Về cuốn sách của Phridrich Lixtơ “Học thuyết dân tộc về kinh tế chính trị học”*,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.27, tr.663.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.16, tr.41-42.

C. Mác mới đề cập đến khái niệm lực lượng sản xuất, mặc dù kết cấu của lực lượng sản xuất, đã được nhắc đến trong cuốn *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*.

Ph. Lixtơ (1789 - 1846) là nhà kinh tế học của giai cấp tư sản Đức. Năm 1841, Ph. Lixtơ viết tác phẩm *Học thuyết dân tộc về kinh tế chính trị học*, cổ vũ cho lý luận duy tâm về lực lượng sản xuất. Đứng trên lập trường chủ nghĩa duy tâm tư biện truyền thống Đức, ông cho rằng, giá trị trao đổi mới là của cải vật chất, còn lực lượng sản xuất không phải là của cải vật chất, mà chỉ là nguyên nhân của của cải vật chất, hai cái đó hoàn toàn khác nhau. Ph. Lixtơ luận chứng rằng, cái vật chất của giá trị trao đổi thì hữu hạn, còn lực lượng sản xuất mang bản tính tinh thần thì vô hạn. Của cải vật chất của giá trị trao đổi, có thể được điều tiết bằng chính sách bảo hộ thuế quan của nhà nước, để bảo vệ lợi ích quốc gia, tăng cường sức cạnh tranh quốc tế. Còn lực lượng sản xuất là do nhà tư bản đầu tư xây dựng và phát triển, mang “bản chất tinh thần”, thể hiện ra thành nguyên nhân của của cải vật chất. Lý luận của Ph. Lixtơ vừa ra đời liền được tuyên truyền rộng rãi, rầm rộ ở Đức, trở thành tuyên ngôn của tư sản Đức đang mong nắm quyền thống trị, được ví như phương thuốc thần diệu, có tác dụng thúc đẩy sự tiến bộ của nước Đức. Bởi vậy, C. Mác không thể bỏ qua lý luận duy tâm của Lixtơ, nên sau *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, ông tiến hành phê phán nghiêm túc những tư tưởng đó.

Khi phê phán Ph. Lixtơ, trước tiên C. Mác chỉ ra bản chất duy tâm trong lý luận của ông ta: Người tư sản “muốn trở nên giàu có, muốn làm ra tiền; nhưng đồng thời nó cũng cần đạt

được sự thỏa thuận với chủ nghĩa duy tâm trước kia của công chúng Đức và với lương tâm của chính nó. Do vậy, nó cố sức chứng minh rằng nó không chạy theo những phúc lợi vật chất trên trần gian, mà thay vì *những giá trị trao đổi* hết sức xấu xa, cuối cùng nó hướng đến *một bản chất tinh thần* nào đó, đến một sức *sản xuất* bất tận¹. Tiếp đó, C. Mác vạch trần tính chất tư sản của lý luận đó: Lixtơ nói lực lượng sản xuất mang “bản chất tinh thần”, nhằm mục đích gieo rắc sự hoang đường để lừa bịp mọi người. “Còn trên thực tế thì bản chất tinh thần đó giúp cho kẻ “*thị dân*” ấy nhân dịp này, nhét đầy túi mình những giá trị trao đổi của trần gian”².

Trên cơ sở phê phán lý luận duy tâm về lực lượng sản xuất của Lixtơ, C. Mác đưa ra luận chứng về lực lượng sản xuất trên quan điểm duy vật, cho rằng: lực lượng sản xuất không phải là cái “bản chất tinh thần” nào đó, mà là một sức mạnh vật chất. C. Mác viết: “Để xua tan vàng hào quang thần bí có tác dụng cải biến “sức sản xuất”, chỉ cần mở ra bản tổng quan thống kê đầu tiên ta gặp là đủ. Ở đó có nói về sức nước, sức hơi nước, sức người, sức ngựa. Tất cả những thứ ấy đều là “lực lượng sản xuất”³.

Khi phân tích các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất, C. Mác chia chúng thành loại sức sản xuất tự nhiên và sức sản xuất của bản thân con người. Trong điều kiện khi đó, C. Mác chú trọng phân tích về con người với tính cách là một yếu tố của lực lượng sản xuất. C. Mác chỉ rõ: trong chế độ tư bản chủ nghĩa, nếu như việc tứ chi biến dạng, lưng còng,

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.338, 338, 354.

vai lệch, mà làm cho năng lực sản xuất tăng lên, thì đó là một loại lực lượng sản xuất. Theo ông, con người với tính cách là một bộ phận của lực lượng sản xuất, không chỉ sáng tạo ra của cải vật chất, mà quan trọng hơn, cùng với sức sản xuất tự nhiên, còn trở thành một lực lượng cách mạng thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

Bên cạnh đó, C. Mác đã kết hợp quan niệm về lực lượng sản xuất vật chất, với quan điểm về chế độ công nghiệp, trong sự phát triển của xã hội. C. Mác cho rằng, trong công nghiệp có một loại lực lượng, đó là *sức sản xuất* - do công nghiệp tạo ra (chỉ chế độ công nghiệp tư bản chủ nghĩa), trái với ý chí và ý thức của nó. Lực lượng đó là công cụ để giai cấp tư sản ngày nay thực hiện “lòng thèm khát vị kỷ (và bản thủ) về lợi nhuận của mình”. “Ngày mai các lực lượng thiên nhiên và các lực lượng xã hội do công nghiệp tạo ra sẽ phá tan xiềng xích mà người tư sản dùng để ngăn cách những lực lượng ấy với con người, và qua đó biến chúng từ chỗ là mối liên hệ xã hội thật sự thành những gông cùm quái dị của xã hội”¹.

Trong khi phê phán Ph. Lixtơ, C. Mác đã đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa tình trạng phát triển của lực lượng sản xuất với chế độ công nghiệp hiện đại, ông phát hiện ra động lực chân chính của sự phát triển lịch sử. Theo C. Mác, phải dựa trên trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất, để nắm vững các quan hệ kinh tế của xã hội và nguyên nhân nội tại trong các chuyển biến xã hội. Nhận thức đó là bước chuẩn bị cho một phát kiến vĩ đại của C. Mác. Trong tác phẩm

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.350-351.

Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, ông đã nêu mối quan hệ giữa “xã hội công dân”, gia đình và nhà nước. Những tư tưởng này của C. Mác đã tiếp cận một trong những mối quan hệ cơ bản, bao trùm toàn bộ đời sống xã hội, đó là quan hệ giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng, tuy rằng khi đó mối quan hệ này chưa được gọi với tên như vậy. V.I. Lênin khi nhận định về cuốn *Gia đình thần thánh*, đã viết: Trong tác phẩm này, C. Mác đã tiến gần đến “tư tưởng về quan hệ sản xuất”. C. Mác đã bàn nhiều đến lợi ích và coi lợi ích là nhịp cầu kết nối các thành viên trong xã hội, lợi ích là động lực phát triển của lịch sử, với tư cách lợi ích là động lực của con người theo đuổi những mục đích nhất định.

Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* đánh dấu sự hình thành quan niệm duy vật lịch sử của C. Mác, song những khái niệm, nguyên lý, quy luật mới chỉ được phác họa trên những nét cơ bản, còn mối quan hệ nội tại giữa chúng chưa được trình bày một cách rõ ràng. Khi nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, ông xuất phát từ con người hiện thực trong đời sống xã hội, nghĩa là những cá nhân hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trước hết là trong hoạt động sản xuất vật chất. Những cá nhân hiện thực là tế bào của cơ thể xã hội và từ đó cấu thành toàn bộ lịch sử loài người. Xuất phát từ đời sống hiện thực, với tất cả biểu hiện sinh động của nó, trên cơ sở quan điểm tổng hợp, C. Mác, Ph. Ăngghen đã làm rõ những yếu tố và mối liên hệ tất yếu giữa các yếu tố của hình thái kinh tế - xã hội, trong đó mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là một trong những mối quan hệ cơ bản.

Theo C. Mác, con người muốn tồn tại trước hết cần có cái ăn, cái mặc, cái ở,... sau đó mới nói đến làm chính trị, khoa học, tôn giáo, nghệ thuật, đạo đức..., mà muốn có cái ăn, cái ở, cái mặc,... thì phải tiến hành sản xuất vật chất. Cho nên, theo C. Mác sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại, phát triển của xã hội loài người. Để sản xuất vật chất được, con người cần tiến hành hai “mối quan hệ song trùng”, đó là quan hệ với giới tự nhiên và quan hệ với nhau trong sản xuất vật chất. Quan hệ với tự nhiên, được biểu hiện thành cái được C. Mác gọi là lực lượng sản xuất, quan hệ với nhau trong sản xuất vật chất, được biểu hiện thành cái mà ông gọi là quan hệ giao tiếp (sau này C. Mác gọi là quan hệ sản xuất).

Như vậy, tách riêng lĩnh vực sản xuất vật chất, C. Mác, Ph. Ăngghen đã vạch ra những yếu tố cơ bản của sản xuất vật chất, đó là lực lượng sản xuất và trình độ của lực lượng sản xuất, sự giao tiếp và hình thức của sự giao tiếp, phương thức sản xuất, xã hội công dân và mối liên hệ tất yếu giữa chúng. Những mối quan hệ này được các ông quy lại thành hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất vật chất. Từ xem xét lĩnh vực sản xuất vật chất, các ông đã chuyển sang xem xét những lĩnh vực khác của đời sống xã hội, như cơ cấu xã hội (giai cấp, gia đình, đẳng cấp,...), kiến trúc thượng tầng, chính trị, nhà nước pháp quyền, ý thức xã hội nói chung, sự sản xuất tinh thần và mối quan hệ giữa chúng. Đặt tất cả những yếu tố và những mối liên hệ nói trên trong một chỉnh thể, trong hệ thống lý luận, C. Mác đã chỉ ra sự quy định, phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng theo những trật tự, quy luật nhất định.

C. Mác, Ph. Ăngghen viết: “Quan niệm đó về lịch sử là: phải xuất phát từ chính ngay sự sản xuất vật chất ra đời sống trực tiếp, để xem xét quá trình hiện thực của sản xuất và hiểu hình thức giao tiếp, gắn liền với phương thức sản xuất ấy và do phương thức sản xuất ấy sản sinh ra - tức là xã hội công dân ở những giai đoạn khác nhau của nó - là cơ sở của toàn bộ lịch sử; rồi sau đó phải miêu tả sự hoạt động của xã hội công dân trong lĩnh vực sinh hoạt nhà nước, cũng như xuất phát từ xã hội công dân mà giải thích toàn bộ những sản phẩm lý luận và mọi hình thái ý thức, tôn giáo, triết học, đạo đức, v.v., và theo dõi quá trình phát triển của chúng trên cơ sở đó; nhờ vậy mà tất nhiên là có thể miêu tả được toàn bộ quá trình (và do đó có thể miêu tả được cả sự tác động qua lại giữa những mặt khác nhau của quá trình đó)”¹.

Đến tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C. Mác đã xác định rõ hơn nội hàm của khái niệm phương thức sản xuất. Đặc biệt nói về yếu tố cấu thành thứ hai của phương thức sản xuất, C. Mác đã gọi đích danh đó là quan hệ sản xuất. Tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã đánh dấu sự hình thành toàn bộ thế giới quan duy vật mácxít. Mặc dù tác phẩm bàn chủ yếu về giai cấp, đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản, nhưng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, với tư cách là cơ sở của nó, cũng được bổ sung thêm về nội dung. C. Mác đã chỉ rõ quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất biểu hiện về mặt xã hội là quy luật đấu tranh giai cấp trong các xã hội có đối kháng giai cấp.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.54.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã được trình bày cụ thể hơn trong cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*. Trong lời tựa của cuốn sách này, C. Mác đã viết: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”¹. Quan điểm trên đã xác định rõ ràng, cụ thể kết cấu xã hội phức tạp, gồm nhiều mặt, nhiều yếu tố, nhiều mối quan hệ, trong đó nổi lên ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng tương ứng với quan hệ sản xuất ấy và mối liên hệ gắn bó giữa chúng.

Ý nghĩa to lớn của quan niệm duy vật lịch sử được thể hiện rõ nét trong nghiên cứu của C. Mác khi giải phẫu một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, đó là hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.14-15.

trong bộ *Tư bản*. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng như mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, v.v. đã được ông trình bày một cách rõ ràng. Cũng trong tác phẩm này, C. Mác đã nêu ra luận điểm nổi tiếng: “Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹.

b) Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn cho sự hình thành lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chính là toàn bộ lịch sử nhân loại. Nghiên cứu sự phát triển của xã hội loài người, C. Mác phát hiện ra sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, thông qua *tính lặp đi lặp lại một cách ổn định* của mối quan hệ này. Quan hệ sản xuất có tính ổn định tương đối, nhưng không phải là bất biến, mà luôn vận động, biến đổi một cách khách quan theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất là thước đo trình độ văn minh của nhân loại. Xét đến cùng, những biến đổi của lực lượng sản xuất đưa nhân loại lần lượt phát triển qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao.

Trong hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của sự phát triển lịch sử nhân loại, quan hệ sản xuất thể hiện dưới những hình thức đơn giản sơ khai, trong đó hình thức sở hữu đầu tiên là sở hữu bộ lạc, phù hợp với giai đoạn chưa phát triển của lực lượng sản xuất. Con người sinh sống dựa vào chiếm hữu tự nhiên, chủ yếu là hái lượm và săn bắn. Khi lực lượng sản xuất

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.21.

phát triển đến một trình độ nhất định, ở đó con người không còn hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên, mà đã biết trồng trọt, thì cũng là lúc xuất hiện hình thức sở hữu thứ hai, sở hữu công xã về ruộng đất. Chế độ sở hữu công xã về ruộng đất tồn tại khá lâu trong lịch sử loài người, thậm chí ở Ấn Độ và nhiều nơi khác đến đầu thế kỷ XX, vẫn còn nhiều hình thức của chế độ sở hữu công xã. Khi ngành chăn nuôi ra đời, sức sản xuất tăng lên thì cũng xuất hiện hình thức sở hữu thứ ba trong xã hội cộng sản nguyên thủy, đó là sở hữu gia đình, cá thể về súc vật. C. Mác viết: “Và một điều nữa cũng chắc chắn là khi bước vào thời kỳ có lịch sử thành văn, thì đâu đâu các đàn gia súc cũng là tài sản đã được tách riêng ra của các chủ gia đình, giống như các tác phẩm nghệ thuật thời dã man, dụng cụ gia đình bằng kim khí, các xa xỉ phẩm, và sau hết giống như gia súc - người, tức nô lệ”¹.

Ở thời kỳ bắt đầu lịch sử thành văn, đất đai bị phân chia, hình thành thêm sở hữu tư nhân, nền sản xuất hàng hóa bắt đầu phát triển. Bên cạnh của cải bằng hàng hóa, đã xuất hiện thêm của cải bằng thân thể người nô lệ; bên cạnh của cải bằng tiền, còn xuất hiện của cải bằng ruộng đất. Quyền sở hữu tư nhân về những mảnh ruộng đất do thị tộc hoặc bộ lạc chia cho họ lúc ban đầu, đã được củng cố đến mức trở thành những mảnh ruộng cha truyền con nối. Ruộng đất có thể trở thành hàng hóa, người ta có thể đem bán hoặc đem cầm nợ. Tuy nhiên, trong xã hội cộng sản nguyên thủy, hình thức sở hữu đặc trưng vẫn là sở hữu bộ lạc, sở hữu công xã (biểu hiện

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.89-90.

của quan hệ sản xuất cộng sản nguyên thủy), khi đó con người chỉ tồn tại được trên cơ sở của sự phụ thuộc lẫn nhau, phù hợp với trình độ thấp của công cụ lao động.

Đến hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, lực lượng sản xuất có bước chuyển biến lớn, công cụ lao động có sự phát triển mới, con người tiến hành sản xuất chủ yếu với những công cụ bằng kim loại, kéo theo quan hệ sản xuất có những thay đổi tương ứng. Trong giai đoạn này, những công cụ lao động bằng kim loại mềm (bằng đồng), bắt đầu được thay thế bằng công cụ lao động chế tạo từ kim loại cứng (bằng sắt), tạo nên biến đổi lớn trong năng suất lao động. Điều này đem lại cho con người một vị thế mới, thoát khỏi tình cảnh lệ thuộc hoàn toàn vào giới tự nhiên. Cùng với đó là loại hình sở hữu công xã được thay thế bằng loại hình sở hữu tư nhân và Nhà nước nô lệ - Nhà nước đầu tiên trong lịch sử nhân loại ra đời. Tuy vậy, sở hữu công xã chưa mất đi mà vẫn tiếp tục tồn tại. Bên cạnh sở hữu công xã, xuất hiện thêm hình thức sở hữu nhà nước. Trong xã hội nô lệ, do năng suất lao động ngày càng tăng, nhờ công cụ được cải tiến, tù binh trong chiến tranh và những người bị phá sản trong sản xuất, không còn là gánh nặng đối với cộng đồng nữa, trái lại chính họ lại trở thành lực lượng lao động, có thể tạo ra một khối lượng sản phẩm thặng dư lớn, nhờ thế họ trở thành nô lệ. Những người nô lệ được coi là những công cụ biết nói và được đối xử như đàn gia súc. Ph. Ăngghen viết: “Đàn bà làm vợ trước kia để kiếm biết bao, thì nay là món hàng có giá trị trao đổi và phải mua; cả sức lao động cũng thế, nhất là từ khi các bầy gia súc vĩnh viễn trở

thành sở hữu của gia đình. Gia đình không sinh sôi nhanh như gia súc... người ta có thể dùng những kẻ địch bị bắt làm tù binh để làm việc đó, hơn nữa tù binh cũng có thể sinh sôi nảy nở dễ dàng như gia súc vậy”¹. Có nhiều hình thức sở hữu trong xã hội chiếm hữu nô lệ, như sở hữu công xã, sở hữu tư nhân, sở hữu nhà nước, nhưng đặc trưng chung của xã hội chiếm hữu nô lệ là sự chiếm hữu về mặt thân thể người nô lệ.

Sự ra đời của chế độ chiếm hữu nô lệ, mặc dù dựa trên cơ sở bóc lột nô lệ, nhưng là một bước tiến của lịch sử. Thời kỳ đầu, nhờ bóc lột người nô lệ, xã hội chiếm hữu nô lệ đã có những bước phát triển đột phá,... lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, nhưng về sau sự phát triển của lực lượng sản xuất đã trở nên xung đột với hình thức bóc lột dựa trên chiếm hữu người nô lệ. Những người nô lệ đã đập phá công cụ sản xuất, máy móc. Nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, trong đó tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Xpáctacút lãnh đạo chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ. Tầng lớp chủ nô tiến bộ cũng tự nhận thấy sự tồn tại của xã hội chiếm hữu nô lệ là bất hợp lý. Đó là nguyên nhân dẫn đến sự tan rã của xã hội chiếm hữu nô lệ, sự ra đời của xã hội phong kiến, người nô lệ được giải phóng, trở thành nông nô trong chế độ phong kiến.

Sang xã hội phong kiến, sở hữu công xã vẫn tiếp tục tồn tại, người nông nô “chẳng những là người chủ - mặc dầu đó là những người chủ phải nộp vật cống - của những mảnh đất nhỏ thuộc về nhà ở của họ, mà họ còn là những người chủ chung

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.90.

của những đất đai của công xã nữa”¹. Bên cạnh sở hữu công xã, còn có sở hữu nhỏ của nông dân. Người nông dân tự do làm chủ những mảnh ruộng của mình. Trong chế độ phong kiến, sở hữu ruộng đất gắn liền với tư hữu, C. Mác viết: “Nói chung, sự thống trị của chế độ tư hữu bắt đầu từ chế độ chiếm hữu ruộng đất; chế độ chiếm hữu ruộng đất là cơ sở của chế độ tư hữu”². Trong xã hội phong kiến, công cụ lao động thủ công và đi liền với nó là ngành tiểu thủ công nghiệp khá phát triển và ngành thương nghiệp cũng rất phát triển. Vì thế, cùng với sở hữu ruộng đất ở nông thôn, thì ở thành thị có sở hữu phường hội, tức là tổ chức phong kiến của thủ công nghiệp. Như vậy, trong xã hội phong kiến hình thức chủ yếu của quan hệ sản xuất, *một mặt* là sở hữu ruộng đất dựa trên lao động của nông nô, bị cột chặt vào nó, *mặt khác* là lao động của bản thân, tiến hành với một tư bản nhỏ, chi phối lao động của thợ bạn, phù hợp với trình độ thủ công của lực lượng sản xuất.

Trong khi ở phương Tây, chế độ tư hữu về ruộng đất tồn tại phổ biến, thì ở phương Đông lại không như vậy. Sự phát triển ở phương Đông có những nét riêng, độc đáo, C. Mác gọi là “phương thức sản xuất châu Á”. Ở châu Á khi đó không tồn tại chế độ tư hữu về ruộng đất. Trong bức thư gửi cho Ph. Ăngghen ngày 02/6/1853, C. Mác viết: “*không có chế độ tư hữu về ruộng đất*. Đây là chiếc chìa khóa đích thực ngay cả cho bầu trời phương Đông”³, và “*vua là người chủ sở hữu duy nhất*

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.23, tr.1000.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.42, tr.119.

3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.28, tr.340.

của tất cả ruộng đất trong nước"¹. Trong bức thư gửi lại cho C. Mác ngày 07/6/1853, Ph. Ăngghen cũng thừa nhận như vậy, ông viết: "Việc không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông. Đó là cơ sở của toàn bộ lịch sử chính trị và tôn giáo của phương Đông"².

Đến xã hội tư bản chủ nghĩa, nền sản xuất có nhiều biến đổi lớn: phương thức sản xuất tự cung tự cấp trong xã hội phong kiến bị nền sản xuất hàng hóa tư bản phủ định, công cụ lao động thủ công bị thay thế bằng công cụ cơ khí một cách phổ biến. Nếu như hình ảnh tiêu biểu tượng trưng cho lực lượng sản xuất phong kiến là chiếc cối xay gió, thì sang chủ nghĩa tư bản là đầu máy hơi nước. Chủ nghĩa tư bản tạo nên một bước tiến lớn trong lịch sử loài người, đã tạo ra một khối lượng của cải đồ sộ, bằng tổng số tất cả của cải do các xã hội trước tạo nên. Những thay đổi to lớn của công cụ lao động, của nền sản xuất hàng hóa, đã chi phối quá trình biến đổi của quan hệ sản xuất trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sở hữu công xã về ruộng đất vẫn tiếp tục tồn tại, thậm chí còn phổ biến ở nhiều nơi. C. Mác viết: "Ở Ấn Độ, đến ngày nay, vẫn còn có rất nhiều hình thức của chế độ sở hữu công xã. Ở nước Đức, chế độ sở hữu đó đã là hiện tượng phổ biến; những ruộng đất công hiện vẫn còn tồn tại ở một số địa phương, là những tàn dư của chế độ sở hữu công xã: người ta vẫn thường thấy, đặc biệt là ở miền núi, những vết tích rõ rệt của chế độ sở hữu ấy"³. Theo C. Mác, sự

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.28, tr.339, 345.

3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.18, tr.761.

tồn tại của sở hữu công xã trong xã hội tư bản chủ nghĩa, là loại hình thức sở hữu cực kỳ lạc hậu, lạc hậu hơn cả sở hữu tư nhân hiện đại và không thể dung thứ được. Sở hữu ruộng đất tiếp tục tồn tại trong chủ nghĩa tư bản, nhưng khác với trong chế độ phong kiến, sở hữu ruộng đất tồn tại với tư cách là hàng hóa, cho nên thường xuyên diễn ra sự cạnh tranh giữa những người sở hữu ruộng đất, biến sở hữu nhỏ thành sở hữu lớn của một số ít người, bên cạnh sự cạnh tranh còn là sự tước đoạt ruộng đất, tư liệu lao động, công cụ sản xuất của đông đảo nhân dân lao động. Sự tước đoạt đó bị chi phối bởi quy luật nội tại của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dưới chủ nghĩa tư bản, do sự phát triển của lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa ngày càng cao nên quan hệ sản xuất có sự biến đổi, đã xuất hiện một số hình thức sở hữu mới, như: sở hữu cổ phần (xuất hiện từ thế kỷ XVII), hợp tác xã, sở hữu tư bản nhà nước (xuất hiện từ giữa thế kỷ XIX)... Tuy nhiên, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, quan hệ sản xuất đặc trưng vẫn là sở hữu tư nhân. Đến nay, do lực lượng sản xuất phát triển mang tính chất xã hội hóa cao độ nên sự thay đổi của quan hệ sản xuất trong chủ nghĩa tư bản, cũng có nhiều biến đổi khác với trước kia. Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, sở hữu tư nhân vẫn giữ vai trò chủ đạo, nhưng cũng xuất hiện thêm nhiều hình thức sở hữu mới mà thời C. Mác chưa hề có, như công nhân cũng có sở hữu trong các xí nghiệp cổ phần của các nhà tư bản và xuất hiện các xí nghiệp công quản, v.v..

Sự biến đổi của quan hệ sản xuất trong lịch sử nhân loại, sự phát triển đa dạng các loại hình quan hệ sản xuất, là xu hướng chung của tất cả các hình thái kinh tế - xã hội, phù hợp

với sự phát triển của phân công lao động trong sự phát triển của lực lượng sản xuất từng thời kỳ lịch sử. Đây là cơ sở thực tiễn khách quan, góp phần khẳng định tính đúng đắn của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, do C. Mác phát hiện.

2. Nội dung lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen về lực lượng sản xuất và vai trò của lực lượng sản xuất trong hình thái kinh tế - xã hội

Khi nghiên cứu quy luật vận động của lịch sử, C. Mác thấy rằng, sản xuất vật chất là cơ sở của sự ra đời, tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Từ đó, C. Mác đi đến kết luận: thực chất của lịch sử loài người là lịch sử của sản xuất vật chất. Kết luận của C. Mác thể hiện tính biện chứng và quan điểm duy vật khoa học sâu sắc. Theo quan điểm biện chứng, bất kỳ hiện tượng nào cũng đều có nguyên nhân, do đó để tìm hiểu một hiện tượng nào đó thì phải tìm hiểu từ nguyên nhân sinh ra nó. Sự xuất hiện và phát triển của xã hội loài người, có nguồn gốc sâu xa từ sản xuất vật chất, vì vậy để nghiên cứu lịch sử loài người không thể không xuất phát từ sản xuất vật chất. Chính nhờ sự lựa chọn điểm xuất phát nghiên cứu đúng, C. Mác đã làm nên cuộc cách mạng trong lịch sử triết học, làm cho triết học không chỉ duy vật trong lĩnh vực tự nhiên, mà còn duy vật cả trong lĩnh vực xã hội.

Khi nghiên cứu sản xuất vật chất, C. Mác đã phát hiện “mối quan hệ song trùng”. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*,

C. Mác viết: “sự sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ra là một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa đó là sự hợp tác của nhiều cá nhân, không kể là trong những điều kiện nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì”¹. Để tiến hành sản xuất vật chất, con người phải quan hệ với tự nhiên. Đó không phải là quan hệ nhìn ngắm, mà là quan hệ chiếm hữu, quan hệ cải tạo, quan hệ chinh phục giới tự nhiên nhằm sáng tạo ra của cải vật chất, thỏa mãn nhu cầu của con người. Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên được biểu hiện thành cái mà C. Mác gọi là lực lượng sản xuất. Nhưng con người không thể tiến hành sản xuất vật chất hiệu quả nếu hoạt động một cách riêng lẻ, tách rời nhau, phải hợp sức với nhau, nương tựa vào nhau, liên kết với nhau, mới chinh phục được giới tự nhiên. Quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất vật chất được biểu hiện thành cái mà C. Mác gọi là quan hệ sản xuất. Có thể nói, các thuật ngữ lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cũng như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là những vấn đề do C. Mác là người đầu tiên nêu ra.

Như vậy, lực lượng sản xuất là thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, thể hiện năng lực thực tiễn của con người, thể hiện trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người. Có nhiều cách diễn giải khác nhau về lực lượng sản xuất, tuy nhiên có thể định nghĩa về lực lượng sản xuất một

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.42.

cách ngắn gọn như sau: *lực lượng sản xuất là sự kết hợp hữu cơ giữa người lao động với tư liệu sản xuất trước hết là với công cụ lao động, nhằm tạo nên một sức sản xuất nhất định. Hay, lực lượng sản xuất là phương thức kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất và kinh nghiệm lao động của họ, tạo ra một sức sản xuất nhất định trong sản xuất vật chất...* Như vậy, có thể thấy về mặt kết cấu, lực lượng sản xuất gồm hai bộ phận cơ bản: người lao động và tư liệu sản xuất.

Người lao động có hai đặc trưng: tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo lao động,... và sức lao động (sức cơ bắp). Giữa hai đặc trưng nêu trên, đặc trưng nào quan trọng hơn? Để trả lời câu hỏi này, cần xem xét trong những điều kiện lịch sử nhất định. Nếu ở những xã hội dựa trên trình độ thấp của lực lượng sản xuất, khi công cụ lao động chủ yếu còn ở trình độ thủ công, công cụ cầm tay, thì sức lao động giữ vai trò quan trọng hơn, vì ai có thể lực tốt hơn sẽ sản xuất ra nhiều của cải hơn. Còn trong thời đại ngày nay, ở những nước công nghiệp phát triển, thì yếu tố tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo,... ngày càng trở nên quan trọng hơn. Ngoài ra, nếu xét trên cả bề rộng không gian lẫn chiều dài thời gian, thì yếu tố tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo... giữ vai trò ngày càng tăng lên, vì suy đến cùng, sức lao động cơ bắp của người lao động chỉ có giới hạn nhất định, con người không thể tăng mãi sức cơ bắp của mình, còn lao động trí tuệ của con người là vô hạn, bởi bộ não con người không chỉ phản ánh nguyên xi giới tự nhiên mà còn có khả năng sáng tạo. Điều đó làm cho người lao động trở thành nguồn lực cơ bản, nguồn lực lâu dài, nguồn lực đặc biệt, nguồn lực vô tận của sản xuất vật chất.

Tư liệu sản xuất gồm công cụ lao động, đối tượng lao động, phương tiện sản xuất (như đường sá, cầu cống, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, bao bì,...). Đối tượng lao động là tất cả những gì mà lao động của con người hướng tới, như: đất đai và các lớp đất đai bên trong nó, thế giới thực vật và động vật, các vật liệu khác... Công cụ lao động là những vật hoặc tổ hợp những vật mà con người đặt giữa mình và đối tượng lao động để truyền tác động của con người tới đối tượng lao động. C. Mác đã dự báo “tri thức xã hội phổ biến đã chuyển hóa đến mức độ nào thành *lực lượng sản xuất trực tiếp*”¹, đó là yếu tố khoa học, rõ ràng khoa học thẩm thấu vào trong lực lượng sản xuất, không phải là một bộ phận độc lập nằm bên ngoài lực lượng sản xuất.

Người lao động giữ vị trí hàng đầu trong lực lượng sản xuất, C. Mác và Ph. Ăngghen đã viết: “Lực lượng sản xuất hùng mạnh nhất là bản thân giai cấp cách mạng”², còn công cụ lao động giữ vị trí quyết định trong tư liệu sản xuất, là “sức mạnh của tri thức đã được vật thể hóa”, là “khí quan vật chất” nối dài “khí quan nhục thể” của con người, nhân lên sức mạnh của con người, là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong tư liệu sản xuất. Công cụ lao động nói lên thực chất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, thể hiện trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người. Phương tiện sản xuất là yếu tố làm cho lực lượng sản xuất trở nên đồng bộ hoặc mất tính đồng bộ. Ngày nay khoa học giữ vai trò ngày càng quan trọng, làm

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.46, ph.2, tr.372.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.257.

cho kinh tế thế giới chuyển sang một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển, đó là kinh tế tri thức.

Vai trò của lực lượng sản xuất trong hình thái kinh tế - xã hội:

Hình thái kinh tế - xã hội dùng để chỉ một xã hội cụ thể, tồn tại trong một giai đoạn nhất định của lịch sử loài người, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng. Hình thái kinh tế - xã hội, về mặt cấu trúc, gồm ba bộ phận cấu thành cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng (ngoài những yếu tố cơ bản này, mỗi hình thái kinh tế - xã hội, còn những yếu tố không cơ bản khác, như: quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình, v.v.), trong đó lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định sự phát triển của xã hội. Xét đến cùng, lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định đối với toàn bộ sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội, đưa xã hội loài người phát triển không ngừng từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác ngày càng cao. Khi nói về vai trò của lực lượng sản xuất đối với sự phát triển của xã hội loài người, C. Mác đã viết: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”¹.

b) Quan niệm của C. Mác và Ph. Ăngghen về quan hệ sản xuất và vai trò của quan hệ sản xuất trong hình thái kinh tế - xã hội

Nội hàm cơ bản của quan hệ sản xuất, lần đầu tiên được C. Mác trình bày trong tác phẩm *Gia đình thân thánh*, khi

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.269.

phân tích mối quan hệ giữa con người với sản phẩm lao động: “vật thể, với tư cách là *sự tồn tại vì con người*, với tư cách là *sự tồn tại vật thể của con người* thì đồng thời cũng là *sự tồn tại hiện có của con người vì người khác*, là *quan hệ người* của anh ta *đối với người khác*, là *quan hệ xã hội của người đối với người*”¹. Trong cuốn *Hệ tư tưởng Đức*, phạm trù quan hệ sản xuất đã hình thành về căn bản, cho rằng, quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, là một mặt của phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất biểu thị mặt thứ nhất của “mối quan hệ song trùng” của sản xuất vật chất thì quan hệ sản xuất biểu hiện mặt thứ hai của quan hệ đó.

C. Mác đã luận giải rằng, sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, rằng “đứa trẻ nào cũng biết là một nước sẽ chết đói nếu ngừng lao động, tôi không nói trong một năm mà ngay trong một vài tuần lễ bởi một chân lý đơn giản là “người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể “làm ra lịch sử”. Nhưng muốn sống được thì trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa”². Và để có nước uống, thức ăn, nhà ở... thì con người cần sản xuất vật chất. Để sản xuất vật chất, con người phải thực hiện “mối quan hệ song trùng”, một mặt là quan hệ giữa con người với tự nhiên, mặt khác là quan hệ giữa con người với con người. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác, Ph. Ăngghen gọi đây là hình thức giao tiếp.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.2, tr.65.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.3, tr.40.

Về sau, trong cuốn *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, các ông mới sử dụng khái niệm quan hệ sản xuất, theo quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen, có thể định nghĩa quan hệ sản xuất như sau: *Quan hệ sản xuất là khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất, thể hiện ở quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất và trao đổi hoạt động cho nhau, quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.*

Quan hệ sản xuất xét về kết cấu, gồm có ba bộ phận cấu thành cơ bản: quan hệ giữa người với người trong sở hữu tư liệu sản xuất, trong tổ chức quản lý sản xuất, trong phân phối sản phẩm lao động. Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ trung tâm, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định đối với quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối sản phẩm, cũng như các quan hệ xã hội khác.

Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất: Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác đã chỉ rõ, quan hệ sở hữu giữ vai trò quyết định trong quá trình sản xuất vật chất. Ông cho rằng, trong tất cả các giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại, sản xuất vật chất chỉ có thể diễn ra trên cơ sở của sự kết hợp giữa hai nhân tố cơ bản của sản xuất là người lao động và tư liệu sản xuất. Chừng nào hai nhân tố đó tách rời nhau thì chúng chỉ dừng ở vai trò là những nhân tố tồn tại dưới dạng khả năng của quá trình sản xuất vật chất. Từ đó C. Mác khẳng định,

phương pháp đặc thù để tiến hành sự kết hợp giữa hai nhân tố đó, chính là cái cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế trong lịch sử. Do vậy, sự phát triển của mối quan hệ giữa lao động và sở hữu cần được nghiên cứu dưới góc độ là mối quan hệ giữa các nhân tố khách quan với các nhân tố chủ quan trong quá trình sản xuất vật chất.

Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là đặc trưng cơ bản của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất sẽ quy định các quan hệ khác trong hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định. Trong lịch sử nhân loại, có hai hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất là sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân. Sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất xuất hiện đầu tiên trong xã hội cộng sản nguyên thủy, còn sở hữu tư nhân tồn tại trong các xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa. C. Mác viết: “Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định cái phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra”¹.

Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất: Mỗi chế độ kinh tế - xã hội đều có một hình thức tổ chức, quản lý sản xuất riêng. Quan hệ này thể hiện quyền lực của một cá nhân, tổ chức hay cộng đồng đối với quá trình sản xuất vật chất. Về thực chất,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.1059-1060.

tổ chức quản lý sản xuất là việc tổ chức và điều hành cách thức vận động của một nền sản xuất nhất định. Người nắm quyền tổ chức quản lý sản xuất là người quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai, số lượng bao nhiêu, v.v.. Quan hệ tổ chức quản lý sản xuất phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, trong chế độ tư hữu, người sở hữu tư liệu sản xuất trở thành người tổ chức, quản lý sản xuất, người không có tư liệu sản xuất trở thành người bị điều hành theo sự tổ chức, quản lý của người sở hữu tư liệu sản xuất.

Quan hệ phân phối sản phẩm lao động: Quan hệ phân phối sản phẩm là một bộ phận quan trọng của quan hệ sản xuất. Việc phân phối sản phẩm cho mỗi cá nhân được xác định trên cơ sở tỷ lệ tham dự của cá nhân vào sản phẩm được sản xuất ra, tuy nhiên, tỷ lệ đó như thế nào lại lệ thuộc bản chất của mỗi chế độ xã hội. Quan hệ phân phối sản phẩm bị quy định bởi quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức quản lý sản xuất, song do nó kích thích trực tiếp đến lợi ích của người lao động cho nên nó tác động đến hành vi, thái độ của con người trong quá trình sản xuất vật chất, và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất. Nếu quan hệ lợi ích được giải quyết thỏa đáng, phân phối công bằng, người lao động sẽ có thái độ tích cực trong quá trình sản xuất, góp phần đưa năng suất lao động lên cao và thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngược lại, nếu quan hệ phân phối không phù hợp, không giải quyết tốt các quan hệ lợi ích, vi phạm lợi ích của người lao động, khi đó người lao động sẽ mất động lực, thái độ không tích cực, dẫn đến kìm hãm sản xuất.

Vai trò của quan hệ sản xuất trong hình thái kinh tế - xã hội:

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội gồm nhiều loại hình quan hệ sản xuất khác nhau, tạo thành cơ sở hạ tầng của một xã hội nhất định. Các loại hình quan hệ sản xuất đó tác động qua lại lẫn nhau hợp thành một cơ cấu kinh tế nhất định. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, thường bao gồm ba loại quan hệ sản xuất cơ bản, đó là: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội và tạo nên cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể, để phân biệt hình thái kinh tế - xã hội này với hình thái kinh tế - xã hội khác. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng giữ vai trò nhất định và có sự tác động trở lại quan hệ sản xuất thống trị.

Theo C. Mác, quan hệ sản xuất với tư cách một tổng thể, là tiêu chuẩn trực tiếp để phân biệt các giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử loài người, phân biệt những hình thái khác nhau của xã hội. Quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, là cơ sở hiện thực của toàn bộ những quan hệ tinh thần, tư tưởng, của hoạt động sản xuất tinh thần và những thiết chế tương ứng trong xã hội. Trong Lời tựa viết cho cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, C. Mác viết: “Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức

xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó”¹. Như vậy, theo C. Mác toàn bộ các quan hệ sản xuất xã hội, tồn tại hiện thực trong mỗi phương thức sản xuất, “hợp thành” cơ cấu kinh tế của xã hội. Từ trong toàn bộ các quan hệ xã hội, ông đã chỉ ra quan hệ sản xuất là cái cơ bản, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Nói cách khác, quan hệ sản xuất là “bộ xương” của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Nếu lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của toàn bộ lịch sử nhân loại, thì quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở kinh tế của xã hội, là cơ sở hiện thực của toàn bộ hoạt động sản xuất tinh thần, của những quan hệ tư tưởng và những thiết chế tương ứng trong xã hội. Quan hệ sản xuất nếu xem xét trong nội bộ một phương thức sản xuất, thì sẽ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất; mặt khác, nếu xét trong tổng thể các quan hệ xã hội thì quan hệ sản xuất “hợp thành” cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực, trên đó người ta dựng lên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với cơ sở thực tại đó.

3. Nội dung lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Trong lịch sử loài người, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ biện chứng, là mối quan hệ hữu cơ, tác động lẫn nhau, bên trong giữa các yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất luôn luôn biến đổi cùng với sự phát triển của xã hội, và với sự

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

thay đổi của phương thức sản xuất. Sự biến đổi của quan hệ sản xuất do nhiều nhân tố tác động, trước hết là lực lượng sản xuất. Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định trong mỗi phương thức sản xuất. Tư tưởng đó đã được C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*: “Tổng thể những lực lượng sản xuất mà con người đã đạt được, quyết định trạng thái xã hội”¹. Lực lượng sản xuất không những là thước đo năng lực thực tiễn của con người trong quá trình chinh phục tự nhiên, nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, mà còn làm thay đổi quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất, thay đổi các quan hệ xã hội. Khẳng định vai trò quyết định của lực lượng sản xuất, trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, C. Mác cũng đã viết: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”². Do đó, lực lượng sản xuất, xét đến cùng giữ vai trò quyết định sự thay đổi của phương thức sản xuất, dẫn tới thay đổi toàn bộ các quan hệ xã hội. Còn quan hệ sản xuất chỉ là cái biểu hiện bên ngoài, là hình thức xã hội của một phương thức sản xuất nhất định, quan hệ sản xuất bị

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.42.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187.

quyết định bởi nội dung của phương thức sản xuất, đó chính là lực lượng sản xuất.

Khuynh hướng của sản xuất vật chất là không ngừng vận động, biến đổi, phát triển. Sự biến đổi và phát triển đó bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất. Nguyên nhân sâu xa xuất phát từ nhu cầu của con người, con người không bao giờ thỏa mãn với những cái đã có, thường xuyên nảy sinh nhu cầu mới cao hơn. Để đáp ứng nhu cầu ấy, buộc con người phải khám phá tự nhiên, cải tạo tự nhiên, chinh phục tự nhiên. Trên cơ sở ấy, con người làm phong phú tri thức, kinh nghiệm, hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo của mình và sáng tạo ra những tư liệu sản xuất mới. Đó cũng chính là sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quá trình ấy làm cho lực lượng sản xuất phát triển không ngừng. Lực lượng sản xuất do con người tạo ra, nhưng tồn tại và phát triển mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, bởi vì:

Thứ nhất, lực lượng sản xuất không phải do một cá nhân tạo ra, mà là sản phẩm tổng hợp của sự hợp tác và phân công lao động của cả cộng đồng người, trên nền tảng của các yếu tố quan hệ sản xuất tương ứng. Sự hợp tác và phân công lao động ấy, không lệ thuộc vào ý muốn chủ quan của bất cứ ai, là một tất yếu khách quan của sự phát triển của xã hội. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác, Ph. Ăngghen viết: “lực lượng xã hội, - tức là lực lượng sản xuất được nhân lên gấp bội và ra đời nhờ sự hợp tác của những cá nhân khác nhau do phân công lao động quy định - biểu hiện, không phải như một lực lượng kết hợp của bản thân họ, vì bản thân sự hợp tác đó xuất hiện

không phải là một cách tự nguyện mà là một cách tự nhiên; mà biểu hiện như là một lực lượng xa lạ, ở bên ngoài họ, lực lượng mà bản thân họ cũng chẳng biết từ đâu đến và sẽ đi đâu, lực lượng mà do đó họ không thể chế ngự được và trái lại, lực lượng ấy đang trải qua một chuỗi những giai đoạn và trình độ phát triển chẳng những độc lập đối với ý chí và hành động của loài người mà trái lại còn”¹.

Thứ hai, mỗi người, mỗi thế hệ không thể tự lựa chọn lực lượng sản xuất cho mình, mà phải kế thừa một cách tự nhiên những lực lượng sản xuất do thế hệ trước để lại, cùng với các yếu tố đã lỗi thời của phương thức sản xuất cũ và các yếu tố mới của quan hệ sản xuất cũng xuất hiện. C. Mác viết: “Thật là thừa nếu nói thêm vào đó rằng, con người không được tự do trong việc lựa chọn lực lượng sản xuất của mình, lực lượng lại là cơ sở của toàn bộ lịch sử của con người; bởi vì mọi lực lượng sản xuất đều là lực lượng được tạo ra, đều là sản phẩm của hoạt động trước đó”².

Lực lượng sản xuất phát triển liên tục và lần lượt trải qua các trình độ: thủ công, cơ khí, tự động hóa, tin học hóa. Trình độ thủ công là trình độ thấp của lực lượng sản xuất, tồn tại trong các xã hội cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến. Trình độ cơ khí xuất hiện cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ở trình độ này, con người lao động bằng máy móc đưa năng suất lao động lên cao, của cải tăng lên không ngừng, v.v..

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.49.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.657.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng biến đổi theo phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất đối với trình độ của lực lượng sản xuất là một tất yếu khách quan, do trình độ của lực lượng sản xuất quy định. C. Mác khẳng định: “Sự chiếm hữu đó trước hết được quy định bởi đối tượng cần chiếm hữu, ở đây là những lực lượng sản xuất đã phát triển thành một tổng thể xác định và chỉ tồn tại trong khuôn khổ của sự giao tiếp phổ biến. Dưới góc độ này, sự chiếm hữu đó đã nhất thiết phải có tính chất phổ biến, phù hợp với những lực lượng sản xuất và với sự giao tiếp”¹. Trong tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản*, C. Mác viết: “*khi những tư liệu sản xuất vật chất, những lực lượng sản xuất mà thay đổi và phát triển thì những quan hệ xã hội trong đó những cá nhân sản xuất, tức là những quan hệ sản xuất xã hội cũng thay đổi, biến đổi theo*”². Điều này cho thấy, ngoài việc lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn một nghĩa khác là quan hệ sản xuất phải *phù hợp* với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này được xem xét từ lực lượng sản xuất, phải lấy lực lượng sản xuất làm thước đo, làm tiêu chuẩn. Sự phù hợp này do yêu cầu của lực lượng sản xuất đặt ra, nhằm đáp ứng những yêu cầu của lực lượng sản xuất. C. Mác đã viết: “Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này *phù hợp*

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.97.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.553.

với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ”¹. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, không phải là sự phù hợp chung chung trừu tượng, mà là sự phù hợp rất xác định. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: “mỗi giai đoạn của phân công lao động cũng quy định những quan hệ giữa cá nhân với nhau, tùy theo quan hệ của họ với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động”². Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất là một trạng thái, trong đó quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất tạo địa bàn đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển, từ đó tạo điều kiện sử dụng, kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất, mang lại năng suất lao động cao. Sự phù hợp đó tạo điều kiện, và là cơ sở, là tiền đề cho lực lượng sản xuất phát triển.

Biện chứng của sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất diễn ra theo quá trình: phù hợp - không phù hợp - phù hợp - v.v.. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là sự phù hợp chứa đựng mâu thuẫn và bao hàm mâu thuẫn. Bởi vì, lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, trong khi đó quan hệ sản xuất lại có tính ổn định tương đối (do tác động của thiết chế xã hội, lợi ích của giai cấp cầm quyền,...). Quan hệ sản xuất mang tính ổn định tương đối trong bản chất xã hội của nó.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.13, tr.14.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.3, tr.31.

Chính vì thế, C. Mác đã khẳng định: “*Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ sản xuất, là xã hội, và hơn nữa hợp thành một xã hội ở vào một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất độc đáo riêng biệt. Xã hội cổ đại, xã hội phong kiến, xã hội tư sản đều là tổng thể quan hệ sản xuất như vậy, mỗi tổng thể đó đồng thời lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử nhân loại*”¹. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp lại trở nên không phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng gay gắt, quan hệ sản xuất “*Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất*”². Mâu thuẫn phát triển đến một mức độ nhất định, tất yếu lực lượng sản xuất sẽ đòi hỏi phá vỡ quan hệ sản xuất cũ, xác lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó.

Ph. Ăngghen viết: “*Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa*”³. Sự đòi hỏi khách quan là phải thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp lại tiếp tục thúc

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.553.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.607.

3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.467.

đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đến một giai đoạn nào đó, quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp, lại trở nên không phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, do vậy con người lại phải thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất,... Cứ như vậy, sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thúc đẩy xã hội loài người phát triển không ngừng, như một quá trình lịch sử - tự nhiên. Trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, C. Mác viết: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình”¹.

C. Mác và Ph. Ăngghen có sự phân biệt giữa mâu thuẫn và xung đột. Tuy nhiên, trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, các ông chưa phân biệt rõ hai khái niệm “mâu thuẫn” và “xung đột” giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mà vẫn còn có sự đồng nhất giữa hai khái niệm này. Sau này, các ông đã chỉ rõ mâu thuẫn và xung đột không phải là một. Mâu thuẫn đối kháng giữa chúng tồn tại trong suốt lịch sử phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn đối kháng đó chỉ trở thành xung đột ở một giai đoạn phát triển nhất định trong chủ nghĩa tư bản, khi mà quan hệ sản xuất trở thành cái kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Trong cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, C. Mác đã có bước tiến mới trong việc nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187.

lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Ông đã xác định rõ, xung đột giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, với tính cách là cơ sở của cuộc cách mạng xã hội. Ở tác phẩm này, trong thư gửi cho Annencốp (1847), trên cơ sở phân biệt rõ các khái niệm “mâu thuẫn”, “xung đột” giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, C. Mác rút ra kết luận: Tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, không phải từ sự đối kháng tự nó giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, mà từ “sự xung đột giữa những lực lượng sản xuất đã đạt được của con người với những quan hệ xã hội của họ không còn phù hợp với những lực lượng sản xuất ấy nữa”¹.

Trong các tác phẩm của mình, C. Mác mới chỉ đề cập đến mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất với tính cách là mâu thuẫn mang tính khách quan, C. Mác chưa đề cập đến trường hợp mâu thuẫn này do yếu tố chủ quan của con người gây nên. Ông xuất phát từ công cụ sản xuất và đặt trong mối quan hệ với hình thức sở hữu để đánh giá, xem xét về sự phù hợp hay không phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác, Ph. Ăngghen đã viết: “Chúng ta vẫn xuất phát từ công cụ sản xuất, và ở đây đã thể hiện rõ tính tất yếu của sở hữu tư nhân ở những giai đoạn công nghiệp nhất định. Trong industrie extractive², sở hữu tư nhân còn hoàn toàn ăn khớp với lao động; trong công nghiệp nhỏ và trong toàn bộ nông nghiệp, cho tới nay, sở hữu là hậu quả tất yếu của những công cụ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sdd*, t.27, tr.669.

2. Công nghiệp khai khoáng.

sản xuất hiện có; trong công nghiệp lớn thì mâu thuẫn giữa công cụ sản xuất và sở hữu tư nhân, chỉ là sản vật của một nền công nghiệp lớn, và nền công nghiệp lớn này phải đạt đến một trình độ phát triển cao mới có thể tạo ra mâu thuẫn đó”¹.

Việc phát hiện, giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến độ trở nên mâu thuẫn gay gắt với chế độ sở hữu thì cuộc cách mạng xã hội nổ ra. C. Mác viết: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”². Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và Ph. Ăngghen khẳng định: “Như chúng ta đã thấy, mâu thuẫn ấy giữa những lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử từ trước đến nay, song vẫn không làm hại đến cơ sở của nó, thì lần nào cũng đều phải nổ ra thành một cuộc cách mạng...”³. Giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất mới, lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội, nhằm xóa bỏ quan hệ sở hữu cũ, thiết lập quan hệ sở hữu mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất.

Trong quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất không giữ vị trí thụ động,

1, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.94-95, 107.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

mà nó có tính độc lập tương đối, tác động trở lại hết sức to lớn đến lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của lực lượng sản xuất, nên nó có thể tác động trở lại lực lượng sản xuất (nội dung) theo hai khuynh hướng trái ngược nhau: *Một là*, khi quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất sẽ trở nên không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất khi nó lỗi thời, trở thành xiềng xích đối với lực lượng sản xuất. Biểu hiện của sự không phù hợp là năng suất lao động thấp, sản xuất giảm sút, người lao động không hăng hái làm việc. Song, tác dụng kìm hãm của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất chỉ là tạm thời, nó chỉ có thể gây khó khăn, cản trở, làm chậm sự phát triển của lực lượng sản xuất trong một thời gian nhất định, không thể làm tan rã lực lượng sản xuất. Theo tính tất yếu khách quan, cuối cùng nó sẽ bị thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ mới của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển. *Hai là*, khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, nó trở thành động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tạo ra phương thức kết hợp tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất, đưa ra hệ thống tổ chức quản lý cao hơn, phương thức phân phối hợp lý hơn. Do đó, nó sẽ giải phóng người lao động, thông qua hệ thống lợi ích phù hợp, kích thích mọi người hăng hái lao động, sáng tạo trong sản xuất, cả giai cấp bị trị lẫn giai cấp thống trị đều thấy có lợi. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện ở chỗ, năng suất lao động

tăng cao, sản xuất phát triển, người lao động hăng hái, phấn khởi sản xuất.

Với phát hiện vĩ đại này, C. Mác đã tìm ra quy luật khách quan của mọi nền sản xuất xã hội là quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là cái quy định các mối quan hệ kinh tế, là cơ sở sâu xa của tiến trình phát triển lịch sử loài người. Trong sự vận động của các quá trình sản xuất vật chất của xã hội, sự phù hợp và không phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất luôn luôn chuyển hóa, thay thế lẫn nhau, khi phù hợp, khi không phù hợp, từ phù hợp đến không phù hợp và mâu thuẫn được giải quyết sẽ tạo ra sự phù hợp mới, cao hơn, v.v.. Đó là quá trình vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự biến đổi của quan hệ sản xuất và các phương thức sản xuất, đưa xã hội chuyển từ phương thức sản xuất này lên phương thức sản xuất khác cao hơn.

Việc C. Mác, Ph. Ăngghen phát hiện ra quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc. Trước C. Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vị trí thống trị trong khoa học xã hội. Với sự ra đời của quan niệm duy vật về lịch sử, trong đó hạt nhân là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đã cung cấp cho nhân loại một phương pháp luận khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội:

Thứ nhất, sản xuất vật chất là nền tảng của toàn bộ đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định trình độ phát triển của nền sản xuất, là nhân tố quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nhân loại. Do đó, không

thể xuất phát từ tư tưởng, ý thức, hoặc từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội, mà phải xuất phát từ bản thân tình trạng phát triển của nền sản xuất vật chất, đặc biệt là từ trình độ phát triển của phương thức sản xuất, mà cốt lõi là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực.

Thứ hai, xã hội không phải là sự kết hợp một cách rời rạc, ngẫu nhiên giữa các cá nhân, mà là một cơ thể thống nhất, sống động. Các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một chỉnh thể có cấu trúc hệ thống thống nhất chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất giữ vị trí là quan hệ cơ bản, bản chất quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau, phân biệt các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Vì vậy, để giải thích chính xác các sự kiện của đời sống xã hội, phải sử dụng phương pháp trừu tượng hóa, cần phải xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội để tiến hành phân tích các phương diện khác nhau trong đời sống xã hội (chính trị, pháp luật, khoa học, văn hóa,...) và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng.

Thứ ba, sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, tức là quá trình diễn ra theo những quy luật khách quan, chứ không theo nguyện vọng chủ quan của con người. Do đó, muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn các vấn đề của đời sống xã hội, cần đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển của xã hội. Đó là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng, một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó, cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất

cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó.

II- LÝ LUẬN CỦA V.I. LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT, SỰ VẬN DỤNG VÀO THỰC TIỄN NƯỚC NGÀ

1. Lý luận của V.I. Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trước khi giành chính quyền và trong thời kỳ nội chiến

Trước Cách mạng Tháng Mười, chủ nghĩa tư bản đã phát triển ở Nga nhưng chưa vững mạnh, nước Nga tuy đã bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa song vẫn là nước tư bản loại yếu, trình độ chưa bằng một số nước tư bản phát triển ở Tây Âu và còn bị lệ thuộc vào tư bản phương Tây. Mặc dù vậy, nước Nga đã đạt được trình độ khá cao về tổ chức sản xuất công nghiệp. Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công, Nhà nước Xôviết - chế độ xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới ra đời ở nước Nga. Cùng với việc củng cố chính quyền của giai cấp vô sản, nhiệm vụ cấp thiết của V.I. Lênin cùng Đảng Cộng sản (b) Nga, là chuẩn bị tiền đề cho việc khôi phục kinh tế và xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, từ một nền kinh tế lạc hậu và kiệt quệ, đối phó cùng lúc với thù trong giặc ngoài, bị 14 nước tư bản đế quốc bao vây, các lực lượng phản động ở trong nước chống phá. Để thực hiện công cuộc này, chính quyền Xôviết đã ban hành một số chính sách quan trọng như: Sắc lệnh về quốc hữu hóa ruộng đất, ngày 08/11/1917; Sắc lệnh về thực hiện

chế độ kiểm soát của công nhân ngày 14/11/1917, là biện pháp quá độ để công nhân làm quen với việc quản lý xí nghiệp, ngăn chặn những hành vi phá hoại của tư sản; quyết định quốc hữu hóa đường sắt, hầm mỏ, bưu điện, giao thông, ngân hàng lớn, các cơ sở công nghiệp, thương nghiệp..., được đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Hội đồng kinh tế tối cao, được thành lập ngày 02/12/1917.

- *Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến:*

Trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”, để bảo vệ những thành quả cách mạng đã đạt được, V.I. Lênin nêu khẩu hiệu: “Tất cả cho tiêu diệt kẻ thù” và chính quyền Xôviết đã thi hành Chính sách cộng sản thời chiến (1918 - 1921), thực chất đây là một biện pháp tình thế nhằm thích ứng với trạng thái ngặt nghèo của Nhà nước Xôviết non trẻ.

Nội dung cơ bản của Chính sách cộng sản thời chiến, bao gồm các vấn đề như: Trưng thu lương thực thừa của nông dân, Nhà nước độc quyền mua bán lúa mì để cung cấp cho thành thị và quân đội; Nhà nước kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm, không những đối với đại công nghiệp mà cả với trung và tiểu công nghiệp; nhanh chóng quốc hữu hóa tất cả xí nghiệp lớn, sau đó là những xí nghiệp vừa và nhỏ có từ 5 công nhân trở lên (nếu sản xuất bằng máy móc) và 10 công nhân trở lên (nếu không sản xuất bằng máy móc), nhằm thực hiện “Quốc doanh hóa - Nhà nước hóa” nền kinh tế; nhanh chóng xóa bỏ thương nghiệp tư nhân, cấm buôn bán trao đổi sản phẩm ở trên thị trường, nhất là lúa mì, thực hiện chế độ tem phiếu, trực tiếp phân phối bằng hiện vật cho người tiêu dùng,

xóa bỏ ngân hàng nhà nước; đặt chế độ lao động cưỡng bức với nguyên tắc: Không làm thì không ăn.

Mục đích trước tiên của chính sách này, là tập trung tất cả các lực lượng có được của Nhà nước Xôviết vào việc đảm bảo đánh thắng thù trong giặc ngoài. Bên cạnh đó, Chính sách cộng sản thời chiến còn có tác dụng là thủ tiêu tận gốc rễ của chủ nghĩa tư bản ở nước Nga, qua đó có thể nhanh chóng tiến lên xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa cộng sản.

Nhà nước đã tiến hành một số biện pháp cứng rắn như: tập trung hóa việc quản lý kinh tế và chính trị; tước đoạt giai cấp tư sản, địa chủ, phân bố bắt buộc các nguồn lao động, kể cả huy động cán bộ vào các ngành then chốt; thực hiện lao động nghĩa vụ chung và các hình thức lao động không trả tiền khác; khuynh hướng Nhà nước trưng thu của những người sản xuất toàn bộ sản phẩm thặng dư, xu hướng bình quân hóa điều kiện vật chất và tương tự như thế, chuyển sang chế độ phân phối bằng hiện vật thông qua Nhà nước theo nguyên tắc bình quân; sử dụng tối thiểu vai trò các kích thích bằng kinh tế.

Chính sách cộng sản thời chiến có vai trò quan trọng đối với thắng lợi của Nhà nước Xôviết trong cuộc chiến tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa tư bản. Nhờ đó, Nhà nước Xôviết huy động được các nguồn lực cho xây dựng và bảo vệ chính quyền non trẻ, đáp ứng nhu cầu tối cần thiết của quân đội và nhân dân, để quân đội có sức chiến đấu, bảo đảm đánh thắng thù trong giặc ngoài, bảo vệ chính quyền Xôviết. Có thể khẳng định, trong điều kiện chiến tranh, về cơ bản

Chính sách cộng sản thời chiến phù hợp để bảo vệ Đảng Cộng sản (b) Nga và Chính quyền Xôviết non trẻ.

Về hạn chế, Chính sách cộng sản thời chiến, không phải là chính sách tất yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chỉ là một biện pháp tình thế, phù hợp với tình trạng cấp bách trong tình thế có chiến tranh. Các biện pháp mệnh lệnh hành chính, thiên về việc sử dụng quyền lực nhà nước đã được ban bố và thực hiện. Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện, nhất là sau khi kết thúc chiến tranh, phương pháp mệnh lệnh hành chính đã bộc lộ bất cập. Nền kinh tế khủng hoảng trầm trọng; công nghiệp giảm sút; nguyên vật liệu dự trữ cạn kiệt; giao thông vận tải tê liệt, tình trạng mất mùa diễn ra ở khắp nơi, nhân dân nhiều địa phương bị đói và thiếu thốn; tài chính, tín dụng lâm vào tình trạng rối loạn; xu hướng hiện vật hóa trong kinh tế tăng dần; đời sống người lao động càng thêm khó khăn so với hồi chiến tranh, tình trạng biến chất của giai cấp công nhân tiếp tục diễn ra, lợi ích người nông dân bị thiệt hại,...

Nội chiến kết thúc tạo ra những điều kiện cần thiết để thực hiện kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất cho xã hội xã hội chủ nghĩa được đặt ra từ năm 1918. Tuy nhiên, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của nước Nga Xôviết vào cuối năm 1920, đầu năm 1921 đã khác nhiều so với đầu năm 1918. Mô hình kinh tế - xã hội theo quan niệm chuyển trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội, không cần qua các giai đoạn trung gian, không cần qua hình thức quá độ đã tỏ ra bất cập. V.I. Lênin đã nhận ra giải pháp tình thế chỉ đúng trong thời điểm ngặt nghèo, đã trở thành khuyết điểm khi nó bị kéo dài quá mức. V.I. Lênin

nhận định: “Mùa xuân 1921, chúng ta thấy rõ rằng, chúng ta đã thất bại trong cái ý định dùng phương pháp “xung phong”, nghĩa là dùng con đường ngắn nhất, nhanh nhất, trực tiếp nhất để thực hiện việc sản xuất và phân phối theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa”¹.

Chính sách cộng sản thời chiến, xem như thử nghiệm đầu tiên về mô hình chủ nghĩa xã hội, tuy nhiên đã khủng hoảng và yêu cầu phải đổi mới. V.I. Lênin sớm nhận thấy những đặc điểm kinh tế chính trị khác trước, phát hiện những mâu thuẫn dẫn đến khủng hoảng và đã đưa ra sự phân tích khoa học về các mâu thuẫn ấy. V.I. Lênin và những người đồng chí của mình đã nghiêm túc xem xét, nhận thức sâu hơn, đầy đủ hơn về lý luận và thực tiễn thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, từ đó thấy được nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng cả về lý luận và thực tiễn.

- *Nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng:*

Về lý luận: V.I. Lênin khi đó chưa đề ra lý luận về thời kỳ quá độ và thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở thực tiễn của nước Nga. Sự sụp đổ nhanh chóng của chế độ tư bản ở Nga khiến rất nhiều người tin rằng việc tổ chức sản xuất và phân phối trong xã hội mới, phù hợp với dự kiến về xã hội chủ nghĩa cộng sản mà C. Mác và Ph. Ăngghen đề ra, trong đó không có kích thích kinh tế, không sản xuất hàng hóa, xóa bỏ quan hệ hàng hóa - tiền tệ... được coi là những tất yếu, là sự phát triển nhanh chóng tất yếu để đi lên chủ nghĩa cộng sản.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.44, tr.254.

Về thực tiễn: Nước Nga Xôviết sau nội chiến rất lạc hậu, nghèo đói, cơ sở vật chất, kỹ thuật còn yếu, công cụ sản xuất lại lạc hậu và bị tàn phá nặng nề. Trong khi đó, Chính sách cộng sản thời chiến thực chất là việc dẫn tới chỗ Nhà nước hóa toàn bộ; các chính sách thực hiện lúc đó không khuyến khích sản xuất mà còn có tác dụng ngược, kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

Điều này đã thúc đẩy Đảng Cộng sản (b) Nga và chính quyền Xôviết, đứng đầu là V.I. Lênin phải tìm kiếm con đường nhằm khắc phục những khó khăn vô cùng to lớn để phát triển đất nước. Sự phát triển nhanh của quan hệ sản xuất đi trước khá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đã góp phần làm cho xã hội bị khủng hoảng. Việc Nhà nước hóa, cũng như sự độc quyền của Nhà nước về sản xuất và phân phối cùng với những hạn chế của sự độc quyền đã được V.I. Lênin cố gắng tìm cách khắc phục.

2. Lý luận của V.I. Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong Chính sách kinh tế mới (NEP) đến năm 1924

Tháng 3/1921, V.I. Lênin đã đề ra Chính sách kinh tế mới thay cho Chính sách cộng sản thời chiến, trong giai đoạn nước Nga chuyển từ thời chiến sang thời bình, xuất phát từ đặc điểm cơ bản của nước Nga lúc đó: Sự tồn tại của một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, gồm: kinh tế kiểu gia trưởng, kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của nông dân; sản xuất hàng hóa nhỏ; kinh tế xã hội chủ nghĩa... Các thành phần kinh tế đó tồn tại, xen kẽ và tác động lẫn nhau trong thời quá độ lên chủ

nghĩa xã hội. Trong đó, kinh tế tiểu nông, sản xuất hàng hóa nhỏ vẫn chiếm ưu thế; nền đại công nghiệp cơ khí, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, còn vô cùng non yếu; các quan hệ hàng hóa - tiền tệ chưa phát triển; sự khủng hoảng về kinh tế, chính trị, xã hội trầm trọng ngay sau khi nội chiến kết thúc; nước Nga làm cách mạng xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, phải tự khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện vô cùng khó khăn, bị các nước tư bản chủ nghĩa bao vây, chống phá quyết liệt. Bản chất sâu xa của những khó khăn trên có nhiều nguyên nhân, trong đó căn bản nhất vẫn là sự không hợp lý trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Để giải quyết vấn đề phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, thực hiện quy luật về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, V.I. Lênin thực hiện hàng loạt chính sách, đó là:

a) Thuế lương thực

Việc ra đời của chính sách thuế lương thực - sự khởi đầu của NEP - đã đánh dấu sự chuyển biến mới về chất hết sức quan trọng trong minh liên công - nông ở nước Nga lúc đó. Theo V.I. Lênin, trong điều kiện nước Nga lúc này, “đó là một trong những vấn đề chính trị chủ yếu”¹. V.I. Lênin cho rằng, để khôi phục và phát triển kinh tế, cần dùng những biện pháp cấp tốc, cương quyết nhất để cải thiện đời sống của nông dân và phát triển mạnh lực lượng sản xuất. Bởi vì, theo V.I. Lênin: “muốn cải thiện đời sống của công nhân thì phải

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.43, tr.244.

có bánh mì và nguyên liệu. Đứng về phương diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân của chúng ta mà nói thì hiện nay, “trở ngại” lớn nhất là ở đó”¹.

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, theo V.I. Lênin, phải áp dụng Chính sách thuế lương thực với nội dung chủ yếu: (1) Nhà nước xác định mức thuế lương thực ổn định cho nông dân; (2) Người nông dân sau khi đã đóng thuế lương thực theo quy định sẽ được tự do bán sản phẩm, để mua những sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm cần thiết khác; nếu sản xuất càng nhiều lương thực, sau khi đóng thuế, lương thực còn lại, người nông dân bán ra càng nhiều và thu nhập càng cao.

b) Khôi phục và phát triển quan hệ trao đổi sản phẩm giữa nông nghiệp và công nghiệp

V.I. Lênin coi trao đổi hàng hóa chính là một hình thức chủ yếu của mối quan hệ kinh tế, giữa thành thị và nông thôn, coi đây là một tiền đề cần thiết để xây dựng thành công xã hội mới - xã hội chủ nghĩa. Cơ chế trao đổi sản phẩm kinh tế hàng hóa nhằm đạt các mục tiêu: *Một là*, đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Thông qua trao đổi hàng hóa thúc đẩy quá trình phân công lao động, khuyến khích sản xuất nông nghiệp phát triển. *Hai là*, đây là con đường tốt nhất và chắc chắn nhất để Nhà nước có điều kiện giải quyết vấn đề lương thực, sản xuất hàng hóa nông nghiệp, qua đó thúc đẩy nông dân mở rộng diện tích canh tác và thâm canh. Kết quả là, không chỉ tổng sản lượng lương thực tăng lên mà cả lượng lương thực Nhà nước có được qua con đường trao đổi và

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.43, tr.262-263.

thu thuế cũng gia tăng. *Ba là*, làm cho các ngành kinh tế hoạt động ở cả thành thị và nông thôn sôi động hơn.

Từ hoàn cảnh cụ thể của nước Nga Xôviết lúc đó, V.I. Lênin đã thực hiện hai chính sách: thuế lương thực và trao đổi hàng hóa. Cả hai chính sách này đều thể hiện quan điểm xuất phát từ nông nghiệp, nông dân. Điều đáng lưu ý là, trong chính sách thuế lương thực còn bao hàm tư tưởng chuyển sang kinh doanh lương thực. Chính quyền đã chuyển cơ chế quản lý hành chính tập trung cao độ sang quản lý dựa trên sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ, phát triển thị trường.

Để thực hiện trao đổi sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp, có hai vấn đề cần giải quyết: *thứ nhất*, phải có nguồn hàng hóa công nghiệp để trao đổi; *thứ hai*, mâu thuẫn giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa, để thực hiện NEP với sự phục hồi và kích thích xu hướng phát triển tư bản chủ nghĩa của sản xuất hàng hóa nhỏ. Về vấn đề này, V.I. Lênin cho rằng: Sự phát triển của trao đổi tư nhân, của chủ nghĩa tư bản là không tránh khỏi. Việc ngăn cấm, chặn đứng sự phát triển đó là có hại cho cách mạng, tuy nhiên, không được coi thường, buông lỏng sự kiểm tra, kiểm soát sự phát triển ấy.

Sử dụng các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước: Lênin chỉ ra rằng, nước Nga kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế, trao đổi tự do, phát triển kinh tế nhỏ, tiểu tư sản là sự phát triển mang tính tự phát tư bản chủ nghĩa. Vấn đề là ở chỗ, thái độ của Nhà nước vô sản cần như thế nào?

Theo V.I. Lênin, cách tốt nhất là những người công nhân cấp cho nông dân những sản phẩm công nghiệp, do những công xưởng lớn xã hội chủ nghĩa sản xuất ra, để đổi lấy lúa

mì và nguyên liệu. Do điều kiện chưa thể thực hiện được, V.I. Lênin đưa ra hai cách giải quyết: *một là*, ngăn cấm, triệt để chặn mọi sự phát triển của trao đổi tư nhân, tức là của thương nghiệp tư bản chủ nghĩa và tiểu thương, sự trao đổi này là xu hướng không thể tránh khỏi khi có hàng triệu người sản xuất nhỏ; *hai là*, hướng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước. Theo V.I. Lênin thì đây là cách có thể áp dụng được và duy nhất hợp lý.

V.I. Lênin kiên quyết phản đối việc đối lập tuyệt đối giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Theo Người, thu phục và trả lương cao chuyên gia tư sản là giải pháp tốt nhất xúc tiến chủ nghĩa xã hội. Người cho rằng, không có sự chỉ đạo của các chuyên gia am hiểu các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và có kinh nghiệm tổ chức quản lý, không chuyển lên chủ nghĩa xã hội được, vì chủ nghĩa xã hội đòi hỏi một bước tiến có ý thức và có tính chất quần chúng, để đi tới một năng suất lao động cao hơn dưới chủ nghĩa tư bản dựa trên cơ sở những kết quả mà chủ nghĩa tư bản đã đạt được. V.I. Lênin nhấn mạnh, phải học những thành tựu của khoa học - kỹ thuật, áp dụng cách thức tổ chức lãnh đạo quản lý tiên tiến của giai cấp tư sản. Chủ nghĩa xã hội có thể thực hiện được hay không là tùy vào sự kết hợp giữa chính quyền Xôviết, với những tiến bộ mới nhất của chủ nghĩa tư bản. V.I. Lênin chỉ rõ: “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền Xôviết + trật tự đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các tơtốt ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. etc + ... = chủ nghĩa xã hội”¹.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.684.

Người nhiều lần khẳng định: chủ nghĩa tư bản nhà nước là một bước tiến so với thể lực tự phát tư sản, nó gần chủ nghĩa xã hội hơn kinh tế của sản xuất hàng hóa nhỏ và tư bản tư nhân. Những hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước ở nước Nga lúc bấy giờ gồm: (i) Tô nhượng, theo V.I. Lênin “là một sự liên kết, một sự liên minh, một hợp đồng kinh tế với tư bản tài chính tiên tiến ở các nước tiên tiến”¹; (ii) Hợp tác xã của người tiểu nông; (iii) Nhà nước thu hút tư bản thương mại, trả hoa hồng để họ bán sản phẩm của Nhà nước và mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ; (iv) Nhà nước cho nhà tư bản thuê xí nghiệp, vùng mỏ, khu rừng, đất đai. Các hình thức này đều có thể thu hút công nghệ, kinh nghiệm quản lý và tổ chức thương nghiệp, phát triển hàng hóa - tiền tệ nhằm khôi phục và phát triển nền kinh tế hàng hóa trong thời kỳ quá độ, bảo đảm sự phát triển vững chắc.

V.I. Lênin đánh giá cao vai trò của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong điều kiện một nước còn tồn tại phổ biến sản xuất nhỏ, đồng thời khẳng định: “Ở đây không phải là chủ nghĩa tư bản nhà nước đấu tranh với chủ nghĩa xã hội, mà là giai cấp tiểu tư sản cộng với chủ nghĩa tư bản tư nhân cùng nhau đấu tranh chống lại cả chủ nghĩa tư bản nhà nước lẫn chủ nghĩa xã hội”²; “chủ nghĩa tư bản nhà nước vẫn là một bước tiến to lớn, dù cho... chúng ta phải trả một khoản *lớn hơn* hiện nay, bởi vì trả “học phí” là một việc đáng giá,... điều ấy không những không làm cho chúng ta bị diệt vong, trái lại, có thể đưa chúng

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.43, tr.99.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.363.

ta đến chủ nghĩa xã hội bằng con đường chắc chắn nhất”¹. Ông khẳng định: “việc chuyển sang chủ nghĩa cộng sản, thì cần thiết phải có một loạt những bước quá độ như chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội. Trong một nước tiểu nông, trước hết các đồng chí phải bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc, đi xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, tiến lên chủ nghĩa xã hội... bằng cách khuyến khích lợi ích cá nhân, bằng sự quan tâm thiết thân của cá nhân, bằng cách áp dụng chế độ hạch toán kinh tế”².

Rõ ràng, cơ chế kinh tế của NEP mang tính chất quá độ, gián tiếp theo hướng “không *đập tan* cái cơ cấu kinh tế và xã hội cũ, thương nghiệp, tiểu nông, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản; mà là *chấn hưng* thương nghiệp, công nghiệp nhỏ, chủ nghĩa tư bản, bằng cách cố gắng nắm vững những cái đó một cách thận trọng và từng bước, hoặc bằng cách nhà nước điều tiết những cái đó, nhưng *chỉ trong chừng mực* làm cho chúng sẽ được phục hồi lại”³. Trong NEP, V.I. Lênin đã phát hiện tính quy luật của việc chuyển hóa kinh tế tư nhân, tư bản tư nhân lên chủ nghĩa xã hội thông qua hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

V.I. Lênin đã chỉ ra chức năng mới của Nhà nước vô sản trong phát triển kinh tế là: điều tiết việc mua bán hàng hóa và lưu thông tiền tệ, tổ chức thương nghiệp nhà nước bán buôn, bán lẻ, phát triển các quan hệ hàng hóa - tiền tệ, các quan hệ tín dụng, coi thương nghiệp là mắt xích quan trọng trong việc triển khai NEP. Sở dĩ V.I. Lênin coi thương nghiệp là mắt

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.666-667.

2, 3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.44, tr.189, 275.

xích trong triển khai NEP, vì mục tiêu quan trọng của NEP là thiết lập sự liên minh kinh tế giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Trong điều kiện kinh tế lạc hậu, phân tán thì thương nghiệp là mối liên hệ kinh tế duy nhất giữa chúng.

Nội dung cơ bản của NEP có thể được nói gọn lại là: Khôi phục và phát triển quan hệ hàng hóa - tiền tệ, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước và các thành phần kinh tế khác, coi đó là những biện pháp quá độ, những mắt xích trung gian để chuyển sang chủ nghĩa xã hội, là phương thức để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, củng cố chính quyền Xôviết, tăng cường vai trò của quản lý, kết hợp chặt chẽ các biện pháp hành chính, tổ chức với biện pháp kinh tế để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là những hình thức và phương pháp mới, Chính sách cộng sản thời chiến đã tỏ ra không phù hợp với điều kiện đã thay đổi.

Xét về bản chất, NEP là việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là đổi mới nhận thức với việc thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, phát triển quan hệ hàng hóa tiền tệ, kinh tế thị trường, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực, chú trọng kích thích lợi ích vật chất và là động lực quan trọng để phát triển kinh tế.

Có thể thấy về bản chất, chính sách NEP là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khắc phục tâm lý chủ quan, nóng vội, duy ý chí. Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, đáp ứng được yêu cầu của các quy luật kinh tế trong thời

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là nền kinh tế hàng hóa và có nhiều thành phần, phù hợp với quan hệ sản xuất hiện có.

III- NHẬN THỨC VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT, SỰ VẬN DỤNG CỦA XTALIN VÀO THỰC TIỄN LIÊN BANG XÔVIẾT

1. Bối cảnh tác động tới nhận thức của Xtalin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Bối cảnh quốc tế

Một là, cục diện thế giới sau khi V.I. Lênin mất về cơ bản, vẫn không thay đổi. Với Hiệp ước Vécxây (1919), tuy phương Tây có sự phân hóa giữa các nước thắng trận và thua trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhưng vẫn là một khối thống nhất về sự chống đối, thù địch với chính quyền Xôviết. Sự chống đối đó không giảm đi, vẫn có xu hướng gia tăng. Các quan hệ quốc tế của Nhà nước Xôviết với các nước tư bản chủ nghĩa, về nhiều mặt vẫn trong trạng thái đối địch là chính, mặc dù đã có những cải thiện nhất định trong thời kỳ Lênin. Ngoài các khía cạnh về chính trị, những tài sản của nước ngoài và của người nước ngoài bị tịch thu, trong thời kỳ những năm sau Cách mạng Tháng Mười, trong thời kỳ nội chiến khốc liệt, cùng với các yếu tố chính trị khác, là những trở ngại lớn cho việc bình thường hóa các quan hệ ngoại giao, và tất nhiên là cả quan hệ kinh tế đối ngoại giữa Liên Xô với đa số các nước châu Âu và Mỹ lúc bấy giờ. Những nhà đầu tư nước ngoài được mời vào kinh doanh ở đất nước Xôviết thông qua chính sách tô nhượng của V.I. Lênin gặp phải những sự trở ngại từ phía chính quyền Xôviết.

Hai là, khủng hoảng kinh tế có tính chu kỳ của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa cuối những năm 20 của thế kỷ XX, đỉnh điểm là đại suy thoái 1929 - 1933, làm gia tăng cách nhìn tiêu cực về chế độ tư bản chủ nghĩa. Tư hữu và sản xuất tự phát vô chính phủ, lợi nhuận trên hết được coi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khủng hoảng kinh tế ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa. Nguy cơ đe dọa từ bên ngoài đối với đất nước Xôviết trong bối cảnh khủng hoảng có sự suy giảm. Thời kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ hai, nước Đức đang vật lộn bởi gánh nợ bồi thường chiến phí cho các nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất theo Hiệp ước Vécxây, không trực tiếp đe dọa, mà còn có sự gia tăng các quan hệ hợp tác kinh tế với Liên Xô trong nhiều năm (1919 - 1939). Nhiều công ty tư bản của các nước phương Tây, trong điều kiện nguy khốn của khủng hoảng, bất chấp cả chính sách cấm vận của chính phủ tìm mọi cách để xuất khẩu các thiết bị, công nghệ tiên tiến để đổi lấy vàng, nguyên liệu và lương thực của Liên Xô trong thời kỳ 1929 - 1933.

Năm 1933, A. Hítle lên nắm quyền ở Đức, nguy cơ của chủ nghĩa phátxít xuất hiện, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, nền kinh tế và cả đất nước Xôviết chuyển sang tình trạng thời chiến. Một khi toàn bộ các nguồn lực vật chất đều đã nằm trong tay Nhà nước và sự thống nhất về mặt thể chế kinh tế và thể chế chính trị, đã cho phép huy động một cách hiệu quả nhất sức người, sức của cho tiền tuyến. Chiến thắng chủ nghĩa phát xít đã làm cho uy tín của Xtalin lên cao hơn giai đoạn trước. Từ đó, mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết ảnh hưởng ra nhiều nước sau chiến tranh như một "tất yếu khách quan".

Ở một mức độ nhất định, mô hình đó còn có ảnh hưởng khá rõ nét trong đường lối của những nước Bắc Âu và của Cộng hòa Liên bang Đức, khi lựa chọn con đường “kinh tế thị trường xã hội” trong chiến lược phát triển.

Ba là, chiến tranh lạnh do phương Tây phát động là một lý do để Xtalin khẳng định những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội, trong Hội thảo kinh tế toàn Liên bang Xôviết năm 1951. Những kết luận của Xtalin trong Hội thảo này, đã trở thành cơ sở nền tảng để giới học giả Xôviết biên soạn bộ sách giáo khoa các môn khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Giáo trình Kinh tế chính trị cho các hệ đào tạo khẳng định quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội là “không ngừng đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của nhân dân”, cũng như các quy luật kinh tế đặc thù của chủ nghĩa xã hội là: “Phát triển cân đối có kế hoạch nền kinh tế quốc dân”; “năng suất lao động không ngừng tăng lên”; “phân phối theo lao động”. Liên Xô trở thành thành trì của chủ nghĩa xã hội và hòa bình thế giới; mô hình chủ nghĩa xã hội của Liên Xô trở thành hình mẫu cho nhiều quốc gia, các nước xã hội chủ nghĩa.

b) Bối cảnh trong nước

Bối cảnh Liên Xô sau năm 1924 có nhiều thay đổi. Chỉ vài năm sau khi V.I. Lênin mất, trong các chính sách và tổ chức xây dựng kinh tế dưới sự lãnh đạo của Xtalin đã bắt đầu có những thay đổi, thể hiện sự đánh giá không đúng về thực trạng nền kinh tế Xôviết, về những thành tựu, hạn chế của Chính sách kinh tế mới. Những đánh giá đó phản ánh sự sai lầm ban đầu về vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, để xử lý

những vấn đề cơ bản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, biểu hiện như sau:

Một là, coi nhẹ, thậm chí có khuynh hướng phủ nhận kinh tế tư nhân. Vai trò của kinh tế tư nhân ngày một gia tăng trong nền kinh tế, số người giàu tăng lên nhanh trong những năm thực hiện Chính sách kinh tế mới. Tại các đô thị đã xuất hiện ngày một nhiều các tiểu chủ, các hộ cá thể kinh doanh hàng hóa phát đạt, không ít người đã từng giàu có thời kỳ trước cách mạng nay xuất hiện đông đảo hơn. Báo chí Xôviết thời kỳ sau khi V.I. Lênin mất, bắt đầu dành những ngôn từ không thiện cảm cho giới chủ tư nhân, như “Nepman” để chỉ những tư nhân giàu lên ở đô thị và “culắc mới” ở nông thôn trong những năm thực hiện NEP. Dưới con mắt Xtalin, tầng lớp này có ảnh hưởng tiêu cực hơn là tích cực đối với chế độ.

Hai là, nóng vội trong phát triển kinh tế hợp tác. Ở các vùng nông thôn, tầng lớp trung nông, những nông dân giỏi làm nông nghiệp, gia tăng về số lượng và giàu lên về của cải, không muốn tham gia tích cực vào các hình thức kinh tế hợp tác mà chính quyền Xôviết đề ra và cổ vũ. Theo Xtalin, tầng lớp trung nông khá giả lên trong những năm thực hiện Chính sách kinh tế mới là culắc (phú nông), có địa vị tương đương với tư bản kinh doanh nông nghiệp và vì thế họ ở phía đối lập với chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, vai trò của trung nông trong các cuộc bạo động, chống chính sách “trưng thu lương thực thừa” những năm 1919 - 1920, cũng ảnh hưởng không nhỏ tới cách nhìn nhận và đánh giá của Xtalin, về nông dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về cơ bản, đó là lý do mà trung nông, culắc hay “Nepman” đều là đối tượng trong công cuộc

cải tạo xã hội chủ nghĩa: “Những lời nói cho rằng tên culắc không đến nỗi tồi tệ như tên tư bản thành thị, rằng tên culắc hoàn toàn không nguy hiểm hơn một tên Nepman ở thành thị, rằng vì thế, nên hiện nay chúng ta chẳng có gì để phải “sợ” bọn culắc cả - những lời nói như thế, chỉ là những lời nói ba hoa trống rỗng theo kiểu phái tự do nhằm ru ngủ tính cảnh giác của giai cấp công nhân và của quần chúng nông dân cơ bản mà thôi”¹.

Ba là, sự đoàn kết, bầu không khí dân chủ trong tổ chức Đảng các cấp,... không còn được coi trọng và phát huy. Xu hướng tập trung lấn át tính dân chủ, làm cho việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của V.I. Lênin có những biến dạng. Chính điều này làm ảnh hưởng tới tính chất đúng đắn trong các nghị quyết, chính sách của Đảng. Trong điều kiện đó, dân chủ chỉ còn là hình thức, chủ yếu tập trung là chính, rất khó có cơ hội có ý kiến khác với Xtalin trong các vấn đề của Đảng và Nhà nước Xôviết. Đó là một biểu hiện rõ nhất về sự xa rời những nguyên tắc và phương thức lãnh đạo của V.I. Lênin.

Bốn là, từ cuối năm 1925, tư tưởng muốn đẩy nhanh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã xuất hiện. Chính sách kinh tế mới được nhìn nhận như một giải pháp tình thế, không phải là “kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội” như V.I. Lênin quan niệm. Vì vậy, đề cao các nguy cơ bên trong và cả bên ngoài, là lý do thuyết phục nhất để áp dụng các biện pháp hành chính trong chính sách đối nội, đối ngoại. Trong Nghị quyết của

1. I.V. Xtalin: *Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.229.

Đại hội XIV, đã ghi rõ những luận điểm về sự cần thiết phải gia tăng vai trò của Nhà nước Xôviết trong lĩnh vực kinh tế theo hướng biệt lập, khép kín: “Đất nước Xôviết cần phải trở thành một chủ thể kinh tế độc lập không phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới vì nó là tư bản chủ nghĩa”. Cũng tại Đại hội này, những ý kiến khác biệt với Xtalin bắt đầu chịu những chỉ trích gay gắt, kể cả những ý kiến đúng.

Năm là, đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa chủ chốt vẫn đang chìm trong khủng hoảng kinh tế (Anh, Đức, Pháp, Italia,..) hoặc bắt đầu chập chững gượng dậy sau khủng hoảng (Mỹ). Liên Xô đã kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ hai ngoạn mục, nền kinh tế tiếp tục ổn định và phát triển, không cần tới các quan hệ kinh tế chính thức về Nhà nước với bên ngoài. Trong nước thường xuyên xuất hiện cụm từ “Liên Xô đã trở thành một cường quốc công nghiệp tiên tiến”, “Đã không còn thất nghiệp ở đô thị và nghèo khổ ở nông thôn”; “tất cả lưu thông hàng hóa đều nằm trong tay Nhà nước và các nông trang tập thể”.

Vì vậy, Xtalin tuyên bố Liên Xô đã kết thúc thời kỳ quá độ, chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi, không có bất kỳ một sự phê phán nào trong nội bộ về những khiếm khuyết của mô hình kinh tế Xôviết đã xuất hiện ngay từ thời điểm đó. Thắng lợi trong chiến tranh chống phát xít và công cuộc khôi phục nhanh chóng nền kinh tế sau chiến tranh, được coi là sự minh chứng rõ rệt nhất về những ưu việt của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết.

Tại Hội thảo kinh tế toàn Liên bang Xôviết năm 1951, khi đề cập những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin,

trong đó, Xtalin thêm vào hai chữ “tính chất” trong diễn đạt về quy luật “quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”. Những kết luận đó của Xtalin khi đó, ngay lập tức được coi là cơ sở nền tảng để biên soạn Bộ sách giáo khoa về cả ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

2. Nhận thức và vận dụng của Xtalin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Nhận thức và vận dụng của Xtalin về giải quyết quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bằng các biện pháp chuyên chính vô sản

Xtalin lúc đầu cho rằng, một nền kinh tế kế hoạch hóa không phụ thuộc vào những quy luật khách quan, là phạm trù riêng có của chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, khi cách mạng vô sản thành công và xóa bỏ tình trạng “trần như nhộng”, không có tư liệu sản xuất của người lao động, nên cũng xóa bỏ luôn một trong hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa. Tất cả người lao động trở thành người chủ, cùng nhau sở hữu mọi tư liệu sản xuất dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Với quan niệm như thế, Xtalin cho rằng, tình trạng tự phát di chuyển lao động như ở các nước phương Tây hoặc dưới chế độ Sa hoàng và cả trong thời kỳ Chính sách kinh tế mới ở nước Nga Xôviết đã không còn nữa. Làm cho sức lao động không còn là hàng hóa, tự do di chuyển được coi là thành tựu của chính quyền Xôviết. Xtalin phát biểu tại Hội nghị Cán bộ kinh tế (23/6/1931): “*Hiện tượng tự phát đó bắt nguồn từ nạn thất nghiệp, từ sự phân hóa ở nông thôn, từ tình trạng khổ cực và*

sợ đói, đã xua đuổi những người nông thôn ra thành thị... hoàn cảnh đã thay đổi. Thứ nhất, chúng ta đã thanh toán xong nạn thất nghiệp; như vậy chúng ta đã diệt trừ được lực lượng đã đè nặng lên “thị trường lao động”. Thứ hai, chúng ta đã đào tận rễ nạn phân hóa ở nông thôn; như vậy là chúng ta đã khắc phục được chính cái tình trạng khổ cực của quần chúng; tình trạng đã xua đuổi người nông dân ra thành thị”¹.

Luận điểm “chỉ có dưới chủ nghĩa tư bản sức lao động mới trở thành hàng hóa” và giá trị thặng dư là phạm trù riêng có của chủ nghĩa tư bản, còn ở đất nước Xôviết không có thứ hàng hóa đó, cũng như không có sản xuất giá trị thặng dư, chỉ có sản xuất “sản phẩm thặng dư” ngày càng nhiều. Xtalin xác định: giải quyết vấn đề thiếu hụt sức lao động cho công nghiệp, thành thị bằng cách ký các thỏa thuận trực tiếp giữa các xí nghiệp công nghiệp với các nông trang tập thể, một công việc hoàn toàn loại bỏ thị trường sức lao động, thị trường quan trọng nhất của nền kinh tế thị trường. Quan điểm này dẫn tới nhiều khó khăn, thực chất là vi phạm quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Xtalin đã cho rằng, nguyên nhân căn bản của tình trạng khó khăn là do nền “kinh tế tiểu nông” và “kinh tế trung nông”, trên cơ sở đó, phải tăng tốc việc xóa bỏ kinh tế hộ nông dân và đưa tất cả nông dân vào các nông trang tập thể, với niềm tin là nông trang tập thể là đơn vị sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ưu việt hơn “kinh tế tiểu nông”, “kinh tế trung nông” cũng như ưu việt hơn “kinh tế địa chủ” và “kinh tế kulác”. Ở nông thôn

1. I.V. Xtalin: *Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*, Sđd, tr.432.

theo kế hoạch được triển khai, tiến hành tập thể hóa nông dân, trong ba năm phải đưa tuyệt đại đa số nông dân vào các nông trang tập thể. “Từ đầu năm 1930 tới mùa thu 1932, đã chuyển 24.0757 gia đình culắc, tức 1% dân số nông thôn tới nơi ở khác”¹. Việc đưa phần lớn trung nông đi khỏi ruộng đất và các tư liệu sản xuất của họ đã là gây tổn hại đến lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, vì trung nông mới là những người giỏi nhất kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất trong nông nghiệp; những nông dân nghèo là người làm thua kém hơn. Đó là một trong những sai lầm lớn của Xtalin trong cả nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông nghiệp. Với trình độ của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp thấp, diện tích đất đai nhỏ và các công cụ sản xuất thủ công là chính, quan hệ sản xuất ở phạm vi kinh tế hộ gia đình là thích hợp nhất.

Mặt khác, khi Xtalin coi các tư liệu sản xuất chủ yếu đã thuộc về công hữu dưới hai hình thức là toàn dân và tập thể, đương nhiên chúng không còn là hàng hóa. Chính vì vậy, không cần tới các quan hệ thị trường nữa, Nhà nước tiến hành cấp phát theo kế hoạch và định mức cho các nước cộng hòa và các ngành. Quan hệ hàng - tiền chỉ còn được giới hạn trong lĩnh vực hàng tiêu dùng phổ biến, thông qua thương mại nhà nước. Thị trường chỉ ở các chợ nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ, Nhà nước không cần phải tổ chức sản xuất và quản lý.

Trong công nghiệp cũng bắt đầu quá trình “công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa”, quy luật ưu tiên phát triển tư liệu sản

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô*, Mátxcova, 1976, tr.410.

xuất của V.I. Lênin, được biến thành “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng”. Liên Xô thừa hưởng không nhiều những thành tựu công nghiệp của nước Nga tư bản chủ nghĩa. Khi Nhà nước Xôviết bị bao vây thì ưu tiên phát triển công nghiệp nặng là cần thiết, nhưng không phải vì thế mà hy sinh công nghiệp nhẹ và nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp. Đây chính là ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất cho công nghiệp chế biến và là tiền đề phải tạo ra và củng cố thường xuyên trong quá trình công nghiệp hóa. Vụ khủng hoảng lúa mì các năm 1927 - 1928 trầm trọng, có nguồn gốc từ sự mất cân đối giữa ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, thiếu quan tâm tới nông nghiệp và công nghiệp nhẹ về mặt chính sách nhà nước.

Khủng hoảng kinh tế thế giới tư bản chủ nghĩa những năm 1929 - 1933 đem lại cơ hội lớn, để Liên Xô nhập khẩu được những trang thiết bị hiện đại của phương Tây. Trên thực tế, ở Liên Xô những năm đó nạn thất nghiệp không xảy ra nghiêm trọng như ở phương Tây, lạm phát rất thấp. Điều đó không xảy ra đối với một nền kinh tế đang lên cần rất nhiều lao động và đồng tiền không thể thực hiện đầy đủ các chức năng. Tiền rúp Xôviết bị quản lý rất chặt chẽ, ít bị làm giả, chỉ có ý nghĩa khi sử dụng kèm với tem phiếu. Vì vậy, cho rằng không có thất nghiệp, lạm phát là một sai lầm. Sự lầm lẫn này duy trì cho tới khi Liên Xô đến gần bờ vực của sự tan rã (1988 - 1991).

- *Nhận thức, vận dụng của Xtalin về cải tạo xã hội chủ nghĩa và các thành phần kinh tế.*

Xtalin áp đặt các biện pháp hành chính, mệnh lệnh là chủ yếu khi phát động cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, khi các đội cải tạo được thành lập, được cử về nông thôn, được

ấn định tỷ lệ số cùlắc ở mỗi địa phương và thời gian phải thực hiện tập thể hóa xong, tức là đưa hầu hết nông dân vào các nông trang tập thể. Để hoàn thành chỉ tiêu, các đội cải tạo đã đưa hầu hết số trung nông khá giả vào danh sách cùlắc để áp dụng các biện pháp cải tạo như: tịch thu ruộng đất, tài sản,...

Điều này làm cho quá trình tập thể hóa trở nên duy ý chí và nóng vội. Nền nông nghiệp Xôviết bắt đầu quá trình đi xuống về năng suất so với thời kỳ của Chính sách kinh tế mới. Lịch sử ghi nhận trong các năm 1932 - 1933 ở dọc lưu vực sông Vônga, vốn là vựa lúa mì của nước Nga, đã xảy ra nạn đói do các nông trang được giao chỉ tiêu nộp lương thực với số lượng lớn, để xuất khẩu mà không xét đến thực tế sản lượng thu hoạch được. Về cơ bản, tập thể hóa dưới sự lãnh đạo của Xtalin đã không giống với hợp tác hóa của V.I. Lênin.

Với những quan điểm đó, trong các năm 1925 - 1926, không ít những tư nhân khá giả và một lượng đáng kể thuộc tầng lớp trung lưu, bao gồm nhiều trí thức, nhà khoa học đã ra đi khỏi đất nước Xôviết. Có thể nói rằng, cải tạo xã hội chủ nghĩa dưới thời Xtalin, có thể thu được một số lượng đáng kể tài sản, xóa bỏ được kinh tế tư bản tư nhân, tiểu chủ nhưng mất mát thì lớn hơn nhiều.

- Nhận thức và vận dụng của Xtalin về quan hệ sở hữu trong chế độ mới.

Quan niệm của Xtalin về sự cần thiết phải xóa bỏ triệt để tư hữu về tư liệu sản xuất dưới mọi hình thức, chỉ chấp nhận công hữu dưới hai hình thức: toàn dân và tập thể trong thời kỳ quá độ, cũng như dưới chủ nghĩa xã hội; khẳng định sở hữu tập thể dần dần sẽ xích gần tới sở hữu toàn dân trong quá

trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; xóa bỏ tư hữu và nền kinh tế nhiều thành phần được coi là thủ tiêu tận gốc nguy cơ “phục hồi chế độ cũ” ở trong nước. Đó là biểu hiện rõ nhất sự xa rời hoặc hiểu không đầy đủ những quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Công cuộc quốc hữu hóa và tập thể hóa được triển khai rộng khắp trong các năm 1927 - 1929 trên đất nước Xôviết, với tư tưởng chủ đạo là xóa bỏ tư hữu, đồng nghĩa với xóa bỏ tận gốc những mầm mống của chủ nghĩa tư bản, xóa bỏ mọi khả năng phục hồi chủ nghĩa tư bản, là một trong những đảm bảo cho sự thắng lợi của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở các đô thị không còn các cửa hiệu tư nhân, thay thế là các cửa hàng bách hóa tổng hợp của Nhà nước. Các nhà máy, xí nghiệp của tư nhân cũng bị quốc hữu hóa trở thành xí nghiệp nhà nước, chỉ còn rất ít các cơ sở sửa chữa hàng tiêu dùng như giày, dép,... là còn của hộ cá thể. Xtalin viết: “Đại hội Đảng lần thứ XV đã hoàn toàn có lý khi nhận định rằng, những điều kiện cần thiết cho phong trào tập thể hóa đã chín muồi”¹. Thực tế này đã không quán triệt đúng ba nguyên tắc hợp tác hóa nông nghiệp của V.I. Lênin là: Tự nguyện, từng bước và có sự giúp đỡ của Nhà nước.

Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã được khẳng định, từ Đại hội XVI của Đảng Cộng sản Liên Xô: “Nếu như tịch thu ruộng đất của địa chủ là bước đầu tiên của cuộc Cách mạng Tháng Mười thì

1. I.V. Xtalin: *Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*, Sđd, tr.230.

xây dựng các nông trang tập thể là bước thứ hai và là bước quyết định để bắt đầu thời kỳ quan trọng nhất của công cuộc xây dựng nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa”¹. Quốc doanh và tập thể là hai hình thức sở hữu về mặt chính trị và pháp lý, ngoài ra không còn hình thức sở hữu nào khác được nhắc đến trong các văn kiện pháp lý và báo chí Xôviết. Hiến pháp Liên Xô năm 1937 đã ghi rõ: “Sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất đã thống trị trong toàn bộ nền kinh tế”²; “tính chất chung của hai hình thức sở hữu xã hội chủ nghĩa (toàn dân và tập thể) đã làm cho xích lại gần nhau giữa giai cấp công nhân và nông dân tập thể, củng cố liên minh giữa hai giai cấp tạo nên khối đoàn kết không gì có thể phá vỡ”³.

Những sai lầm rất cơ bản đó được duy trì ở Liên Xô trong suốt nhiều thập niên, nguyên nhân chính là bởi thực tế các điều kiện lịch sử làm lu mờ hầu hết những khuyết tật của nền kinh tế Xôviết. Trước hết, phải khẳng định những ưu việt trong bản chất của chế độ mới được nhân dân ủng hộ, tiếp đó do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới những năm 1929 - 1933, khiến cho các tập đoàn tư bản đã bất chấp lệnh cấm vận, cung cấp cho Liên Xô thiết bị, máy móc không những đủ để hoàn thành kế hoạch nhà nước 5 năm lần thứ nhất trước một năm, mà còn gởi đầu cho kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Thắng lợi của công cuộc công nghiệp hóa trong thời gian kỷ lục mà không nước nào có thể đạt được, trở thành cơ sở để các nhà mácxít

1. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* (tiếng Nga), t.3, tr.453.

2. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* (tiếng Nga), t.2, tr.152.

3. *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* (tiếng Nga), t.1, tr.312.

Xôviết cho rằng, Liên Xô đã kết thúc thời kỳ quá độ vào cuối năm 1936. Những quan điểm chủ quan, duy ý chí đó tiếp tục còn kéo dài trong những năm sau này về mô hình chủ nghĩa xã hội kế hoạch hóa, tập trung cao độ.

- *Nhận thức và vận dụng của Xtalin về quan hệ quản lý.*

Về quan hệ quản lý, ngoài những điểm đúng với lý luận mácxít về quản lý với tư cách là một mặt của quan hệ sản xuất, về vai trò quản lý của Nhà nước trong những điều kiện đặc biệt như: chiến tranh, đối ngoại, quốc phòng, an ninh,... Xtalin đã sai lầm khi đồng nhất quản lý nhà nước về kinh tế, với quản lý sản xuất kinh doanh; chức năng tổ chức, xây dựng xã hội mới của Nhà nước với chức năng tăng năng suất lao động xã hội; cường điệu quá mức vai trò của quan hệ sở hữu đối với quan hệ tổ chức, quản lý... Xtalin cho rằng, khi tư hữu bị xóa bỏ chỉ còn hai hình thức công hữu là toàn dân và tập thể, Nhà nước chuyên chính vô sản sẽ quyết định tất cả mọi vấn đề quan hệ quản lý đối với nền kinh tế. Vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước một cách có kế hoạch sẽ không những loại bỏ tính tự phát dẫn đến khủng hoảng như dưới chủ nghĩa tư bản, mà còn sử dụng tối ưu nhất các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

Tại Hội thảo kinh tế toàn Liên bang (1951), Xtalin đã sử dụng thành công của hai kế hoạch 5 năm trước chiến tranh, của thắng lợi trong chiến tranh và trong khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh, của việc chế tạo thành công bom nguyên tử (1949); không có thất nghiệp và lạm phát ở Liên Xô,... để chứng minh cho tính ưu việt của Nhà nước trong quản lý nền kinh tế Xôviết. Đó là những thành tựu rõ ràng và không ai

có thể phủ nhận, nhưng không phải là tất cả, nhất là những tiêu chí quan trọng nhất như: năng suất lao động xã hội, chất lượng sống, hiệu quả đầu tư của Nhà nước chưa được quan tâm... Mặt khác, những thành tựu kinh tế - xã hội của Liên Xô vào năm 1951 cũng như nhiều năm sau đó cũng chỉ thiên về đánh giá, thống kê chỉ tiêu hiện vật nhiều hơn là chỉ tiêu giá trị. Những phạm trù kinh tế như: giá trị, giá cả, thu nhập quốc dân mà C. Mác xây dựng không được sử dụng,... Liên Xô xây dựng hệ thống các chỉ tiêu riêng để quản lý nền kinh tế.

- Nhận thức và vận dụng của Xtalin về quan hệ phân phối.

Xtalin xác định rõ, dưới chủ nghĩa xã hội phải thực hiện phân phối theo lao động, thậm chí còn nâng lên thành một trong những quy luật kinh tế đặc thù của chủ nghĩa xã hội. Điều này cho thấy rõ sự nhận thức không đúng về mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Dù cùng thuộc loại hình công hữu nhưng có sự khác nhau về chủ thể sở hữu và đối tượng sở hữu. Xét theo quan điểm lịch sử và cụ thể, ngay cùng một đối tượng sở hữu cũng có thể có sự khác biệt về chủ thể sở hữu và hình thức sở hữu. Ngay cả khi không còn có sở hữu tư nhân, tập thể (hợp tác xã) và Nhà nước vẫn là hai chủ thể khác nhau. Đồng nhất hai quan hệ phân phối của hai chủ thể sở hữu là không phù hợp với thực tiễn, phân phối không đúng, cùng với nhận thức phiến diện về các yếu tố khác của quan hệ sản xuất, trở thành nhân tố kìm hãm đối với lực lượng sản xuất. Điều này làm ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của Liên Xô những năm sau này.

Xtalin, Nhà nước Xôviết khắc phục điều đó bằng chế độ phân phối hiện vật ngoài tiền lương, đó là phân phối nhà ở, xe

cộ và điều kiện làm việc theo cấp bậc, chức vụ. Chế độ phân phối này có thể dùng trong thời kỳ chiến tranh hoặc chỉ dành cho bộ phận nhỏ lãnh đạo cao cấp, nhưng khi mở rộng với toàn xã hội tất yếu nảy sinh tình trạng đặc quyền, đặc lợi ngay ở cấp cơ sở. Thủ đô và các thành phố lớn có những cửa hàng mậu dịch nhà nước chuyên bán những mặt hàng nhập khẩu hoặc chất lượng cao, dành riêng cho cán bộ trung, cao cấp. Từ cách thức phân phối như thế làm trầm trọng hơn nạn chạy chức, chạy quyền, chạy nơi làm việc thuận lợi,... không sao khắc phục nổi.

Thời kỳ của Xtalin, do bối cảnh lịch sử lúc đó, trấn áp bạo lực còn khá phổ biến, nên sức răn đe đối với tệ nạn xã hội, chủ nghĩa ly khai còn khá mạnh. Vì vậy, nguy cơ tan rã chưa thực sự thể hiện rõ. Nhưng sau khi Xtalin mất và nền kinh tế bắt đầu có sự trì trệ, tình hình bất ổn về kinh tế chuyển dần thành bất ổn chính trị, dẫn đến sự ly khai của những nước cộng hòa. Đó là một trong những nguyên nhân bên trong tiềm ẩn, dẫn đến sự rối loạn, tan rã của Liên bang Xôviết sau này.

b) Đánh giá về vai trò của Xtalin trong lý luận và thực tiễn mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô

Một là, sau nhiều thập niên phát triển của lịch sử, nhìn nhận và đánh giá một cách khách quan, đầy đủ về vai trò của Xtalin trong việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, có thể thấy, ngoài những hạn chế dưới đây, những đóng góp không thể phủ nhận của Liên Xô, trong đó có vai trò của Xtalin, về thành công của mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới. Giai đoạn trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, sự phát triển lớn mạnh của Liên Xô trên nhiều phương diện, đã bước đầu thể hiện

tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội, là thành trì vững chắc đảm bảo hòa bình thế giới, khẳng định tính đúng đắn cả về lý luận và thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó có quy luật về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khi vận dụng thành công sẽ làm nên thắng lợi.

Hai là, từ những sai lầm trong quá trình phát triển của Liên Xô giai đoạn này, có thể khẳng định, Xtalin đã nhận thức và vận dụng chưa đầy đủ và sâu sắc, di sản lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, thể hiện qua việc Xtalin thêm vào nội dung quy luật này hai chữ “tính chất”. Bản thân lực lượng sản xuất không hề có “tính chất”, bởi nó là sự kết hợp biện chứng, hữu cơ giữa hai bộ phận cấu thành là “lao động sống” và “lao động quá khứ”. Việc tách rời “lao động sống” để gán cho nó tính giai cấp, tính dân tộc là không đúng, đó còn là bộ phận của lực lượng sản xuất. Xtalin cũng không hiểu đúng về thực chất chính sách kinh tế mới của V.I. Lênin.

Ba là, không chấp nhận kinh tế thị trường trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự hiểu biết không đúng của Xtalin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, trong đó có việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là khác xa so với lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Liên Xô tan rã cuối thế kỷ XX đã chứng minh cho những nhận định sai lầm của Xtalin, là Liên Xô đã kết thúc thời kỳ quá độ từ năm 1936. Chủ nghĩa xã hội chưa có được, khi năng suất lao động xã hội không cao hơn chủ nghĩa tư bản cùng thời đại. “Xét đến cùng, thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, chủ yếu nhất cho thắng lợi của chế độ mới. Chủ nghĩa tư bản

đã tạo ra một năng suất lao động chưa từng thấy dưới chế độ nông nô. Chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại hẳn, và sẽ bị đánh bại hẳn, vì chủ nghĩa xã hội tạo ra một năng suất lao động mới, cao hơn nhiều”¹, đặc trưng cơ bản nhất phải là “*một bước phát triển không lồ về lực lượng sản xuất*” và tương ứng với từng trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là những quan hệ sản xuất phù hợp. Ở bất kỳ nước nào, quy luật ấy cũng đều liên tục phát huy tác dụng.

IV- NHẬN THỨC LÝ LUẬN, VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐẢNG CỘNG SẢN Ở MỘT SỐ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA GIAI ĐOẠN SAU XTALIN

1. Nhận thức, vận dụng quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Liên Xô

a) Nhận thức lý luận về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Liên Xô thời kỳ Khorútxốp

Về quan hệ sản xuất, Khorútxốp nhận thức lại về vai trò của quan hệ sở hữu đất đai để phát triển nông nghiệp. Sở dĩ như vậy, là vì trong suốt một thời gian dài, Liên Xô chỉ chú ý đến công nghiệp nặng, coi nhẹ sự phát triển của nông nghiệp, thậm chí còn che giấu những vấn đề nghiêm trọng của nông nghiệp. Liên Xô từng tuyên bố, năm 1952 sản lượng ngũ cốc đạt đến 130 triệu tấn, vấn đề nông nghiệp đã được giải quyết triệt để, nhưng thực tế, năm đó chỉ sản xuất được 90 triệu tấn lương thực².

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.39, tr.25.

2. Từ Thiên Ân: *Lịch sử thế giới từ 1945 - 2000*, Bản dịch tiếng Việt, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.331.

Đến năm 1953, con số này còn thấp hơn. Sự lạc hậu về lực lượng sản xuất trong nông nghiệp dẫn tới việc đời sống của nhân dân gặp nhiều khó khăn, cản trở sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, trở thành vấn đề bức xúc cần giải quyết.

Trước tình hình đó, Khrútốp chủ trương các biện pháp mới, phản ánh nhận thức lý luận mới về lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, khẳng định vấn đề cơ bản của nông nghiệp là vi phạm nguyên tắc dùng vật chất để kích thích sự phát triển sức sản xuất trong nông nghiệp. Nhiều biện pháp được thực hiện nhằm xóa bỏ sự can dự không cần thiết của quốc gia, kích thích yếu tố tích cực trong sản xuất đối với nông dân, thay đổi hình thức thuế, dựa vào sản lượng để tính thuế nông nghiệp, dựa trên diện tích để kích thích lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển.

Tháng 02/1958, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô khóa XX, đã thông qua Nghị quyết về chế độ nông trang tập thể và cải tổ trạm máy kéo. Theo đó, chủ trương chung là máy kéo và các loại máy nông nghiệp, bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất trong nông nghiệp, được bán cho các nông trang tập thể, đồng thời chuyển những trạm máy kéo thành những trạm bảo dưỡng, sửa chữa. Nghị quyết này đã xóa bỏ tình trạng, cùng một mảnh đất mà có hai xí nghiệp xã hội chủ nghĩa tiến hành kinh doanh: tập thể nông trang và trạm máy kéo. Đến tháng 01/1959, đã giải tán 7.655 trạm máy kéo. Tuy nhiên, do thúc đẩy phát triển theo quy mô lớn một cách nóng vội, hàng loạt máy móc trong nông nghiệp không được duy tu, bảo dưỡng do đó, năng lực của hệ thống tư liệu lao động mới này không được phát huy. Trước tình hình đó,

Liên Xô lại chủ trương thành lập các trạm sửa chữa máy móc nông nghiệp. Đến năm 1961, có 4.000 trạm sửa chữa máy nông nghiệp được thành lập để nâng đỡ cho nông trang. Mặc dù vậy, hệ thống trạm sửa chữa này không thực hiện được nhiệm vụ phục vụ các nông trang. Chính phủ lại phải tuyên bố các nông trang phải tự sửa chữa máy móc. Kết quả là có hơn 10.000 nông trang lớn đã tự xây dựng các trạm sửa chữa máy móc, còn khoảng hơn 30 ngàn nông trang không có xưởng sửa chữa. Về mặt nhân lực, các nông trang của Liên Xô không có đủ số lượng nhân viên kỹ thuật được huấn luyện chính quy, để sửa chữa các máy móc nông nghiệp. Nhân viên kỹ thuật trước kia ở các trạm máy kéo không muốn chuyển đổi thành trang viên của nông trang. Hơn một nửa số chuyên viên kỹ thuật của các trạm máy kéo trước đây đã bỏ việc. Kết quả là hàng loạt thiết bị kỹ thuật máy móc mới được trang bị trong các nông trang bị lãng phí và không phát huy được tác dụng, do đó không thực hiện được mục tiêu thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp.

Đối với trong lĩnh vực công nghiệp, lý luận về lực lượng sản xuất thể hiện tập trung trong Báo cáo tháng 02/1957 của Khơrútxốp về vấn đề “Tiến lên một bước cải tiến công nghiệp”. Theo đó, lực lượng sản xuất công nghiệp do Nhà nước tập trung quản lý, Nhà nước chủ trương đưa một bộ phận lớn các xí nghiệp trực thuộc Trung ương về cho các nước cộng hòa quản lý, đồng thời mở rộng quyền hạn cho các nước cộng hòa. Khơrútxốp cho rằng, nói lỏng sự khống chế của Trung ương sẽ thúc đẩy được sự phát triển về mặt sản xuất, nhưng kết quả sau khi thực hiện nhận thức lý luận đó đã không được như

mong muốn. Nguyên nhân căn bản là do nhận thức về việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chưa được hiện thực hóa trong thực tiễn nền kinh tế. Nhận thức lý luận còn lúng túng trong việc định hình các phương thức phát triển lực lượng sản xuất và giải quyết quan hệ sản xuất tương ứng với sự phát triển của Liên Xô, trong mối quan hệ với thế giới. Lý luận của Khrúttxốp chỉ tập trung vào việc thay đổi thể chế quản lý từ bộ thuộc chính quyền Trung ương Liên Xô, sang thể chế quản lý của các khu kinh tế hành chính. Về bản chất, thể chế quản lý kinh tế được vận hành bằng công cụ hành chính. Lý luận về lực lượng sản xuất mới không có nhiều đột phá, quan hệ sản xuất cũng vì vậy không có nhiều biến đổi tương ứng.

b) Lý luận và giải quyết quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thời kỳ Brêghionhép

Tháng 9/1965, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô triệu tập phiên họp toàn thể. Chủ trương về cải tiến công nghiệp, hoàn thiện công tác kế hoạch và tăng cường kích thích kinh tế trong sản xuất công nghiệp đã được thông qua. Về mặt lý luận, Brêghionhép cho rằng, lý luận về chia khu vực để quản lý công nghiệp của Khrúttxốp, làm trở ngại việc chuyên nghiệp hóa đối với những ngành công nghiệp có tính chất cùng ngành, cản trở đối với sự phát triển mối liên hệ hợp lý, sản xuất giữa các xí nghiệp trong các khu kinh tế. Brêghionhép quyết định xóa bỏ Ủy ban kinh tế quốc dân phụ trách ngành dọc thời kỳ Khrúttxốp, lập lại chế độ các bộ công nghiệp để quản lý ngành dọc. Brêghionhép chủ trương sử dụng các biện pháp kích thích kinh tế để thúc đẩy công nghiệp phát triển, thay cho chỉ chú trọng quan hệ hành chính.

Quyết nghị của Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, tháng 9/1965 đã xác định, nội dung cơ bản về thể chế kinh tế mới của Liên Xô. Từ năm 1966, thể chế mới bắt đầu được thí điểm, trong 704 xí nghiệp quốc doanh. Dự kiến thể chế kinh tế mới hoàn thành trong vòng ba năm, nhưng trên thực tế đến năm 1975 mới hoàn thành, những điểm mới về cải cách kinh tế được dựa trên nhận thức của Brêghionhép. Lý luận kinh tế mới đã chủ trương mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh, thực hành quản lý kết hợp giữa biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính. Nhận thức mới này cho thấy, đã có sự chuyển biến trong tư duy lý luận về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Về lĩnh vực nông nghiệp, tháng 3/1965, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã thông qua quan điểm lý luận về biện pháp tiến lên một bước để phát triển nông nghiệp. Hội nghị đã chỉ rõ, nguyên nhân cơ bản tạo ra sự lạc hậu về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nông nghiệp là do, đã không áp dụng nguyên tắc quyền lợi vật chất đối với các thành viên của nông trang tập thể, công nhân của nông trường quốc doanh trong việc đề cao kinh tế công hữu, cũng như không tuân thủ nguyên tắc kết hợp lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân một cách hợp lý. Để khắc phục được hạn chế đó, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô chủ trương thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển, các biện pháp cải tiến kỹ thuật, trang bị ở nông thôn, xúc tiến lực lượng sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng chuyên nghiệp hóa và tăng cường thâm canh.

Bước phát triển lý luận của thời kỳ Brêgionhép đã khẳng định, việc cần phải bỏ việc hạn chế nghề phụ của tư nhân, tức là thừa nhận sự tồn tại thực tế của khu vực tư nhân và vai trò của khu vực tư nhân trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Brêgionhép chủ trương nói lỏng việc hạn chế nghề phụ của tư nhân, coi nghề phụ của tư nhân là một nguồn bổ sung quan trọng đối với kinh tế xã hội chủ nghĩa. Về mặt này, lý luận của Brêgionhép đã có sự trở lại vận dụng quan điểm của V.I. Lênin về kinh tế tư nhân trong Chính sách kinh tế mới. Thêm vào đó, nhận thức về việc cần phải hoàn thiện quan hệ sản xuất trong nông nghiệp cũng được đổi mới. Nhận thức mới đã luận chứng cho việc phải chú ý nhiều tới quyền lợi và nghĩa vụ của nông trang viên. Nông trang viên ngoài tiến hành lao động tập thể còn có thể kinh doanh nghề phụ. Năm 1965, Chính phủ Liên Xô tuyên bố xóa bỏ tất cả các khoản nợ của các nông trang còn thiếu đối với Nhà nước, thực hiện chế độ ngân hàng, cho các nông trang vay tiền để đầu tư vào thiết bị máy móc, đó là những điểm mới so với thời kỳ Xtalin, thừa nhận sự tồn tại khách quan của kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ.

Tuy vậy, sự điều chỉnh về mặt lý luận của Brêgionhép, cũng không tạo ra sự phát triển đột phá đối với nhận thức về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đại hội lần thứ XXIV, Đảng Cộng sản Liên Xô năm 1971 đã đưa ra những quan điểm lý luận phát triển mới. Tháng 3/1973, Chính phủ Liên Xô thông qua chủ trương về một số biện pháp để cải tiến quản lý đối với công nghiệp. Tháng 7/1979, Hội nghị Trung ương đã thông qua nghị quyết, cải tiến công tác kế hoạch và tăng cường cơ chế kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng công tác.

Hai nghị quyết nêu trên chỉ là sự điều chỉnh mang tính không đồng bộ đối với thể chế kinh tế của Liên Xô. Brêgionhép mặc dù thừa nhận sự tồn tại khách quan của kinh tế tư nhân, song không chấp nhận quan hệ thị trường. Đây là sự lúng túng về mặt lý luận của Liên Xô trong những năm cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX. Về cơ bản, Brêgionhép khẳng định rằng, tuyên truyền nền kinh tế thị trường là chống lại nền kinh tế có kế hoạch và phủ định chủ nghĩa xã hội.

c) Nhận thức lý luận và giải quyết quan hệ giữa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất thời kỳ Goócbachốp

Thời kỳ Goócbachốp là Bí thư thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, lý luận về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được khởi động từ Đại hội đại biểu lần thứ XXVII. Đại hội không sử dụng khái niệm chủ nghĩa xã hội phát triển dưới thời Brêgionhép, thay vào đó là khái niệm hoàn thiện chủ nghĩa xã hội, thực hiện cạnh tranh hòa bình với thế giới tư bản. Goócbachốp xuất bản cuốn sách *Tư duy mới* giải thích về sự cần thiết, thực chất và nội dung tương lai của cải tổ tại Liên Xô, đồng thời đề xuất quan điểm lý luận mới: lợi ích của nhân loại trên tất cả. Cùng lúc đó, Goócbachốp tích cực đề xuất dân chủ hóa, công khai hóa và công khai phê bình những sai lầm của Xtalin và Brêgionhép.

Goócbachốp đã đưa ra quan điểm không thể phát triển kinh tế nhanh, nếu không tiến hành cải tổ toàn diện. Về mặt lý luận, quan điểm của Goócbachốp cho rằng, tư nhân có thể được tham gia vào nền kinh tế, nhưng chỉ được hoạt động trong phạm vi thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ đời sống cho cư dân và trong lĩnh vực xã hội, văn hóa, nhưng tư nhân không

được thuê công nhân, không được kinh doanh thương mại. Tháng 6/1987, Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua nghị quyết về nhiệm vụ cải cách cơ bản về quản lý kinh tế. Sau hội nghị Xôviết tối cao phê chuẩn Luật xí nghiệp quốc doanh, các xí nghiệp có thể tự bù lỗ, tự mình trừ hoạch tiền vốn và tự quản lý. Các xí nghiệp thực hành hạch toán kinh tế. Bắt đầu từ năm 1988, tiến hành thể chế quản lý kinh tế mới toàn diện, dự kiến đến năm 1990 thì hoàn thành. Tuy nhiên, đến tháng 8/1991 thì Liên Xô tan rã. Thể chế kinh tế cũ thời Brêghionhép bị thay thế, trong khi thể chế kinh tế mới chưa được hoàn thiện, toàn bộ nền kinh tế - xã hội - chính trị Liên Xô rơi vào trạng thái mất kiểm soát và sụp đổ.

2. Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Trung Quốc

Đường lối về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thời kỳ trước cải cách mở cửa của Trung Quốc chịu ảnh hưởng nhất định bởi mô hình và lý luận Xôviết về công nghiệp hóa và vai trò của công nghiệp nặng, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, Đảng Cộng sản Trung Quốc xây dựng hệ thống quan điểm lý luận về phát triển lực lượng sản xuất với nhiều tham vọng lớn. Điển hình trong thời kỳ này là đường lối “đại nhảy vọt”, với mong muốn tạo ra lực lượng sản xuất cao hơn chủ nghĩa tư bản. Tinh thần đại nhảy vọt được phát động từ Hội nghị lần thứ năm Đại hội VIII, từ ngày 5 đến ngày 23/5/1958 của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tiếp đó, Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng của Đảng Cộng sản Trung Quốc

họp tại Bắc Đới Hà, từ ngày 17 đến 30/8/1958 đề ra chủ trương về toàn dân làm gang thép. Hội nghị xác định năm 1958, sản lượng thép phải gấp 2 lần năm 1957 (năm 1957 sản lượng thép của Trung Quốc là 5,35 triệu tấn). Để có thể thực hiện được quyết tâm chính trị, về xây dựng lực lượng sản xuất lớn mạnh dựa trên công nghiệp nặng, trước hết là thép, chủ trương của Đảng Cộng sản Trung Quốc, dựa trên tinh thần của Mao Trạch Đông, tại Hội nghị Bắc Đới Hà là: phải chuyên chế, không thể chỉ nói đến dân chủ; hoàn thành 11 triệu tấn thép là việc lớn, liên quan đến lợi ích của toàn dân, phải cố gắng sống chết làm cho bằng được; phải ra sức thu gom sắt phế liệu, có thể tháo dỡ các đường sắt tạm thời không có giá trị kinh tế. Với tinh thần đó, việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất được thực hiện theo phương thức mệnh lệnh, phải hoàn thành nhiệm vụ với quyết tâm chính trị cao nhất.

Nhận thức lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng Cộng sản Trung Quốc, có những bước phát triển đột phá quan trọng trong thời kỳ cải cách, mở cửa. Trong thời kỳ này, tinh thần xuyên suốt về nhận thức, cũng như đường lối là giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, trong khi kiên trì quan điểm quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa lấy công hữu làm chủ thể. Sau những thành công đột phá về cải cách, mở cửa, Đại hội lần thứ XV Đảng Cộng sản Trung Quốc nêu rõ rằng, giai đoạn hiện nay Trung Quốc phải thực hiện chế độ kinh tế cơ bản, lấy chế độ công hữu là chủ thể, kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển. Đại hội XVI nhấn mạnh, căn cứ vào yêu cầu giải phóng

và phát triển lực lượng sản xuất, củng cố và phát triển kinh tế công hữu; chế độ công hữu là chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, tăng cường thực lực kinh tế, thực lực quốc phòng và sức hội tụ của toàn dân. Đặc biệt là bản chất của chế độ công hữu có quan hệ mật thiết với quan hệ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt chế độ công hữu có thể mở rộng con đường giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất xã hội, mặt khác, tích cực đẩy mạnh sự phát triển lành mạnh kinh tế phi công hữu. Đây là sự phát triển rõ nhất so với nhận thức và đường lối về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Mao Trạch Đông.

Đảng Cộng sản Trung Quốc nhận thức rằng, kinh tế nhiều thành phần trong cạnh tranh thị trường hoàn toàn có thể tự phát huy ưu thế, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Vì vậy, chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển là hai tinh thần thống nhất. Không thể nhấn mạnh cái trước mà không có cái sau, càng không thể nhấn mạnh cái sau mà không có cái trước. Với tinh thần đó, đường lối công hữu là chủ thể, đã được chính thức xác định trong Hiến pháp Trung Quốc. Điều 6, Hiến pháp quy định, chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, tức là chế độ sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể của quần chúng lao động.

Luận giải cho đường lối về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, quan điểm của Giang Trạch Dân chỉ ra rằng: cái Trung Quốc làm là chủ nghĩa xã hội, chủ thể của kinh tế phải là chế độ công hữu, điều này phải kiên định không được thay đổi.

Đồng thời, trình độ lực lượng sản xuất của giai đoạn hiện thời của Trung Quốc, đã quyết định cần kiên trì sự phát triển chung của kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích sự ủng hộ, dẫn dắt sự phát triển lành mạnh kinh tế phi công hữu, điều này cũng phải kiên trì, không thay đổi. Nếu không thống nhất một cách kiên định, không thay đổi hai cái này, chỉ coi trọng một mặt, sẽ xa rời thực tế của giai đoạn đầu chủ nghĩa xã hội, không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc.

Về quan hệ phân phối trong thời kỳ cải cách mở cửa, quan điểm trung tâm của Đặng Tiểu Bình, là thực hiện lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại, các yếu tố sản xuất như tri thức, kỹ thuật, tiền vốn, quản lý kinh doanh, nhà đất cũng tham gia phân phối lợi ích, nhiều loại hình, nhiều hình thức phân phối thu nhập cùng tồn tại và cho rằng, do có yếu tố sản xuất không giống nhau, cho nên thu nhập có được cũng khác nhau. Điều này dễ nảy sinh chênh lệch, thậm chí từng bước nới rộng khoảng cách, khó tránh khỏi có một bộ phận người giàu lên trước, có thu nhập cao, chênh lệch xa so với thu nhập của đại đa số thành viên trong xã hội. Trong lĩnh vực phân phối lại, có thể có sự chênh lệch, dẫn đến điều hòa phân phối có sự chênh lệch, do thu nhập bất hợp pháp tạo nên. Quản lý sơ hở và một số chính sách pháp quy không hoàn thiện, không đồng bộ đã tạo ra mảnh đất tốt cho thu nhập không hợp pháp, đặc biệt là tồn tại hiện tượng tham nhũng nghiêm trọng, như giao dịch quyền với tiền, mưu cầu lợi ích riêng và hiện tượng thu nhập cao bằng các thủ đoạn bất hợp pháp. Trước tình hình đó, chủ trương của Đảng Cộng sản Trung Quốc là chấp nhận chênh

lệch thu nhập là hợp lý, là yêu cầu tất yếu quán triệt trong phương châm lớn của Đảng và Nhà nước, tôn trọng lao động, tôn trọng trí thức, tôn trọng nhân tài, tôn trọng sáng tạo, có tác dụng tích cực thúc đẩy hình thành quan niệm tư tưởng và cơ chế lập nghiệp, thích ứng với chế độ kinh tế cơ bản giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội.

Quan điểm lý luận trên, bắt nguồn từ đổi mới tư duy lý luận của Đảng Tiểu Bình về vai trò của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong thúc đẩy sự phát triển của Trung Quốc. Trong đó có luận điểm về “con mèo”, xuất phát từ bài viết của Đặng Tiểu Bình về việc phục hồi sản xuất nông nghiệp tháng 7/1962, trong bài viết, Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh: Suy cho cùng, quan hệ sản xuất lấy hình thức nào là tốt nhất cần phải áp dụng cách thức ấy, bất cứ hình thức nào, địa phương nào có thể khôi phục và phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp tương đối dễ và nhanh thì áp dụng hình thức đó; hình thức nào có thể động viên tính tích cực của quần chúng thì áp dụng hình thức đó; cũng giống như đánh trận vậy, căn cứ vào tình hình, đánh thắng mới coi là được. Cho nên về luận điểm “con mèo” thống nhất với các luận điểm khác, như phát triển và giải phóng sức sản xuất, thấy rõ bản chất của chủ nghĩa xã hội, bản chất của cách mạng và cải cách mở cửa. Phát triển mới là lý lẽ cứng rắn, học Mác - Lênin phải học cái tinh túy, phải biết áp dụng. Đây là phương pháp luận cho việc giải quyết quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tiếp đó, lý luận của Hồ Cẩm Đào được cụ thể hóa trong đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc, phản ánh sự cập nhật mới về phát triển lực lượng sản xuất của Trung Quốc.

Tiếp tục kiên trì lý luận giải phóng lực lượng sản xuất của Đặng Tiểu Bình, lý luận “Ba đại diện” của Giang Trạch Dân, cập nhật tình hình mới trước sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học và công nghệ. Việc phát triển của Trung Quốc trong điều kiện mới phải dựa trên khoa học, hài hòa trong quan hệ sản xuất, nhất là quan hệ phân phối phải dựa trên thành tựu phát triển khoa học.

Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, với vai trò hạt nhân lãnh đạo của Tập Cận Bình, nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thể hiện tinh thần cụ thể hóa tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, trong đó nhấn mạnh: kiên trì phát triển chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc là phương hướng căn bản của tiến bộ phát triển Trung Quốc đương đại; thực hiện công cuộc phục hưng vĩ đại dân tộc Trung Hoa là giấc mơ vĩ đại nhất của dân tộc Trung Hoa, từ thời cận đại đến nay. Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới, thể hiện phương vị lịch sử mới của sự phát triển đất nước Trung Quốc... Từ tư tưởng cốt lõi như vậy, việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Trung Quốc có những nội dung mới. Về tổ chức, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ban hành các chủ trương chiến lược vành đai, con đường; con đường tơ lụa trên biển; thực hiện đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, ứng dụng mạnh mẽ và dẫn đầu về công nghệ viễn thông không dây thế hệ mới (5G), đẩy mạnh chuyển giao khoa học và công nghệ vào đời sống sản xuất, thực hiện tiếp thu công nghệ mới của thế giới để củng cố sức mạnh công nghệ của Trung Quốc.

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất trong bối cảnh mới, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương chỉ đạo một cách khoa học, để dẫn dắt toàn cục phát triển của đất nước đổi mới sâu sắc. Quan điểm phát triển mới, sáng tạo, phát triển hài hòa, phát triển xanh, phát triển mở cửa và phát triển cộng hưởng là tinh thần cốt lõi mới, trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cho rằng đây là quan điểm không phải tự nhiên mà có, mà được hình thành trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm, bài học, cũng như phân tích tình hình phát triển trong và ngoài nước Trung Quốc.

Về tổ chức thực hiện, giải quyết quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Trung Quốc coi quan điểm phát triển khoa học là sách lược cơ bản để phát triển kinh tế của Trung Quốc. Bước vào giai đoạn bình thường mới và kinh tế thế giới phục hồi còn yếu kém, từ Đại hội XVIII đến nay, Trung Quốc chủ trương chuyển từ mô hình phát triển tốc độ cao sang mô hình phát triển chất lượng cao, không ngừng mở ra cục diện mới trong phát triển kinh tế. Tiếp đến tinh thần Đại hội XIX, nội hàm của quan điểm phát triển mới, phản ánh cách thức giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Trung Quốc trong điều kiện mới. Như vậy, trong quá trình phát triển của Trung Quốc, từ sau năm 1949 đến nay, nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng Cộng sản Trung Quốc có nhiều bước điều chỉnh: Từ áp dụng mô hình lý luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, đến điều chỉnh kết hợp giữa C. Mác với Mao Trạch Đông, tiếp đó là phát triển đột phá được

hình thành từ lý luận của Đặng Tiểu Bình, và gần đây là tư tưởng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc thời đại mới của Tập Cận Bình.

3. Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở một số nước xã hội chủ nghĩa giai đoạn sau Xtalin

a) Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một số nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu

** Thực tiễn tại Nam Tư*

Chịu ảnh hưởng của mô hình Liên Xô, thời kỳ Xtalin, tháng 4/1948, chính phủ Nam Tư ban bố pháp lệnh thứ hai, về quốc hữu hóa nhằm giải quyết quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Theo đó, tất cả các xí nghiệp bậc trung và bậc nhỏ, các cơ sở bán lẻ trong thương nghiệp được đưa vào hệ thống quốc hữu hóa. Tháng 01/1949, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nam Tư lần thứ hai, khóa II, quyết định đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa. Dưới sự hiệu triệu của Đảng, nông dân tham gia hợp tác xã từ 60.000 hộ năm 1948, đã tăng vọt lên 418.000 hộ năm 1950, chiếm 17% tổng số hộ nông dân toàn Nam Tư. Ruộng đất canh tác tập thể đạt 2.400.000 ha, chiếm 1/4 diện tích đất canh tác trong toàn quốc¹. Tuy nhiên, do thiên tai và cách làm nóng vội nên sản lượng lương thực toàn Nam Tư trong năm 1950 chỉ bằng một nửa so với các năm

1. Xem Từ Thiên Ân: *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.362.

trước đó. Để giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Nam Tư đã thực hiện đường lối kiên trì nguyên tắc tự nguyện, không thực hiện hợp tác hóa bằng con đường cưỡng chế. Bắt đầu từ năm 1951, Nam Tư đã cho phép rút nông dân ra khỏi các hợp tác xã. Đến cuối năm 1953, hợp tác xã giảm từ 6.700 xuống còn 1.100 hợp tác xã. Con số này đến giữa những năm 1960 còn hơn 20 hợp tác xã.

Về lĩnh vực công nghiệp, Nam Tư thực hiện thể chế tự trị của người công nhân, do công nhân trực tiếp quản lý, còn sự vụ của xã hội thì giao cho chính quyền địa phương, thậm chí phân công cho lao động tập thể quản lý, nhằm xóa bỏ bộ máy quan liêu. Dựa vào tư tưởng đó, Đảng Cộng sản Nam Tư đã lãnh đạo nhân dân tiến hành cải cách từ trên xuống. Tháng 6/1950, Luật về công nhân tập thể quản lý kinh tế xí nghiệp và tổ chức kinh tế cao cấp của quốc gia đã được ban hành, nhằm giải quyết quan hệ giữa sở hữu và quản lý. Luật về công nhân tập thể tuyên bố: sản xuất tư liệu cần được chuyển từ sở hữu nhà nước sang sở hữu mang tính xã hội, công nhân tập thể thay mặt cho xã hội, tiến hành quản lý trong phạm vi quốc gia. Năm 1951, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Nam Tư, thông qua chủ trương quản lý kế hoạch kinh tế quốc dân. Hội nghị quyết định thay thế cách kế hoạch hóa theo truyền thống cũ của Xtalin, theo đó Trung ương sẽ không giao kế hoạch cho các xí nghiệp quốc doanh và chỉ tiêu sản xuất mà chỉ quy định tỷ lệ chủ yếu trong việc phát triển các ngành kinh tế và tỷ lệ tích lũy. Tháng 12 năm 1953, Nam Tư thông qua chủ trương mới, thực hiện xóa bỏ quy định tỷ lệ tích lũy của Trung ương, thay đổi thành chế độ phân phối dựa trên lợi nhuận. Lợi nhuận

mà xí nghiệp quốc doanh có được sẽ trích 2/3 nộp lên cho ngân sách trung ương, số còn lại thuộc về xí nghiệp và do hội đồng xí nghiệp tự thảo luận quyết định cách thức phân phối. Năm 1964, Chính phủ Nam Tư quyết định mở rộng quyền tự chủ của các doanh nghiệp quốc doanh đối với khu vực hầm mỏ, xí nghiệp đường sắt, bưu điện và sự nghiệp công ích.

Từ năm 1965, Nam Tư thực hiện chủ trương tiến lên phát triển chế độ kinh tế cơ bản, thực hiện cải cách kinh tế toàn diện. Cuộc cải cách mới này nhằm giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong điều kiện thể chế kinh tế có sự điều chỉnh mới, so với cách làm của Liên Xô, thời kỳ Xtalin. Về cơ bản, cuộc cải cách kinh tế của Nam Tư, thực hiện theo tinh thần giảm dần sự can thiệp trực tiếp của Trung ương vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp quốc doanh. Thực hiện quan hệ tín dụng trong đầu tư, thay vì cấp phát vốn trực tiếp cho doanh nghiệp quốc doanh.

** Thực tiễn tại Hunggari*

Sau khi Hunggari thành lập chính quyền nhân dân, việc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã giành được một số thắng lợi bước đầu. Tuy nhiên, Bí thư thứ nhất Matyas Rakosi, kiêm thủ tướng Chính phủ Hunggari, đã nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất một cách giáo điều, rập khuôn theo mô hình Liên Xô. Rakosi không dựa trên tình hình thực tế của Hunggari để xây dựng chủ nghĩa xã hội, duy ý chí khẳng định, mục tiêu lớn biến Hunggari thành quốc gia sắt thép, trong khi trong nước rất thiếu quặng sắt. Trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp, Rakosi thực hiện mệnh lệnh hành chính để xây dựng

các hợp tác xã, thực hiện chế độ nghĩa vụ sản phẩm nông nghiệp có tính cưỡng chế, trái lại, tình trạng bất mãn trong nhân dân có xu hướng ngày càng gia tăng. Tình trạng này tạm thời được giải quyết sau khi Rakosi thôi giữ chức vụ thủ tướng và Nagy lên thay.

Về mặt kinh tế, Thủ tướng Nagy cho phép nông dân rút ra khỏi các nông trang không hiệu quả, tuyên bố nông trang được giải tán nếu đa số xã viên của nông trang đồng ý, cho phép các xí nghiệp kinh doanh tư doanh nhỏ có thể được tồn tại hợp pháp, hứa hẹn giúp đỡ nông dân cá thể, quyết định hạ thấp tốc độ phát triển công nghiệp nặng, thực hiện phát triển công nghiệp nhẹ, nông nghiệp để nâng cao đời sống nhân dân.

Sau khi Nagy bị xử tử, Kadar lên thay đã thực hiện việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thông qua việc thay đổi chế độ quản lý kinh tế; ủng hộ nông dân cá thể, những chủ buôn bán nhỏ và thợ thủ công. Ở nông thôn từng bước xóa bỏ việc sử dụng các biện pháp cưỡng chế. Chính phủ tuyên bố ủng hộ nông dân rút ra khỏi hợp tác xã nếu có nguyện vọng, thực hiện chế độ thu mua các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, giảm thiểu kế hoạch và chỉ thị từ Trung ương, nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất của mình. Ở thành thị, Karda điều chỉnh kế hoạch phát triển công nghiệp nặng. Việc cải cách kinh tế của Kadar có sự thay đổi, so với mô thức tập trung kế hoạch hóa theo kiểu Xtalin như trước đây, đồng thời khác với Nam Tư, đã kết hợp được giữa kế hoạch với thị trường.

Nhằm đẩy mạnh giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, tháng 9/1964, Karda thành

lập Ủy ban gồm cải cách thể chế kinh tế. Thành viên của Ủy ban gồm hơn 400 người với 1/3 trong số đó là các nhà kinh tế, 2/3 là các cán bộ quản lý kinh tế, Ủy ban này đã thảo luận kỹ và đã soạn ra phương án tổng thể về kinh tế. Tháng 5/1966, Trung ương Đảng Hunggari mở hội nghị, thảo luận phương án và thông qua Nghị quyết về cải cách thể chế kinh tế, sau một thời gian chuẩn bị, ngày 01/01/1968 thì mở rộng ra toàn quốc.

Trong cải cách thể chế kinh tế mới của Hunggari, Trung ương thực hiện quản lý nền kinh tế bằng kế hoạch, chiến lược, còn kế hoạch cụ thể do các đơn vị kinh tế vĩ mô tự chủ thực hiện, thị trường điều tiết mối quan hệ giữa đầu tư và tiêu thụ, thực hiện các biện pháp kinh tế về tín dụng, giá cả, chính sách tiền lương là phương thức chủ yếu để quản lý vĩ mô. Đây thực chất là biểu hiện sơ khai của mô hình nền kinh tế thị trường có điều tiết tại Hunggari. Dưới thể chế kinh tế mới, các xí nghiệp quốc doanh có quyền tự chủ, sự chỉ đạo của quốc gia mang tính định hướng, xí nghiệp quốc doanh tự xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình. Thực hiện những bước điều chỉnh ban đầu nêu trên, về việc giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Hunggari đã đem lại những thành tựu kinh tế quan trọng, trong những thập kỷ 1970 - 1980. Tuy nhiên, do sự biến động chính trị mang tính cực đoan, vào thập kỷ 1990, Đảng Cộng sản Hunggari mất quyền lãnh đạo, đất nước Hunggari vận hành theo phương hướng khác cùng với nhiều nước Đông Âu như hiện nay.

** Thực tiễn tại Tiệp Khắc*

Sau Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XX, Tiệp Khắc tiến hành vận dụng tinh thần của Đại hội này và có

một số điều chỉnh cơ bản như: nối lỏng quản lý tập trung; cơ quan quản lý trung ương từ chỗ quản lý những sự vụ hằng ngày chuyển sang nghiên cứu và soạn thảo kế hoạch lâu dài, giảm thiểu chỉ tiêu kế hoạch mang tính mệnh lệnh toàn quốc đưa xuống, thu hẹp phạm vi huy động nguồn lực tài chính; mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp quốc doanh. Các xí nghiệp quốc doanh có thể tự sắp xếp, tiến hành hạch toán kinh tế độc lập, thông qua lợi nhuận để nâng lên thành quỹ tài chính của mình.

Những điều chỉnh trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Tiệp Khắc bước đầu đem lại một số kết quả, song vào đầu những năm 1960, nền kinh tế Tiệp Khắc xuất hiện những khó khăn, mặc dù cải tạo công thương nghiệp hoàn thành và thực hiện hợp tác hóa vào năm 1960, song sản lượng nền kinh tế không phát triển, tới năm 1966 mới đạt mức trước năm 1936. Sản xuất công nghiệp gặp hàng loạt vấn đề như chủ quan, nóng vội, tỷ lệ mất cân đối, tốc độ tăng trưởng chậm. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Tiệp Khắc tuyên bố không kế hoạch phân phối bằng hiện vật, thực hiện phân phối thích ứng với yêu cầu của thị trường; tiến hành cải cách hoạt động của các xí nghiệp quốc doanh, thực hiện sáp nhập, tổ chức lại các xí nghiệp quốc doanh, mỗi đơn vị xí nghiệp là tổ chức kinh tế độc lập.

Về phân phối, thực hiện cải cách chế độ tiền lương của công nhân viên chức và công nhân trong các xí nghiệp. Lương công nhân trong các xí nghiệp do các xí nghiệp tự quyết định, xóa bỏ hạn chế thu nhập cá nhân và tổng quỹ lương công nhân

tại đơn vị. Tháng 4/1968, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Tiệp Khắc tuyên bố sáng lập mô thức xã hội chủ nghĩa mới, thích hợp với tình trạng của Tiệp Khắc. Tuy nhiên, việc thực hiện mô thức mới này chưa trở thành hiện thực, sự kiện “mùa xuân Praha” làm tình hình trở nên phức tạp. Việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bị rối loạn, tình hình tiếp tục nghiêm trọng, dẫn tới sự tan rã của Tiệp Khắc cũng như một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác.

b) Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Cuba và một số quốc gia Mỹ Latinh

** Nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tại Cuba và một số nước Mỹ Latinh*

Sau giai đoạn đầu của cuộc cách mạng Cuba, từ chiến thắng lịch sử Moncada năm 1953 đến năm 1960, với nhiều biến cố và khó khăn, nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Cuba chính thức khởi động từ năm 1961, khi Chủ tịch Phiden tuyên bố, Cuba tiến vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, đây là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của người nghèo, do người nghèo tiến hành. Với tinh thần đó, tháng 5/1965, Cuba tiến hành cải cách ruộng đất, đây làm khâu đột phá, xóa bỏ chế độ đồn điền lớn, thực hiện quốc hữu hóa làm trọng tâm, xóa bỏ bóc lột kiểu phong kiến, quốc hữu hóa các xí nghiệp của tư nhân trong nước và quốc hữu hóa toàn bộ các ngân hàng, tịch thu các xí nghiệp do người Mỹ đầu tư. Cùng với đó, Cuba ban bố luật cải cách thành thị, quy định người thuê nhà ở hằng tháng trả góp

tiền nhà, thay vì trả tiền thuê, trong vòng 10 - 20 năm người thuê nhà được sở hữu căn nhà. Việc thực thi những biện pháp nêu trên, đã đưa nền kinh tế Cuba đi vào quỹ đạo, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung theo mô hình lý luận truyền thống của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây. Đến thập kỷ 90 thế kỷ XX, việc vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tại Cuba, với nhiều ưu việt về giáo dục và y tế cho người dân, nông nghiệp thực hiện quan hệ sản xuất theo các mô hình hợp tác xã, công nghiệp giữ vai trò chủ yếu của các doanh nghiệp nhà nước, trong bối cảnh Cuba bị các nước tư bản, đứng đầu là Mỹ, cấm vận về kinh tế. Từ những năm 2000 đến nay, nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Cuba bước đầu có sự điều chỉnh, dần chuyển sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mặc dù còn nhiều khó khăn do sự cấm vận của các nước phát triển, song đang có những khởi sắc.

Đối với các nước Mỹ Latinh, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất không có sự đồng nhất. Chiến lược phát triển của các quốc gia Mỹ Latinh phần lớn dựa trên các lý thuyết phát triển, hoặc lý luận kinh tế chịu ảnh hưởng của nhà kinh tế học Argentina là Raul Prebisch. Lý luận này tìm kiếm con đường phát triển của các nước Mỹ Latinh, chỉ ra những nguyên nhân của sự lạc hậu của các nền kinh tế Mỹ Latinh, là sự không bình đẳng về kinh tế, giữa trung tâm là các nước lớn công nghiệp tư bản chủ nghĩa và ngoại vi các quốc gia đang phát triển. Các nước Mỹ Latinh soạn thảo chiến lược phát triển thay thế nhập khẩu, thực hiện thu hút vốn đầu tư

nước ngoài, thực hiện cải cách ruộng đất để giải phóng sự kìm hãm của các mô hình kinh doanh nông nghiệp kiểu thực dân, phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường.

Trong các thập kỷ 60 - 80 của thế kỷ XX, việc vận dụng các lý thuyết phát triển mới, nền kinh tế các nước Mỹ Latinh đã có nhiều thành công. Tuy nhiên, từ thập kỷ 90 cho đến nay, nền kinh tế các quốc gia Mỹ Latinh phát triển không đều, nợ quốc gia của nhiều nước tăng nhanh, tình trạng phụ thuộc và thiếu cân đối về cơ cấu kinh tế là đặc trưng của sự vận dụng không phù hợp, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất khu vực Mỹ Latinh, trong đó điển hình, đang nổi lên những khó khăn nghiêm trọng và sự vận dụng thiếu biện chứng mối quan hệ này của Vênêzuêla hiện nay.

V- ĐÁNH GIÁ VỀ NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG LÝ LUẬN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG CÁC QUỐC GIA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRƯỚC NĂM 1990

1. Những nhận thức và vận dụng đúng với chủ nghĩa Mác - Lênin

Một là, về lý luận, bao trùm nhất chính là vấn đề chủ nghĩa xã hội cũng có thể phát triển kinh tế thị trường, đó là sự sửa “cái sai, trở về với cái đúng” một cách căn bản nhất, phải phát triển lực lượng sản xuất xã hội, nếu không sẽ trái với lý luận của chủ nghĩa Mác¹, cho rằng chủ nghĩa xã hội là

1. Xem Cung Kim Quốc, Trương Đạo Căn, Cố Quang Thanh: *Chủ nghĩa xã hội cũng có thể áp dụng kinh tế thị trường* (Bản dịch tiếng Việt), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.11.

giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Giai đoạn cao của chủ nghĩa cộng sản sẽ thực hiện nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Điều đó đòi hỏi lực lượng sản xuất xã hội phải phát triển cao, của cải vật chất của xã hội phải hết sức dồi dào. Bởi vậy, nhiệm vụ căn bản nhất trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất. Suy cho cùng, tính hơn hản của chủ nghĩa xã hội, phải biểu hiện ở chỗ lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, cao hơn chủ nghĩa tư bản, và đời sống vật chất văn hóa của nhân dân, được nâng cao không ngừng, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất. Ngay sau khi giành được độc lập, Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa có lúc coi nhẹ phát triển lực lượng sản xuất¹.

Từ sự đổi mới tư duy lý luận về lực lượng sản xuất trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn Liên Xô thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thứ hai và Trung Quốc cho thấy, có nhiều vấn đề sẽ không giải quyết được, nếu không thực hiện hiện đại hóa. Phát triển nền kinh tế quốc dân, tăng thu nhập quốc dân, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, củng cố và tăng cường quốc phòng một cách tương ứng đều phải dựa vào việc thực hiện hiện đại hóa lực lượng sản xuất. Nhiệm vụ trung tâm là phát triển lực lượng sản xuất, là điểm xuất phát để tính toán mọi vấn đề, là tiêu chuẩn căn bản để đánh giá đối sách đúng hay sai. Để thay đổi một cách mạnh mẽ trình độ lực lượng sản xuất, phải thay đổi trên nhiều mặt, thay đổi về

1. Xem Cung Kim Quốc, Trương Đạo Căn, Cố Quang Thanh: *Chủ nghĩa xã hội cũng có thể áp dụng kinh tế thị trường* (Bản dịch tiếng Việt), *Sđd*, tr.12.

quan hệ sản xuất, thay đổi về kiến trúc thượng tầng, thay đổi phương thức quản lý của các xí nghiệp công - nông nghiệp và phương thức quản lý của Nhà nước đối với các xí nghiệp công nghiệp, thích ứng với nền kinh tế thị trường hiện đại.

Phát triển lực lượng sản xuất phải theo hướng làm cho sản xuất phát triển, từ thấp đến cao. Trước hết và bắt đầu từ nông nghiệp, nông thôn, coi đất phần trăm của xã viên, nghề phụ của gia đình, chợ nông thôn, là bộ phận bổ sung cần thiết cho kinh tế xã hội chủ nghĩa, không can thiệp bừa bãi. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển lực lượng sản xuất, trong đó vai trò chủ đạo, nòng cốt là Nhà nước, kinh tế nhà nước. Mức độ, lĩnh vực ưu tiên tùy theo đặc điểm từng nước, đặt trong bối cảnh phát triển của thế giới và những nhiệm vụ quan trọng khác của từng nước xã hội chủ nghĩa.

Hai là, về quan hệ sản xuất, không giáo điều hoặc chính trị hóa các yếu tố quan hệ sản xuất, như quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, phải biết bắc những cây cầu nhỏ “xuyên qua” chủ nghĩa tư bản nhà nước, thích ứng theo hướng thị trường, coi cải cách, đổi mới tư duy là một cuộc thử nghiệm, từ nông thôn ra thành thị. Cải cách, đổi mới ở thành thị, thực tế là cải cách toàn bộ thể chế kinh tế, coi cải cách thể chế kinh tế, là cải tạo thể chế kế hoạch truyền thống, để chuyển hóa từ kinh tế hiện vật làm cơ sở, tập trung cao độ, sang theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường, của quy luật giá trị.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, với các mức độ khác nhau, nhưng đã thể hiện sự đổi mới về tư duy lý luận và tổ chức thực hiện, tập trung vào các lĩnh vực: đổi mới nhận thức về chế độ

công hữu, hoặc coi công hữu làm chủ thể, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển; có những tiến bộ trong thay đổi cơ chế quản lý mệnh lệnh, có nước thực hiện giảm mạnh các chỉ tiêu pháp lệnh, đồng thời sử dụng cả hai thể chế kế hoạch và thị trường, mở rộng và phát triển thị trường, phát triển thị trường các yếu tố sản xuất, tăng phạm vi và tỷ trọng điều tiết của thị trường. Những nỗ lực này cho phép kết hợp có hiệu quả kế hoạch và thị trường; giảm bớt sự quản lý trực tiếp đối với kinh tế vi mô, cải cách giá cả, cải cách tài chính, tiền tệ, cải cách thuế, cải cách ngoại thương, hội nhập quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ chế thị trường.

Ba là, xác định vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế. Nhà nước đã có những nỗ lực trong việc xây dựng và tìm tòi các thể chế kinh tế thị trường và phương thức vận hành theo hướng thị trường như: cải cách chế độ sở hữu và việc hình thành nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại, trong đó lấy công hữu làm chủ thể, Nhà nước điều tiết và giảm kế hoạch pháp lệnh trực tiếp, tăng kế hoạch có tính chất hướng dẫn và chức năng, tác dụng điều tiết của thị trường. Trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lưu thông vật tư hàng hóa, xác định giá cả, mậu dịch đối ngoại, tài chính tiền tệ, việc làm và phân phối thu nhập, tỷ trọng điều tiết của thị trường tăng lên không ngừng, thậm chí có tác dụng chủ đạo trong một số lĩnh vực.

Bốn là, nhận thức rõ mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, vai trò của quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối, trao đổi với phát triển lực lượng sản xuất. Thấy rõ hơn vai trò của khoa học và công nghệ trong phát triển lực lượng sản xuất, sự tác động

trở lại của khoa học và công nghệ đối với quan hệ sản xuất nói chung và sự thay đổi của các yếu tố của quan hệ sản xuất nói riêng, từ đó xuất hiện các hình thức tổ chức kinh tế mới. Trong nhận thức lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước, đã xác định đúng vai trò của nhân tố con người trong phát triển lực lượng sản xuất. Con người vừa là yếu tố giữ vị trí quyết định chất lượng, vừa là nguồn lực, nguồn vốn trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong nguồn lực con người, cần đặc biệt chú ý đến nguồn nhân lực chất lượng cao trên các lĩnh vực then chốt, nguồn lực trong lãnh đạo, quản lý. Động lực để phát huy hiệu quả nguồn lực con người là giải quyết tốt vấn đề lợi ích.

Năm là, về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, nhiều nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc trong quá trình phát triển. Một số nước đã có những tìm tòi, thử nghiệm, cải cách mở cửa, có không ít thất bại, nhưng cũng có những thành công, mô hình chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc đạt được những thành công sau gần 50 năm cải cách, mở cửa. Những thành công sau 35 năm đổi mới của Việt Nam, cho thấy tác động to lớn trong việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Vì những đặc điểm lịch sử, mô hình phát triển, tính đặc thù của từng nước, do đó giải quyết sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng thời kỳ, giữa mô hình chủ nghĩa xã hội, với bỏ qua chủ nghĩa tư bản, những cải cách mở cửa theo hướng thị trường và giải phóng lực lượng sản xuất, trong khi bảo đảm không làm chệch hướng phát triển, cho thí điểm

thành lập đặc khu kinh tế, kết hợp kế hoạch với thị trường, giải phóng lực lượng sản xuất.

2. Những nhận thức và vận dụng chưa đúng với chủ nghĩa Mác - Lênin

Thứ nhất, sai lầm căn bản trong suốt tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, thể hiện ở chỗ, chậm thừa nhận và thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường, chưa giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, chậm phát hiện ra những bất hợp lý trong quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý, không thừa nhận quan hệ lưu thông và thị trường. Hầu hết các chính sách kinh tế mang tính chấp vá và xử lý tình huống. Một phần khó khăn do tác động từ bên ngoài, song cơ bản vẫn là yếu tố chủ quan, đường lối kinh tế phụ thuộc vào nhân tố cá nhân lãnh đạo cao nhất, không phát huy được trí tuệ tập thể và tổng kết thực tiễn để hoàn thiện lý luận. Các chính sách tập trung loay hoay xử lý tình huống nổi lên trên bề mặt, khi là vấn đề nông nghiệp, khi là vấn đề công nghiệp. Có thời điểm chú ý cả công nghiệp, nông nghiệp, song về cơ bản không thừa nhận quan hệ lưu thông theo cơ chế thị trường, cực đoan coi thị trường đối lập với con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng nhất giữa mục tiêu và phương thức để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Coi kinh tế thị trường đồng nhất với chủ nghĩa tư bản.

Thứ hai, về mặt lý luận, không thấy được mối quan hệ giữa các thành tố của lực lượng sản xuất, cũng như các thành tố của quan hệ sản xuất. Chỉ nhấn mạnh mối quan hệ giữa

lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất một cách trừu tượng, chưa làm rõ vai trò của từng thành tố cấu thành, mối quan hệ biện chứng giữa từng thành tố quan hệ sản xuất với nhau. Từ đó, chưa thấy được vai trò của sự đổi mới quan hệ tổ chức quản lý, phải được đặt trong tổng thể toàn bộ quan hệ sản xuất, trong mối quan hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Có thời điểm rơi vào duy ý chí, đẩy quan hệ sản xuất (nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp), xa rời một cách siêu hình với trình độ nhân lực và tư liệu lao động, dẫn tới vừa lãng phí nguồn lực, vừa làm suy giảm động lực trong khu vực tất yếu của nền sản xuất. Từ đó, suy giảm động lực của toàn bộ nền sản xuất xã hội, dẫn tới căn bệnh trì trệ kéo dài, khó có lối thoát về tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

Thứ ba, lý luận và vận dụng mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, ở nhiều giai đoạn đã xa rời tinh thần của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là giải quyết các vấn đề thực tiễn của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở từng nước xã hội chủ nghĩa. Thay vì tìm các biện pháp để giải quyết các vấn đề kinh tế từ cách tiếp cận tổng thể, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế, cho rằng, kinh tế đang trì trệ, khó phát triển không phải xuất phát từ bản thân các vấn đề thuộc về trình độ lực lượng sản xuất, các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất đang rất trì trệ, mà do nguyên nhân từ sự thiếu dân chủ. Bên cạnh đó, còn có các khía cạnh như: giải quyết mối quan hệ giữa hoàn thiện và cải cách; giữa kế hoạch và thị trường; giữa vai trò của công hữu và sở hữu tư nhân; giữa phát triển tự chủ và hội nhập.

Thứ tư, hệ thống lý luận của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây được hình thành trong điều kiện nền kinh tế khép kín, đồng hành với bối cảnh Chiến tranh lạnh. Tính đặc thù này là một trong những nguyên nhân làm cho lý luận về phát triển lực lượng sản xuất bị hạn chế. Sự bó hẹp về quan hệ đối ngoại và chính trị, ngoại giao theo nếp tư duy chiến tranh lạnh, đã không đưa đến không khí tư duy đổi mới trong nghiên cứu và tổng kết thực tiễn trong nước và thế giới ở một số quốc gia này.

Trên thực tế, cơ chế vận hành nền kinh tế xơ cứng, cộng với tư duy lý luận giáo điều, đã không thể cho phép thực hiện thành công mục tiêu kép này. Lực lượng sản xuất đã trở nên méo mó và trì trệ, nguồn lực xã hội tập trung vào chạy đua vũ trang, trong khi năng suất xã hội không thể gia tăng hơn, kết cấu quan hệ sản xuất trở nên trói buộc các cơ hội phát triển. Thực tiễn đó phá vỡ việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế, làm méo mó trong phân phối và lưu thông, làm cho xã hội trở nên khó khăn hơn.

Thứ năm, khi lâm vào khủng hoảng việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nóng vội, mất phương hướng, không những không giúp cho các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, thực hiện được việc đổi mới mà càng đẩy tiến trình sụp đổ đi nhanh hơn. Trong vòng chưa đầy một tháng, Shatalin đã dự thảo xong phương án: Quá độ lên kinh tế thị trường - Ý tưởng và cương lĩnh. Phương án này hoàn toàn xa rời những nguyên tắc căn bản về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã làm cho nền kinh tế rơi vào trạng thái

hoàn toàn mất phương hướng, khi thực hiện tư nhân hóa ô ạt bằng kế hoạch 500 ngày.

Sai lầm nghiêm trọng trong năm 1990 - 1991 của Đảng Cộng sản Liên Xô, là để quyền lực rơi vào và bị chi phối bởi một nhân vật, nhầm lẫn giữa mục tiêu và cách thức để đạt được mục tiêu, lấy cách thức thực hiện thay cho mục tiêu. Từ chỗ không phân biệt mục tiêu và cách thức, lộ trình, bước đi dẫn tới phủ nhận chính con đường đang đi, rơi vào trạng thái mất phương hướng và sụp đổ hệ thống xã hội chủ nghĩa tại Liên Xô năm 1991.

Chương II

NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM

I- NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Nhận thức của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Chủ tịch Hồ Chí Minh coi phương thức sản xuất của một xã hội có hai bộ phận cấu thành: 1) Lực lượng sản xuất (hoặc gọi cách khác là sức sản xuất. Cụm từ *sức sản xuất* được Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng nhiều hơn cả, ít khi Người dùng cụm từ *lực lượng sản xuất*); 2) Quan hệ sản xuất. Chúng có mối quan hệ tác động lẫn nhau: quan hệ sản xuất phải luôn luôn phù hợp với trình độ¹ của lực lượng sản xuất; và lực lượng sản xuất có tính chất quyết định tới quan hệ sản xuất; quan hệ

1. Trước đây, ở Việt Nam thường được gọi là “tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam trở đi, thuật ngữ này chính thức được gọi là “trình độ” mà không dùng thêm “tính chất” nữa.

sản xuất cũng có tác động trở lại lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là tổng thể các yếu tố cấu thành nội dung vật chất, kỹ thuật, công nghệ... của quá trình sản xuất, tạo thành năng lực thực tiễn, cải biến giới tự nhiên của con người. Các thành tố chủ yếu của lực lượng sản xuất bao gồm: tư liệu sản xuất; người lao động. Nhìn ở cấp độ so sánh giữa chúng thì người lao động chính là thành tố quan trọng bậc nhất, hiển nhiên do tư liệu sản xuất lại có nguồn gốc là từ lao động của con người và con người sử dụng chúng. Còn quan hệ sản xuất là tổng thể mối quan hệ kinh tế; đó là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong quản lý sản xuất và trong phân phối kết quả của quá trình sản xuất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh diễn đạt về sự tác động giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất rằng: “Lịch sử loài người là do người lao động sáng tạo ra. Người lao động sáng tạo ra của cải, luôn luôn nâng cao sức sản xuất. Sản xuất phát triển tức là xã hội phát triển. Chế độ nào hợp với sức sản xuất thì đứng vững. Nếu không hợp thì giai cấp đại biểu của sức sản xuất *mới* sẽ nổi lên cách mạng lật đổ chế độ *cũ*”¹. Như vậy, theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, theo sự phát triển của lực lượng sản xuất đạt được trình độ cao thì dẫn đến cách mạng xã hội bùng nổ. Sự cân bằng, phù hợp giữa chúng là sự ổn định tạm thời, và xã hội phát triển là xã hội luôn luôn

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.292.

năng động, do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này cũng phù hợp với học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác: Sự phát triển của xã hội loài người chính là sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy đến hình thái kinh tế - xã hội cộng sản văn minh (vừa tuần tự, vừa có sự bỏ qua một số hình thái kinh tế - xã hội nhất định do điều kiện cụ thể của từng quốc gia dân tộc. Nhưng biện chứng mácxít ở đây thể hiện ở chỗ: Bỏ qua không có nghĩa là rút ngắn được bước tiến).

Chủ tịch Hồ Chí Minh từng có thời gian học tập lý luận chính trị tại các trường đào tạo cán bộ và viện nghiên cứu của Quốc tế Cộng sản, đặt trụ sở tại thủ đô Mátxcơva (Liên Xô), những năm 20 và 30 của thế kỷ XX, như Trường Đại học Cộng sản phương Đông (năm 1924), Trường Quốc tế Lênin, chủ yếu dành cho các nhà hoạt động cách mạng quốc tế (khóa 1934 - 1935), Viện Nghiên cứu Những vấn đề dân tộc và thuộc địa (1936 - 1938). Do đó, trong sự biểu đạt nhận thức về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Người nhận thức vấn đề này theo đúng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin mà Người được thụ giáo ở các trường và viện nghiên cứu đó. Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết hợp những điều đã học ở nhà trường, cũng như ở môi trường viện nghiên cứu mang tính hàn lâm với sự quan sát trực tiếp và khảo nghiệm với đối tượng, là những hoạt động thực tế của Đảng Cộng sản Liên Xô và những gì diễn ra trên đất nước Xôviết. Đồng thời, khảo cứu từ quan sát trực tiếp ở nhiều nước mà Người có mặt, từ khi Người giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lênin, trở thành người cộng sản cho đến tận cuối đời.

Đối với lực lượng sản xuất, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm nhất là những yếu tố cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là máy móc, đất đai, nguồn lực người lao động Việt Nam được giải phóng khi giành được độc lập cho đất nước, bước vào xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội... Đối với Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu, bị chế độ thuộc địa và phong kiến áp bức, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, với khẩu hiệu “Người cày có ruộng” không chỉ là vấn đề chính trị mà có vai trò cốt yếu, là giải quyết cho lực lượng sản xuất phát triển. Nên Người đã giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện Việt Nam vào tình hình chung của trào lưu mácxít quốc tế.

Trên thế giới, có rất nhiều lý thuyết và trào lưu chủ nghĩa xã hội. Trước C. Mác và Ph. Ăngghen, đã có những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội, nhưng đó không phải là tư tưởng chủ nghĩa xã hội khoa học, trong đó đáng chú ý là chủ nghĩa xã hội không tưởng, nghĩa là nó dựa trên sự mong muốn, sự khát vọng của con người vào xây dựng một xã hội tốt đẹp, mà không dựa trên cơ sở khoa học. Điều này xuất hiện trong tư tưởng chủ nghĩa xã hội không tưởng ở phương Tây và phần nào trong xã hội cổ đại phương Đông, qua tư tưởng của Khổng Tử. Trong thế kỷ XXI, vẫn có nhiều trào lưu khác nhau về chủ nghĩa xã hội, ngay cả trong cùng một trào lưu mácxít cũng có nhiều lý luận và thực tiễn khác nhau về chủ nghĩa xã hội. Lý luận về chủ nghĩa xã hội được C. Mác, Ph. Ăngghen nêu ra và sau này được V.I. Lênin thực thi trong điều kiện mới, khi chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, thì chủ

nghĩa xã hội trở thành một lý luận tương đối hoàn chỉnh. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác, Ph. Ăngghen đã xác nhận cho lý luận về tiến hóa trong xã hội loài người, trong đó hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là hình thái cao nhất trong chiều hướng phát triển đó.

Đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa mà C. Mác và Ph. Ăngghen nêu lên, gồm những nội dung chủ yếu nhất: i) Đó là một xã hội có lực lượng sản xuất phát triển rất cao và có nguồn của cải phong phú; ii) Đó là xã hội dựa trên chế độ công hữu; iii) Đó là xã hội trong bản chất của nó không còn chế độ người bóc lột người, con người được giải phóng toàn diện; nhân dân làm chủ xã hội (dân chủ), mọi người đều bình đẳng; đời sống vật chất và văn hóa ở một trình độ rất cao; iv) Đó là một xã hội tự quản; v) Chủ nghĩa cộng sản gắn với chủ nghĩa quốc tế; giải quyết hài hòa các quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và quốc tế.

Những nội dung được nêu một cách khái quát trên đây là những dự báo, những nét phác họa, những quy luật phổ biến nhất mà chưa phải là những nội dung chi tiết của một xã hội trong tương lai, vì thực tiễn lúc bấy giờ chưa có đầy đủ những cứ liệu cụ thể cho phép các ông dự đoán cụ thể. Tuy nhiên, không vì thế mà kết luận của các ông chỉ thuần túy mang tính lý luận, chỉ là ước mơ, lý tưởng (theo nghĩa không tưởng). Cái lõi của vấn đề ở đây là: chủ nghĩa cộng sản thay thế chủ nghĩa tư bản theo đúng sự vận hành của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Nghĩa là, lúc chủ nghĩa tư bản có lực lượng sản xuất rất phát triển, trong lúc đó quan hệ sản xuất không phù hợp, kìm hãm

xã hội phát triển, cho nên tất yếu giữa chúng có mâu thuẫn dẫn đến cuộc cách mạng vô sản, để tạo điều kiện thiết lập lại sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Là một nhà mácxít sáng tạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi chủ nghĩa xã hội là một hệ thống mở, là kết quả của sự khái quát, tổng kết thực tiễn cách mạng Việt Nam, cách mạng thế giới; kế thừa và phát triển tinh hoa văn hóa dân tộc, nhân loại mà trực tiếp nhất là lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học Mác - Lênin phù hợp với điều kiện thực tế Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội và từ đó có cách nhìn, vận dụng quy luật về mối quan hệ giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ở Việt Nam theo phương thức đi từ phổ biến đến đặc thù, vừa tuân thủ các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa có những phát triển, bổ sung hợp lý trên cơ sở quán triệt nguyên tắc thực tiễn nhằm tìm kiếm chân lý. Vấn đề này biểu hiện trên một số nội dung sau đây:

Chủ nghĩa xã hội là kết quả vận động, phát triển tất yếu của lịch sử xã hội loài người. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi quốc tế được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức theo nhiều phương diện: chủ nghĩa xã hội ra đời là một tất yếu do sự phát triển của sức sản xuất, theo đúng lý thuyết hình thái kinh tế - xã hội của học thuyết Mác. Trong quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự ra đời của chủ nghĩa xã hội trên thế giới là kết quả của sự tác động không chỉ của riêng nhân tố kinh tế, mà là kết quả của sự tác động tổng hợp của tất cả các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, văn

hóa, nhưng nhân tố kinh tế chứa đựng, trong đó sự vận hành của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vẫn là nổi lên rõ hơn cả. Chính sự tác động của các nhân tố này, theo xu hướng vận động lịch sử tiến bộ dẫn đến sự ra đời tất yếu, hợp quy luật, không cưỡng lại được của chủ nghĩa xã hội. Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sự ra đời của chủ nghĩa xã hội, như là kết quả tác động tất yếu của tất cả các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, văn hóa có giá trị phương pháp luận rất lớn cho việc giải thích sự ra đời của chủ nghĩa xã hội ở những nước chậm phát triển, trình độ kinh tế thấp kém, lạc hậu với điểm xuất phát rất thấp.

Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu lịch sử, nhưng nó bị chế định bởi các đặc điểm, điều kiện của từng khu vực khác nhau trên thế giới. Đối với các nước châu Á, Chủ tịch Hồ Chí Minh đưa ra một kết luận: chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội không những thích ứng được ở các nước châu Á mà còn thích ứng dễ hơn so với các nước châu Âu. Quan điểm này là sự phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, có căn cứ khách quan về nhiều phương diện.

Về truyền thống lịch sử - văn hóa, các tư tưởng có tính chất xã hội chủ nghĩa ra đời từ rất sớm ở các nước phương Đông, tạo nên sự tiếp biến văn hóa, cho phép tiếp nhận chủ nghĩa cộng sản hiện đại. Đó là quan niệm dân là gốc; về sự công bằng, bình đẳng tài sản; quan niệm về một xã hội đại đồng, thái bình, thịnh trị với các đặc trưng gắn gũi với chủ nghĩa cộng sản hiện đại. Về kinh tế - xã hội, tại các nước phương Đông

có những cơ sở hiện thực cho phép tiếp nhận chủ nghĩa cộng sản, đó là sự tồn tại quan hệ hợp tác, liên kết trong quá trình sản xuất nông nghiệp ở vùng địa lý lúa nước; chế độ sở hữu ruộng đất công; các hình thức công xã nông thôn với tính cố kết cộng đồng chặt chẽ và những hình thức dân chủ sơ khai. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, khi trước đó mâu thuẫn giai cấp đối kháng trong chủ nghĩa tư bản không giải quyết được, cả về nền tảng kinh tế - xã hội, cả về cơ cấu giai cấp và phương thức lựa chọn con đường phát triển hợp lý theo xu hướng tiến bộ của sự vận động lịch sử. Từ sự phân tích các điều kiện của các nước phương Đông, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi: Chủ nghĩa xã hội chỉ còn phải làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi”¹. *Chủ nghĩa xã hội ra đời là kết quả vận động tất yếu của quá trình cách mạng Việt Nam*. Điều này được Chủ tịch Hồ Chí Minh kiến giải sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn.

Về lý luận, vận dụng và phát triển lý luận cách mạng không ngừng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là lý luận cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới của V.I. Lênin, Hồ Chí Minh xác định: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”²; nghĩa là con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản khởi ách nô lệ; cách mạng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.1, tr.40.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.12, tr.30.

giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn và triệt để theo xu hướng tiến hóa của lịch sử loài người.

Về mặt thực tiễn, phân tích thực trạng xã hội Việt Nam với các mâu thuẫn nội tại của nó; rút ra bài học từ sự thất bại của các phong trào yêu nước trước đó dẫn đến sự khủng hoảng đường lối cứu nước; xu thế phát triển của thời đại được mở đầu bằng thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng: Đối với Việt Nam, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, là con đường hợp quy luật, vừa thuận theo thời đại, vừa đáp ứng được nhu cầu phát triển của toàn thể dân tộc: Độc lập, tự do, dân chủ, hạnh phúc cho tất cả mọi người.

Xuất phát từ đặc điểm của dân tộc Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường phát triển của dân tộc Việt Nam và sự lựa chọn con đường này cũng là một đóng góp quan trọng của Người vào sự phát triển của thế giới, vì hòa bình và tiến bộ xã hội nói chung. Cống hiến lý luận này của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những căn cứ quan trọng để UNESCO ghi nhận: “Những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc mong muốn được khẳng định bản sắc văn hóa của mình và mong muốn tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc”¹. Toàn bộ quan điểm của

1. GS.TS. Mạch Quang Thắng - Bùi Đình Phong - TS. Chu Đức Tính (Đồng chủ biên): *UNESCO với sự kiện tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013, tr.71-72.

Chủ tịch Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội nói chung, về bản chất của chủ nghĩa xã hội nói riêng, đều quy tụ xung quanh nhân tố con người; nhân dân như là điểm khởi nguồn cho mọi tìm kiếm tư duy sáng tạo, thấm đượm tinh thần nhân đạo trong các quan hệ xã hội. Điều này được thể hiện rõ nét qua các quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chế độ xã hội chủ nghĩa mà đất nước Việt Nam cần xây dựng.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tế lịch sử cách mạng ở Việt Nam diễn ra trước hết từ yếu tố, yêu cầu cấp bách cần phải giải phóng dân tộc, chứ không phải diễn ra theo kiểu giải quyết mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Khi đất nước hòa bình, sự tương tác giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất mới đi vào thực chất. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng toàn Đảng, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành thúc đẩy cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cùng phát triển. Quá trình này diễn ra không theo tự nhiên, nhưng sự biện chứng trong thực tiễn mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam nắm lấy là giải quyết trước vấn đề chính quyền để mở đường cho cả quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất phát triển, song hành trong một chính thể dưới thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa.

2. Sự vận dụng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

Sau khi được hoàn toàn giải phóng năm 1954, miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu

tranh thống nhất nước nhà. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên quan điểm: Việt Nam (miền Bắc Việt Nam) “từ một nước nông nghiệp lạc hậu *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”¹.

Trải qua nhiều năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và trên cả nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã chủ động, sáng tạo đổi mới tư duy về xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta, trong đó xác định phải đồng thời tiến hành xây dựng quan hệ sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất trong mối quan hệ mật thiết với nhau. Nền tảng cơ bản nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo giành chính quyền cách mạng, lập nên chế độ chính trị mới, Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý xác lập vị thế mới của cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đến tháng 01/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng tiếp tục khẳng định mục tiêu bất di bất dịch cho sự phát triển của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa cộng sản. Con đường để đạt mục tiêu đó có nhiều, Hồ Chí Minh đã chọn con đường dân chủ nhân dân (kể cả cách gọi thuật ngữ chuyên chính dân chủ nhân dân) để đi tới chủ nghĩa xã hội. Đại hội lần thứ II của Đảng, tháng 02/1951, ở Tuyên Quang, cũng xác định,

1. Luận điểm này được Hồ Chí Minh nêu trong bài viết *Ba mươi năm hoạt động của Đảng* đăng trên tạp chí *Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội* (số 2/1960) nhân dịp kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Trước đó, bài này đăng trên báo *Nhân Dân* của Việt Nam, số 2120, ngày 06/01/1960, in lại trong Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.411.

Việt Nam có thời kỳ dự bị cho chủ nghĩa xã hội thì chính dân chủ nhân dân là thời kỳ dự bị này. Bản chất của con đường này, xét cho đến cùng, thì vẫn là con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh không gọi nó bằng cái tên như vậy, bởi vì xét về chi tiết và những biểu hiện thì nó lại khác với con đường của mô hình Xôviết.

Trên thế giới cũng đã có một số đảng cộng sản muốn tìm chọn một con đường khác với mô hình con đường xã hội chủ nghĩa Liên Xô, nhưng cả hệ thống xã hội chủ nghĩa và Đảng Cộng sản Liên Xô, ngay cả khi Xtalin đã qua đời, đều không chấp nhận sự khác biệt. Rõ nhất là năm 1948, Nam Tư bị đưa ra khỏi danh sách các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, khi Nam Tư có con đường phát triển khác với Liên Xô. Trường hợp Bungari khi G.Dimitorốp lãnh đạo cũng muốn tìm con đường khác con đường của Liên Xô để đi lên chủ nghĩa xã hội, nhưng ông bị bệnh rồi qua đời, trong giai đoạn đầu Bungari đi theo chế độ chính trị mới. Sau khi G.Dimitorốp qua đời, Bungari không có sự lựa chọn nào khác ngoài con đường theo mô hình Liên Xô...

Phong cách tư duy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là luôn luôn sáng tạo, đổi mới và phát triển. Đã có lúc Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ ý kiến rằng: “Ta không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử địa lý khác... ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội”¹. Thời kỳ Chủ tịch Hồ Chí Minh sống và hoạt động, quan hệ sản xuất và trình độ lực lượng sản xuất đều ở vào tình trạng kém phát triển.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.391.

Lực lượng sản xuất hầu như ở vào trình độ rất thấp. Đất nước về cơ bản là nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp còn quá non trẻ, trình độ khoa học và kỹ thuật còn rất nhiều hạn chế. Trình độ quản lý xã hội nói chung và quản lý nền kinh tế nói riêng còn rất yếu. Đất đai - nguồn tư liệu sản xuất chủ yếu của nền kinh tế nông nghiệp và là yếu tố rất căn bản làm nâng cao trình độ phát triển lực lượng sản xuất - chưa được giải quyết tốt cả về mặt sở hữu, quản lý và cả về mặt kỹ thuật. Sự cải tạo nền kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa vận dụng theo chủ nghĩa Mác - Lênin có lúc bị sự ngự trị của tư duy và hành động giáo điều, nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Trong những năm đầu của thời kỳ miền Bắc mới được giải phóng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã nhấn mạnh vai trò chủ động, tích cực của quan hệ sản xuất, dẫn đến trong thực tế một xu hướng là quan hệ sản xuất phải đi trước, với ý nghĩa là đã đi trước thì nó có sứ mệnh mở đường, để tạo động lực duy nhất cho sự phát triển lực lượng sản xuất. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng và Nhà nước đề ra và thực hiện một loạt những vấn đề chiến lược để thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, thể hiện rõ nhất là đường lối của Đảng và pháp luật, quy định của Nhà nước trong các kế hoạch phát triển kinh tế ở miền Bắc Việt Nam. Cụ thể là:

Cuộc cải cách ruộng đất tiến hành từ cuối năm 1953 đến năm 1956. Trước đó, khi đã có chính quyền cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng và Nhà nước thực hiện vấn đề ruộng đất bằng cách đem những ruộng đất vắng chủ, quốc hữu hóa ruộng đất của bọn tư bản Pháp chia cho nông dân. Tuy có sai lầm nghiêm trọng trong quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, nhưng kết quả đạt được chính là mở đường

cho lực lượng sản xuất phát triển. Đó thực sự là cuộc giải phóng để tăng tốc hoặc đột biến trong sự mở đường cho lực lượng sản xuất nước ta tiến lên sau khi thoát khỏi chế độ thuộc địa và phong kiến.

- Xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Đó là những cơ sở công nghiệp, cơ sở khoa học và kỹ thuật, và chú trọng cả quá trình áp dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất. Hàng loạt nhà máy lớn ra đời dưới chế độ mới với công nghệ mới, không chỉ đơn thuần cải tạo những cơ sở nhà máy công nghiệp do chế độ thực dân Pháp để lại. Những tiến bộ của khoa học, kỹ thuật được đặc biệt chú ý áp dụng vào quá trình sản xuất, tuy còn bị hạn chế về nhiều điều kiện.

- Đẩy mạnh giáo dục để xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng cao. Điều này là chiến lược lâu bền cho cả quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Chủ tịch Hồ Chí Minh chú ý đưa đi đào tạo trình độ cao (đại học, trên đại học) ở trong nước và nhất là ở nước ngoài để tạo nguồn nhân lực mới cho lực lượng sản xuất phát triển. Sau khi đề nghị đưa khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Hoa Kỳ học không thành, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đàm phán thành công, đưa nhiều thanh niên sang Liên Xô học tập lớp đầu tiên, bắt đầu từ năm 1951 - 1952.

- Đối với quan hệ sản xuất, để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng đề ra chủ trương và lãnh đạo toàn dân xây dựng một chế độ chính trị mới, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. Các thành phần kinh tế được duy trì và

phát triển gồm: kinh tế quốc doanh, các hợp tác xã, kinh tế cá thể của nông dân và của thủ công nghệ, kinh tế tư bản của tư nhân, kinh tế tư bản quốc gia¹. Mặc dù sau năm 1954, nhất là từ năm 1958 trở đi, đất nước tiến hành cải tạo các thành phần kinh tế, làm cho số lượng các thành phần kinh tế bị thu hẹp lại, thậm chí chỉ còn hai thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chủ trương tìm kiếm những hình thức phù hợp, trong khi mô hình Xôviết về cải tạo kinh tế một cách cứng nhắc, đã trở thành lực cản cho lực lượng sản xuất phát triển, đến thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam mới trở lại đúng theo tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần.

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng vào trong những quá trình xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là cơ sở cho những đặc trưng bản chất chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam là: một chế độ xã hội có lực lượng sản xuất phát triển cao, gắn với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và văn hóa; nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội là chế độ sở hữu xã hội (công cộng) về tư liệu sản xuất và thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động; có chế độ chính trị dân chủ, do nhân dân lao động là chủ và làm chủ, Nhà nước là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có hệ thống các quan hệ xã hội lành mạnh, dân chủ, công bằng, bình đẳng, dân giàu, nước mạnh, không còn bóc lột, áp bức, bất công, không còn sự đối lập giữa lao động chân tay và

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.8, tr.266.

lao động trí óc, giữa thành thị và nông thôn, con người được giải phóng triệt để, có điều kiện phát triển toàn diện và có sự phát triển hài hòa giữa xã hội và tự nhiên; là công trình lao động sáng tạo của quần chúng nhân dân và do quần chúng nhân dân tự xây dựng lấy; có quan hệ hòa bình, bình đẳng, hữu nghị, hợp tác với nhân dân lao động tất cả các nước.

Những vấn đề trên về chủ nghĩa xã hội theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là một hệ thống các giá trị, thể hiện tính ưu việt so với các chế độ xã hội đã tồn tại trước đó. Đặc biệt, các đặc trưng này đều xoay quanh con người, lấy con người làm trung tâm cho mọi sự phát triển. Vì thế, có thể coi chủ nghĩa xã hội theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh là chế độ xã hội của con người, do con người, vì con người, đạt đến trình độ dân chủ triệt để, nhân văn cao cả nhất mà loài người hằng mơ ước.

Ở đó, quan hệ sản xuất phải luôn luôn phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; một nền chính trị, văn hóa tinh thần tiến bộ, là điều kiện mới để phát triển lực lượng sản xuất, và điều đó, cũng được chứng minh là sự phát triển vượt bậc trên thực tế lực lượng sản xuất sau khi miền Bắc được giải phóng.

Sáng tạo mới, quan trọng và nổi bật trong cách tiếp cận của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội là ở chỗ, Người thể hiện một chế độ chính trị của xã hội với ý nghĩa xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới: Chú trọng đặc biệt tới bản chất ưu việt của xã hội từ phương diện đạo đức. Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân, làm cho các quan hệ xã hội vươn tới lý tưởng mình vì mọi người, mọi người vì mình; mối quan hệ giữa cá

nhân và tập thể được giải quyết theo hướng hòa hợp, hài hòa, nhân đạo và nhân văn.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, bản chất của chủ nghĩa xã hội, với tư cách là một chế độ xã hội, phải thể hiện ở tất cả phương diện cấu thành đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, từ văn hóa đến xã hội, tới các quan hệ xã hội giữa người với người. Bản chất ấy là sự thống nhất biện chứng giữa các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, đạo đức. Đó là xã hội giải phóng con người và phát triển con người, đem lại cho mọi người cuộc sống no ấm, hạnh phúc, được hưởng tự do và hạnh phúc. Đó là xã hội mà chủ nhân chính là nhân dân lao động, phải thực sự là chủ, làm chủ, có ý thức, năng lực, đồng thời cũng có nghĩa vụ của người chủ, thực hiện được hài hòa giữa phát triển cá nhân và phát triển cộng đồng xã hội, bắt đầu từ sự công bằng lợi ích, làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng, trừ người già yếu và trẻ em thì phải được chăm sóc.

Song, tư duy và hành động của Đảng ta nói chung, trong đó có cả Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng bị ảnh hưởng do việc vận dụng, giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất còn chủ quan duy ý chí, nóng vội, bảo thủ và trì trệ; không nhận thức rõ và không tuân theo các quy luật khách quan, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đã dẫn đến tình trạng phát triển chậm chạp và không bền vững. Trong xác lập quan hệ sản xuất, đã xảy ra tình trạng tuyệt đối hóa vai trò của công hữu, làm cho quan hệ sản xuất chỉ còn tồn tại giản đơn, dưới hai hình thức quốc doanh (toàn dân)

và tập thể; hơn nữa lại kỳ thị đi đến nóng vội xóa bỏ các thành phần kinh tế khác, không chấp nhận các hình thức sở hữu hỗn hợp, sở hữu quá độ; xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân một cách ồ ạt, không đúng lúc vì đốt cháy giai đoạn, dẫn đến lực lượng sản xuất kém phát triển, tình trạng trì trệ kéo dài, sản xuất đình đốn, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; nhịp độ kinh tế tăng trưởng thấp; sản xuất không có tích lũy, chỉ số giá bán lẻ hàng hóa năm sau so với năm trước luôn tăng ở mức hai con số. Có nhiều nguyên nhân của tình hình đó, trong đó có chiến tranh, nhưng chủ yếu vẫn là do chưa nhận thức thật rõ quy luật này.

Việc xuất hiện quan hệ sản xuất mới của Việt Nam khác so với trong lý luận Mác - Lênin khi đề cập giải quyết mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Việt Nam lập nên chế độ chính trị mới, thông qua cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Do đó, giải quyết mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đặt ra yêu cầu là đồng thời phát triển cả hai yếu tố của phương thức sản xuất, từng bước xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất mới, vừa đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức rất rõ mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trong điều kiện Việt Nam có điểm xuất phát về kinh tế, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ và năng lực nguồn lực con người... còn yếu kém. Trong nhận thức của mình, Người rất coi trọng việc xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ sản xuất mới, cũng như phát triển lực lượng sản xuất, điều này thể

hiện rõ trong đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội miền Bắc.

Việc Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Lao động Việt Nam, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng giải quyết mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong điều kiện miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bên cạnh những thành công còn có một số hạn chế, rõ nhất là coi trọng quá mức vai trò của quan hệ sản xuất mới, cho nó là yếu tố đi trước, mở đường để đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất mà chưa tuân thủ một cách chặt chẽ quan hệ sản xuất mới phải từng bước phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

II- ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

1. Nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ trước đổi mới (1945 - 1985)

Đây là thời kỳ có những đặc điểm khá điển hình, khi xem xét mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cả về nhận thức và vận dụng. Trong 40 năm đó, có 30 năm nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện chiến tranh và 10 năm, từ năm 1975 đến năm 1985, đất nước thống nhất, nhưng hậu quả của chiến tranh ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, không chỉ trong thời gian này mà trong suốt nhiều năm sau đó. Trên thế giới, bức tranh chính trị, kinh tế của các quốc gia được

định hình bởi hai hệ thống rõ rệt, các nước tư bản chủ nghĩa được sắp xếp lại sau Chiến tranh thế giới thứ hai và các nước mới giành độc lập cùng với Liên Xô, hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa với mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp, vừa phải đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng, bảo vệ nền độc lập trước sự chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc, với tiềm lực kinh tế, sức mạnh quân sự vượt trội. Ở Việt Nam, việc nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ trước đổi mới có sự khác biệt rõ rệt theo đặc điểm của từng giai đoạn.

Giai đoạn 1945 - 1954, là giai đoạn Việt Nam vừa giành được chính quyền sau gần một thế kỷ xâm lược của thực dân Pháp, nhiệm vụ cấp bách lúc này là diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến là đặc điểm lớn nhất, bao trùm cả nước với điểm xuất phát rất thấp hơn, 2 triệu người bị chết đói. Yêu cầu xây dựng quan hệ sản xuất mới được đặt ra ngay từ những ngày đầu có ý nghĩa mở đường, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngày 31/12/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 78/SL thành lập Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết, tiền thân của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hiện nay. Tiếp đó là Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945, do tính chất cấp bách giải quyết những nhiệm vụ trọng tâm sau khi giành chính quyền, về quan hệ sản xuất, vấn đề sở hữu, sử dụng đất đai được đặt lên hàng đầu, vừa đảm bảo từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới, vừa kế thừa và giữ ổn định những chính sách còn phù hợp của

chế độ cũ để lại, điều này có ý nghĩa như là giải pháp tình thế để tập trung nhiệm vụ kháng chiến.

Trên nguyên tắc vẫn giữ và áp dụng các văn bản của chế độ cũ, không trái với nền độc lập và chính thể dân chủ cộng hòa, số lượng văn bản pháp luật quy định về đất đai và các vấn đề liên quan của chế độ cũ và văn bản mới ban hành, về vấn đề này là khá phong phú. Trong giai đoạn 1945 - 1954 đã có nhiều văn bản của Chính phủ và Chủ tịch nước được ban hành, trong đó Chủ tịch nước ban hành hơn 20 sắc lệnh. Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành và quy định một số vấn đề về đất đai mới nảy sinh. Vấn đề đất đai trong buổi đầu cách mạng mới thành, công đặt ra cho Chính phủ non trẻ nhiều vấn đề cần giải quyết, xét về bản chất, đó là việc xây dựng quan hệ sản xuất mới, đặt nền móng cho sự phát triển lực lượng sản xuất trong những năm đầu mới giành chính quyền. Chẳng hạn:

Về vấn đề khai khẩn đất hoang, từ những nguyên tắc về sở hữu được nêu trong Hiến pháp năm 1946; các sắc lệnh của Chủ tịch nước, nghị định của Chính phủ, các bộ chức năng thuộc Chính phủ đưa ra các quy định cụ thể về tiêu chuẩn, thời hạn, quyền lợi, nghĩa vụ của người được tạm trưng đất hoang tại các vùng tiểu định điền. Quy định mỗi công dân Việt Nam trên 18 tuổi, đều được quyền xin tạm trưng một lô đất với diện tích lên tới 3 ha, được hưởng mọi hoa lợi canh tác trên diện tích đó. Trong thời hạn 3 năm, nếu thực hiện đúng những quy định của luật pháp, người tạm trưng có quyền xin được sử dụng vĩnh viễn.

Vấn đề sử dụng đất vắng chủ cũng được đặt ra, khi đất nước mới giành được chính quyền, từ những quy định của các văn bản pháp luật, như: Sắc luật số 25/SL ngày 13/5/1950 cùng với các văn bản liên quan khác. Quy định ruộng đất vắng chủ được phân thành hai loại: cho những người hiện đang ở trong vùng địch và ruộng đất của những người vắng mặt, cả hai loại ruộng vắng chủ trên đều tạm giao cho nông dân cày cấy mà không thu tô, trừ trường hợp chủ ruộng là trung, bản nông... Vấn đề tịch thu ruộng đất của thực dân và Việt gian phản động chia cho dân nghèo, các văn bản pháp luật thời điểm này quy định tất cả ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian, phản động đều phải được tịch thu và chia hẳn cho nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng; những nơi chia rồi nhưng không hợp lý, thì điều chỉnh lại và chia hẳn, ưu tiên cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, bệnh binh, chiến sĩ và được chia theo nhân khẩu, không tính tuổi.

Việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng chú ý đến các đối tượng khác nhau trong xã hội, đặc biệt là những người lao động, làm thuê, các tá điền... Hình thức lĩnh canh ruộng đất là một ví dụ tạo điều kiện cho các tá điền có ruộng sản xuất. Sắc lệnh số 88/SL ngày 22/5/1950 và Sắc lệnh số 149/SL ngày 12/4/1953 quy định rõ quyền và nghĩa vụ của tá điền và chủ điền, theo đó thời hạn lĩnh canh kéo dài ít nhất là 3 năm, sau này là 5 năm, trong thời hạn lĩnh canh, chủ điền không được đòi lại ruộng, trừ những trường hợp đặc biệt; hết hạn tá điền được ưu tiên lĩnh canh tiếp, tá điền không phải đặt cọc khi lĩnh canh.

Một mốc quan trọng về nhận thức và vận dụng quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong giai đoạn này, chính là các văn bản quan trọng của Đảng, Nhà nước về vấn đề ruộng đất. Đầu năm 1953, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tư và lần thứ năm, khóa II đã đặt ra vấn đề ruộng đất một cách cấp bách, thống nhất bắt đầu thực hiện cải cách ruộng đất vào năm 1954 và ban hành Cương lĩnh của Đảng Lao động Việt Nam (tháng 11/1953) gồm 23 nội dung về vấn đề ruộng đất. Cương lĩnh đã chỉ rõ: “Cần phải xóa bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của đế quốc ở Việt Nam, xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân, thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng”¹. Có thể nói rằng, đây là tư tưởng nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, được đề ra trong Chánh cương vắn tắt của Đảng (đầu những năm 1930), khi đó chính quyền công nông đầu tiên chưa ra đời, đã khẳng định: “chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”².

Điểm quan trọng cần khẳng định, quyết tâm giải quyết vấn đề ruộng đất, thực chất là giải quyết mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất mới và lực lượng sản xuất, là đã luật hóa các chủ trương này. Thể hiện bước tiến lớn trong vận hành tính pháp quyền của Nhà nước công nông đầu tiên. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khóa I, đã thông qua Luật cải

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.14, tr.499.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, *Sđd*, t.2, tr.2.

cách ruộng đất ngày 04/12/1953, gồm 5 chương, 36 điều quy định về mục đích, ý nghĩa của cải cách ruộng đất, nhằm thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của thực dân, đế quốc; xóa bỏ chế độ phong kiến trong chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, thực hiện chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân; giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp và các ngành kinh tế khác phát triển. Điểm đặc biệt trong Luật tại thời điểm này là thừa nhận sở hữu tư nhân về đất đai, tuy quan điểm này có tính tình thế trong bối cảnh đất nước sau khi giành được chính quyền. Tuy vậy, trên thực tế vấn đề tư hữu hóa đất đai không trở thành một chủ trương chính thức, điều quan trọng cấp bách là thực hiện người cày có ruộng và xóa bỏ chế độ chiếm hữu đất đai của thực dân, phong kiến.

Giai đoạn 1954 - 1975, nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam bước sang một bối cảnh mới, đất nước bị chia làm hai miền. Miền Bắc vừa thực hiện nhiệm vụ từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa trực tiếp là hậu phương lớn để chi viện cho miền Nam trong cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và chế độ ngụy quân, ngụy quyền. Bởi vậy, việc nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chỉ diễn ra ở miền Bắc. Trong điều kiện tất cả cho tiền tuyến, phục vụ tiền tuyến để giành độc lập dân tộc, tuy chưa có sự nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc về vấn đề này, nhưng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã được Đảng, Nhà nước Việt Nam coi trọng. Về lực lượng sản xuất, điểm nổi bật thời kỳ này

và những năm tiếp theo là rất lạc hậu, cả về trình độ, năng lực của người lao động và tư liệu sản xuất được sử dụng, theo đó đất đai vẫn là vấn đề hàng đầu của tư liệu sản xuất. Giải quyết vấn đề người cày có ruộng là tâm điểm của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, do đó từ thực tiễn của miền Bắc về vấn đề này có thể chia thành nhiều mốc thời gian gắn với những quyết sách lớn của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Tiếp đó, một vấn đề lớn đặt ra trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, đáp ứng yêu cầu thực hiện hai nhiệm vụ cách mạng là vấn đề trưng dụng ruộng đất cần thiết, cho việc xây dựng những công trình do Nhà nước quản lý, là tiền đề để phát triển lực lượng sản xuất trong những giai đoạn tiếp theo. Ngày 14/01/1959, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 151/TTg xác định những nguyên tắc cơ bản cho việc trưng dụng ruộng đất, như: đảm bảo kịp thời và đầy đủ diện tích đất cần thiết cho các công trình xây dựng, nhưng chiếu cố đúng mức quyền lợi và đời sống của người có ruộng đất; chỉ được trưng dụng số ruộng đất thật cần thiết, không được trưng dụng thừa, tận dụng những đất hoang...; hết sức tránh những nơi dân cư đông đúc, nghĩa trang liệt sĩ, nhà thờ, đền, chùa, miếu mạo, trường hợp đặc biệt phải bàn bạc với dân, phải được Bộ Văn hóa đồng ý và trình Thủ tướng Chính phủ...

Nhiều vấn đề mới đặt ra cần giải quyết khi lực lượng sản xuất đã phát triển, đòi hỏi quan hệ sản xuất phải tiếp tục được hoàn thiện, từ việc giải quyết đất theo chủ trương người cày có ruộng, giải quyết các vấn đề đất đai sau cải cách ruộng đất, đến chỗ quy mô phát triển nông nghiệp đã tiến lên một bước mới,

đòi hỏi phải hợp tác giữa các hộ sản xuất riêng lẻ, manh mún thành các hợp tác xã, phong trào hợp tác hóa trong nông nghiệp trở thành nhu cầu tự nhiên của phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trong nông nghiệp, tổ chức sản xuất nông nghiệp từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn tất yếu đặt ra yêu cầu xác lập sở hữu tập thể về ruộng đất. Ngày 27/5/1959, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp, khẳng định hợp tác hóa nông nghiệp là nhiệm vụ chính trong toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, thực hiện ba cuộc vận động cải tạo quan hệ sản xuất, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất. Riêng khu vực miền núi thì tiến hành các bước đi phù hợp với điều kiện thực tế đặc thù.

Thời điểm này, vấn đề tập thể hóa nông nghiệp ngoài ý nghĩa của giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mang tính quy luật về sự phù hợp, thì còn khuynh hướng phòng ngừa tính tự phát tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, tạo ra sự thuần nhất về sở hữu của kinh tế - xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể, tập trung sức lao động, tư liệu sản xuất của bản nông và trung nông lại để xây dựng một phương thức sản xuất mới, phân công lao động mới. Trong vấn đề ruộng đất, phải triệt để xóa bỏ tàn dư bóc lột ruộng đất của địa chủ, phong kiến, tịch thu ruộng đất của phản động, ác ôn chia cho nông dân thiếu ruộng và không có ruộng. Thể chế về ruộng đất ở Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 có nhiều điểm mới, khác biệt so với giai đoạn 1945 - 1954, đó là:

Thứ nhất, giai đoạn 1954 - 1975, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở miền Bắc đã có bước hoàn thiện và phát triển hơn trước, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, đặc biệt là đưa miền Bắc đi lên chủ nghĩa xã hội, các hình thức tổ chức sản xuất mới ra đời, việc chuyển đổi sở hữu tư nhân sang sở hữu toàn dân và tập thể được thúc đẩy mạnh mẽ, rộng khắp. Trong đó, giai đoạn 1945 - 1954, giai đoạn đầu mới giành được độc lập, chủ trương lúc đó là vừa giữ sở hữu tư nhân về ruộng đất, vừa thực hiện người cày có ruộng, tiến hành cải cách ruộng đất.

Thứ hai, giai đoạn 1954 - 1975, đã từng bước hình thành các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, hệ thống thể chế được hoàn thiện, nội dung và phương thức quản lý đã được đổi mới, không chỉ với đất ruộng mà còn thực hiện với các loại đất khác, đất đai thực sự là bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất. Quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã định hình ở trình độ mới. Điều này khác hẳn so với giai đoạn 1945 - 1954, đất đai được tập trung giải quyết chủ yếu là nông nghiệp, nông thôn, thực hiện người cày có ruộng.

Thứ ba, vấn đề quản lý đất đai đã đặt ra yêu cầu mới khi lực lượng sản xuất phát triển cao hơn, quỹ đất thực sự là nguồn lực cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, cùng với đòi hỏi đáp ứng cho chiến tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, việc khai thác, sử dụng đất được quản lý khoa học và hiệu quả hơn. Công tác kiểm kê ruộng đất, tổng kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng ruộng đất chặt chẽ hơn, dần đi vào nền nếp, ổn định hơn.

Thứ tư, tác động của mô hình kinh tế kế hoạch, tập trung theo mô hình chủ nghĩa xã hội thời chiến cũng rõ hơn giữa hai thời kỳ. Việc nhận thức và vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thể hiện ở nông nghiệp, nông thôn và các khu vực kinh tế khác cũng rõ hơn. Trong đó, có cả những thành công và bước đầu cũng thể hiện cả tính chất giáo điều trong nhận thức và tổ chức thực hiện. Về quan hệ sản xuất, tư tưởng càng công hữu, tập thể hóa nhiều, càng nhiều chủ nghĩa xã hội, về lực lượng sản xuất có khuynh hướng nóng vội, chủ quan bước đầu xuất hiện. Tư tưởng đi lên sản xuất lớn càng nhanh càng tốt, trong khi lực lượng sản xuất còn thấp kém.

Giai đoạn 1975 - 1985, là giai đoạn đất nước vừa độc lập sau 30 năm chiến tranh kéo dài. Kinh tế Việt Nam bị tàn phá nặng nề nhưng vẫn phản ánh đặc điểm khác biệt giữa hai miền. Trong 5 năm đầu 1975 - 1980, về quan hệ sản xuất miền Nam tập trung tiến hành cải tạo công thương nghiệp, tập trung xử lý các vấn đề về sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối. Trong đó, giải quyết vấn đề quan hệ sở hữu về đất đai chiếm vị trí quan trọng hàng đầu. Về lực lượng sản xuất, miền Nam cho đến khi giải phóng, đó là nền kinh tế phụ thuộc bên ngoài, cơ sở kinh tế hầu như không có gì, chủ yếu phục vụ chiến tranh. Các ngành kinh tế manh mún, nhỏ lẻ, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính với đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu. Do vậy, giải quyết vấn đề sở hữu về đất đai là nhiệm vụ trực tiếp cần ưu tiên sau giải phóng.

Ngày 05/3/1975, Chính phủ ban hành một loạt chính sách về ruộng đất, kèm theo Nghị định số 01/NĐ/75 tập trung

làm rõ: đặc điểm tình hình ruộng đất miền Nam sau giải phóng; nội dung, phương thức, tổ chức thực hiện. Tiếp đó, ngày 17/6/1976, Chính phủ cách mạng lâm thời ban hành Quyết định số 31/QĐ-76 về quản lý và sử dụng ruộng đất, nhằm giữ vững và mở rộng hơn diện tích trồng cây lương thực, hạn chế sử dụng ruộng đất tốt vào các mục đích khác, ngăn chặn sử dụng đất tùy tiện, không đúng mục đích. Căn cứ vào tình hình thực tế, Bộ Chính trị khóa V đã ban hành Nghị quyết số 245-NQ/TW ngày 15/7/1976 về những công tác trước mắt ở miền Nam, khẳng định việc sử dụng các biện pháp xóa bỏ các tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến về ruộng đất; giải quyết tốt các tranh chấp trong nội bộ nhân dân là nhiệm vụ cấp bách. Chỉ thị số 235-CT/TW ngày 20/8/1976 của Bộ Chính trị, khóa V, nhấn mạnh quan điểm quản lý ruộng đất ở miền Nam phải chặt chẽ, theo phương châm: Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, phải được bảo vệ và quản lý nghiêm ngặt.

Đối với miền Bắc, tuy vừa phải trực tiếp chi viện cho miền Nam, vừa đối phó với chiến tranh tàn phá của Mỹ, nhưng lực lượng sản xuất ở miền Bắc đã có những bước phát triển nhất định, một số ngành kinh tế đã được đầu tư, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã có bước phát triển mới. Quan hệ sản xuất tiếp tục được hoàn thiện theo mô hình kinh tế tập trung, kế hoạch với chế độ công hữu với hai hình thức toàn dân và tập thể, quan hệ tổ chức quản lý thực hiện theo kế hoạch tập trung, pháp lệnh; quan hệ phân phối về nguyên tắc là phân phối theo lao động. Do tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn khi chiến tranh vừa kết thúc, các nước đế quốc bao vây, cô lập,

vì thế các nhu yếu phẩm, đặc biệt là lương thực, thực phẩm thực hiện theo hình thức bao cấp. Bên cạnh đó, để xây dựng một nền kinh tế thống nhất sau nhiều năm chia cắt, cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất lúc này đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, tập trung trước mắt, quan trọng lúc này là đất đai.

Ngày 24/6/1977, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 169/CP về công tác điều tra và thống kê tình hình cơ bản về đất của cả nước, quy định về cách tính, phân loại một số loại đất. Kiện toàn một bước các cơ quan quản lý đất đai, đội ngũ cán bộ từng bước được đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tạo tiền đề cho nông nghiệp, nông thôn nói riêng và kinh tế cả nước nói chung phát triển trong tương lai.

Trong những năm 1980 - 1985, giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có nhiều thách thức mới, đất nước đã thống nhất được 5 năm, tuy nhiên hậu quả chiến tranh hết sức nặng nề chưa sớm được khắc phục. Kinh tế giữa hai miền còn nhiều khoảng cách, chưa trở thành một nền kinh tế thống nhất, quan hệ sản xuất ở miền Nam đã có điều chỉnh mạnh, nhất là vấn đề đất đai, cải tạo công thương nghiệp, nhưng vẫn chưa thống nhất chung cả hai miền. Miền Bắc cũng đã xuất hiện nhiều mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất cũ trong nông nghiệp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất không phù hợp. Do vậy, điểm đột phá đầu tiên vẫn là trong nông nghiệp. Ban Bí thư khóa IV ban hành Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/01/1981 về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp (thường được gọi là Khoán 10). Theo đó, vấn đề hoàn thiện quan hệ sản xuất,

đặc biệt là quan hệ sở hữu về đất đai có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để “mở đường” cho sự phát triển lực lượng sản xuất nói riêng và kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung.

Như vậy, trong 10 năm đầu đất nước thống nhất, việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có một số đặc điểm quan trọng:

Một là, nền kinh tế sau chiến tranh bị tàn phá nặng nề, thậm chí còn bị bao vây cấm vận. Vấn đề khắc phục hậu quả chiến tranh vẫn là những nhiệm vụ trọng tâm lúc này. Ở miền Nam, một số gia đình ly tán, vượt biên chạy ra nước ngoài, một số ít mang nặng tính hận thù dân tộc, chống phá đất nước v.v..

Hai là, sau 30 năm chiến tranh chống Pháp, đuổi Nhật và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tiếp tục làm trầm trọng thêm những khó khăn, yếu kém của nền kinh tế. Phần lớn cán bộ trưởng thành trong chiến tranh, nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế hầu như rất ít. Đây là những thách thức lớn khi bước vào thời kỳ mới, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ba là, nhận thức và vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nói riêng, mô hình phát triển nền kinh tế nói chung; chuyển từ nền kinh tế thời chiến sang hòa bình, phát triển từ một điểm xuất phát thấp đi lên chủ nghĩa xã hội chưa có tiền lệ trong lịch sử, là những khó khăn rất lớn. Mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ của Liên Xô, tư tưởng nóng vội, chủ quan, duy ý chí đã xuất hiện, không tôn trọng quy luật khách quan... Nhận thức về kinh tế thị trường, quan hệ hàng - tiền còn giản đơn. Đây là biểu hiện khá rõ nét trong 10 năm

trước đổi mới, làm cho kinh tế Việt Nam đã khó khăn, càng khó khăn hơn.

Bốn là, tác động không thuận của các nhân tố từ bên ngoài, những khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa, do duy trì quá lâu mô hình kinh tế kế hoạch tập trung; do bao vây cấm vận. Những yêu cầu phải đổi mới căn bản, từ mô hình tổng quát nền kinh tế, thể chế phát triển, nguồn lực bên trong và bên ngoài; giải quyết khó khăn trước mắt và đưa ra tầm nhìn chiến lược trung và dài hạn cho sự phát triển đất nước, trong đó có việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là vấn đề lớn, cần phải có cách tiếp cận mới, đổi mới căn bản nhận thức và tổ chức thực hiện ở Việt Nam thời điểm này.

2. Nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất từ năm 1986 đến nay

a) Sự phát triển nhận thức lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất từ năm 1986 đến nay

Bước ngoặt trong đổi mới nhận thức lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nói riêng và mô hình kinh tế nói chung bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986. Nghị quyết Đại hội đã chỉ rõ: “Trong nhận thức cũng như hành động, chúng ta... chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ

của lực lượng sản xuất”¹. Đại hội không chỉ đưa ra những quan điểm, nguyên tắc căn bản trong đổi mới mô hình tăng trưởng, chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, quan hệ hàng - tiền, tạo tiền đề để Việt Nam hội nhập quốc tế sau này, khắc phục tình trạng khép kín. Điều quan trọng là nhận thức lại việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đặt mối quan hệ này trong tổng thể các vấn đề lớn của nền kinh tế, vừa đồng bộ, phát triển. Khắc phục bước đầu việc nhận thức, vận dụng một cách phiến diện; nhận thức rõ hơn về tính khách quan của quy luật này, theo đó đưa ra việc thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khắc phục tình trạng chỉ coi trọng công nghiệp nặng, coi nhẹ sản xuất hàng hóa tiêu dùng..., là cơ sở để giải quyết sự phát triển của lực lượng sản xuất đi đôi với hoàn thiện quan hệ sản xuất, trong đó có quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế...; cụ thể hóa chủ trương thay đổi cơ chế quản lý, từ kế hoạch, tập trung sang từng bước gắn với thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; bước đầu khắc phục tình trạng bình quân, chuyển sang cơ chế phân phối theo lao động và tài sản đóng góp.

Các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã được tiếp cận theo cách mới, tạo ra sự phù hợp, đồng bộ hơn, nhận thức rõ hơn về các quyền khi tiếp cận quan hệ sở hữu, như: quyền sử dụng, quyền chiếm hữu, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế, quyền hưởng lợi và quyền định đoạt,... Điều chỉnh và khắc phục sự nóng nảy, chủ quan duy

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.357.

ý chí trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thông qua điều chỉnh mục tiêu, yêu cầu của cải tạo xã hội chủ nghĩa, khẳng định: “Trong mỗi bước đi của quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, tạo ra lực lượng sản xuất mới; trên cơ sở đó tiếp tục đưa quan hệ sản xuất lên hình thức và quy mô thích hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển”¹. Quan điểm này thể hiện một bước thay đổi quan trọng trong tư duy lý luận và hành động thực tiễn. Tuy nhiên, bước đi thích hợp trong thời kỳ đầu vẫn còn sự phân chia thành kinh tế xã hội chủ nghĩa và các thành phần kinh tế khác, hoặc còn có sự phân loại giữa kinh tế xã hội chủ nghĩa và thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, cần thận trọng hơn. Văn kiện Đại hội VI của Đảng cũng phản ánh nội dung này khi nêu rõ: “Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là *nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất*”². Hoặc có quan điểm khác, như: “*điều quan trọng nhất là củng cố và phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là làm cho kinh tế quốc doanh thật sự giữ vai trò chủ đạo, chi phối được các thành phần kinh tế khác*”³.

Bên cạnh đó, khẳng định việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, phải đặt trong tổng

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.390-391, 391, 391-392.

thể mô hình phát triển nền kinh tế, cũng như giải quyết các mối quan hệ khác. Đại hội xác định: “*nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ*”¹ và xác định: Kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, cùng với bộ phận kinh tế gia đình gắn liền với thành phần đó; các thành phần kinh tế khác gồm: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể); kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao nhất là công tư hợp doanh; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và các vùng núi cao khác². Tuy còn những hạn chế về sự phân biệt vị trí các thành phần kinh tế, tính chất bình đẳng, bước quá độ để chuyển hẳn sang mô hình kinh tế mới - kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng rõ ràng các quan điểm trên là bước tiến về nhận thức trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam sau 10 năm đất nước thống nhất.

Trong bối cảnh mô hình kinh tế kế hoạch tập trung Xôviết bị sụp đổ, năm 1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, tiếp tục khẳng định các quan điểm đổi mới được nêu ra từ Đại hội VI,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.389-390.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.390.

đồng thời xác định đặc trưng mô hình kinh tế tổng quát của đất nước trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đó là: “Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu”¹. Đồng thời, chuyển mạnh hơn nền kinh tế sang sử dụng đầy đủ hơn sự vận hành của cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Đưa ra phương hướng giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một thời kỳ dài đến giữa thế kỷ XXI. Cương lĩnh xác định: “phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân”². Điểm đáng chú ý của Cương lĩnh là xác định rõ mô hình tổng quát, 6 đặc trưng cơ bản về xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng, chỉ rõ phương hướng cho lộ trình của Việt Nam trong nhiều thập kỷ tới là cơ sở để các nhiệm kỳ Đại hội Đảng cụ thể hóa thành đường lối, chủ trương, chính sách.

Trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Cương lĩnh cũng chỉ rõ vị trí, sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng thành phần kinh tế, xác định: “Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp”³.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.51, tr.134, 135, 19.

Chỉ rõ trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là: kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và mở rộng; kinh tế cá thể có phạm vi tương đối lớn, từng bước đi vào con đường làm ăn hợp tác trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi; tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh do pháp luật quy định; phát triển kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức; kinh tế gia đình phát triển mạnh mẽ; các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan xen với nhau thành các tổ chức kinh tế đa dạng; các tổ chức kinh tế tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh.

Tiếp tục phát triển nhận thức của Đảng ta, trên cơ sở vận dụng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sau 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội VIII của Đảng được tổ chức vào năm 1996. Văn kiện Đại hội xác định: “Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái”¹ và “Để phát triển sức sản xuất, cần phát huy khả năng của mọi thành phần kinh tế, thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và phân hóa giàu nghèo nhất định trong xã hội, nhưng phải luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động, vừa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.313.

khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp, vừa coi trọng xóa đói, giảm nghèo, từng bước thực hiện công bằng xã hội, tiến tới làm cho mọi người, mọi nhà đều khá giả”¹.

Rõ ràng, nhận thức về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và sáng tạo trong điều kiện Việt Nam về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã có những tiến bộ mới. Điều này xuất phát từ những kinh nghiệm thực tiễn của đất nước trong suốt 30 năm vừa đấu tranh giành độc lập dân tộc, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Trong những kinh nghiệm đó có cả thành công và thất bại từ thực tiễn Việt Nam và thế giới, đặc biệt là thực tiễn ở Đông Âu và Liên Xô với mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết, kéo dài quá lâu mô hình kế hoạch hóa tập trung.

Đại hội VIII xác định trong nhiệm kỳ tập trung từng bước thực hiện: “Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”². Tuy đã có bước chuyển về nhận thức tiếp theo của Đại hội VI, một vấn đề mới được đặt ra trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là tính nhất quán trong thực hiện kinh tế nhiều thành phần, coi phát triển kinh tế hàng hóa là lâu dài; coi giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.55, tr.360, 316.

nguồn lực trong nước và quốc tế cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xác định nguồn lực trong nước là quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân là mục tiêu quan trọng hàng đầu. Xác định trọng tâm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa thời kỳ này nhằm phát triển lực lượng sản xuất, trọng tâm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Việc xác định mục tiêu như vậy vừa khắc phục tư tưởng chủ quan, nóng vội muốn đi ngay vào chủ nghĩa xã hội trong khi lực lượng sản xuất kém phát triển, vừa khắc phục nhận thức chủ quan, duy ý chí về quan hệ sản xuất, coi nhẹ nông nghiệp, nông thôn, càng tập thể hóa nhiều, công hữu nhiều, càng nhiều chủ nghĩa xã hội, bất chấp thực tế lực lượng sản xuất kém phát triển.

Trải qua thời kỳ bị bao vây, cấm vận, bước vào giai đoạn mới trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức vào năm 2001, đã thông qua đường lối phát triển đất nước nhiệm kỳ mới, đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010. Đây là Chiến lược thứ hai sau 15 năm đất nước tiến hành công cuộc đổi mới. Theo đó, việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tiếp tục cần phải được định hướng cụ thể, cả về nhận thức lý luận và tổ chức thực hiện. Đại hội khẳng định sự nhất quán: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế...”¹,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.131.

rằng “chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹. Quan điểm trên cho thấy sự nhất quán trong nhận thức và tư duy, chuyển nền kinh tế gắn với thị trường và hội nhập, phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Trong bước chuyển mô hình kinh tế cho thấy rõ tầm quan trọng của việc kết hợp nguồn lực bên trong và bên ngoài, trong đó nguồn lực bên trong vẫn giữ vai trò quyết định, nguồn lực bên ngoài giữ vai trò quan trọng, là định hướng trong tổ chức, thực hiện, khai thác tối đa các nguồn lực, giải phóng sức sản xuất, đưa đất nước ra khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển.

Trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chú trọng nhiều hơn cả ở vĩ mô và vi mô, các hình thức tổ chức kinh tế cũng như các thành phần kinh tế. Văn kiện Đại hội IX xác định: “*Chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu* từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản. Xây dựng chế độ đó là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội lâu dài qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao. Phải từ thực tiễn tìm tòi, thử nghiệm để xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng và quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.181.

cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội”¹. Đây là quan điểm thể hiện rõ ràng tính định hướng trong xem xét, đánh giá việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là quan hệ sản xuất phải thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội. Tránh nóng vội, chủ quan duy ý chí, phải có “bước đi vững chắc”, lâu dài, qua nhiều bước phát triển, từ thấp đến cao.

Xác định rõ ba hình thức sở hữu cơ bản trong thời kỳ quá độ là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân là cơ sở để hình thành nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Việc phân loại các thành phần kinh tế có sự khác nhau giữa các kỳ đại hội, tùy theo thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, tạo cơ sở để xây dựng chính sách hợp lý cho từng thành phần kinh tế, dần hướng tới một môi trường bình đẳng trước pháp luật giữa các thành phần kinh tế. Đại hội xác định các thành phần kinh tế lúc này là: kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể và tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này hoàn toàn nhất quán và phù hợp giữa các hình thức sở hữu cơ bản, tương ứng với các hình thức tổ chức kinh tế, phân phối và phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất các loại. Trong điều kiện kinh tế thị trường đã được khẳng định và phát triển từ sau đổi mới,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.181.

thích ứng với môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế từ điểm xuất phát còn thấp, Đại hội còn chỉ rõ: “Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”¹. Rõ ràng, đây là sự nhận thức lý luận về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa Mác - Lênin được Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp thu và nâng lên một tầm cao mới.

Hai mươi năm tiến hành đổi mới, là cột mốc gắn liền với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020. Đại hội tiếp tục cụ thể hóa, điều chỉnh một số nội dung trong đường lối phát triển đất nước, cụ thể là đặc trưng kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng, đó là: “có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”². Trong đó, xác định rõ lấy sự phát triển của lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất là cơ sở chủ yếu xem xét hiệu quả của việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đây cũng là định hướng cho sự phát triển các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với quan hệ sản xuất,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.60, tr.181.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.139.

Đại hội tiếp tục khẳng định: “Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”¹, rằng: “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”². Bên cạnh yêu cầu gắn kết, giải quyết mối quan hệ, tính biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong nền kinh tế, Văn kiện Đại hội rất coi trọng thể hiện nội dung này, trong định hướng phát triển các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh, cụ thể hóa từ các hình thức sở hữu như doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, nhận thức, tư duy giáo điều trước đây như ngại, thậm chí né tránh, hạn chế kinh tế tư nhân đã bị loại bỏ, thể hiện ở một số nơi trong thực tiễn phát triển. Đại hội X của Đảng, lần đầu tiên khẳng định: “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”³.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (năm 2011), sau một chặng đường dài gần 30 năm đổi mới, phát triển kinh tế chủ yếu theo chiều rộng, điểm xuất phát thấp, đã đến lúc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.65, tr.145, 188, 188.

xuất để hướng tới một thời kỳ mới, Việt Nam cần có cách tiếp cận khác trong giải quyết mối quan hệ này, trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ phát triển, hội nhập quốc tế sâu rộng, kinh tế thị trường đã có bước phát triển mới. Bởi vậy, Văn kiện Đại hội XI yêu cầu phải: **“Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phát triển nhanh, bền vững”**¹. Coi phát triển nhanh và bền vững là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn mới. Trong phát triển lực lượng sản xuất, quan tâm *“Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”*². Hai điểm mấu chốt cụ thể hóa chủ trương này là các Nghị quyết số 20-NQ/TW khóa XI về khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 29-NQ/TW khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Đây là các khâu có ý nghĩa then chốt, là động lực cho sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện mới.

Đối với việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, yêu cầu phải giải quyết tổng thể tất cả các yếu tố, các khâu của quan hệ sản xuất, theo đó xác định: Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước và từng chính sách phát triển, là một chủ trương lớn, nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam, trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định: **“Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, phải tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ với chất lượng và hiệu quả cao**

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.37, 41.

hơn; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức; phát triển kinh tế thị trường gắn với giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, môi trường; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; đảm bảo vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển chủ động và tích cực hội nhập quốc tế¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016) tiếp tục đưa ra nhiều chủ trương quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, chuẩn bị bước ngoặt mới của đất nước sau 30 năm đổi mới, 15 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), đồng thời gắn với nhiều mốc lịch sử, nhiều sự kiện chính trị, kinh tế và đối ngoại của đất nước. Việc nhận thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tiếp tục có những bước phát triển mới. Xác định khâu trung tâm của việc giải quyết mối quan hệ này tiếp tục là đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; tập trung giải quyết ba khâu đột phá chiến lược. Đối với việc phát triển lực lượng sản xuất, Đại hội khẳng định công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam phải tiếp tục gắn chặt với đổi mới mô hình tăng trưởng, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học và công nghệ, và nguồn nhân lực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.186-187.

chất lượng cao là động lực chủ yếu. Trong điều kiện mới, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của đất nước, Văn kiện Đại hội cũng chỉ rõ xu hướng phát triển mới của thế giới, Văn kiện Đại hội cũng chỉ rõ, Việt Nam cần tập trung một số lĩnh vực công nghiệp, như cơ khí chế tạo, chế biến, cơ khí, điện tử, hóa chất... đặc biệt chủ trương phát triển một số lĩnh vực như công nghệ thông tin là nền tảng, đóng góp vào tốc độ và chất lượng tăng trưởng của đất nước trong điều kiện mới.

Phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Đại hội cũng xác định phải tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, nhất là quan hệ sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Trong khâu đột phá về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì hoàn thiện thể chế trong quan hệ sản xuất giữ vị trí quan trọng, trong đó có việc thể chế hóa quyền tài sản, gồm quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và quyền hưởng lợi từ việc sử dụng tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được luật pháp quy định. Các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, có cơ chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản. Hoàn thiện pháp luật về phá sản theo cơ chế thị trường. Các thành phần kinh tế được xác định rõ hơn về định hướng phát triển, cùng với việc đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh đổi mới kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, khuyến khích các loại hình sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các công ty cổ phần. Điểm đáng chú ý trong nhiệm kỳ Đại hội XII là việc bổ sung, hoàn thiện các mối quan hệ, trong đó có quan hệ Nhà nước - thị trường - xã hội và coi kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Điều này thể hiện

rõ bước tiến về lý luận trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng Cộng sản Việt Nam từ thực tiễn phát triển đất nước.

Trong Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đề cập sâu sắc nhiều nội dung về mô hình tăng trưởng kinh tế, là một dịp để nhìn lại quá trình nhận thức, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội vào thực tiễn Việt Nam sau 35 năm đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, chuẩn bị tiền đề hướng tới kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng và 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Nhiều vấn đề lý luận quan trọng được tổng kết, đánh giá thành quả đạt được, hạn chế yếu kém cần khắc phục và những định hướng phát triển cho giai đoạn mới, trong đó có vấn đề về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Về kết quả đạt được, xét trên tổng thể, đó là: “Trong nhiệm kỳ Đại hội XII, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, các nhiệm vụ trọng tâm, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, *tạo nhiều dấu ấn nổi bật*. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được duy trì ở mức khá cao; tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên”¹.

Kết quả này là sự thể hiện tổng hợp việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Năm 2020,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.77.

quy mô kinh tế Việt Nam đạt khoảng 343 tỉ USD, GDP bình quân đầu người đạt 3.521 USD¹. Quan hệ sản xuất tiếp tục được hoàn thiện, từng bước phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Quy luật về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất do C. Mác phát hiện càng được khẳng định, là thước đo và là chỉ dấu đánh giá cho tính đúng đắn của mối quan hệ này, biểu hiện rõ và đầy đủ nhất đối với mỗi nền kinh tế là sự ổn định, tính bền vững và tốc độ tăng trưởng. Bên cạnh đó, bản chất của quy luật là khách quan và luôn vận động, từ đó tạo ra sự cân bằng, mâu thuẫn để hướng tới sự cân bằng mới, đó là tính biện chứng của sự phát triển. Khi đánh giá về chất lượng tăng trưởng, cũng là chất lượng của việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trước yêu cầu phát triển mới của đất nước, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ những hạn chế, như: *“Hoàn thiện thể chế; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản về mô hình tăng trưởng; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao”*².

Đánh giá về chất lượng phát triển của lực lượng sản xuất, Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “Năng lực và trình độ công nghệ

1. Baochinphu.vn/kinh-te/Quy-mo-kinh-te-Viet-Nam-vuot-1-nghin-ty-USD-theo-suc-mua-tuong-duong/4118480.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.80.*

của nền kinh tế còn thấp. Công nghiệp vẫn chủ yếu gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng không cao; công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, tỷ lệ nội địa hóa thấp, hiệu quả tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế¹. Về những hạn chế trong hoàn thiện quan hệ sản xuất, đó là: “Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều vướng mắc, bất cập. Năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế; chất lượng luật pháp và chính sách trên một số lĩnh vực còn thấp. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, minh bạch. Chưa tạo được đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển”².

Thực tế này cho thấy, yêu cầu mới của đất nước, cũng đặt ra những mâu thuẫn mới cần giải quyết về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, từ đó tạo tiền đề để đạt được chất lượng tăng trưởng mới, trong thời gian tới, Việt Nam cần: “*Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển mạnh nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất, tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhân lực chất lượng cao, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu của khoa học và công nghệ, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển*

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.80.

các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”¹.

b) Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất từ năm 1986 đến nay

** Vấn đề hoàn thiện quan hệ sản xuất từ năm 1986 đến năm 1991*

Ở Việt Nam, sau khi đất nước giành chính quyền năm 1945 đến nay, có thể chia làm nhiều giai đoạn phát triển gắn với quá trình nhận thức và hoàn thiện quan hệ sản xuất. Nhưng có hai mốc quan trọng được coi là những bước ngoặt lịch sử, đó là năm 1975 và năm 1986. Năm 1975, cả nước thống nhất, non sông thu về một mối, kinh tế sau chiến tranh của cả hai miền Nam và Bắc được thống nhất chung trong một nền kinh tế quốc dân thống nhất, vấn đề hoàn thiện quan hệ sản xuất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đến năm 1986, công cuộc đổi mới đất nước được bắt đầu, đây là thời kỳ chuyển đổi căn bản từ mô hình kinh tế kế hoạch, tập trung sang việc bước đầu chấp nhận quan hệ hàng - tiền, nhận thức lại vấn đề bóc lột, vấn đề đầu tư của tư bản nước ngoài, là cơ sở để tiến tới nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là nền tảng để xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sau này, vấn đề hoàn thiện quan hệ sản xuất đặt ra yêu cầu mới, được coi là một mốc lịch sử thứ ba, tính từ năm 1945 của đất nước trong hoàn thiện quan hệ sản xuất.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, t.I, tr.120-121.

Năm 1987, Quốc hội ban hành Luật đầu tư nước ngoài. Chính phủ cũng ban hành hàng loạt cơ chế, chính sách liên quan tới vấn đề sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối theo hướng đổi mới, trên tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng, ngày 28/12/1988, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 202/HĐBT về lương công nhân, viên chức sản xuất, kinh doanh khu vực quốc doanh và công ty hợp doanh; ngày 29/8/1990, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định số 356/LĐTBXH/QĐ về mức lương tối thiểu của người lao động trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 1990, Quốc hội tiếp tục ban hành Luật doanh nghiệp và Luật công ty, liên quan đến các loại hình doanh nghiệp có sở hữu tư nhân và đa sở hữu. Sau 5 năm đổi mới, Đảng ta khẳng định, cả nước có 5 thành phần kinh tế là: kinh tế quốc doanh; kinh tế tập thể; kinh tế gia đình; kinh tế cá thể; kinh tế tư bản tư nhân¹.

** Giai đoạn từ năm 1991 đến nay*

Mở đầu bằng việc Quốc hội ban hành Hiến pháp năm 1992, quy định mới về mô hình kinh tế, các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế, chế độ phân phối thu nhập và mục đích của các chính sách kinh tế. Điều 15 Hiến pháp năm 1992 chỉ rõ: “Nhà nước phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.159-161.

chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng”. Điều 16, khẳng định: “Mục đích chính sách kinh tế của Nhà nước là làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân trên cơ sở giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước...”.

Điều 51, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa. Trong vấn đề sở hữu, đất đai là tài sản đặc biệt được quan tâm hơn cả. Hiến pháp quy định, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, và quy định quyền định đoạt của chủ sở hữu đối với đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đai. Điều này cũng được cụ thể hóa trong các luật chuyên ngành.

Để hoàn thiện quan hệ sản xuất, các vấn đề khác cũng được hoàn thiện tương ứng. Năm 1995, Quốc hội ban hành Luật doanh nghiệp nhà nước, năm 1996, ban hành Luật hợp

tác xã, quy định những vấn đề pháp lý cơ bản về các loại hình doanh nghiệp, loại hình hợp tác xã gắn với các hình thức sở hữu được pháp luật quy định, tiếp đó đến năm 1999, Luật doanh nghiệp ra đời, bổ sung, sửa đổi Luật doanh nghiệp năm 1995, phạm vi điều chỉnh được mở rộng hơn, như: i) Quy định việc thành lập, tổ chức quản lý và huy động của các loại hình doanh nghiệp: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; ii) Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội khi được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần. Đây là thời kỳ hệ thống thể chế, chính sách, không ít trường hợp không theo kịp với sự vận động và phát triển trên thực tế của đất nước, để xảy ra nhiều mâu thuẫn giữa thể chế cũ, với yêu cầu hoàn thiện mới, mâu thuẫn trong từng lĩnh vực, giữa các yếu tố của quan hệ sản xuất, giữa trong nước và thông lệ, quy định, luật pháp quốc tế. Chẳng hạn với loại hình doanh nghiệp, có ba mâu thuẫn: sự phức tạp trong hệ thống luật về loại hình tổ chức kinh doanh; sự chồng chéo, trùng lặp giữa các luật; sự không tương thích trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển, giữa nội luật và ngoại luật.

Các vấn đề về tổ chức sản xuất, kinh doanh gắn với các hình thức sở hữu tiếp tục được quy định bởi các Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài, Luật đầu tư chung, Luật doanh nghiệp chung năm 2005 có nhiều điều chỉnh, phù hợp với những quy định mới, khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào khu vực và quốc tế, đặc biệt là các định chế lớn như Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng

Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)... Đây là sự phát triển mới trong hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam, các doanh nghiệp, kể cả các hợp tác xã được tạo điều kiện tốt hơn về môi trường, đặc biệt là trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Theo đó, các hợp tác xã, hộ tiểu chủ, cá thể vẫn không thuộc phạm vi điều chỉnh của đạo luật này, các doanh nghiệp nhà nước sẽ dần chuyển từ hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp chung, theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên và công ty nhà nước. Thực tế này là việc tháo gỡ về thể chế cho việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, đảm bảo sự phù hợp, các chủ thể trong nền kinh tế có sự thích ứng dần với môi trường mới. Hiện nay, tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đang được triển khai tích cực trong bối cảnh mới của thế giới có nhiều biến động, do đó, cần thay thế, bổ sung, cập nhật nhiều quy định, pháp luật để điều chỉnh các nội dung liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Luật doanh nghiệp năm 2020, Luật thương mại năm 2005,...

Bên cạnh những vấn đề chung, trong hoàn thiện quan hệ sản xuất vào thực tiễn Việt Nam trong quá trình đổi mới còn thể hiện ở các vấn đề cụ thể, các khâu của quan hệ sản xuất, trước hết là việc *hoàn thiện thể chế về sở hữu và quyền tài sản*. Nội dung này được cụ thể hóa trong Văn kiện Đại hội VI, khẳng định quan điểm nhất quán về sự tồn tại các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ, phân loại các thành phần kinh tế phù hợp với từng giai đoạn, đồng thời tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện trong các văn kiện Đại hội VII, VIII, IX, X, XI, XII

và XIII, đặc biệt là trong Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, Hiến pháp năm 2013, các văn bản pháp luật của Nhà nước... Các văn kiện và Hiến pháp đã khẳng định, nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; xác định các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, tôn trọng và bảo hộ sở hữu tư nhân, sở hữu trí tuệ, các quyền về tài sản; các hình thức tổ chức kinh tế. Chính phủ và các cơ quan chức năng đã cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật để thúc đẩy trên thực tế việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, trước hết là quan hệ sở hữu.

Về xây dựng và hoàn thiện *thể chế tổ chức, quản lý*. Từ sau khi tiến hành đổi mới, một trong những vấn đề quan trọng là chuyển đổi mô hình phát triển từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề hoàn thiện thể chế về tổ chức, quản lý sản xuất được tập trung trước hết là doanh nghiệp nhà nước, mô hình kinh tế hợp tác và một số hình thức tổ chức kinh tế đa sở hữu. Đối với các hình thức tổ chức thuộc các thành phần kinh tế khác được quy định chung trong nhiều văn bản pháp luật khác, chủ yếu là những quy định về thể nhân, pháp nhân, loại hình tổ chức sản xuất; quyền tài sản; quyền và nghĩa vụ tiếp cận các nguồn lực; nghĩa vụ thuế và một số quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế... Tuy nhiên, trọng tâm nhất vẫn là đổi mới mô hình hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước. Bắt đầu từ Nghị định số 217/HĐBT ngày 14/11/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về ban hành các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối

với xí nghiệp quốc doanh, tạo điều kiện tăng quyền tự chủ của doanh nghiệp, giảm bớt sự kiểm soát cụ thể của Nhà nước, trực tiếp là các bộ, ngành chủ quản, giảm bớt trợ cấp của Nhà nước; doanh nghiệp được tự do mua, bán, tiếp cận trực tiếp với thị trường cả đầu vào và đầu ra ở một số vấn đề cụ thể. Từ sau chủ trương của Hội nghị Trung ương 3 khóa X, các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế được thống nhất hoạt động trong một luật chung, đó là Luật doanh nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước được chuyển mạnh theo hướng các công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước. Các doanh nghiệp loại này chỉ tập trung ở một số lĩnh vực cụ thể.

Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn trong các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có những thay đổi, thích ứng với điều kiện phát triển kinh tế thị trường đi vào chiều sâu, đó là việc thành lập Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), theo Quyết định số 51/2005/QĐ-TTg ngày 11/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp đó, Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ về thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC) được ban hành, thể hiện đổi mới mạnh mẽ về tiếp tục kiện toàn mô hình tổ chức, hoàn thiện mô hình tổ chức cụ thể trong doanh nghiệp, khắc phục sự yếu kém, dàn trải, sự bất cập của bộ chủ quản trong quản lý đối với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, vấn đề đổi mới mô hình, hình thức tổ chức trong hợp tác xã cũng được hoàn thiện qua hàng loạt các văn bản luật, cơ chế chính sách của Chính phủ, các cơ quan chức năng.

Về hoàn thiện quan hệ sản xuất thông qua việc xây dựng và phát triển *thể chế về trao đổi*. Đây là lĩnh vực có sự phát triển mạnh mẽ, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ với các lĩnh vực khác. Hiến pháp năm 1992, Luật dân sự năm 1995 và Luật thương mại năm 1997 đã đưa ra các quy định về quyền cạnh tranh của các chủ thể tham gia thị trường. Bên cạnh đó, nhằm tạo môi trường lành mạnh trong hoạt động trao đổi, lưu thông trên thị trường, hàng loạt các luật, quy phạm pháp luật chuyên ngành được ban hành, như: các nghị định của Chính phủ những năm 2005, 2006, 2010, 2011, 2015, 2016 về tổ chức bộ máy các cơ quan quản lý cạnh tranh, các hành vi trong hoạt động trao đổi trên thị trường, được phép và không được phép, theo hướng: 1) Kiểm soát các hành vi gây hạn chế cạnh tranh hoặc các hành vi có thể dẫn đến việc gây hạn chế cạnh tranh, phù hợp với Việt Nam và thông lệ quốc tế; 2) Bảo vệ quyền kinh doanh chính đáng của doanh nghiệp, chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh; 3) Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng cho các chủ thể tham gia thị trường.

Đặc biệt, từ nhiệm kỳ Đại hội lần thứ XII của Đảng, cùng với việc Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, như: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam với Liên minh châu Âu (EVFTA), nhiều văn bản quy phạm pháp luật được ban hành nhằm đảm bảo cho hoạt động trao đổi thích ứng với điều kiện mới. Ví dụ như Hiến pháp năm 2013, Luật dân sự năm 2015, Luật thương mại năm 2005,...

Về xây dựng và hoàn thiện *thể chế về phân phối*. Yêu cầu hoàn thiện đồng bộ các yếu tố của quan hệ sản xuất đặt ra không chỉ ở quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý, sản xuất, quan hệ trao đổi mà còn ở quan hệ phân phối. Các yếu tố này quan hệ chặt chẽ với nhau trong quan hệ sản xuất, đồng thời quan hệ chặt chẽ với các yếu tố của lực lượng sản xuất, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ sau Đại hội VI của Đảng, bên cạnh những chủ trương lớn được đề cập trong Văn kiện Đại hội, ngày 28/12/1988, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 202/HĐBT về tiền lương công nhân, viên chức sản xuất kinh doanh khu vực quốc doanh và công tư hợp doanh. Đây là những quyết định liên quan đến đời sống của đông đảo người lao động trong khu vực kinh tế chủ yếu của đất nước. Tiền lương tối thiểu được điều chỉnh bằng Quyết định số 203/HĐBT ngày 28/12/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tiền lương công nhân, viên chức hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đối tượng hưởng chính sách xã hội.

Trong quá trình hội nhập quốc tế của đất nước, đặc biệt từ sau khi Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành năm 1987, nhiều vấn đề mới về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đặt ra cần phải giải quyết, trong đó có quan hệ phân phối, giải quyết tiền lương, thu nhập cho một bộ phận lực lượng lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy sản xuất phát triển. Quyết định số 356-LĐTBXH/QĐ ngày 29/8/1990 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, quy định mức lương tối thiểu của lao động trong các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 50 USD/tháng. Đây là những căn cứ để điều chỉnh thu nhập, cơ chế phân phối thu

nhập trong khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Thích ứng với những tác động của tình hình thế giới, sau khi chủ nghĩa xã hội bị sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, kinh tế - xã hội Việt Nam lâm vào tình trạng hết sức khó khăn, bị bao vây cấm vận, lạm phát tăng cao, tiền lương của lao động không đủ mức sống tối thiểu. Thực tế đó đặt ra yêu cầu phải sửa đổi chính sách tiền lương. Giải quyết quan hệ phân phối trong hoàn thiện quan hệ sản xuất phải gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy con người làm trung tâm. Phân phối thu nhập có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, ổn định xã hội. Tiền lương trở thành thước đo giá trị sức lao động, thực hiện trong các thành phần kinh tế có quan hệ lao động theo thị trường, đảm bảo cho người lao động duy trì được mức sống tối thiểu và có điều kiện tái tạo sức lao động, phù hợp với thực tiễn phát triển đất nước còn đang có nhiều khó khăn, đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, tiền tệ hóa tiền lương, dần tiến tới xóa bỏ chế độ phân phối theo hiện vật, bao cấp.

Tiếp theo đó, giai đoạn từ năm 2003 đến nay là thời kỳ có nhiều cải cách về tiền lương. Hàng loạt các văn bản điều chỉnh chế độ tiền lương theo tinh thần mới về quan điểm phân phối trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được ban hành. Quan hệ về phân phối tiếp tục được hoàn thiện, bám sát định hướng phát triển kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trong đó, mức lương tối thiểu vùng được dựa trên mức lương tối thiểu chung dành riêng cho khu vực

doanh nghiệp tư nhân, thực hiện nguyên tắc chỉ điều chỉnh mức lương cơ sở, ban hành chính sách, chế độ mới đối với khu vực công khi đã bố trí đủ nguồn lực; hoàn thiện chế độ tiền lương trên cơ sở mở rộng quan hệ tiền lương, thu gọn một bước hệ thống thang, bảng lương; đổi mới cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập... tiến tới cơ chế ba bên trong xác định tiền lương.

Về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện *thể chế phát triển lực lượng sản xuất*. Việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam giai đoạn từ năm 1986 đến nay, trước hết được thể hiện bằng việc xây dựng và hoàn thiện thể chế mới. Bởi vì, bản chất cốt lõi của việc đổi mới bắt đầu từ đổi mới tư duy, nhận thức; đổi mới thể chế và đổi mới tổ chức, bộ máy hoạt động, tương ứng với mô hình phát triển mới. Cùng với việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, quán triệt tinh thần lực lượng sản xuất phải đi trước, tác động thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất, lấy giải phóng mọi nguồn lực, giải phóng lực lượng sản xuất làm điều kiện căn bản để xem xét tính phù hợp của quan hệ sản xuất mới. Đối với lực lượng sản xuất, có hai yếu tố cơ bản là tư liệu sản xuất và người lao động, do đó việc xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển lực lượng sản xuất. Cụ thể là:

- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực. Trong khoảng 10 năm (1986 - 1996), trước yêu cầu đổi mới để thoát ra khỏi yếu kém trong chất lượng nguồn nhân lực, Nhà nước đã tập trung vào việc tháo gỡ những khó khăn về nguồn lực và động lực.

Đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra đã thúc đẩy sự phát triển nguồn nhân lực ở nước ta. Xuất phát từ quan điểm phát triển giáo dục là trọng tâm để đổi mới và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phù hợp với sự nghiệp phát triển kinh tế và công cuộc đổi mới toàn diện của nền kinh tế - xã hội, từ năm 1987, giáo dục phổ thông, chuyên nghiệp - dạy nghề và đại học đã có những đề xuất đầu tiên về đổi mới trong tổ chức và hoạt động giáo dục theo hướng đa dạng hóa, dân chủ hóa và xã hội hóa.

Bổ sung và phát triển đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra, Đại hội VII của Đảng đã khẳng định “cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu”¹. Hội nghị Trung ương 4 khóa VII của Đảng, tháng 01/1993 đã kịp thời đánh giá thực trạng giáo dục, khẳng định sự nghiệp giáo dục đã có những tiến bộ và phát triển, nhưng cũng có một số mặt quan trọng giảm sút so với trước.

Tư duy mới của Đảng về giáo dục đã được xác lập tại Hội nghị Trung ương 4 khóa VII, tiếp tục được bổ sung, phát triển trong các giai đoạn tiếp theo để giáo dục phát huy được lợi thế so sánh của nguồn lực con người Việt Nam trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (năm 1996), giáo dục Việt Nam mới bước vào làn sóng cải cách giáo dục thứ nhất, thông qua việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và chuẩn hóa các yếu tố đầu vào của giáo dục, là tiền đề quan trọng để

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.51, tr.349.

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đất nước trước yêu cầu phát triển mới. Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII đã đưa ra hệ quan điểm chỉ đạo gồm 6 điểm: 1) Giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa của giáo dục; 2) Thực sự coi giáo dục là quốc sách hàng đầu; 3) Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và toàn dân; 4) Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học, công nghệ; 5) Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; 6) Giữ vững vai trò nòng cốt của các trường công lập, đa dạng hóa các loại hình giáo dục.

Từ năm 2005, với việc sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục theo hướng làm rõ quyền tự chủ của nhà trường, đặc biệt là chấp nhận cơ chế thị trường trong giáo dục sau khi nước ta gia nhập WTO, giáo dục và đào tạo từng bước gắn với thị trường, với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng mở đường cho đất nước bước vào thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, trong đó chú trọng tới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hội nghị Trung ương 6 khóa IX khẳng định, tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về giáo dục - đào tạo và đề ra phương hướng phát triển giáo dục đến năm 2005 và đến năm 2010¹. Trên cơ sở xác định các thành tựu và hạn chế của giáo dục nước ta, Hội nghị cũng yêu cầu

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.61, tr.570.

toàn dân mà nòng cốt là đội ngũ giáo viên và cán bộ giáo dục đặc biệt tập trung vào ba nhiệm vụ chủ yếu là: nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo nhân tài; phát triển hợp lý quy mô giáo dục; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục¹.

Đại hội X của Đảng quy định: “Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học”², nhưng cũng chỉ ra rằng: “Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới”³, đã có sự phê phán về tính chấp vá trong tiến trình đổi mới tư duy của Đảng về giáo dục, dạy nghề, chất lượng nguồn nhân lực để chuẩn bị cho bước phát triển mới; đồng thời xác định mục tiêu là *sớm* đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, đã chỉ ra nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên, là sự thiếu nhất quán trong đổi mới tư duy giáo dục, cách đổi mới chấp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ⁴.

Ngay sau khi nước ta gia nhập WTO, Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã ra Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 05/02/2007 về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Nghị quyết đã nhấn mạnh: “Khẩn trương xây dựng đề án tổng thể cải cách giáo dục - đào tạo nghề, từ nội dung, chương trình đến phương pháp dạy và học, chế độ thi cử; chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học, luật pháp quốc tế,

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.61, tr.501-505.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.280, 67.

4. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.65, tr.280.

kiến thức và kỹ năng hành chính; đào tạo và đào tạo lại giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu và có chất lượng cao”¹.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với quan điểm chỉ đạo: “Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”².

Hội nghị Trung ương 9 khóa X về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội X của Đảng nhận định: “giáo dục và đào tạo còn nhiều hạn chế, yếu kém kéo dài, gây bức xúc xã hội nhưng chưa được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết”³, từ đó yêu cầu “Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo toàn diện, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁴.

Thông báo Kết luận số 242-TB/TW ngày 15/4/2009 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020, Bộ Chính trị khẳng định phải: “thực hiện chủ trương về cải cách giáo dục trong các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư, bảy và chín (khóa X)”⁵,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.66, tr.32.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.67, tr.799-800.

3, 4, 5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.68, tr.27, 146, 490.

nhận định nguyên nhân sâu xa của những hạn chế, yếu kém trong giáo dục, là do “Tư duy giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu đổi mới, phát triển đất nước, trong bối cảnh hội nhập quốc tế”¹. Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XI, đã chỉ rõ: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là một yêu cầu khách quan và cấp bách của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”. Tiếp đó, Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã xác định vị trí, tầm quan trọng của nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, coi giáo dục và đào tạo tiếp tục là quốc sách hàng đầu, là khâu đột phá chiến lược, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao. Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục khẳng định: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước”².

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế về phát triển khoa học và công nghệ, nội dung cốt lõi phản ánh chất lượng tư liệu sản xuất.

Chủ trương phát triển kinh tế đi lên sản xuất hàng hóa lớn cũng được đặt ra từ sau Đại hội VI của Đảng, theo đó quan tâm tới phát triển lực lượng sản xuất, bên cạnh yếu tố con người còn tư liệu sản xuất. Khoa học và công nghệ là nội dung cốt lõi phản ánh chất lượng, mức độ phát triển của tư liệu sản xuất.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.68, tr.483.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.136.

Cùng với các chủ trương lớn được nêu trong văn kiện của Đảng, Nhà nước, liên bộ Tài chính, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước đã cho phép thành lập quỹ tập trung về phát triển khoa học. Từ năm 1987 đến năm 2000, Nhà nước cho phép các viện, cơ quan nghiên cứu khoa học được phép liên doanh, liên kết, ký kết các hợp đồng khoa học; các tổ chức nghiên cứu, phát triển được sử dụng nhiều nguồn kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ; quy định mức ngân sách hoạt động này hằng năm là 2%; có chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng. Nhằm tăng cường huy động các nguồn lực, tạo sự chủ động, ổn định và khuyến khích các hướng ưu tiên trong hoạt động khoa học và công nghệ, từ năm 1986, các bộ được lập quỹ tập trung trên cơ sở trích lập từ các cơ sở sản xuất và các viện nghiên cứu trực thuộc phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ; đến năm 1990, Chính phủ cho phép thành lập quỹ khoa học và công nghệ để phục vụ cho các hoạt động khoa học đột xuất, bổ sung cho các dự án sản xuất - thử nghiệm.

Đến năm 1992, việc phát triển quỹ cho hoạt động khoa học và công nghệ tiến thêm một bước mới, tiếp tục cho phép lập quỹ ở các bộ và các tỉnh, việc trích nộp được thực hiện theo quy định đối với các viện, doanh nghiệp với các mức cụ thể, tuy nhiên do tình hình sản xuất, kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, việc trích nộp còn hạn chế, do vậy quỹ tập trung cho hoạt động khoa học và công nghệ còn hạn chế. Bước ngoặt quan trọng đối với việc mở rộng quy mô, phạm vi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ là năm 2000, tới Luật khoa học và công nghệ cho phép thành lập quỹ quốc gia cho hoạt động này. Đây là bước sự phát triển về nhận thức và đòi hỏi từ thực tiễn,

việc đóng góp khoa học và công nghệ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trước yêu cầu mới.

Trong hoạt động khoa học và công nghệ, vai trò của các tổ chức nghiên cứu và phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vậy, cơ chế tài chính cho các tổ chức nghiên cứu và phát triển có vai trò to lớn, thúc đẩy quy mô và chất lượng, hiệu quả hoạt động của tổ chức này. Năm 1984, các cơ quan chức năng của Chính phủ đã ban hành quy định cho phép thành lập các quỹ khoa học và công nghệ, phúc lợi và khen thưởng, khuyến khích những đóng góp của các nhà khoa học, nhất là những công trình khoa học có giá trị kinh tế - xã hội lớn. Năm 1988, Chính phủ đã có những quy định mới, cho phép các tổ chức nghiên cứu và phát triển được từng bước hạch toán kinh tế, không hạn chế thu nhập của cán bộ khoa học; kinh phí được cấp từ ngân sách không theo biên chế mà theo nhiệm vụ khoa học được giao. Năm 1996, đã cắt giảm kinh phí đối với các viện nghiên cứu chuyển về doanh nghiệp, chỉ còn khoảng 50 viện trực thuộc các bộ.

Năm 2000, Quốc hội đã ban hành Luật khoa học và công nghệ, tạo điều kiện để các cơ quan chức năng của Chính phủ và địa phương ban hành cơ chế chính sách mới cho hoạt động khoa học và công nghệ, đặc biệt là các chính sách tháo gỡ về tài chính. Trong cơ chế tài chính cho hoạt động này, việc chuyển từ quản lý hành chính sang quản lý theo đầu ra sản phẩm là bước phát triển mới về thể chế, hướng tới chất lượng, hiệu quả thực chất trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Cơ chế khoán có tác dụng kích thích sự phát triển khoa học hơn là cơ chế định mức, đòi hỏi việc tổ chức nghiên cứu cũng phải được tổ chức lại phù hợp, thiết thực hơn.

Quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách phát triển khoa học và công nghệ ngày càng được tăng cường, hiệu quả quản lý nhà nước từng bước được nâng lên. Khoản 1, Điều 62, Hiến pháp năm 2013, khẳng định: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo đó, đến nay Quốc hội đã ban hành 8 đạo luật chuyên ngành, đặc biệt là từ khi Luật khoa học và công nghệ được Quốc hội khóa XIII thông qua. Nhiều nội dung về khoa học và công nghệ tiếp tục được đề cập trong Nghị quyết Đại hội XI, XII nhất là Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về khoa học và công nghệ, Luật chuyển giao khoa học và công nghệ sửa đổi năm 2017, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020 và các văn bản pháp lý khác đã tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy môi trường sáng tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Cùng với các văn bản pháp luật về khoa học và công nghệ, hệ thống luật pháp nói chung tiếp tục được hoàn thiện. Biểu đồ 1 cho thấy chất lượng xây dựng luật pháp ở Việt Nam từng bước được nâng lên.

Theo thống kê, trong giai đoạn này, Chính phủ đã trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 112 văn bản (71 luật, 2 pháp lệnh, 22 nghị quyết của Quốc hội, 17 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), giảm 8 văn bản so với giai đoạn 2011 - 2015. Đồng thời, Chính phủ ban hành 745 nghị định, tăng 24 nghị định so với giai đoạn 2011 - 2015 (721 văn bản), Thủ tướng Chính phủ ban hành 232 quyết định, giảm 129 quyết định so với giai đoạn 2011 - 2015 (361 văn bản). Các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành 2.422 thông tư, 110 thông tư liên tịch, giảm 201 văn bản so với giai đoạn 2011 - 2015

(2.733 văn bản). Ở địa phương ban hành tổng số 92.799 văn bản gồm: 16.341 văn bản cấp tỉnh, tăng 2.552 văn bản so với giai đoạn 2011 - 2015 (13.789 văn bản), 12.427 văn bản cấp huyện, giảm 18.320 văn bản so với giai đoạn 2011 - 2015 (30.747 văn bản), 64.031 văn bản cấp xã, giảm 131.083 văn bản so với giai đoạn 2011 - 2015 (195.114 văn bản)¹.

Tiềm lực khoa học quốc gia ngày càng được nâng lên, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành tiếp tục được đầu tư. Hạ tầng nghiên cứu trong một số lĩnh vực trọng điểm được tăng cường. Đến đầu năm 2019, cả nước có hơn 63.000 cán bộ nghiên cứu R&D, 3.590 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 8 khu công nghệ thông tin tập trung. Đầu tư tài chính từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động khoa học và công nghệ được cải thiện tích cực (52/48) so với trước là (70/30)².

Việc hoàn thiện thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho chuyển đổi mô hình, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước cũng được chú trọng, quy định rõ quy mô vốn do Nhà nước nắm, cơ cấu hội đồng thành viên; hệ thống thể chế đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; về sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường. Có thể khẳng định, việc giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất

1. <http://baochinhphu.vn/Thoi-su/He-thong-phap-luat-tiep-tuc-duoc-hoan-thien-ca-ve-so-luong-va-chat-luong/414831.vgp>.

2. Xem hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/dinh-huong-chien-luoc-phat-trien-va-ung-dung-khcn--dmst-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-nhanh-ben-vung-dat-nuoc-trong-giai-doan-moi.html.

và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam là một quá trình gắn liền giữa nhận thức, vận dụng và phát triển lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn phát triển đất nước, phản ánh rõ đặc điểm của quá trình chuyển đổi mô hình phát triển đi liền với nắm vững quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

c) Thực trạng giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất từ năm 1986 đến nay

** Thành tựu về phát triển lực lượng sản xuất*

- Về sự phát triển nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực Việt Nam tăng nhanh, đạt quy mô lớn, cơ cấu lao động trẻ, đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng mang lại nhiều lợi thế về nguồn nhân lực cho phát triển, đây là một lợi thế lớn của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm 2020 ước tính là 48,3 triệu người, giảm 849,5 nghìn người so với năm trước. Lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 16,5 triệu người, chiếm 34,1%; lực lượng lao động nữ trong độ tuổi lao động đạt 21,9 triệu người, chiếm 45,4% lực lượng lao động trong độ tuổi của cả nước.

Năng suất lao động đã có sự cải thiện theo hướng tăng đều qua các năm, tính theo giá so sánh, năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn mức tăng 4,35%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015¹. Những nỗ lực tăng năng suất lao động thời gian qua góp phần thu hẹp dần

1. Xem baochinhphu.vn/kinh-te/Toan-canh-buc-tranh-nang-suat-lao-dong-Viet-Nam/372323.vgp.

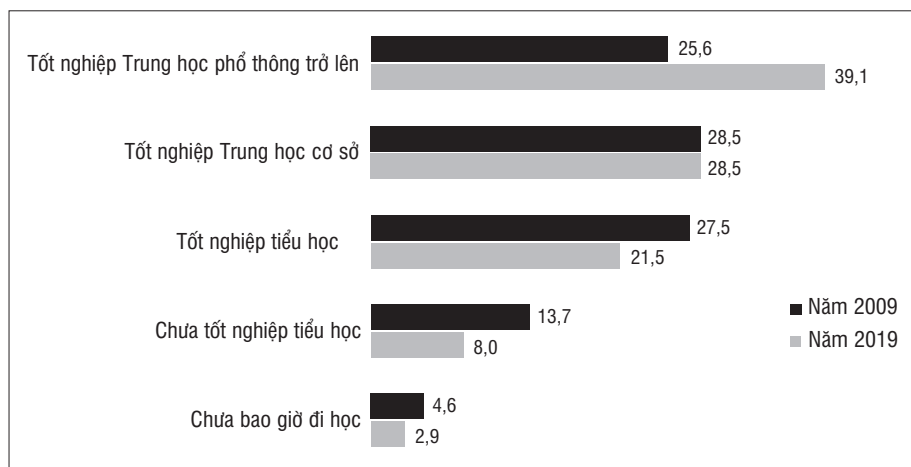
khoảng cách tương đối của năng suất lao động Việt Nam với các nước ASEAN.

Cơ cấu ngành nghề lao động từng bước được điều chỉnh theo hướng tích cực, theo chuyển dịch cơ cấu ngành nghề sản xuất, kinh doanh; phát triển thêm nhiều nghề đào tạo mới, theo yêu cầu thị trường lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đã phát triển được đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, công nhân kỹ thuật khá đông đảo, tiếp thu được nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới; được đánh giá có ưu điểm là thông minh, cần cù, khéo léo, có trình độ tay nghề khá cao, tiếp thu nhanh tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ của thế giới. Việt Nam đang sở hữu một nguồn nhân lực khá dồi dào về số lượng.

Tỷ lệ lực lượng lao động theo trình độ học vấn giai đoạn 2009 - 2019

Đơn vị: %



Nguồn: <http://consosukien.vn/trinh-do-chuyen-mon-ky-thuat-cua-luc-luong-lao-dong-viet-nam-nhin-tu-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va.htm>.

Sau 10 năm, trình độ học vấn của lực lượng lao động đã được nâng cao; phân bố lực lượng lao động theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: lực lượng lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên tăng 13,5 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 39,1%; năm 2009 là 25,6%); không thay đổi đối với nhóm trung học cơ sở và giảm mạnh ở 3 nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 1,7 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 5,7 điểm phần trăm; tốt nghiệp tiểu học giảm 6,1 điểm phần trăm).

- *Về sự phát triển các chủ thể sản xuất, kinh doanh*

Về phát triển doanh nghiệp: Tính chung năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là hơn 2.235,6 nghìn tỉ đồng và tổng số lao động đăng ký là 1.043 nghìn lao động, giảm 2,3% về số doanh nghiệp, tăng 29,2% về vốn đăng ký và giảm 16,9% về số lao động so với năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2020 đạt 16,6 tỉ đồng, tăng 32,3% so với năm trước. Bên cạnh đó, còn có 44,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 11,9% so với năm 2019, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong năm 2020 lên 179 nghìn doanh nghiệp, tăng 0,8% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng có 14,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Về phát triển các khu công nghiệp: Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến năm 2020 cả nước có 369 khu công nghiệp được thành lập (kể cả khu công nghiệp nằm trong khu

kinh tế) với tổng diện tích gần 114.000 ha. Đồng thời, cả nước có 18 khu kinh tế ven biển đã được thành lập với tổng diện tích mặt đất và mặt nước khoảng hơn 853 nghìn ha; 26 khu kinh tế cửa khẩu đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 766.000 ha¹. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, được Đảng ta xác định là một trong những bước đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển lực lượng sản xuất hiện đại nói riêng.

Về phát triển kinh tế hộ cá thể và phát triển kinh tế hộ gia đình: Lực lượng kinh tế hộ cá thể và kinh tế hộ gia đình được chú trọng phát triển. Đến năm 2017, cả nước có 5,1 triệu cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (với tổng số 8,6 triệu lao động), tăng 37,2% so với năm 2007 và gấp 2,7 lần so với năm 1995. Đồng thời, khoảng gần 11 triệu hộ nông dân (trong đó có khoảng gần 35.000 trang trại), đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Lực lượng kinh tế hộ cá thể và kinh tế hộ gia đình đã đóng góp hơn 33% vào GDP của cả nước.

Về phát triển các chủ thể kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể: Đến tháng 6/2020 cả nước có 26.145 hợp tác xã, trong đó có 17.060 hợp tác xã nông nghiệp, 7.897 hợp tác xã phi nông nghiệp, 1.188 quỹ tín dụng nhân dân. Khu vực hợp tác xã thu hút trên 6,8 triệu thành viên và 2,49 triệu lao động. Tổng số vốn điều lệ đạt trên 48,8 nghìn tỉ đồng. Tổng giá trị tài sản đạt trên 182,3 nghìn tỉ đồng. Đến năm 2021, cả nước có 106 Liên hiệp hợp tác xã, định hướng hoạt động là nâng cao chất lượng,

1. Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 28/11/2020.

hiệu quả, tăng cường liên kết và tìm đầu ra cho các hợp tác xã thành viên. Đến năm 2021, cả nước có 119.963 tổ hợp tác trong đó tổ hợp tác nông nghiệp chiếm 61,48%¹.

Sự chuyển dịch của cơ cấu doanh nghiệp theo khu vực kinh tế tiếp tục theo hướng tích cực: Doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng tiếp tục tăng lên, thu hút nhiều lao động, tạo ra lợi nhuận và có đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước. Khu vực dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực đang phát triển nhanh hơn các khu vực còn lại. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện có quy mô số doanh nghiệp là nhỏ nhất rất nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của khu vực này và có tỷ lệ đóng góp ngày càng giảm so với khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ.

- Về nguồn vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội không ngừng tăng lên, bao gồm cả vốn của nhà nước, của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và vốn đầu tư FDI. Năm 2018 đạt 1.856,6 nghìn tỉ đồng, bằng 33,5% GDP và gấp 2,2 lần vốn đầu tư năm 2010. Tính chung cả giai đoạn 2011 - 2018, tổng vốn đầu tư phát triển đạt 10.630,8 nghìn tỉ đồng, bằng 32,4% GDP. Tỷ trọng tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP thuộc loại lớn. Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GDP năm 2019 đạt 33,4%, tuy thấp hơn thời kỳ 2001 - 2005 (39,1%), thời kỳ 2006 - 2010 (39,2%), nhưng đã cao hơn thời kỳ 2011 - 2015 (31,5%) và

1. Liên minh hợp tác xã Việt Nam: Tình hình phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã 6 tháng đầu năm 2021.

nằm trong xu hướng cao lên từ năm 2016 (33%), 2017 (33,4%), 2018 (33,5%). Năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 5,7% so với năm 2019, nước thấp nhất trong giai đoạn 2011 - 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đạt 2.164,5 nghìn tỉ đồng, bằng 34,4% GDP¹.

Trong đó, vốn đầu tư của khu vực nhà nước đạt 729 nghìn tỉ đồng, chiếm 33,7% tổng số vốn; khu vực ngoài nhà nước đạt 972,2 nghìn tỉ đồng, bằng 44,9% khu vực FDI đạt 463,3 nghìn tỉ đồng, bằng 21,4%.

- Về khai thác nguồn tài nguyên quốc gia

Công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia được quan tâm và coi trọng hơn. Theo Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng diện tích đất sử dụng vào các mục đích nông nghiệp, của cả nước tính đến ngày 31/12/2019 là 27.986.390 ha; đất phi nông nghiệp là 3.914.508 ha. Tổng giá trị trữ lượng các mỏ khoáng sản đã cấp phép khai thác đến nay khoảng 1.800 tỉ đồng (tương đương 78 tỉ USD). Tính chung giai đoạn 2011 - 2018, tổng sản lượng than khai thác đạt 331,3 triệu tấn; sản lượng dầu thô khai thác đạt 118,5 triệu tấn.

- Hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội đã có bước phát triển đáng kể. Cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển mạnh, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển của đất nước. Về giao thông, nếu như năm 2004, Việt Nam chỉ có hơn 233.000 km

1. Báo cáo số 245/BC-TCTK ngày 27/12/2020 của Tổng cục Thống kê về tình hình kinh tế - xã hội, quý IV và năm 2020.

đường bộ, thì đến năm 2020 đã phát triển trên 668.000 km, trong đó đường cao tốc có trên 1.259 km¹. Bộ Giao thông vận tải đặt mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành 5.000 km đường cao tốc. Đường sắt quốc gia có 3.159,9 km. Đường thủy nội địa hiện đang khai thác, quản lý khoảng 17.200 km. Hạ tầng cung cấp điện được đầu tư phát triển nhanh, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin được xây dựng rộng khắp, tương đối hiện đại; hệ thống mạng viễn thông, thông tin quốc gia phát triển nhanh với công nghệ tiên tiến, bao phủ khắp cả nước, kết nối với các nước trong khu vực và thế giới.

- Về trình độ công nghệ và đổi mới sáng tạo của nền sản xuất xã hội từng bước được nâng lên. Khoa học và công nghệ đã có sự phát triển đáng kể cả về năng lực và khả năng ứng dụng vào thực tiễn; đã hình thành hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ bao quát trên nhiều lĩnh vực. Đến năm 2019, cả nước có hơn 63.000 cán bộ nghiên cứu R&D; 3.590 tổ chức đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 8 khu công nghệ thông tin tập trung. Đầu tư tài chính từ xã hội và doanh nghiệp cho hoạt động khoa học và công nghệ được cải thiện theo hướng tích cực (52/48) so với trước là (70/30)².

1. Giao thông đường bộ ở Việt Nam hiện nay - thực trạng và giải pháp, vietnamplus.vn, ngày 28/9/2020.

2. TS. Phạm Văn Hồng: “Định hướng chiến lược phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững”, trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, ngày 02/7/2020.

- Quy mô và tiềm lực nền kinh tế không ngừng được nâng lên

Từ một nước có GDP năm 1990 chỉ đạt khoảng 6,4 tỉ USD (xếp vị trí 90 thế giới), đến năm 2010 tăng lên 110,7 tỉ USD (xếp vị trí 56 thế giới); năm 2017 đạt 223,7 tỉ USD (xếp vị trí 45 thế giới), năm 2019 đạt 266,5 tỉ USD, năm 2020 đạt 2,91% thuộc nhóm cao nhất thế giới: Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tăng lên, từ mức 4,28% trong giai đoạn 2001 - 2010 tăng lên 33,58% trong giai đoạn 2011 - 2015 và đạt 43,3% trong giai đoạn 2016 - 2020 là 45,21%¹.

Sự phát triển lực lượng sản xuất, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tỷ trọng các lĩnh vực công nghiệp và xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp, năm 1988 tương ứng trong GDP là 21,6% - 33,1% - 46,3%; năm 2010 là 41,1% - 38,3% - 20,6%; năm 2019 là 44,40% - 41,64% - 13,96%; năm 2020 là 53% - 33,5% - 13,5%. Riêng trong ngành công nghiệp, cơ cấu đã thay đổi đáng kể, theo đó công nghiệp khai khoáng giảm dần.

** Những hạn chế, bất cập về phát triển lực lượng sản xuất*

- Chất lượng nguồn nhân lực nhìn chung còn thấp, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo còn bất hợp lý, thiếu hụt nghiêm trọng nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, nhất là các cán bộ quản lý giỏi, các chuyên gia đầu ngành, các kỹ sư

1. “Kinh tế Việt Nam đối mặt thách thức lớn để bắt kịp năng suất lao động của các nước”, quochoi.vn, ngày 11/01/2021.

thực hành, công nhân kỹ thuật bậc cao; trình độ ngoại ngữ của người lao động còn hạn chế, thiếu các kỹ năng mềm. Những hạn chế, yếu kém trên là một trong những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Mức độ đáp ứng về kỹ năng do thay đổi công nghệ của lao động trong các doanh nghiệp, các lĩnh vực nhìn chung còn thấp. Số lao động có chuyên môn, kỹ thuật hiểu biết lý thuyết khá, nhưng kém về năng lực thực hành, tính chuyên nghiệp và khả năng thích nghi trong môi trường cạnh tranh còn thấp, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Kết nối cung, cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập. Tình trạng thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ hoặc không phù hợp giữa công việc và trình độ đào tạo còn khá phổ biến. Chất lượng việc làm thấp, việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng cao.

- Về sự phát triển các chủ thể sản xuất, kinh doanh. Số lượng doanh nghiệp của cả nước tăng lên hằng năm, năm 2020, có doanh nghiệp đang hoạt động 758.610; song tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp còn thấp; tính bình quân, năm 2019, cả nước có 7,9 doanh nghiệp đang hoạt động trên 1.000 dân¹, thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực ASEAN. Đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể còn khó khăn. Số lượng hợp tác xã còn ít, hầu hết các hợp tác xã có quy mô hoạt động nhỏ, số lượng xã viên chưa

1. Xem Bộ Kế hoạch và Đầu tư: *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.

nhiều, quy mô vốn còn thấp dẫn đến khó khăn trong đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Môi trường kinh doanh ở Việt Nam tuy đã được cải thiện nhiều, nhưng tính không ổn định vẫn cao, cho một số chỉ số thành phần thay đổi không đồng bộ. So sánh chỉ số thành phần trong 190 nền kinh tế trong giai đoạn 2017 - 2020.

**Mức độ thay đổi về thứ hạng và điểm số
đối với các chỉ số môi trường kinh doanh
của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2019**

Các yếu tố môi trường kinh doanh và số lượng các chỉ tiêu đo lường	DB2017 (190 nền kinh tế)		DB2018 (190 nền kinh tế)		DB2019 (190 nền kinh tế)		DB2020 (190 nền kinh tế)		Tăng (+), Giảm (-) thứ hạng
	Điểm (DTF)	Thứ hạng	Điểm (DTF)	Thứ hạng	Điểm (DTF)	Thứ hạng	Điểm (DTF)	Thứ hạng	
Môi trường kinh doanh	63.83	82	67.93	68	68.6	69	69.8	70	+12
Khởi sự kinh doanh (4 chỉ tiêu)	81.76	121	82.02	123	84.8	104	85.1	115	+6
Cấp phép xây dựng (4 chỉ tiêu)	78.89	24	79.03	20	79.1	21	79.3	25	-1
Tiếp cận điện năng (4 chỉ tiêu)	69.11	96	78.69	64	87.9	27	88.2	27	+69
Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản (4 chỉ tiêu)	70.61	59	70.61	63	71.1	60	71.1	64	-5
Tiếp cận tín dụng (2 chỉ tiêu)	70.00	32	75.0	29	75.0	32	80.0	25	+7
Bảo vệ cổ đông thiểu số (6 chỉ tiêu)	53.33	87	55.0	81	55.0	89	54.0	97	-10
Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (4 chỉ tiêu)	49.39	167	72.77	86	62.9	131	69.0	109	+58
Giao dịch thương mại qua biên giới (8 chỉ tiêu)	69.92	93	70.83	94	70.8	100	70.8	104	-11
Giải quyết tranh chấp hợp đồng (3 chỉ tiêu)	60.22	69	60.22	66	62.1	62	62.1	68	+1
Giải quyết phá sản doanh nghiệp (2 chỉ tiêu)	35.08	125	35.16	129	34.9	133	38.0	122	+3

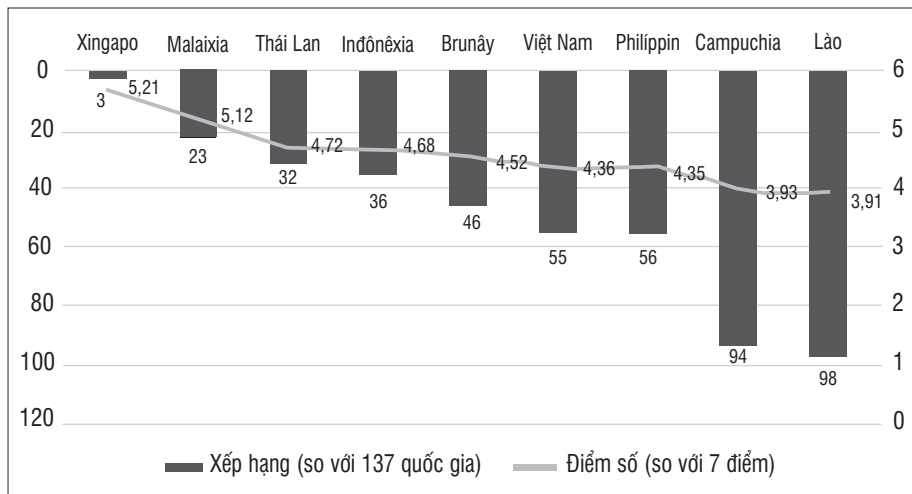
Nguồn: Báo cáo Doing Bussiness 2017, 2018, 2019 và 2020 của WB.

- Việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả chưa cao. Diện tích đất sử dụng kém hiệu quả hoặc chưa sử dụng còn lớn. Năng lực khai thác tài nguyên khoáng sản hạn chế, công nghệ chậm đổi mới, thị trường tài nguyên khoáng sản chậm được hình thành và thiếu đồng bộ. Tình trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức gây lãng phí và hủy hoại môi trường. Quan điểm đẩy mạnh kinh tế số ngành tài nguyên, môi trường chậm được triển khai, thể chế hóa và tổ chức thực hiện.

- Cơ sở vật chất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông hiện đại, tốc độ cao kết nối có hiệu quả giữa các vùng động lực phát triển... Hệ thống logistics chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở hạ tầng còn bất cập.

- Khoa học và công nghệ mặc dù đạt được những thành tựu nhất định, nhưng chưa trở thành vai trò là động lực then chốt và nền tảng cho quá trình phát triển lực lượng sản xuất hiện đại. Tiềm lực khoa học và công nghệ còn nhỏ, thị trường khoa học và công nghệ mới bước đầu hình thành. Mối liên kết giữa nghiên cứu với ứng dụng, gắn kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với khu vực doanh nghiệp và khu vực đào tạo chưa chặt chẽ. Năng lực cạnh tranh toàn cầu, tuy không ngừng được cải thiện, song trong tương quan toàn cầu lại bị tụt lại. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2018, chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam giảm 4 bậc (từ 74 xuống 77). Năm 2019, chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam xếp thứ 67/141 nền kinh tế.

Thứ hạng Năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với các nước ASEAN



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017 - 2018 của WEF.

- Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam không ngừng được cải thiện, xếp thứ 42/131 quốc gia và nền kinh tế, xếp thứ nhất trong nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập, song vẫn đứng thứ 3 trong ASEAN sau Xingapo và Malaixia, nhất là mức độ hiện thực hóa trong phát triển lực lượng sản xuất hiện đại còn hạn chế. Tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với lực lượng sản xuất còn chậm, chưa gắn mạnh với phát triển kinh tế tri thức. Theo Tổng cục Thống kê, trình độ máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu. Phần lớn doanh nghiệp nước ta, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh, đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới, trong đó 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960 - 1970.

- Năng suất lao động thể hiện năng lực tổng hợp trình độ của lực lượng sản xuất tuy đã được cải thiện, nhưng tốc độ tăng năng suất lao động còn thấp, giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng là 4,35%/năm, giai đoạn 2011 - 2018, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân là 4,88%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 là 5,8%/năm. Tuy đã có những tiến bộ nhất định, song năng suất lao động của Việt Nam vẫn thấp hơn 7 lần so với Malaixia, 4 lần so với Trung Quốc, 3 lần so với Thái Lan và 26 lần so với Xingapo¹, đây cũng là chỉ số cho thấy sự phát triển của lực lượng sản xuất vẫn còn nhiều hạn chế, rào cản cần tháo gỡ.

Đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp TFP vào tăng trưởng GDP ngày càng tăng lên, tính chung trong 3 năm đầu giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP tăng lên đạt 42,18%. Tuy nhiên, vẫn thấp hơn nhiều so với các nền kinh tế Malaixia, Thái Lan, Philipppin hay Trung Quốc trong thời kỳ có GDP bình quân tương tự Việt Nam (khi TFP đóng góp vào tăng trưởng kinh tế đạt trên dưới 50%, như Hàn Quốc là 51,5%, Trung Quốc là 52%, Thái Lan là 53%; Indônêxia và Malaixia đều ở mức 49%). Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước.

- Quy mô và tiềm lực nền kinh tế Việt Nam được nâng lên đáng kể, năm 2020, theo IMF, đã vượt Xingapo và Malaixia, song với quy mô dân số gần 100 triệu người và so với một

1. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 28/4/2021.

số nước trong khu vực như Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Philíppin và Hàn Quốc thì quy mô kinh tế Việt Nam vẫn còn nhỏ. Tính đến năm 2017, GDP của Indônêxia gấp 4,5 lần GDP của Việt Nam; Thái Lan gấp 2 lần; Philíppin và Malaixia gấp 1,4 lần; Hàn Quốc gấp 6,8 lần.

** Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong phát triển lực lượng sản xuất*

Những hạn chế, yếu kém về phát triển lực lượng sản xuất trong thời kỳ đổi mới có những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về mặt khách quan, đó là nước ta đi lên từ một nước có trình độ phát triển còn thấp (là nước kém phát triển, nông nghiệp là chủ yếu), lực lượng sản xuất về cơ bản còn ở trình độ thấp; lại trải qua hàng chục năm bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Sau chiến tranh, bước vào công cuộc đổi mới (1986) lại bị bao vây cấm vận gần 10 năm. Tuy nhiên, về mặt khách quan, đã có nhiều thiếu sót, khuyết điểm. Có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau:

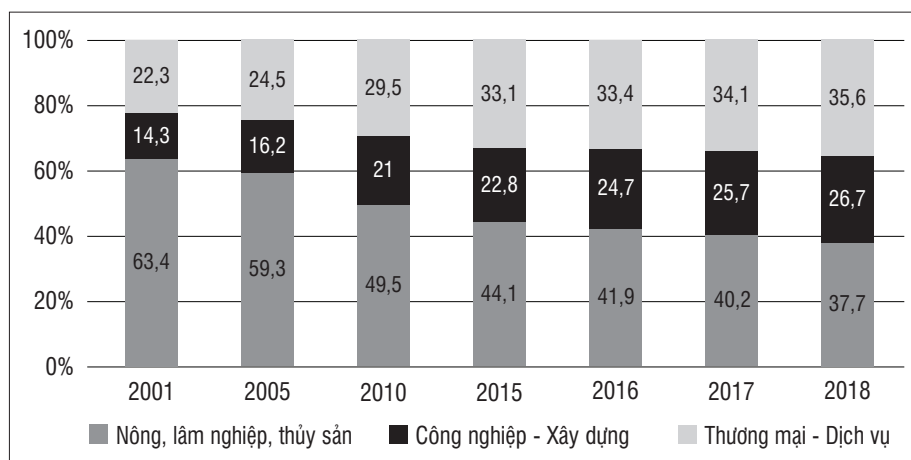
Về mặt nhận thức, đề cao một cách phiến diện yếu tố nguồn nhân lực về mặt số lượng, chưa chú ý đúng mức đến chất lượng nguồn nhân lực và yếu tố vật chất - kỹ thuật, công nghệ của lực lượng sản xuất. Mô hình tăng trưởng, phát triển theo chiều rộng (dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên, thâm dụng vốn, lao động trình độ thấp, giá rẻ, sử dụng công nghệ thấp, nặng về gia công, sản xuất và xuất khẩu thô...). Các chủ thể sản xuất - kinh doanh trong nước, trước hết là các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh cá thể, các hộ nông dân tuyệt đại đa số có quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ

(doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ và vừa chiếm tới hơn 98% tổng số doanh nghiệp), do đó thiếu nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực trình độ cao để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển lực lượng sản xuất hiện đại.

Thể chế, cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao, trọng tâm là đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục - đào tạo theo định hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế” chưa mang lại kết quả như mục tiêu đề ra, chưa đáp ứng với yêu cầu là chủ thể của quá trình phát triển theo chiều sâu, nhanh - bền vững đất nước.

Cơ chế, chính sách phân bố nguồn lực chưa có hiệu quả cao. Việc phân bổ lực lượng lao động theo các ngành còn nhiều bất cập, còn nhiều rào cản, hạn chế trong dịch chuyển lao động. Thực trạng phát triển lực lượng sản xuất trong ngành công nghiệp giai đoạn 2001 - 2018:

Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

** Thành tựu, hạn chế về từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất*

- Những kết quả chủ yếu

Đại hội VI của Đảng (1986) đánh dấu một bước ngoặt quan trọng về đường lối, chủ trương, định hướng chính sách và thể chế phát triển đất nước: Đổi mới quan niệm về chủ nghĩa xã hội và mô hình chủ nghĩa xã hội; khẳng định xóa bỏ thể chế kế hoạch hóa, tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và hội nhập quốc tế. Đây là những nền tảng cơ bản về nhận thức và pháp lý để đổi mới quan hệ sở hữu trong quá trình đổi mới đất nước. Những thành quả đổi mới quan hệ sở hữu sau 35 năm đổi mới có thể khái quát như sau:

Về mặt nhận thức, đã thay quan niệm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ yếu là thành phần kinh tế nhà nước (quốc doanh) và kinh tế tập thể, hạn chế, không khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, cá thể sang phát triển nền kinh tế đa thành phần trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đã hiến định rõ trong Hiến pháp (nhất là Hiến pháp năm 2013) thể chế kinh tế nước ta là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với sự tham gia và phát triển bình đẳng của nhiều thành phần kinh tế (trong đó có cả chủ thể đầu tư nước ngoài); đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển các thành phần kinh tế phù hợp với điều kiện của Việt Nam và từng bước hội nhập quốc tế.

Đã khẳng định trên thực tế sự phát triển đa dạng hóa các hình thức sở hữu (sở hữu toàn dân - sở hữu nhà nước, sở hữu

tư nhân, sở hữu cá thể, sở hữu hộ gia đình, sở hữu tập thể, sở hữu của doanh nghiệp nước ngoài, sở hữu hỗn hợp...), các thành phần kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế các hình thức sở hữu đã vận động, phát triển đan xen với nhau, liên kết với nhau trong tổng thể nền kinh tế, tạo nên động lực phát triển của đất nước trong quá trình đổi mới.

Quan hệ quản lý đã có những đổi mới quan trọng mang tính bản chất, thể chế, cơ chế và hình thức: Chuyển hẳn từ thể chế quản lý kế hoạch hóa, tập trung quan liêu, bao cấp sang quản lý theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Vai trò của Nhà nước chủ yếu là định hướng phát triển, xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, điều tiết quá trình phát triển, đảm bảo cân đối vĩ mô, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh cho các thành phần, các chủ thể tự chủ hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường. Vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các chủ thể sản xuất kinh doanh đã được khẳng định và chế định bằng hệ thống pháp luật và các cơ chế, chính sách ngày càng đầy đủ, đồng bộ và phù hợp hơn.

Quan hệ quản lý đã có bước đổi mới và phát triển quan trọng trong việc xây dựng cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách cho việc từng bước hình thành các hình thức, các mô hình liên kết sản xuất kinh doanh từ thấp lên cao giữa các thành phần, các chủ thể kinh tế, trong đó có việc hình thành các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị trong nước và kết nối với toàn cầu. Một bước phát triển quan trọng của thể chế quản lý kinh tế là đã từng bước đẩy mạnh quá trình hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay, đã ký kết tham gia 17 hiệp định thương mại tự

do song phương và đa phương, trong đó có những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA,...); trong các hiệp định này chứa đựng nhiều các định chế, quy tắc, tiêu chuẩn... trình độ cao, không chỉ về thương mại hàng hóa, mà còn về thương mại dịch vụ, về đầu tư, về doanh nghiệp, về đầu tư công, về sở hữu trí tuệ, về chất lượng và xuất xứ sản phẩm, về quan hệ lao động...

Quan hệ phân phối đã có những bước đổi mới quan trọng, từng bước chuyển từ phân phối theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp sang phân phối theo cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước. Đã từng bước hoàn thiện hệ thống các tiêu chí phân bổ nguồn lực phát triển (như ngân sách nhà nước...), gắn với xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tiếp cận và phân phối các nguồn lực phát triển theo các nguyên tắc thị trường mang tính cạnh tranh công khai, minh bạch, bình đẳng (như đấu thầu, đấu giá...); từng bước hoàn thiện cơ chế để các chủ thể sản xuất kinh doanh bình đẳng tiếp cận các cơ hội phát triển.

Từng bước hoàn thiện quy hoạch và chiến lược phát triển (quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng, địa phương...) làm cơ sở cho việc phân bổ các nguồn lực phát triển, theo nguyên tắc phát huy tốt nhất lợi thế so sánh trong phát triển theo cơ chế thị trường, đồng thời có tính đến yêu cầu quan tâm đầu tư thích đáng đến các vùng, lĩnh vực chậm phát triển, còn nhiều khó khăn.

- Những hạn chế, bất cập về đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất

Nhìn tổng thể, quá trình đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất còn chậm, có mặt chưa tương thích với quá trình

phát triển lực lượng sản xuất, với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất trong từng lĩnh vực và hội nhập quốc tế. Chậm đổi mới và chủ động xây dựng các hình thức quan hệ sản xuất mới (nhất là về thể chế, cơ chế, chính sách quản lý) đáp ứng với yêu cầu phát triển của các hình thức, mô hình kinh tế mới, tiên tiến, hiện đại và hội nhập quốc tế.

Tính chủ đạo trong quan hệ sản xuất hiện nay (kể cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối) vẫn chủ yếu là hướng vào phát triển theo chiều rộng, chậm đổi mới định hướng sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, khoa học và công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chưa bảo đảm được sự tương thích hiệu quả cao trong đổi mới, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ giữa các mặt (quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối) của quan hệ sản xuất; các cơ chế, chính sách và giải pháp vẫn thiên về thay đổi quan hệ sở hữu hơn là đẩy mạnh đổi mới các quan hệ quản lý. Hơn nữa, trong quan hệ quản lý còn mang nhiều yếu tố của cơ chế hành chính quan liêu, chậm hoàn thiện đồng bộ theo cơ chế thị trường.

Một số phương diện của quan hệ sản xuất (cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối, nhất là về quan hệ quản lý) vẫn chứa đựng những “điểm nghẽn” chậm được khắc phục, tạo ra lực cản kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, như: thể chế đất đai, quy hoạch, điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính, phát triển kinh tế thị trường, quản lý các dự án BOT, BT, BTO, PPP...

Thể chế phát triển, sử dụng và đãi ngộ nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao ở tất cả các cấp độ và các lĩnh vực còn nhiều bất cập, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu cao của quá trình phát triển theo chiều sâu. Thể chế kết nối cung - cầu trên thị trường lao động còn nhiều bất cập.

Chất lượng xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển một số ngành, vùng, nhất là quy hoạch sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản còn nhiều yếu kém, gắn với đó là thể chế quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên (nhất là nguồn lực đất đai, nước, rừng, thủy sản...) chưa đồng bộ, chưa đủ mạnh, hiệu quả chưa cao, gây lãng phí, thất thoát lớn. Thể chế bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu còn nhiều bất cập. Thể chế quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực của nền kinh tế còn hạn chế, bất cập; phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao.

- Nguyên nhân của hạn chế, bất cập trong đổi mới quan hệ sản xuất

Những hạn chế, bất cập về đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan:

Về nguyên nhân khách quan:

Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới với lực lượng sản xuất về cơ bản còn ở trình độ tương đối thấp, với cấu trúc đơn giản chủ yếu là thành phần nhà nước và tập thể; tương ứng với đó là cấu trúc quan hệ sản xuất mang nặng tính áp đặt hành chính. Quá trình chuyển đổi thể chế phát triển từ

kế hoạch hóa, hành chính, tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước (một trong những nội dung cốt lõi là đổi mới quan hệ sản xuất) là quá trình phức tạp, rất mới mẻ, chưa có tiền lệ, vừa làm vừa phải tìm tòi, rút kinh nghiệm. Hơn nữa, đất nước trải qua một thời gian dài chiến tranh, bị tàn phá nặng nề, không chỉ thiếu cơ sở vật chất của lực lượng sản xuất hiện đại, mà còn thiếu đội ngũ lãnh đạo, quản lý kinh tế giỏi am hiểu về kinh tế thị trường.

Về nguyên nhân chủ quan:

Về mặt nhận thức: Do nhận thức chưa thật đúng, chưa thật đầy đủ, sâu sắc bản chất của mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong tổng thể nền kinh tế quốc gia, trong quá trình phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận thức về đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất còn nhiều bất cập, thể hiện trước hết là quan niệm máy móc, khu biệt vai trò (nhất là vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa) của các loại hình quan hệ sản xuất gắn với các thành phần kinh tế trong một nền kinh tế thống nhất. Nhìn nhận quan hệ sản xuất nặng về phương diện chính trị - xã hội, chưa nhìn nhận đúng phương diện kinh tế - xã hội (mới là hạt nhân cốt lõi của quan hệ sản xuất).

Nhận thức về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình phát triển vẫn còn những biểu hiện giáo điều (thể hiện cả ở việc cho rằng, cứ để lực lượng sản xuất phát triển lên rồi mới điều chỉnh quan hệ sản xuất theo sau; xây dựng các loại hình quan hệ sản xuất “tiên tiến” thoát ly thực tiễn); chưa làm thật rõ

nội hàm “xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp”, trên cơ sở phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Về đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất và gắn với đó là quan hệ sản xuất: Do những điều kiện khách quan và cùng với những hạn chế về mặt nhận thức nêu trên, mà hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất và gắn với đó là quan hệ sản xuất có mặt chậm được đổi mới, chưa đồng bộ, thậm chí còn là “điểm nghẽn”, trở lực đối với sự phát triển. Chậm cụ thể hóa, thể chế hóa một số chủ trương đúng đắn để tạo đầy đủ cơ sở pháp lý triển khai trong thực tiễn, dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng, như chậm thể chế hóa chủ trương tổ chức thí điểm một số tập đoàn kinh tế lớn¹.

Công tác nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn về phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp còn nhiều bất cập, phần nhiều còn dừng ở những nguyên lý chung, chưa đi sâu vào xây dựng các mô hình cụ thể trong từng lĩnh vực.

1. Chủ trương tổ chức thí điểm một số tập đoàn kinh tế lớn ra đời từ năm 1994, quyết định thành lập và hoạt động của các tập đoàn bằng một quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Nhưng phải hơn 10 năm sau, đến tháng 11/2009, Thủ tướng Việt Nam mới có quyết định thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế nhà nước. Đến ngày 05/11/2009, Chính phủ mới ban hành Nghị định số 101/2009/NĐ-CP về “Thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước”; và ngày 15/7/2014, Chính phủ mới ban hành Nghị định số 69/2014/NĐ-CP về “Tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước”.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện vẫn là một khâu yếu kém, chậm được khắc phục: Việc chỉ đạo tổ chức thực hiện còn thiếu kiên quyết, chưa sâu sát, chưa đến nơi đến chốn, nhiều khi mang tính hình thức; hơn nữa, trong quá trình thực hiện còn tình trạng tuân thủ máy móc, giáo điều; chưa có đủ cơ chế, chính sách thúc đẩy, khuyến khích, đề cao tinh thần trách nhiệm, tính chủ động sáng tạo của từng địa phương, lĩnh vực, đơn vị, nhất là những người đứng đầu.

Chương III

BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT HIỆN NAY

I- BỐI CẢNH QUỐC TẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Sự phát triển của lực lượng sản xuất thế giới

Bối cảnh mới xuất hiện nhiều nhân tố, làm thay đổi căn bản sự phát triển của lực lượng sản xuất của các quốc gia trên thế giới. Nhiều xu hướng vận động mới của kinh tế thế giới, tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu, trong đó toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, sự thay đổi vai trò quản trị của nhà nước về kinh tế tiếp tục vẫn là xu hướng lớn. Các quốc gia vừa hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh, đồng thời sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên. Hiện nay, tuy đang xuất hiện bảo hộ mậu dịch của một số nước, chiến tranh thương mại leo thang, nhưng toàn cầu hóa vẫn là xu hướng chủ đạo. Điều này trực tiếp ảnh hưởng tới sự vận động và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; giữa tính độc lập

tương đối và tính phụ thuộc lẫn nhau của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất giữa các nước, do độ mở của các nền kinh tế có nhiều thay đổi. Hơn nữa, sự điều chỉnh vai trò của nhà nước đối với nền kinh tế thông qua hệ thống thể chế, làm cho cấu trúc của các thành tố trong lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở từng nước cũng thay đổi tương ứng. Nhà nước can thiệp ở mức độ nào, nhà nước trong mối quan hệ với các thiết chế chính trị - xã hội, với kinh tế thị trường, xã hội và mối quan hệ với công dân ra sao, v.v., hoặc “nhà nước tối thiểu, thị trường tối đa” theo quan niệm của “chủ nghĩa tự do mới”; nhà nước tiếp tục bao trùm, bao cấp toàn diện các dịch vụ công cho xã hội... là những vấn đề đặt ra.

Thực tiễn đã và đang chỉ ra rằng, toàn cầu hóa cần nhà nước quản trị hiệu quả và bền vững trong phát triển kinh tế. Tiêu chí này là căn cứ để xây dựng và hoàn thiện thể chế đối với sự phát triển lực lượng sản xuất, trực tiếp cấu trúc lại định hướng phát triển tư liệu sản xuất, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực. Tương ứng với thay đổi này là sự đan xen các hình thức sở hữu trong phạm vi từng tổ chức kinh tế và toàn xã hội; sự thay đổi trong các hình thức phân phối, trao đổi và tiêu dùng là các thành tố của quan hệ sản xuất. Sự thay đổi này trong từng quốc gia, chịu ảnh hưởng của khu vực và thế giới trong sự phụ thuộc, liên kết, phân công lao động và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Sự cạnh tranh giữa các quốc gia không chỉ biểu hiện trong sản xuất và tiếp thị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, mà các quốc gia còn phải quan tâm tới “sức mạnh mềm”, “biên giới mềm” - là những hiện tượng tương đối mới

trong vài thập niên gần đây. Theo đó, đổi mới bộ máy tổ chức quản lý của nhà nước cũng phải theo xu thế là có nhà nước đủ mạnh và linh hoạt để đảm bảo sự tuân thủ các nguyên tắc khi hội nhập với kinh tế thị trường thế giới với nguyên tắc cạnh tranh công bằng, minh bạch và kịp thời ứng phó với những vấn đề xuất hiện trong hội nhập. Nhà nước biết tự hạn chế, giảm thiểu các biện pháp can thiệp trực tiếp vào thị trường thông qua việc ban hành pháp luật, tạo hành lang pháp lý chặt chẽ hơn cho vận hành của thị trường, tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát mà không tạo ra nguy cơ hành chính hóa nền kinh tế, không thay thế vai trò của thị trường và các doanh nghiệp; quá trình này là tác nhân quan trọng tạo ra sự phù hợp - mâu thuẫn - phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở mỗi quốc gia để phát triển... Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực hành pháp tối cao, tác động vào thị trường như một chủ thể quản lý. Xu thế chung là nhà nước hiện đại có chức năng ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thị trường, đó là quản trị có hiệu quả, điều tiết và khắc phục những hạn chế của nền kinh tế thị trường...

Đó là một nhà nước kiến tạo với các nhiệm vụ: tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh cho hoạt động của nền kinh tế thị trường; hoạch định các chính sách kinh tế, điều tiết kinh tế, bảo đảm các dịch vụ công cộng; bảo đảm xã hội, bảo vệ những nhóm xã hội dễ bị tổn thương; phối hợp với các thể chế quốc tế, tạo thuận lợi cho mở cửa và hội nhập, hạn chế bất công, tiêu cực trong quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa nền kinh tế;

bảo vệ môi trường sinh thái. Đằng sau các công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp là nhà nước và xã hội có khả năng đáp ứng linh hoạt những nhu cầu, những vấn đề của cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Nhà nước ở mỗi quốc gia xử lý tốt mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, là tiêu chí để đảm bảo sự phát triển bền vững và ngược lại. Tất nhiên, ngoài yếu tố quan trọng này, để phát triển còn có các nhân tố chủ quan và khách quan khác chi phối.

Thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại vừa là bước tiến lớn của lực lượng sản xuất, tác động trực tiếp đến quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, đòi hỏi phải có những thay đổi phù hợp; vừa tạo ra những cơ hội và thách thức mới đối với cải cách chính trị. Năng lực tạo ra của cải quốc gia không chỉ phụ thuộc vào việc có được công nghệ, quan trọng hơn là ở khả năng quản lý các nguồn lực và tài sản công nghệ. Thách thức đặt ra là giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất như thế nào để sản phẩm thặng dư, của cải xã hội góp phần thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội, trong kỷ nguyên mà sự tăng trưởng, đổi mới công nghệ diễn ra rất nhanh cả theo thời gian và trình độ. Trong bối cảnh đó, điều quan trọng là để sự tăng trưởng kinh tế đạt được nhờ tiến bộ công nghệ phải hiệu quả và bền vững, tác động tích cực đến xã hội và môi trường. Đây là cốt lõi của công tác quản lý nhà nước nói chung và tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng đối với từng quốc gia cần phải đáp ứng.

Sức phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ hiện đại vừa tạo ra sự phân cực, trong phát triển lực lượng sản

xuất giữa các quốc gia, nhưng cũng đang có xu thế biến cả thế giới thành một tổ hợp sản xuất và cùng chia sẻ chuỗi giá trị toàn cầu. Khoa học và công nghệ phát triển sẽ tạo ra nhiều ngành sản xuất mới, phát triển nhiều loại sản phẩm, trong đó có sự tích hợp các công nghệ vật liệu, cơ học, điện tử và chế tạo, mang lại những sản phẩm có độ phức hợp cao hơn nữa. Điều này buộc các nhà công nghệ và các nhà quản lý phải liên kết với nhau để có thể thích ứng với một thế giới đa ngành. Hiệu quả công nghệ nói chung sẽ tiếp tục được gia tăng, nhờ tiến bộ của công nghệ và sự chia sẻ công nghệ, giữa các lĩnh vực và tâm điểm khác nhau của văn hóa, khoa học xã hội và nhân văn, môi trường. Các yếu tố đầu vào của sản xuất giờ đây không chỉ là hữu hình, từ khai thác nguồn lực tự nhiên mà cả các yếu tố vô hình, phi vật thể; quản trị doanh nghiệp, quản trị quốc gia cũng thay đổi, vai trò quản lý, quản trị doanh nghiệp cũng tạo ra giá trị thặng dư, đó là những đặc điểm mới của lực lượng sản xuất. Bên cạnh đó, khoa học và công nghệ cũng làm cho các yếu tố của quan hệ sản xuất thay đổi nhanh chóng. Vai trò của con người, chất lượng nguồn nhân lực, vị trí của người lao động trong cấu trúc sản xuất cũng thay đổi. Như vậy, tính phức hợp của sự phát triển đã khách quan dẫn tới yêu cầu có một thể chế tương thích với môi trường quản lý đa ngành, đào tạo nhân sự quản lý đa lĩnh vực và năng lực quản lý có khả năng dung hợp các lĩnh vực khác nhau để “quản lý quá trình phát triển”.

Trong vài thập niên gần đây, lãnh đạo các quốc gia ngày càng nhận thức rõ hơn về mối quan hệ trong nhiều lĩnh vực,

cả trong khoa học và công nghệ với chính trị - xã hội và những lĩnh vực khác, nhất là một số lĩnh vực khoa học và công nghệ mới, biểu hiện nổi bật là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và những đột phá trong công nghệ sinh học, vật liệu và năng lượng. Những lĩnh vực này đang tác động sâu sắc đến cách mà con người sống và giao tiếp, đến cách thức tổ chức cuộc sống của từng cá nhân và mỗi quốc gia. Chuyển biến đó có nguồn gốc quan trọng từ quá trình mở rộng phân công lao động cũng như từ sự đa dạng của các cá nhân, các tổ chức, các nền văn hóa, các lợi ích đan xen trong thế giới hiện đại. Sự tương tác, phụ thuộc giữa các cá nhân, tổ chức, quốc gia ngày càng lớn và phức tạp.

Khi phân tích các tác động đó đối với lãnh đạo và quản lý nhà nước và doanh nghiệp, có ba điểm nổi bật làm thay đổi môi trường lãnh đạo - quản lý hiện nay: 1) Sự tương tác nhanh, rộng trong xã hội: tác động từ một yếu tố tại một địa phương có thể dẫn tới các biến động nhanh và mạnh trên toàn cầu và ngược lại. 2) Quyền lực phân tán cả trong mỗi một quốc gia và trên thế giới, khi mà không một trung tâm quyền lực nào có thể tự mình quyết định mọi việc. Thay vào đó, mỗi nhóm, mỗi tổ chức và thậm chí các cá nhân cũng có thể có các can thiệp và ảnh hưởng đáng kể; 3) Tính bất định của các quá trình quản lý. Với sự phát triển của công nghệ cũng như sự tăng trưởng của tri thức và phương tiện thông tin đại chúng, khó có thể dự đoán được hậu quả của một quyết định, chính sách do sự tương tác đa chiều ngày càng phức tạp giữa các yếu tố được kết nối theo nhiều cách thức mới mẻ.

Thành tựu khoa học và công nghệ hỗ trợ không chỉ cho sản xuất mà cả dịch vụ truyền thông, cung cấp cho mọi người điều kiện thuận lợi để được thông tin và có quyền tiếp cận thông tin về kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa tư tưởng... Sự tiến bộ và sự sản sinh nhanh chóng của công nghệ, làm cho thế giới xích lại gần nhau và trở thành một “ngôi làng” toàn cầu. Lợi ích vật chất, sự thay đổi nhanh chóng vị thế quốc gia mà khoa học và công nghệ mang lại thông qua toàn cầu hóa, khiến cho tư duy chính trị phải thay đổi. Nhiều nước trước đây là đối thủ, nay cộng tác với nhau vì mục đích chung là phát triển và ứng dụng công nghệ phục vụ cho lợi ích của các bên. Bộ máy của Nhà nước theo đó phải chuyển biến tương ứng cả về thiết chế và thể chế để quản trị.

Sự bùng nổ của công nghệ thông tin và truyền thông đã giúp việc trao đổi thông tin và quan hệ giao tiếp giữa các cá nhân và công ty, dễ dàng vượt qua mọi ranh giới trước đây, do Nhà nước truyền thống tạo ra. Sự ra đời và phát triển nhanh của thương mại điện tử đang tạo ra sự đảo lộn trong đời sống kinh doanh và cơ cấu tổ chức ở khắp toàn cầu, làm xuất hiện những nguy cơ mới về an ninh phi truyền thống với mọi quốc gia, làm cho mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong từng quốc gia luôn thay đổi.

Xu thế dân chủ hóa trên thế giới hiện nay tác động mạnh mẽ tới mối quan hệ giữa *lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*. Trong nền kinh tế thị trường, do nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, xã hội hình thành nên nhiều lợi ích

và đa dạng về khuynh hướng chính trị. Trong điều kiện đó, phương thức cầm quyền truyền thống (tập trung, mệnh lệnh, hành chính quan liêu...), không đáp ứng được yêu cầu phát triển, nhưng khuynh hướng thả nổi, vô chính phủ cũng không phù hợp. Tư duy mới về nội dung, phương thức quản lý và cấu trúc bộ máy buộc tổ chức và hoạt động của mọi nhà nước phải điều chỉnh theo hướng dân chủ hóa, vừa thống nhất trong đa dạng, vừa tập trung, chấp nhận những sự khác biệt, điều này tác động trực tiếp tới tất cả các khâu của quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Vai trò của con người trong lực lượng sản xuất thay đổi căn bản, quan hệ sở hữu, tổ chức quản lý sản xuất cũng xuất hiện nhiều hình thức mới, không khép kín trong từng quốc gia mà liên kết, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Dân chủ hóa cũng tác động sâu sắc đến phân công lao động và chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra những chuẩn mực, tiêu chí mới khác so với trước đây.

Nhà nước phải chuyển đổi từ nhà nước cai trị thành nhà nước phục vụ nhân dân, hoặc phải điều chỉnh quan tâm đến lợi ích của người dân hơn. Tất nhiên không đánh đồng về bản chất giữa nhà nước xã hội chủ nghĩa và các nhà nước khác. Xu thế này phù hợp với các nền chính trị vận hành theo nguyên lý: “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”, nghĩa là tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể cao nhất, duy nhất của quyền lực nhà nước, là cội nguồn quyền lực nhà nước. Nhà nước vì dân nghĩa là nhà nước ra đời, tồn tại và phát triển không ngoài mục đích phục vụ nhân dân, nhà nước

với tính chất là công cụ đắc lực để nhân dân thực hiện quyền làm chủ, là công cụ hữu hiệu để nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Nhà nước của dân, do dân, vì dân không có nghĩa là Nhà nước làm thay dân tất cả, nhà nước là “người cầm lái”, người giữ gìn kỷ cương phép nước, người thực hiện công bằng, công lý. Nhà nước không can thiệp sâu vào các lĩnh vực hoạt động cụ thể, đặc biệt là kinh tế. Nhà nước chỉ làm những việc tự dân không làm được, những việc dân làm được nhà nước phải tạo môi trường, tạo điều kiện cho dân làm. Và điều quan trọng là nhà nước bảo đảm được quyền làm chủ của nhân dân, phát huy được khả năng sáng tạo, sức mạnh của dân, để nhân dân thực sự là người chủ đất nước, được làm tất cả những gì mà luật pháp không cấm, được cống hiến xây dựng và bảo vệ đất nước. Tính hiệu quả, bền vững, minh bạch và công bằng là những ưu tiên để đánh giá khả năng quản trị của Nhà nước, khả năng giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong phát triển.

Trong quá trình xây dựng và cải cách - đổi mới bộ máy nhà nước, phục vụ mục tiêu phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, cần nhận thức rõ rằng, hoạt động quản lý nhà nước hiện nay trở thành một hoạt động vừa mang tính khoa học và công nghệ, vừa thể hiện nghệ thuật cầm quyền của đảng phái chính trị. Bối cảnh mới đòi hỏi phải có bộ máy nhà nước tinh gọn, phương thức cầm quyền linh hoạt, hiệu quả và minh bạch; đủ uy tín và năng lực thu hút, phát huy sáng tạo của xã hội trong phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy mạnh hơn sự linh hoạt

của quan hệ sản xuất, càng không chính trị hóa các yếu tố kinh tế, trong đó có quan hệ sở hữu, bảo vệ các nhu cầu và lợi ích đa dạng trong xã hội và đủ khả năng khách quan hóa ý chí chính trị của giai cấp cầm quyền.

Nhân dân tham gia ngày một nhiều hơn vào các quyết định chính trị. Những bước tiến của dân chủ hóa đời sống xã hội, tác động của truyền thông hiện đại, những cải cách trong quản lý nhà nước hiện nay là những nhân tố góp phần thúc đẩy tính tích cực chính trị của công dân. Xu thế này khiến cho các nhà nước hiện đại đều phải quan tâm đến nguyện vọng của nhân dân.

Quyền phúc quyết của nhân dân xác nhận trên thực tế vị thế là chủ thể tối cao quyền lực của dân. Trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước cũng là yêu cầu đối với nhà nước của dân, “cán bộ là công bộc của dân” hay không? Thước đo quan trọng nhất để đánh giá trách nhiệm giải trình của nhà nước là ở chỗ tiếp thu đầy đủ ý kiến hợp lý của dân và sẵn sàng thay đổi lối làm việc với trách nhiệm rõ ràng hay không, và mức độ sửa chữa các thiếu sót, sai lầm để phục vụ yêu cầu của dân? Còn thước đo hiệu quả của bộ máy nhà nước lại phụ thuộc vào sự tín nhiệm của người dân với chính quyền cao hay thấp, chứ không lệ thuộc vào quyền lực của các cơ quan nhiều hay ít.

Các xu thế lớn trong đổi mới quản lý, quản trị quốc gia của các nước phát triển làm thay đổi vị trí, vai trò và mối quan hệ của các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Để giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất

và quan hệ sản xuất trong điều kiện mới, các nước phát triển đã từng bước chuyển hướng tư duy quản lý, quản trị mang các đặc điểm sau:

- Xu thế chuyển đổi hệ thống hành chính, có nhà nước đủ mạnh trong công việc quản lý xã hội, cung cấp một số sản phẩm hàng hóa dịch vụ xã hội. Xu thế này hướng tới cải cách việc thực hiện các chức năng của nhà nước theo hướng tăng trách nhiệm, hiệu quả, hiệu lực, minh bạch và tạo cơ hội cho việc tinh giản một số cơ quan công quyền. Xu thế này khá rõ trong nền hành chính công của các nước Tây Âu và Bắc Mỹ. Các nước này đã có những cải cách quan trọng theo hướng tinh gọn hệ thống hành chính, bao gồm: giảm nhân sự, giảm ngân sách và giảm cả một số tổ chức trước đây vốn thực hiện chức năng nhà nước, được tinh giản bằng tư nhân hóa, thuê khoán, hợp đồng bên ngoài...

Một số nước đang phát triển cũng đã thu được nhiều thành công từ chuyển đổi hệ thống hành chính, giúp các nước này đạt được lợi ích lớn từ quá trình toàn cầu hóa. Những nỗ lực tinh giản bộ máy chính quyền đã được thực hiện thông qua những cải cách về phi quy chế hóa, giảm chức năng của Chính phủ và áp dụng công nghệ thông tin trong nền hành chính công. Thậm chí có cả quá trình tư nhân hóa một số dịch vụ xã hội, từng được coi là độc quyền của nhà nước. Những thay đổi theo xu hướng này có thể đóng vai trò quan trọng giúp cho các nước duy trì được nhà nước mạnh nhưng tinh gọn. Đặc điểm này chi phối chức năng kinh tế của nhà nước theo hướng giảm

sự can thiệp của nhà nước đối với kinh tế, nhà nước không trực tiếp kinh doanh, giảm doanh nghiệp nhà nước; điều chỉnh lại quan hệ phân phối, như vậy, tác động đến quan hệ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

- Xu thế phân cấp, phân quyền để giảm tải cho bộ máy cấp trên tạo cơ hội để nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy nhà nước và phát huy dân chủ. Điều này cũng tác động mạnh tới việc xây dựng thể chế liên quan đến giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Xu thế này giúp tăng quyền tự chủ của cơ sở, phát huy vai trò của người dân trên các lĩnh vực: “Phân quyền là một dấu hiệu của nhà nước dân chủ hiện đại và là một nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc hạn chế quyền lực của nhà nước và mở rộng quyền tự do của công dân. Thông qua phân công nhiệm vụ và giám sát quyền lực, các nhiệm vụ của nhà nước có thể được thực thi một cách hiệu quả nhất. Không có phân quyền thì không có tự do, không có hiến pháp và không có nhà nước pháp quyền”¹.

Phân cấp, phân quyền là quá trình chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm từ chính quyền trung ương cho các chính quyền địa phương hay cho khu vực kinh tế tư nhân. Ở một số quốc gia đang tiến hành chuyển đổi hệ thống kinh tế, phân cấp còn bao hàm cả sự chuyển giao quyền hạn và trách nhiệm

1. TS. Nguyễn Minh Tuấn: *Phân quyền trong Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức và bài học kinh nghiệm với Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu lập pháp*, số tháng 10/2017.

từ chính quyền trung ương cho các doanh nghiệp nhà nước và cho thị trường. Bản chất của phân cấp là việc cấp trên chuyển giao những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định cho cấp dưới, được xác định hợp pháp và hợp lý, căn cứ vào vị trí, tính chất và chức năng bộ máy nhà nước là một tiêu chí thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới, các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của quốc gia cả ở tầm vi mô và vĩ mô đều có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng quản trị của các cơ quan công quyền các cấp, cũng như ảnh hưởng của một số nhân tố thành phần khác trong điều kiện mới tới sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Phân cấp, phân quyền có đặc điểm chung là đều bắt đầu với sự minh định lại vai trò của nhà nước, để trên cơ sở đó tiến hành phân định quyền hạn và trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, giữa nhà nước với thị trường, và giữa khu vực nhà nước với khu vực tư nhân và khu vực dân sự. Tất nhiên, xu thế này cũng có tính hai mặt, đó là nảy sinh nguy cơ phân tán hiệu lực thể chế và cục bộ địa phương. Bởi vậy, phân cấp bao giờ cũng là giải pháp đi đôi giữa bảo đảm vai trò tự quản của địa phương với sự giám sát chặt chẽ của trung ương và yêu cầu minh bạch hóa trách nhiệm của người đứng đầu.

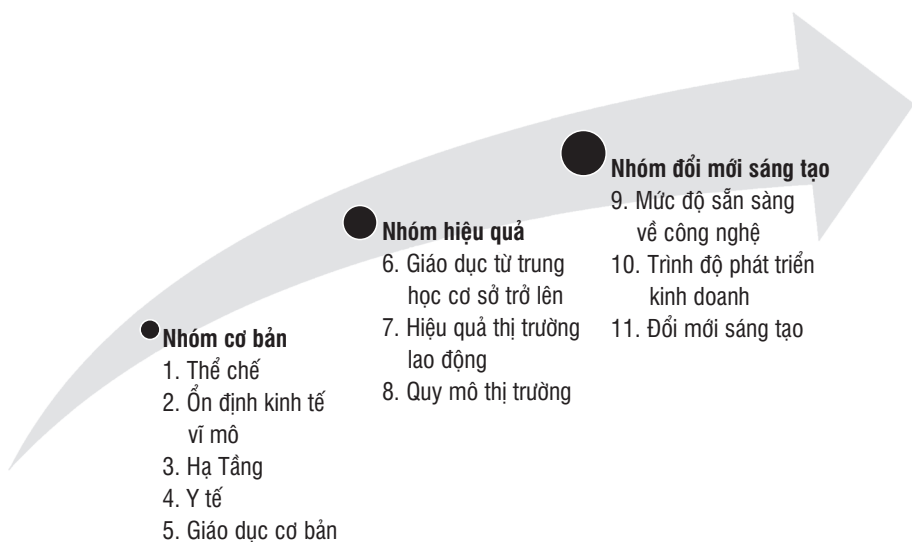
- Xu thế tăng cường nguồn nhân lực tinh hoa cho bộ máy nhà nước, để tăng chất lượng nhân sự và làm cho quá trình đổi mới bộ máy không trở thành hình thức. Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm trong mọi nỗ lực cải cách hành chính. Theo đó, cùng với việc đề ra các giải pháp thường

xuyên về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng cho công chức đang làm việc, nhiều quốc gia thường đặc biệt chú trọng cơ chế tuyển dụng người có tài vào hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước. Một số nước đã thành công trong xây dựng cơ chế tuyển dụng nhân lực tinh hoa cho bộ máy nhà nước, giúp cho nhà nước có khả năng quản trị tốt hơn sự phát triển lực lượng sản xuất và giải quyết sự tương thích của quan hệ sản xuất khi có mâu thuẫn xuất hiện. Tuy nhiên, điều này vẫn chỉ có tính chất ngắn hạn, mâu thuẫn mang tính chu kỳ trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với tư cách là quản trị vĩ mô vẫn chưa khắc phục được.

Có thể nói, điều kiện hiện nay phản ánh điểm chung nhất trong quản lý, quản trị quốc gia đó là một nền quản lý, quản trị đang được cập nhật hóa, hiện đại hóa và không ngừng cách tân. Đáp ứng của quản trị đối với những biến đổi của thời đại, như toàn cầu hóa trên cơ sở của cơ chế thị trường, điều chỉnh để đáp ứng những tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ, của xu thế dân chủ hóa. Không thể có một nền quản trị quốc gia phù hợp, nếu như tách rời các công năng đáp ứng những xu hướng trên. Các xu hướng này ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển lực lượng sản xuất, trong đó có vai trò tích cực của thể chế chính trị, của bộ máy nhà nước để quản lý, quản trị định hướng và chia sẻ những thách thức, khó khăn. Quan điểm của Liên minh châu Âu cho thấy, xu hướng phát triển

của lực lượng sản xuất liên quan tới các nhân tố bên trong của các thành tố cấu thành giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất như sau:

Các nhân tố năng lực cạnh tranh vùng theo quan điểm của EU



Nguồn: *Năng lực cạnh tranh vùng EU*, 2016.

Rõ ràng, bối cảnh quốc tế thời gian tới tác động đến các thành tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, theo đó tác động đến cơ chế và các hình thức biểu hiện của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trước hết là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ ngày càng phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra thời cơ và thách thức với mọi quốc gia, là sự thay đổi căn bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, cũng như mối quan hệ và chức năng xã hội khiến cơ cấu và động lực phát

triển của lực lượng sản xuất xã hội thay đổi. Đó là sự thay đổi tận gốc sức sản xuất xã hội, thực hiện vai trò dẫn đường của khoa học trong toàn bộ chu trình: khoa học - công nghệ - sản xuất - con người - môi trường, vì thế khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Những thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho lực lượng sản xuất xã hội phát triển vượt bậc, năng suất lao động tăng lên rất nhanh, chi phí sản xuất ngày càng thấp, giá thành giảm trong khi chất lượng sản phẩm ngày càng cao, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho tri thức và trí tuệ con người trở thành nguồn lực sáng tạo vô tận và mới mẻ, tạo ra lực lượng sản xuất mới, với trình độ của lực lượng sản xuất có những thay đổi nhanh chóng. Khi tính xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng tăng lên sẽ thúc đẩy và quyết định đến sự thay đổi của quan hệ sản xuất, tạo cho loài người hình thành những phương thức sản xuất tiến bộ, văn minh.

Xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại:

Một là, dựa trên nền tảng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số và tích hợp, hội tụ tất cả các công nghệ thông minh, công nghệ cao (trí tuệ nhân tạo và máy móc; rôbot tiên tiến và các hình thức tự động hóa mới; mạng di động; cảm biến và internet kết nối vạn vật; chuỗi khối; sản xuất đắp lớp 3D; xe tự hành như ô tô, máy bay không người lái; vật liệu mới tiến bộ di truyền, kỹ thuật sinh học; cá nhân hóa và y học chính xác; nguồn năng

lượng mới và công nghệ lưu trữ; tính toán lượng tử), tạo nên các xu thế lớn về công nghệ như siêu kết nối, thông minh và tự động hóa linh hoạt, hình thành một phương thức sản xuất mới, kết hợp hệ thống thực và ảo.

Hai là, sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại với các công nghệ mới và sự đổi mới trên diện rộng được khuếch tán nhanh hơn, rộng hơn so với những lần trước. Công nghệ mới đã tạo ra sự khác biệt về trình độ hiện đại của lực lượng sản xuất, làm thay đổi quy mô, tốc độ cả không gian và thời gian. Nếu như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây diễn ra với tốc độ theo cấp số cộng (hay tuyến tính) thì tốc độ phát triển hiện nay *là theo cấp số nhân*. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, phải mất tới gần 120 năm mới có thể lan ra ngoài lãnh thổ châu Âu. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai, hiện nay mới ảnh hưởng tới gần 17% dân số thế giới, trong khi gần 1,3 tỉ người vẫn chưa được sử dụng điện. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, hơn 1/2 dân số thế giới vẫn chưa được hưởng thành quả, 4 tỉ người chưa được tiếp cận internet, phần lớn là ở các nước đang phát triển. Điều này cho thấy một đặc điểm mang tính phổ quát của lực lượng sản xuất, là có nhiều trình độ công nghệ cùng tồn tại trong một nền kinh tế của các quốc gia ở từng giai đoạn nhất định.

Trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lực lượng sản xuất hiện đại đã thúc đẩy sự gắn kết giữa nghiên cứu, ứng dụng và triển khai nhanh chóng. Thời gian từ khi các ý tưởng về công nghệ, đổi mới, sáng tạo được phôi thai, hiện thực hóa

các ý tưởng đó trong các phòng thí nghiệm, thương mại hóa ở quy mô sản xuất và quy trình mới, được tạo ra trên phạm vi toàn cầu, được rút ngắn. Những đột phá công nghệ diễn ra trong nhiều lĩnh vực với tốc độ rất nhanh, tương tác, thúc đẩy nhau đang tạo ra một thế giới được số hóa, tự động hóa và ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn.

Công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật làm cho tốc độ phát triển khoa học và kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, công nghệ thông tin cũng sẽ theo cấp số nhân. Năng suất lao động sẽ tăng như vũ bão cả về số lượng, chất lượng với người máy thông minh sẽ thay thế các quy trình, công đoạn sản xuất cả đơn giản và phức tạp.

Các lĩnh vực sản xuất, người lao động, người tiêu dùng có thể được kết nối thông qua các thiết bị di động, có khả năng xử lý dữ liệu dung lượng lưu trữ lớn chưa từng có so với trước đây và khả năng tiếp cận với tri thức là không có giới hạn. Khả năng kết nối còn được nhân lên gấp bội nhờ đột phá về công nghệ như trí tuệ nhân tạo, rôbot, internet kết nối vạn vật, công nghệ in 3D, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử. Điều này tạo ra môi trường mới, xóa nhòa ranh giới giữa tư liệu lao động, đối tượng lao động, đồng thời thúc đẩy sự ra đời của các hình thức tổ chức sản xuất mới.

Ba là, xu hướng phát triển lực lượng sản xuất hiện đại theo hướng kết hợp giữa các cuộc cách mạng truyền thống,

gắn với công nghệ số hóa, đang được hình thành trên nền tảng của khoa học và công nghệ hiện đại, có đặc trưng là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới, giữa vật lý, số hóa và sinh học. Lực lượng sản xuất trong tương lai sẽ là nơi mà các hệ thống thực - ảo xóa mờ ranh giới giữa con người và máy móc, nâng cao đáng kể hiệu quả sản xuất, cho phép tạo ra sản phẩm riêng biệt cho đại chúng.

Tư liệu sản xuất và con người, người máy và con người, sự kết hợp giữa các hệ thống thực và ảo, internet kết nối vạn vật (IoT) và internet kết nối dịch vụ (IoS), đó là viễn cảnh của nền sản xuất thông minh, các nhà máy thông minh, trong đó có các máy móc được kết nối internet và liên kết với nhau qua một hệ thống, có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất, đó là sự kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện mới. Điều này tạo ra bước ngoặt mới trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, chứng kiến sự thay đổi với cường độ mạnh mẽ, đưa loài người đến đỉnh cao mới, khám phá mới.

Các máy móc, hệ thống thông minh được kết nối có phạm vi rộng lớn hơn nhiều, đó là sự kết nối các ngành, lĩnh vực sản xuất, giữa con người và máy móc, từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ phát triển năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử. Sự dung hợp của các công nghệ này và sự tương tác của chúng trên các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học là những đặc trưng mới của lực lượng sản xuất trong tương lai mà trước đây chưa có.

Trong cấu trúc công nghệ của lực lượng sản xuất tương lai, các hệ thống kết nối thực - ảo, trong đó, các sản phẩm thông minh gắn các cảm biến sẽ báo cho máy móc biết chúng cần được xử lý như thế nào; các quy trình sẽ có quyền tự trị trong một hệ thống môđun phân cấp. Các thiết bị thông minh kết nối với nhau qua mạng không dây hoặc thông qua điện toán đám mây, điều này cho thấy sự thay đổi căn bản cách tiếp cận lực lượng sản xuất dưới hình thức hiện vật sang phi vật chất.

Bốn là, xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại trong tương lai, sẽ tác động mạnh mẽ và toàn diện đến thế giới đương đại tới *kinh tế, xã hội, môi trường* ở tất cả các cấp độ - *toàn cầu, khu vực và trong từng quốc gia*. Những tác động sâu rộng diễn ra từ lực lượng sản xuất dẫn đến những thay đổi về quan hệ sản xuất trong từng quốc gia và lan ra các quốc gia khác, từ những nước phát triển sang các nước chậm phát triển hơn. Các tác động này mang tính *rất tích cực trong dài hạn*, song cũng tạo ra nhiều thách thức điều chỉnh trong ngắn hạn đến trung hạn. Đó là:

Về mặt kinh tế, tác động đến phân công lao động, chuỗi giá trị toàn cầu, khu vực; đến *sản xuất, phân phối, tiêu dùng và giá cả*. Từ góc độ tiêu dùng và giá cả, mọi người dân đều được hưởng lợi nhờ tiếp cận với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng, với chi phí thấp hơn.

Tác động tích cực đến *tiết kiệm chi phí trên phạm vi toàn cầu*. Những đột phá về công nghệ trong các lĩnh vực năng

lượng, nhất là những dạng năng lượng mới, vật liệu, internet kết nối vạn vật, người máy, công nghệ in 3D, giúp tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí lưu kho hơn nhiều so với công nghệ khuôn mẫu, chế tạo cắt gọt truyền thống, làm *giảm mạnh chi phí sản xuất*, nhờ chuyển đổi sang một thế giới hiệu quả, thông minh và sử dụng nguồn lực tiết kiệm hơn.

Từ góc độ xã hội, trong dài hạn sẽ có tác động hết sức tích cực. Kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ, đổi mới sáng tạo, thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào luôn có trần giới hạn, tạo ra thay đổi lớn trong phát triển xã hội và văn minh nhân loại. Bên cạnh đó, lực lượng sản xuất hiện đại trong tương lai, cũng đang tạo ra những thách thức liên quan đến *những chi phí điều chỉnh từ ngắn đến trung hạn*, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, do tác động không đồng đều đến các ngành khác nhau: *có những ngành sẽ tăng trưởng mạnh mẽ và có những ngành sẽ phải thu hẹp đáng kể*. Trong từng ngành, kể cả các ngành có xu hướng tăng trưởng cao, tác động cũng có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp, với sự xuất hiện và tăng trưởng nhanh của nhiều doanh nghiệp tạo ra những công nghệ mới, thu hẹp và kể cả đào thải các doanh nghiệp lạc nhịp về công nghệ, từ đó tác động đến thay đổi về sở hữu, phân phối thu nhập,...

Năm là, xuất hiện các tư liệu sản xuất mới dựa trên nền tảng một số công nghệ số cốt lõi thường xuyên được nâng cấp,

cải tiến, hình thành một hệ thống gắn kết thực - ảo, thực hiện được sản xuất kinh doanh và dịch vụ từ xa. Dữ liệu số trở thành nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, môi trường sản xuất phi tập trung, phạm vi toàn cầu, kết nối bằng internet tốc độ cao. Điều này cho phép hình thành nhiều hình thức tổ chức sản xuất mới trong tương lai.

Hiện nay, ở một số nước phát triển, xu hướng tận dụng tối đa sự phát triển của khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại diễn ra mạnh mẽ. Các tập đoàn lớn coi trọng việc ứng dụng các xu hướng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, chuỗi khối, công nghệ in 3D, công nghệ sinh học,... sẽ làm cho lực lượng sản xuất hiện đại có nhiều đặc điểm mới, cách thức sản xuất thay đổi theo chiều hướng tích cực và hiệu quả hơn. Điều này làm cho lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động phổ thông thấp sẽ ngày càng giảm, sản xuất sẽ có xu hướng dịch chuyển từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên sang những nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ. Ranh giới giữa các công đoạn của quá trình sản xuất sẽ bị xóa mờ do tình trạng người máy thay thế lao động phổ thông. Sự phát triển kinh tế tri thức sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn. Những chuyển biến này mang đến nhiều cơ hội phát triển những ngành kinh tế mới ở các quốc gia, có thể phát triển được những ngành công nghiệp dựa vào các công nghệ mới và thông tin truyền thông.

Đối tượng lao động của con người hiện không chỉ giới hạn ở những thứ do thiên nhiên cung cấp, khoa học và công nghệ phát triển đã đưa sản xuất và đời sống con người vượt qua những hạn chế của nguồn tài nguyên thiên nhiên. Công cụ lao động cũng đã có sự thay đổi căn bản và công nghệ tự động hóa đã được áp dụng rộng rãi. Hệ thống máy móc ứng dụng kỹ thuật thông tin điện tử đã cách mạng hóa chức năng của con người trong quá trình chế tạo sản phẩm. Người công nhân tập trung vận hành máy móc theo chương trình định trước. Con người với hàm lượng tri thức cao đóng vai trò sáng tạo sản phẩm mới và tiếp tục hoàn thiện nó ở mức cao hơn.

Lực lượng sản xuất hiện đại sẽ thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng lao động, trong đó mở rộng sản xuất theo chiều sâu trở thành phương thức chủ yếu, làm cho trung tâm đầu tư chuyển hướng về các lĩnh vực kỹ thuật công nghệ mới, xuất hiện nhiều ngành sản xuất mới. Đồng thời, một số lĩnh vực lạc hậu sẽ bị suy thoái và đào thải. Internet phát triển mạnh, không chỉ là mạng chia sẻ thông tin, mà còn là mạng chia sẻ mọi thứ. Nền kinh tế chia sẻ trên toàn cầu được hình thành. Kinh tế chia sẻ còn được hiểu là tiêu dùng hợp tác. Nền kinh tế chia sẻ là nền kinh tế mà trong đó cá nhân có thể sử dụng các tài sản nhàn rỗi được sở hữu bởi các cá nhân khác, thông qua nền tảng internet. Khách du lịch có thể chia sẻ phòng lưu trú, các nhà đầu tư chia sẻ thông tin, hành khách chia sẻ phương tiện vận tải và bãi đỗ xe, học viên chia sẻ tài liệu học tập, người lao động chia sẻ công việc,

các gia đình chia sẻ các dịch vụ như an ninh, vệ sinh, bảo dưỡng... Sự chia sẻ vượt ra khỏi biên giới của một quốc gia đến phạm vi toàn cầu. Với sự chia sẻ này, các doanh nghiệp và người tiêu dùng có thể tiết kiệm chi phí, tăng cường bảo vệ môi trường, giảm lãng phí tài nguyên của toàn xã hội, tăng hiệu quả của nền kinh tế và như vậy mang lại lợi ích chung cho toàn xã hội.

Tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạt động của các doanh nghiệp, từ những hoạt động như xây dựng chiến lược đến các hoạt động tác nghiệp. Việc ứng dụng các công nghệ như internet kết nối vạn vật, sử dụng cảm biến, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn khiến cho cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp thay đổi theo hướng ít tập trung hơn. Vì vậy, hệ thống quản lý của doanh nghiệp cũng thay đổi, để có thể dễ dàng kiểm soát, quản lý được các yếu tố của hạ tầng kinh doanh mới. Sự dịch chuyển mạnh mẽ hơn về kinh tế tri thức khiến cho các hoạt động về nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo của doanh nghiệp được chú trọng thực hiện. Các doanh nghiệp cũng được trang bị khả năng phản ứng nhanh nhạy với môi trường hơn, đặc biệt dễ nhận biết là các doanh nghiệp sản xuất, thông qua thay đổi cách thức tổ chức sản xuất, từ quy mô lớn sang xu hướng quy mô nhỏ và đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Xu hướng chuyển dịch công nghệ trên thế giới diễn ra không đồng đều trong các lĩnh vực, tuy nhiên dưới tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong thời gian tới, xu hướng này sẽ thay đổi nhanh chóng.

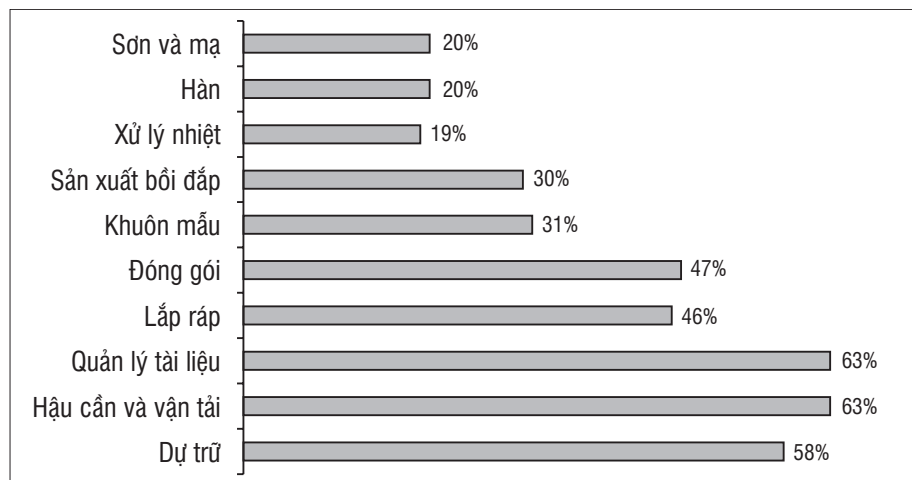
Sự dịch chuyển công nghệ thế giới theo thời gian

	1700 - 1900	1900 - 2000	2000 - ...
Kinh tế	Nông nghiệp	Công nghiệp	
Công nghệ	Thủ công	Máy móc	
Sản phẩm	Thực phẩm	Hàng hóa	
Nguồn lực	Đất đai	Vốn	
Đơn vị sản xuất	Hộ gia đình	Công ty	
Năng lượng	Cơ bắp	Nhiên liệu hóa thạch	
Cạnh tranh	Địa phương	Quốc gia	
Giáo dục: * <i>Nhu cầu</i> * <i>Trọng tâm</i>	Nguồn gốc Trình tự Cái gì “What?”	Thủ tục Thương hiệu Như thế nào “How?”	Tư tưởng Sự liên tục Tại sao “Why?”

Nguồn: Raúl Delgado Wise, David Martin: *The Political Economy of Global Labor Arbitrage*, 2017.

Một nhóm của MPI tại Mỹ thực hiện nghiên cứu vào tháng 8 và 9/2015, với mục tiêu đánh giá sự sẵn sàng của các doanh nghiệp Mỹ, đối với việc tích hợp các thiết bị và trí tuệ thông minh trong các nhà máy và các quá trình sản xuất. Tìm hiểu kỹ việc các nhà sản xuất, tăng cường năng lực kết nối qua internet như thế nào để đối mặt với những thách thức. Các công ty sản xuất của Mỹ được điều tra cho rằng, cơ hội để tích hợp internet và trí tuệ thông minh vào trong các quá trình

sản xuất và các nhà máy là rất lớn. Có thể thấy, việc tận dụng internet có ý nghĩa lớn đối với các hoạt động của các doanh nghiệp liên quan đến quản lý tài liệu, hậu cần và vận tải, dự trữ, rồi đến các hoạt động như đóng gói, lắp ráp. Tỷ lệ các công ty được nghiên cứu cho thấy, cơ hội tích hợp internet vào các quá trình sản xuất trong công ty là rất cao (từ 50% trở lên). Các quá trình khác, với các doanh nghiệp hoạt động liên quan đến các lĩnh vực như hàn, sơn, mạ, tạo mẫu, xử lý nhiệt,... dù tỷ lệ có thấp hơn, nhưng cũng từ 20% trở lên. Cơ hội tận dụng internet trong các nhà máy và các quá trình sản xuất cho thấy tác động của công nghệ thông tin, internet sâu rộng tới các lĩnh vực.



Nguồn: Nhóm MPI, 2017.

Hầu hết các doanh nghiệp được điều tra đều đã có kế hoạch để tích hợp các thiết bị thông minh vào trong các sản phẩm với hy vọng việc tích hợp thêm tính năng kết nối với

mạng internet khiến cho doanh thu bán hàng tăng lên, tăng thị phần, khả năng truy cập dữ liệu thông qua các sản phẩm. Do vậy tăng lợi nhuận biên của sản phẩm, cải thiện hình ảnh sản phẩm, tăng cơ hội tìm kiếm thị trường mới. Khoảng 63% các doanh nghiệp này tin rằng, việc ứng dụng internet kết nối vạn vật vào trong sản phẩm sẽ tăng lợi nhuận của công ty trong vòng 5 năm tới.

Nước Đức là một trong những quốc gia đi đầu, phát huy vai trò Cách mạng công nghiệp lần thứ tư lên lực lượng sản xuất nói riêng và nền kinh tế Đức nói chung. Boston Consulting Group (BCG) dự đoán, sản xuất sẽ chuyển đổi từ phương thức tổ chức tế bào đơn lẻ sang phương thức tự động và tích hợp hoàn toàn nhằm cải thiện tính linh hoạt, tốc độ, năng suất và chất lượng. Cách mạng 4.0 tác động lên nền kinh tế Đức rất mạnh mẽ, dự kiến đóng góp 1% vào trong tăng trưởng GDP, đồng thời tạo ra khoảng 390.000 việc làm trong 10 năm tới. Theo BCG, có 9 công nghệ chủ chốt đang làm thay đổi sản xuất công nghiệp của Đức bao gồm: Rôbot độc lập; Mô phỏng; Tích hợp hệ thống ngang và dọc; Internet kết nối vạn vật; An ninh không gian mạng; Điện toán đám mây; Sản xuất bồi đắp; Thực tế tăng cường; Dữ liệu lớn và phân tích; Nền kinh tế của Đức được kỳ vọng là sẽ thay đổi theo chiều hướng tích cực sau:

- Về năng suất: Dự tính trong thời gian từ 5 đến 10 năm tới, năng suất của Đức trong ngành sản xuất sẽ tăng lên thêm từ 90 đến 150 tỉ euro. Chi phí đầu vào cho nguyên vật liệu trong các ngành công nghiệp ở quốc gia này sẽ được cải thiện từ 15 - 25%, dẫn đến tăng năng suất từ 5 - 8%. Ví dụ, năng

suất của ngành sản xuất linh kiện được dự tính tăng 20 - 30%, trong khi năng suất ngành ô tô được dự tính tăng 10 - 20%.

- Về tăng trưởng doanh thu: Nhu cầu của các nhà máy sản xuất ở Đức về các thiết bị sẽ tăng lên. Cùng với sự gia tăng nhu cầu của khách hàng về các sản phẩm tiêu dùng, dự tính doanh thu sẽ tăng thêm khoảng 30 tỉ euro mỗi năm.

- Về việc làm: Trong thời gian 10 năm tới, số lượng việc làm dự tính tăng khoảng 6%, trong đó việc làm về kỹ thuật cơ khí sẽ tăng mạnh khoảng 10%. Yêu cầu về kỹ năng của người lao động cũng sẽ thay đổi theo hướng các công việc với kỹ năng thấp sẽ có xu hướng bị thay thế bởi máy móc.

- Về đầu tư: Dự tính sẽ tăng lên, có thể đầu tư lên đến 250 tỉ euro trong 10 năm tới.

Với sự phát triển của công nghệ in 3D, việc xuất hiện của các vật liệu mới, việc tích hợp công nghệ thông tin, đặc biệt là internet kết nối vạn vật, các quá trình sản xuất sẽ thay đổi đáng kể và trở nên linh hoạt hơn. Việc quản lý quá trình sản xuất sẽ trở nên dễ dàng hơn, thúc đẩy ứng dụng các công nghệ, như mô phỏng, thực tế tăng cường, IoT, trí tuệ nhân tạo, kết nối vạn vật, rôbot độc lập, tích hợp hệ thống,... Thực tế trên cho thấy, dự đoán những tác động của lực lượng sản xuất hiện đại lên hai nền kinh tế lớn trên thế giới là Mỹ và Đức trong kỷ nguyên mới là rất thực tế, ở một số quốc gia phát triển khác cũng có bước phát triển đáng kể về khoa học và công nghệ, cũng như lực lượng sản xuất hiện đại. Với việc áp dụng các xu hướng công nghệ hiện đại, cách thức thực hiện

các hoạt động trong nền kinh tế sẽ thay đổi đặt ra vấn đề là cần nắm bắt cơ hội để bứt phá đối với các quốc gia và cá nhân các doanh nghiệp.

Có thể khẳng định, xu hướng phát triển của khoa học và công nghệ sẽ khiến cho nhiều ngành kinh tế có những bước phát triển đột phá thông qua việc thay đổi mô hình và cách thức sản xuất, sử dụng năng lượng và nguyên liệu mới, tăng năng suất lao động, thậm chí thay đổi thói quen tiêu dùng của toàn xã hội. Trong quá trình đó, ở nhiều quốc gia, một số ngành và lĩnh vực kinh doanh mới sẽ xuất hiện, một số ngành truyền thống sẽ mất đi. Chính vì vậy, các cường quốc kinh tế trên thế giới cũng được định hình lại theo sự thay đổi cấu trúc kinh tế toàn cầu.

2. Sự phát triển mới của quan hệ phân phối, quản lý, chuỗi giá trị, mạng sản xuất toàn cầu, hệ thống an sinh xã hội

Trong quá trình phát triển, các quốc gia luôn chịu tác động của quy luật về sự phù hợp giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lịch sử cho thấy, cùng với sự phát triển của công nghiệp, nhất là của giai đoạn Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, quan hệ sở hữu đã có sự điều chỉnh căn bản, trước xu hướng xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với sự xuất hiện của loại hình sở hữu hỗn hợp. Nhiều loại hình sở hữu đa dạng gắn với các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Công nhân là những người đồng sở

hữu tư liệu sản xuất. Đối tượng sở hữu hiện nay không dừng ở tư liệu sản xuất, đã xuất hiện những dạng mới thời chưa hề có trước đây, đó là: năng lượng, thông tin, trí tuệ, kinh nghiệm, sở hữu số... Quan hệ sở hữu ngày càng mở rộng, tính công hữu (sở hữu cộng đồng) ngày càng gia tăng, nhất là công nghệ siêu hiện đại (IoT, Data, điện toán đám mây và các công nghệ dịch vụ miễn phí khác...). Lực lượng sản xuất phát triển là yếu tố nòng cốt tạo ra sức cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời là tiêu chí phản ánh sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, điều này như Tạp chí *Forbes* dự báo.

**Các chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh
của Tạp chí *Forbes***

Chỉ số/số nền kinh tế được xếp hạng	Chỉ số
11 chỉ số xếp hạng của 139 nền kinh tế	(1) Tự do thương mại (2) Tự do tiền tệ (3) Quyền tài sản (4) Đổi mới sáng tạo (5) Trình độ công nghệ (6) Tình trạng quan liêu (7) Bảo vệ nhà đầu tư (8) Tình trạng tham nhũng (9) Tự do cá nhân (10) Gánh nặng thuế (11) Hiệu quả thị trường

Nguồn: Báo cáo *Best Countries for Business*, 2016.

Xu hướng phát triển lực lượng sản xuất hiện đại sẽ thúc đẩy sự ra đời của nhiều thể chế mới, từ đó tác động làm thay đổi lớn về quan hệ sản xuất, hình thành các quan hệ sản xuất mới, tích hợp con người - máy móc, máy móc - máy móc, cá thể hóa sản phẩm trong các dây chuyền sản xuất hàng loạt (tùy biến sản xuất), sản xuất thông minh, máy móc làm thay phần lớn công việc của con người... Trí tuệ nhân tạo làm cho người máy ngày càng giống con người thật hơn, công nghệ tự học, tự bắt chước người thật xuất hiện nhiều thành tựu mới, như người máy phát thanh viên, người máy biết sáng tác văn học, nghệ thuật, người máy chơi cờ, người máy tham gia các sản phẩm tinh thần, người máy làm bạn với con người.

Quan hệ sở hữu sẽ có sự thay đổi vượt bậc, không chỉ là sở hữu các đối tượng hữu hình mà sở hữu các yếu tố vô hình càng ngày giá trị càng lớn, các quyền trong quan hệ sở hữu cũng thay đổi, tạo ra nhiều tầng sở hữu, theo đó sở hữu trí tuệ sẽ chiếm vị trí cao trong các đối tượng sở hữu. Sẽ có nhiều hình thức tổ chức quản lý sản xuất mới với sự tham gia của trí tuệ nhân tạo, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế tại nhà... sẽ thay đổi cấu trúc tổ chức sản xuất; công nghệ điện toán đám mây, thương mại điện tử sẽ phá vỡ các hình thức phân phối, trao đổi truyền thống, thiết kế lại những tiêu chuẩn, chuỗi giá trị sản phẩm. Sự thay đổi trong quan hệ sở hữu đã kéo theo sự thay đổi trong quan hệ quản lý điều hành và phân phối ở cả cấp vĩ mô, vi mô, dẫn đến sự điều chỉnh về thể chế kinh tế.

Về quan hệ quản lý, với xu hướng rôbot hóa nền sản xuất, nhất là rôbot cao cấp với trí thông minh nhân tạo sẽ trở thành người quản lý, là thành viên hội đồng quản trị... khiến năng lực, chứ không phải nguồn vốn, trở thành nhân tố cốt lõi của nền sản xuất.

Về quan hệ phân phối, những đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ sự sáng tạo sẽ là những nhà cung cấp vốn tri thức, tài chính (nhà sáng chế, cổ đông và đầu tư). Thị trường lao động chuyển hóa thành hai nhóm: nhóm kỹ năng thấp được trả lương thấp và nhóm kỹ năng cao được trả lương cao. Xuất hiện mô hình thị trường lao động “tăng hai đầu, rỗng ở giữa”¹.

Tuy nhiên, với lực lượng sản xuất hiện đại ở các nước tư bản phát triển, dù hình thức kinh tế hỗn hợp rất đa dạng song xét về bản chất, nguyên tắc kinh tế thị trường vẫn là chủ đạo, có sự điều tiết của nhà nước để các chính sách kinh tế vĩ mô thích ứng với những mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Ở cấp độ doanh nghiệp: Hệ thống phân công lao động thế giới ngày nay được chuyên môn hóa, chi tiết theo chuỗi giá trị ngày càng phổ biến, làm biến đổi căn bản cách thức tổ chức tiến hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Lao động kỹ thuật số là xu hướng mới nhất trong phân công lao động quốc tế hiện nay. Quan hệ cung - cầu cũng thay đổi

1. <http://hvctcand.edu.vn>: “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - từ góc nhìn an ninh phi truyền thống”, ngày 20/10/2017.

đáng kể. Nguồn cung từ nhà cung cấp đến chuỗi giá trị, đối thủ cạnh tranh, tính sáng tạo gia tăng, dẫn đến chất lượng, giá cả và tốc độ thay đổi cũng nhanh hơn, khiến các lôgích truyền thống không còn phù hợp, phải thay bằng quy trình linh hoạt và sáng tạo. Theo đó, cầu cũng thay đổi, tính minh bạch ngày càng cao, sự cá biệt hóa là một xu hướng làm cho mối quan hệ cung - cầu ngày càng gắn kết hơn bao giờ hết, sản xuất gắn với tiêu thụ theo yêu cầu. Trong điều kiện mới, lực lượng sản xuất hiện đại diễn ra sự kết nối chặt chẽ giữa các yếu tố của cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng, người tiêu dùng có thể kiểm tra được toàn bộ quy trình sản xuất sản phẩm mà họ quan tâm trong quy trình sản xuất 3D, khiến cho doanh nghiệp buộc phải quan tâm đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh, tình trạng mất cân đối cung - cầu dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu trầm trọng như hiện nay sẽ được kiểm soát tốt hơn.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong quản lý doanh nghiệp với sự phát triển mạnh mẽ của sức sản xuất, xã hội hóa sản xuất đạt đến trình độ mới, sự phân công và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp tăng mạnh, dẫn tới sự ra đời hệ thống liên hợp các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ. Các chức năng quản lý doanh nghiệp ngày càng chuyên nghiệp hóa, kết hợp với ứng dụng tin học hiện đại, hình thành hệ thống quản lý được “mạng hóa”, giúp doanh nghiệp thu nhận và phân tích bất cứ thông tin nào về các mặt hoạt động, từ đó có thể kịp thời

đưa ra quyết sách cho việc quản lý sản xuất. Việc chuyên nghiệp hóa, xã hội hóa quản lý đã làm giảm bớt một cách rõ rệt tính không minh bạch, sớm điều chỉnh các vấn đề của chu kỳ kinh tế.

Tác động đến quan hệ sản xuất theo nghĩa rộng, trực tiếp liên quan đến thể chế và cách điều hành nền kinh tế của chính phủ. Sự ứng dụng của nhiều công nghệ mới làm thay đổi đáng kể cách điều hành nền kinh tế của các chính phủ. Bản thân việc áp dụng các công nghệ mới làm cho hoạt động tác nghiệp trong điều hành thay đổi theo chiều hướng nhanh, hiệu quả, chính xác. Các chính phủ có thể tăng cường khả năng lãnh đạo đối với người dân thông qua hệ thống giám sát rộng rãi và khả năng điều khiển hạ tầng số và mạng internet kết nối vạn vật, các giao dịch được thực hiện bằng điện tử, tiết kiệm chi phí, tốc độ nhanh, gọn, sẽ mang lại nhiều điểm cộng cho hoạt động của chính phủ. Sau đó, việc áp dụng công nghệ này làm cho người dân tiếp xúc và giám sát hoạt động của chính phủ dễ dàng hơn. Người dân cũng được hưởng lợi khi chính phủ áp dụng các công cụ quản lý hiện đại, tiết kiệm được thời gian và chi phí trong di chuyển, giao dịch, thực hiện các nghĩa vụ công dân của mình.

Tuy nhiên, không thể không đề cập đến việc gia tăng áp lực đối với quản lý điều hành của các chính phủ, khi mà sự tham gia của người dân được hỗ trợ đắc lực bởi công nghệ. Việc quản trị đất nước cũng gặp nhiều thách thức về an ninh phi truyền thống. Các hoạt động khủng bố, biểu tình, bạo

loạn có thể được thực hiện tinh vi hơn và khó chống đỡ hơn. Bởi vậy, các chính phủ cần gia tăng khả năng thích ứng trong điều kiện mới.

Tác động đến đời sống xã hội: Lực lượng sản xuất hiện đại trong điều kiện mới sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở nhiều quốc gia, nhiều công việc vốn được thực hiện bởi con người nay có thể do máy móc đảm nhận. Con người có xu hướng chuyển sang những công việc mang tính sáng tạo và định hướng dịch vụ nhiều hơn. Theo nghiên cứu của McKinsey & Company (công bố tháng 01/2017) cho rằng, trong thời gian khoảng 10 năm tới, 30% nhiệm vụ và 60% công việc có thể được máy tính hóa. Năm 2016, người đứng đầu Ngân hàng Anh cho rằng, khoảng 80 triệu việc làm tại Mỹ và 15 triệu việc làm tại Anh có thể được thay thế bằng rôbot¹. Các ngành nghề có nguy cơ mất việc như kế toán, bán hàng, giao dịch viên ngân hàng, luật sư, công nhân sản xuất, chế biến thức ăn nhanh,...

Đặc điểm mới về nguồn nhân lực trong sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại dẫn đến những thay đổi trong kỹ năng của người lao động. Yêu cầu về lao động, đặc biệt là lao động có năng lực thay đổi với 10 kỹ năng mà Diễn đàn Kinh tế thế giới xác định, là con người cần có để đối phó với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó có nhiều kỹ năng mà máy móc khó có thể thay thế được, chẳng hạn như kỹ năng trí tuệ

1. Arwa Mahdawi: “What job will still be around in 20 years? Read this to prepare your future”, www.theguardian.com, ngày 26/6/2017.

cảm xúc, kỹ năng định hướng dịch vụ,... Điều này sẽ tác động mạnh mẽ tới thay đổi cấu trúc kỹ năng người lao động trong lực lượng sản xuất hiện đại.

Thứ tự	Kỹ năng
1	Kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp
2	Kỹ năng tư duy phản biện
3	Kỹ năng sáng tạo
4	Kỹ năng quản lý con người
5	Kỹ năng hợp tác với người khác
6	Kỹ năng trí tuệ cảm xúc
7	Kỹ năng phán đoán và ra quyết định
8	Kỹ năng định hướng dịch vụ
9	Kỹ năng đàm phán
10	Kỹ năng linh hoạt trong nhận thức

Nguồn: *Diễn đàn Kinh tế thế giới, 2015.*

Trong sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, sự thay đổi các kỹ năng của người lao động có vai trò quan trọng. Diễn đàn Kinh tế thế giới đã đưa ra những dự báo về sự thay đổi các kỹ năng lao động trong tương lai, danh mục các năng lực và các kỹ năng cơ bản được dự đoán là cần thiết cho người lao động vào năm 2020. Đến nay, các dự báo này đã thành hiện thực ở nhiều ngành kinh tế, nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội ở các nước tư bản phát triển. Theo đó, các kỹ năng và năng lực được chia làm ba nhóm: năng lực, kỹ năng cơ bản và kỹ năng tổng hợp. Trong năng lực có: năng lực cơ thể và năng lực nhận thức. Trong nhóm kỹ năng cơ bản có: kỹ năng nội dung và kỹ

năng quá trình. Nhóm các kỹ năng tổng hợp lại được chia làm năm nhóm nhỏ hơn là kỹ năng xã hội, kỹ năng quản lý nguồn lực, kỹ năng hệ thống, kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp.

Những tác động của việc ứng dụng các công nghệ mới khiến cho các yêu cầu về công việc thay đổi, kéo theo một hệ lụy là sẽ có một lực lượng lao động mất việc làm do không thay đổi kịp với yêu cầu mới của công việc. Điều này đặc biệt đáng chú ý đối với những quốc gia vốn coi lao động giá rẻ là lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh sự tác động lên sự chuyển dịch cơ cấu lao động và yêu cầu về năng lực của lao động trong bối cảnh mới, lực lượng sản xuất hiện đại còn tác động lên đời sống xã hội của con người thông qua thay đổi nhiều hành vi sống. Sự phát triển của công nghệ số làm cho việc giao tiếp giữa con người với con người trong xã hội thay đổi. Diễn đàn Kinh tế thế giới đưa ra dự đoán rằng, đến năm 2023, hầu hết người dân trên thế giới có hiện diện số trên internet, đồng thời xu hướng mọi người đều sử dụng siêu máy tính bỏ túi. Mạng xã hội đã làm cho hoạt động của con người thực hiện nhiều hơn thông qua mạng ảo, các quan niệm về cảm xúc, cuộc sống, các giá trị trong cuộc sống cũng thay đổi.

Từ những thay đổi toàn diện về lực lượng sản xuất hiện đại trực tiếp tác động làm cho quan hệ sản xuất cũng biến đổi tương ứng, điều này cũng đặt ra nhiều yêu cầu đối với *hệ thống an sinh xã hội* trong tương lai. Xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại sẽ phá vỡ hệ thống an sinh xã hội cũ của nhiều quốc gia, do định hình lại phân công lao động xã

hội, chuỗi giá trị toàn cầu, kỹ năng lao động đáp ứng yêu cầu mới. Thực tế này càng tạo ra khoảng cách phát triển giữa các quốc gia và trong từng quốc gia. Sự thay đổi và thích ứng của *hệ thống an sinh xã hội* mới sẽ tác động đến chất lượng nguồn nhân lực, chuỗi giá trị toàn cầu và chất lượng tăng trưởng ở nhiều quốc gia. Chất lượng nguồn nhân lực cũng bị phân hóa theo tác động của khoa học và công nghệ cả về kỹ năng cá nhân cho đến các lĩnh vực phát triển. Mô hình truyền thống gắn với an sinh xã hội truyền thống không còn phù hợp. Lao động giá rẻ và nền kinh tế dựa nhiều vào khai thác tài nguyên sẽ không còn phù hợp. Việc một lực lượng lao động lớn mất việc làm, kéo theo những thách thức về an sinh xã hội, các quốc gia cần đánh giá lại khả năng bị ảnh hưởng của cuộc cách mạng này và có những giải pháp chủ động để đối phó. Hệ thống an sinh xã hội nhiều tầng, linh hoạt, cùng chia sẻ sẽ ngày càng được khuyến khích. Tính nhân văn trong xã hội cũng là xu hướng sẽ đề cao để không ai bị bỏ lại phía sau.

II- BỐI CẢNH TRONG NƯỚC YÊU CẦU NHẬN THỨC ĐÚNG, BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN VỀ QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Bối cảnh chung của đất nước liên quan đến giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm rút ra từ 35 năm đổi mới, phát triển của Việt Nam, trong những năm tới việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng đặt trong bối cảnh thuận lợi và khó khăn đan xen:

Thế và lực của đất nước được nâng cao hơn một bước, nhưng Việt Nam hiện nay vẫn nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới vẫn hiện hữu; yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đặt ra ngày càng cấp thiết. Tình hình thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường; khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, có vị trí địa - kinh tế, địa - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng, nhưng đồng thời cũng là nơi cạnh tranh quyết liệt về lợi ích của các nước lớn... Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để Việt Nam phát huy sức mạnh dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại, để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong bối cảnh ấy, giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đòi hỏi phải có cách tiếp cận mới, phải giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất xã hội, do đó việc tiếp tục đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới là yêu cầu sống còn của đất nước, đòi hỏi phải vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với mô hình kinh tế thị trường hiện đại, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, kinh nghiệm quốc tế phù hợp với hoàn cảnh đất nước. Về thể chế nhà nước, cần chú trọng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát

quyền lực; phát huy dân chủ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. *Về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; văn hóa, xã hội*, phải phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường tiềm lực và đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ; phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. *Về kinh tế*: phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng với chất lượng mới, yêu cầu mới theo hướng thúc đẩy phát triển chiều sâu, nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong điều kiện mới. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được xác định, là một nhiệm vụ cấp bách nhằm bảo đảm nền kinh tế Việt Nam thích ứng với sự chuyển biến nhanh chóng của nền kinh tế thế giới, là điều kiện để khắc phục tình trạng tụt hậu ngày càng xa hơn so với các nước trong khu vực và thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, nhiệm vụ này được đánh giá là còn chậm. Trong những năm tới, với sự tác động của hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, với những cơ hội mới, thách thức mới gay gắt hơn, việc đẩy mạnh quá trình này phải được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong lĩnh vực kinh tế. Định hướng cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đã được xác định là: Kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên

cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế phát triển nhanh, bền vững. Trong bối cảnh mới, động lực quan trọng nhất và cũng là điều kiện để đổi mới mô hình tăng trưởng là đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ và đổi mới, sáng tạo.

Tiếp tục thúc đẩy thực hiện ba khâu đột phá chiến lược. Việc giải tỏa ba “điểm nghẽn” phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (thể chế kinh tế thị trường; chất lượng nguồn nhân lực; kết cấu hạ tầng) đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010. Sau 10 năm thực hiện, tuy đã đạt được những kết quả tích cực nhất định, nhưng những “điểm nghẽn” này vẫn chưa được giải tỏa một cách cơ bản, thậm chí có những mặt có xu hướng trầm trọng hơn. Nhiệm vụ quan trọng tập trung vào ba “điểm nghẽn” này vẫn được xác định là ba khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và những năm tiếp theo.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 cũng tiếp tục khẳng định quan điểm: “Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.215.

Trong giai đoạn phát triển mới, việc thực hiện ba khâu đột phá chiến lược này vừa là nội dung, vừa là điều kiện, tiền đề để thực hiện nhiệm vụ đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, tạo lập nền tảng vững chắc thúc đẩy công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, giai đoạn 2021 - 2030 và 2030 - 2045 có những đặc điểm khác, đòi hỏi phải cụ thể hóa nội dung, phạm vi, những yếu tố mới trong các khâu đột phá. Trong từng giai đoạn, lấy mục tiêu phát triển, đặc điểm đất nước là tiền đề bổ sung, làm rõ nội dung, yêu cầu các khâu đột phá. Kết quả và hiệu quả thực hiện ba khâu đột phá chiến lược này phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Từ thực tiễn thực hiện ba đột phá chiến lược trong những năm qua có thể thấy, một trong những yếu kém nổi bật dẫn tới chưa tạo được những chuyển biến căn bản trong thực hiện đột phá này là việc tổ chức thực hiện vẫn thiên về hướng tiệm tiến, chưa thực sự quyết liệt và thiếu đồng bộ, trong lãnh đạo và chỉ đạo điều hành vẫn tập trung vào việc xử lý vấn đề mang tính chất tình thế, chưa kết hợp giải quyết các vấn đề ngắn hạn với việc tạo lập nền tảng vững chắc cho phát triển ổn định, bền vững trong dài hạn.

Những cơ hội và thách thức trực tiếp của quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập kinh tế quốc tế, ngày càng sâu rộng. Với chủ trương tích cực và chủ động hội nhập quốc tế, đến nay, nước ta đã là thành viên chính thức của nhiều tổ chức quốc tế, các định chế tài chính khu vực và thế giới,

như: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Cộng đồng ASEAN, Diễn đàn Kinh tế Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Nước ta cũng đã ký kết Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương thế hệ mới.

Nếu việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là cột mốc đánh dấu khởi đầu làn sóng hội nhập quốc tế lần thứ nhất của Việt Nam, thì việc đàm phán và ký kết một loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA thế hệ mới), thể hiện làn sóng hội nhập quốc tế lần thứ hai mạnh mẽ và sâu rộng hơn của Việt Nam, phù hợp với trào lưu chung của thế giới. Sự khác biệt của các FTA thế hệ mới này so với các quy định của WTO và với các FTA thế hệ cũ tạo ra những cơ hội lớn và những thách thức gay gắt hơn đối với nước ta, tác động trực tiếp tới sự phát triển của lực lượng sản xuất và bổ sung, hoàn thiện các thể chế, các yếu tố của quan hệ sản xuất cho phù hợp. Đó là:

- Xét về xuất khẩu, các FTA thế hệ mới xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa, trong đó có những đối tác đặc biệt lớn như Mỹ và EU, sẽ tạo ra thị trường xuất khẩu rộng lớn cho nước ta, tạo động lực khai thác các lợi thế so sánh để phát triển sản xuất trong nước. Đồng thời, thách thức với Việt Nam cũng nằm ở chính sự cắt giảm thuế quan này. Theo quy định,

ưu đãi thuế quan giữa các nước thành viên chỉ dành cho các sản phẩm xuất khẩu có xuất xứ (C/O) nội khối. Trong khi đó, công nghiệp hỗ trợ của nước ta còn yếu, phần lớn nguyên vật liệu cho sản xuất trong nước phải nhập khẩu từ nước ngoài, đặc biệt là từ Trung Quốc. Hơn nữa, thuế quan được cắt giảm, nhưng các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe từ các nước nhập khẩu là một thách thức lớn đối với hàng hóa Việt Nam.

- Với việc mở cửa thị trường cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác FTA, nhìn chung người tiêu dùng sẽ được hưởng lợi với những hàng hóa đa dạng, chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh. Đó cũng là một thách thức gay gắt với các doanh nghiệp Việt Nam ngay trên “sân nhà”, khi phần lớn hàng hóa sản xuất ra có kiểu dáng, mẫu mã còn đơn điệu, chất lượng chưa đồng đều và chi phí sản xuất còn cao. Ngoài ra, sản xuất trong nước phải chịu sức ép bởi những quy định ràng buộc đối với sản xuất và lưu thông hàng hóa từ các FTA, đặc biệt là các quy định khắt khe về quyền sở hữu trí tuệ với những sáng chế, phát minh trong các lĩnh vực khác nhau.

Khi các hàng rào bảo hộ bị dỡ bỏ, lợi thế tương đối và phân công lao động giữa các nền kinh tế sẽ có bước chuyển dịch. Nước ta, với vị trí thuận lợi về địa kinh tế - chính trị, tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động... sẽ có thể có lợi thế cao trong một số lĩnh vực như dệt may, giày dép, điện tử, sản xuất hàng tiêu dùng, nông nghiệp công nghệ cao... Tuy nhiên, thách thức đặt ra là làm sao nguồn vốn, kinh

nghiệm quản lý, công nghệ sản xuất, dịch vụ hiện đại... từ làn sóng đầu tư nước ngoài lan tỏa ra các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam, để những lợi ích từ hội nhập không dồn vào các doanh nghiệp FDI.

- Từ góc độ môi trường chính sách - pháp luật về kinh doanh, các FTA thế hệ mới sẽ là động lực thúc đẩy cải cách về thể chế và hành chính mới, có hiệu quả cho Việt Nam phù hợp với xu thế chung của thế giới. Với việc tham gia các FTA thế hệ mới, Việt Nam được hưởng lợi từ những ưu đãi dành cho các nước thành viên, nhưng đồng thời cũng phải tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết đã thống nhất. Do vậy, việc tham gia các hiệp định thương mại tự do này, vừa là một động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế, vừa là một áp lực từ bên ngoài thúc đẩy cải cách về thể chế và hành chính ở trong nước. Để thực hiện yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp bách này đòi hỏi Chính phủ và các cơ quan hữu quan phải rà soát lại toàn bộ hệ thống luật lệ, các văn bản pháp quy hiện hành về thuế, quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ nhà đầu tư, tự do hóa thương mại và dịch vụ, cạnh tranh, quản lý doanh nghiệp nhà nước, tiêu chuẩn lao động và môi trường, an toàn thực phẩm, mua sắm công... để điều chỉnh, bổ sung phù hợp với các cam kết quốc tế đã ký kết. Đồng thời, phải thay đổi tương ứng về tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Tất cả những thay đổi về thể chế kinh tế và hành chính đó đều hướng tới yêu cầu tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động đầu tư - kinh doanh.

2. Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ đến sự phát triển lực lượng sản xuất ở Việt Nam

a) Tác động đến sự phát triển một số ngành kinh tế

** Nhóm ngành công nghiệp chế tạo, chế biến:*

Đây là nhóm ngành mà Việt Nam sẽ phải chịu tác động mạnh nhất, vì ba lý do: 1) Tác động của khoa học và công nghệ mới đến nhóm ngành này rất mạnh; 2) Cơ chế lan truyền tác động của công nghệ trong kinh tế toàn cầu rất nhanh, thông qua kênh xuất - nhập khẩu; 3) Những đột phá về công nghệ, đặc biệt là những tiến bộ vượt bậc trong tự động hóa và công nghệ in 3D, đang làm đảo ngược dòng thương mại theo hướng bất lợi cho các nước, trong đó có Việt Nam, do làm giảm mạnh lợi thế lao động giá rẻ. Những tiến bộ vượt bậc trong quá trình tự động hóa, số hóa đã và đang giúp giảm mạnh chi phí chế tạo, vận hành người máy; do vậy làm tăng khả năng công nghiệp chế tạo quay trở lại các nước phát triển để gần hơn với thị trường tiêu thụ lớn và các trung tâm R&D ở các nước. Bước đi của công nghiệp chế tạo máy móc và chế biến phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày nay, khác với trước đây, là áp dụng công nghệ mới đi tắt đón đầu cùng với mua chuyển giao công nghệ, để có thể triển khai rất nhanh. Có thể dự báo, tác động khoa học và công nghệ đến một số phân ngành công nghiệp cụ thể của Việt Nam như sau:

- Ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam có khoảng 510.000 lao động đang làm việc, khoảng 66% là lao động nữ, khoảng 6,7% có trình độ tiểu học và khoảng 13,5% từ 36 tuổi

trở lên. Ngành điện tử trong những năm gần đây có những tiến bộ vượt bậc, nhờ sự hiện diện của các tập đoàn công nghệ đa quốc gia dẫn dắt các chuỗi giá trị toàn cầu. Các tập đoàn này đã thực hiện chiến lược linh hoạt, chuyển dịch các nhà máy sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Với lợi thế tương đối về lao động giá rẻ và vị trí địa kinh tế rất thuận lợi, Việt Nam đã hưởng lợi nhiều từ quá trình này.

Tuy nhiên, trong trung hạn có thể thay đổi lợi thế này do có những công nghệ đột phá như: công nghệ số, khoa học dữ liệu và internet kết nối vạn vật, đang được triển khai áp dụng nhanh chóng trong ngành điện tử. Chẳng hạn, công ty Đài Loan Foxconn - hãng công nghệ lớn nhất thế giới, chuyên sản xuất các bộ phận máy tính và lắp ráp sản phẩm cho Apple, Sony và Nokia, đã sử dụng người máy thay thế cho 60.000 lao động tại các nhà máy của công ty trên thế giới. Động thái trên của Foxconn nhằm cắt giảm chi phí lao động, cũng như nâng cao hiệu quả công việc. Đối với các công ty này, việc thay thế lao động bằng người máy giúp tiết kiệm được chi phí do sản xuất hàng loạt, đồng thời, có thể vận hành liên tục trong nhiều giờ mà ít bị lỗi, tránh được chi phí đóng góp an sinh xã hội hay sản xuất gián đoạn do đình công, không bị cáo buộc đối xử không tốt với người lao động, v.v..

Ở Việt Nam, chi phí nhân công bằng khoảng 60% so với ở Trung Quốc, song xu thế này mang tính nhất thời do giá người máy giảm nhanh. Các tập đoàn đa quốc gia hiện diện ở Việt Nam, còn có xu hướng tăng nhanh, sẽ có những bước đi tương

tự như Foxconn trong trung hạn. Chẳng hạn, nếu Samsung Việt Nam thực hiện điều này, hàng chục nghìn lao động tại Samsung sẽ bị ảnh hưởng. Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ có liên quan như cung cấp suất ăn hay chỗ ở, vận chuyển công nhân đi làm tại các doanh nghiệp Việt Nam đang cung cấp cho Samsung cũng bị ảnh hưởng theo. Trong khi đó, Samsung Việt Nam vẫn hưởng lợi từ ưu đãi xuất xứ trong CPTPP, cho dù có thay thế lao động của Việt Nam bằng người máy. Trong trường hợp đó, các doanh nghiệp FDI được lợi đơn lợi kép, trong khi phần của Việt Nam giảm mạnh bất chấp đây là cuộc chơi hai bên cùng thắng (win-win game).

- Ngành dệt may, giày dép: Ở Việt Nam, ngành dệt may đạt được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong những năm vừa qua với lợi thế về nhân công giá rẻ. Tuy nhiên, tình hình đang thay đổi nhanh chóng với đơn hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp dệt may Việt Nam giảm mạnh và khách hàng yêu cầu giảm giá đáng kể. Công nhân trong các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam, đang bị kẹt ở giữa trong cuộc cạnh tranh khốc liệt trên toàn cầu với một bên là nhân công rẻ hơn từ các nước Campuchia, Bangladesh, Mianma và một số quốc gia khác, v.v. Triển vọng của ngành dệt may hiện nay là bấp bênh, nếu Việt Nam không cơ cấu lại dẫn đến việc các doanh nghiệp hiện đang hoạt động kêu gọi không đầu tư thêm vào ngành này nữa.

Theo ILO, kết quả công bố tháng 7/2016 cho thấy, có đến 86% lao động trong các ngành dệt may và giày dép ở Việt Nam

có nguy cơ cao mất việc, dưới tác động của những đột phá về công nghệ. Tỷ lệ này sẽ chuyển thành con số tuyệt đối rất lớn, vì dệt may và giày dép lại là các ngành đang tạo việc làm cho nhiều lao động. Đây là nhóm không dễ dàng tìm được việc làm thay thế trong khu vực chính thức. Điều này cho thấy, quá trình điều chỉnh sẽ rất khó khăn và có thể làm đảo ngược quá trình chuyển dịch lao động ra khỏi nông nghiệp, tăng tỷ trọng của khu vực chính thức trong nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong ngành giày dép, công nghệ in 3D đã tiến bộ đến mức có thể sản xuất giày ngay tại chỗ và công nghệ này sẽ sớm được hoàn thiện trong tương lai không xa. Điều này có nghĩa là người tiêu dùng ở các nước phát triển có thể có ngay một đôi giày sản xuất theo nhu cầu của khách hàng mà không cần phải trải qua quy trình sản xuất hay nhập khẩu từ một quốc gia khác.

** Nhóm ngành công nghiệp nặng:*

- Luyện kim hiện nay Việt Nam mới chỉ sản xuất được kim loại đen và một phần nhỏ kim loại màu, là lĩnh vực cần nhanh chóng đầu tư áp dụng công nghệ mới để trong một thời gian ngắn có thể sản xuất được kim loại đen, kim loại màu nhiều chủng loại, chất lượng cao cùng với số lượng cơ bản thay thế nhập khẩu phục vụ cho các ngành kinh tế khác.

- Ngành hóa chất, hiện nay Việt Nam cũng mới cũng chỉ sản xuất được một số hóa chất, còn lại đa số phải nhập khẩu. Do vậy, trong thời gian tới cần tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư phát triển những hóa chất mà có thể tự lực được để phục vụ cho công, nông nghiệp.

- Ngành sản xuất phụ trợ cho công nghiệp chế tạo, dệt may, giày dép, điện tử, nông nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ... đang là lĩnh vực phải nhập khẩu chủ yếu, làm cho giá trị gia tăng của ngành rất thấp. Do đó, cần tiếp tục đầu tư, khuyến khích đầu tư nhanh chóng nhằm cơ bản nội địa hóa sản phẩm phụ trợ phục vụ cho sản xuất.

** Nhóm ngành nông nghiệp:*

Khác với nông nghiệp công nghệ cao tập trung thay đổi phương thức sản xuất từ truyền thống sang hiện đại, nông nghiệp trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư chính là thay đổi phương thức sản xuất, quản lý nông nghiệp, theo hướng mở đường cho những hoạt động sản xuất chính xác, chặt chẽ mà con người không cần có mặt trực tiếp. Ở Việt Nam đến thời điểm này, không khó để có thể bắt gặp những nông dân ứng dụng thiết bị cảm biến nhằm số hóa các yếu tố như: nước, phân, thuốc, độ ẩm, ánh sáng và tích hợp vào các thiết bị kết nối internet như máy tính, điện thoại, có thể đi bất cứ đâu nhưng vẫn biết rõ tình hình trang trại. Như vậy, việc ứng dụng công nghệ điện toán đám mây cùng internet kết nối vạn vật, đã mở đường cho những hoạt động quản lý nông nghiệp hoàn toàn mới. Con người không cần có mặt trực tiếp, thậm chí ở một số khâu rôbot sẽ thay thế con người, từ đây sẽ hình thành một nền nông nghiệp chính xác và tự động. Trong điều kiện công nghệ ngày càng rẻ, có khá nhiều doanh nghiệp, nông dân quan tâm đến lĩnh vực này.

Tác động của khoa học và công nghệ mới sẽ làm cho ngành nông nghiệp hoạt động theo một quy trình khép kín bằng công

nghệ, như giống chất lượng cao, phân bón thông minh, thuốc trừ sâu thảo dược; canh tác chính xác, giảm hao hụt giống và giảm khí thải nhà kính; tự động hóa từ thu hoạch, bảo quản, vận chuyển và chế biến; ứng dụng điện toán đám mây để truy xuất nguồn gốc. Cơ hội là thế, nhưng một số thách thức đáng kể liên quan đến tận dụng các cơ hội mà Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại, đó là: khả năng ứng dụng, hấp thụ các công nghệ của Việt Nam rất hạn chế; thách thức liên quan đến bất bình đẳng, vì nhiều người nông dân có trình độ và năng lực hạn chế nên khó được hưởng lợi, thậm chí còn phải đối mặt với sự giảm giá của các sản phẩm mà họ làm ra do phải cạnh tranh với các sản phẩm mới.

** Nhóm ngành năng lượng:*

Nhóm ngành năng lượng cung cấp đầu vào chiến lược cho nền kinh tế. Tuy nhiên, có sự khác biệt căn bản giữa hai phân ngành này: Dầu khí có thể xuất khẩu, nhập khẩu được và chịu sự chi phối của giá dầu thế giới, trong khi đó điện năng cơ bản là không.

- Ngành dầu khí của Việt Nam hiện nay đang giảm dần trữ lượng, lại đang chịu áp lực rất lớn trước tác động của bối cảnh trong nước và quốc tế, như tình hình căng thẳng tại Biển Đông, đại dịch Covid-19, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Trong khi đó, các nguồn khai thác từ các mỏ tự nhiên đang cạn kiệt.

- Ngành điện có thể được hưởng lợi khá nhiều nhờ những đột phá trong công nghệ năng lượng tái tạo, trước hết là công

nghe ứng dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng tái sinh đã có bước tiến bộ rất nhanh ở một số nước tiên tiến như Mỹ, Đức, v.v., với tiềm năng phổ biến nhanh trên toàn cầu nhờ giá sản xuất giảm đáng kể. Sức ép cơ cấu lại của ngành điện Việt Nam lại là: Làm thế nào nắm bắt cơ hội tốt nhất để giảm giá đầu vào, đồng thời đẩy nhanh ứng dụng công nghệ mới tiến tới thay thế nhiệt điện từng phần nhằm phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giảm thiểu tác động đến môi trường.

** Nhóm ngành vận tải:*

Bao gồm nhiều lĩnh vực như: đường sắt, đường biển, đường hàng không:

- Đường sắt cần nhanh chóng hiện đại hóa đường và tốc độ chạy tàu từng bước theo kịp với trình độ thế giới gần tuyến đồng bộ với khu vực và toàn thế giới; vận chuyển hành khách, hàng hóa chiếm thị phần ngày càng tăng nhằm phục vụ phát triển kinh tế nhanh, bền vững của đất nước.

- Vận tải biển là lợi thế của các quốc gia biển như Việt Nam. Trước đổi mới, chúng ta đã có đội tàu vận chuyển trong nước và quốc tế, song cho đến nay năng lực vẫn còn rất yếu. Thời gian tới, cần phải củng cố, hiện đại hóa đội tàu cả ven biển và biển xa, chiếm thị phần chủ yếu trong nước và tham gia cạnh tranh vận tải quốc tế.

- Ngành hàng không thời gian tới phải đối mặt với các loại máy bay thế hệ mới có giá thành cao do áp dụng công nghệ chế tạo thân thiện với môi trường như: máy bay điện và sử dụng năng lượng mới. Để bắt kịp với xu hướng thời đại, trong thời gian tới cần rà soát, đào tạo đội ngũ phi công, thợ sửa chữa

để tiến đến tự lực vận hành và tiếp tục phấn đấu trở thành thương hiệu năm sao.

Tóm lại ngành vận tải là hệ thống huyết mạch của nền kinh tế cần nhanh chóng được đầu tư hiện đại đáp ứng yêu cầu mới.

** Nhóm ngành dịch vụ:*

- Ngành tài chính - ngân hàng: Ở Việt Nam, theo số liệu điều tra về lao động việc làm, số lượng nhân viên của các ngân hàng Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng trong những năm qua, tuy có phần chậm lại. Điều này hoàn toàn đi ngược lại xu hướng của thế giới. Tuy một số ngân hàng đã phải cắt giảm nhân lực, nhưng vẫn chưa đáng kể. Các sản phẩm ngân hàng kết hợp với công nghệ mới đã và đang được đầu tư triển khai; dịch vụ ngân hàng điện tử được triển khai ở tất cả các ngân hàng, nhưng kết quả vẫn còn hạn chế. Lượng khách hàng sử dụng các sản phẩm này vẫn rất ít. Thói quen dùng tiền mặt cũng như tâm lý e ngại việc bảo mật thông tin cá nhân và lo sợ bị mất cắp thông tin tài khoản khi sử dụng dịch vụ internet banking của người dân khiến các loại hình dịch vụ này chưa phát triển nhanh, là trở ngại cho tốc độ phát triển của ngân hàng và kiểm soát chi trả chậm trễ. Tuy nhiên, tình hình có thể sẽ thay đổi trong thời gian tới. Một số ngân hàng thương mại lớn như Vietinbank, BIDV, Vietcombank, VP Bank, v.v. đang khuyến khích sử dụng các dịch vụ của internet banking bằng việc thưởng thêm lãi suất cho những người gửi tiết kiệm sử dụng dịch vụ này. Sự nhập cuộc của các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài, sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu

và những người trẻ tuổi dễ dàng tiếp thu sử dụng công nghệ mới cũng thúc đẩy quá trình này.

- Ngành du lịch: Đây là ngành “Công nghiệp xanh” với tiềm năng to lớn, đang chuyển biến nhanh và có nhiều triển vọng, đóng vai trò ngày càng lớn hơn vào nền kinh tế nước ta: *Thứ nhất*, mặc dù thương mại toàn cầu có xu hướng suy giảm rõ nét kể từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ngành du lịch toàn cầu lại có xu hướng tăng trưởng tốt và xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục được duy trì trong tương lai. *Thứ hai*, ngành này ít chịu ảnh hưởng của quá trình tự động hóa. *Thứ ba*, các sản phẩm du lịch cũng mang tính riêng biệt, gắn với giá trị văn hóa, lịch sử, thiên nhiên, nên ít chịu áp lực cạnh tranh quốc tế hơn so với nhiều ngành khác.

Song thách thức đối với ngành lại là: Làm thế nào có thể sử dụng hiệu quả nhất những công nghệ hiện đại để giúp đẩy mạnh tiếp thị, khuếch trương hình ảnh ở trong nước cũng như ra quốc tế, giảm bớt chi phí; đồng thời phải tiếp thu công nghệ mới trong tiếp thị, quảng bá, đặt tour trên mạng chiếm lĩnh đầu nguồn giảm qua trung gian... nhằm tiếp tục thúc đẩy ngành này phát triển cũng như nâng giá trị gia tăng của các sản phẩm du lịch. Một thách thức khác là làm thế nào ngành du lịch có thể tăng khả năng hấp thụ lao động rút ra khỏi ngành nông nghiệp trong bối cảnh các ngành chế tạo thâm dụng lao động ở Việt Nam, đồng thời chống chịu được với những tác động bất lợi của đại dịch Covid-19 hiện nay.

- Ngành công nghệ thông tin tuy được đánh giá là ngành có nhiều tiến bộ, nhưng so với tốc độ phát triển của công nghệ

mới nhanh như vũ bão sẽ tác động mạnh đến thị phần hiện nay, làm giảm khách hàng do xu hướng cạnh tranh gay gắt, cần phải liên tục cập nhật để ứng phó, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu đi đôi với ứng dụng, phát minh để có bước tiến mới kịp với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phục vụ đất nước phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

b) Tác động đến chất lượng nguồn nhân lực

Ở Việt Nam, giáo dục và đào tạo luôn có vị trí quan trọng trong các chính sách của Nhà nước và trong đầu tư của các gia đình. Chi phí cho giáo dục và đào tạo từ Nhà nước và các gia đình của Việt Nam luôn ở mức cao trong GDP so với các nước có trình độ phát triển tương đồng và cả các nước trong khu vực. Hệ thống giáo dục Việt Nam đạt được những kết quả được quốc tế thừa nhận, đặc biệt trong việc giúp học sinh có được các kỹ năng cơ bản như được kiểm chứng bởi các kết quả cao trong cuộc thi PISA.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, những yếu tố nền móng suy giảm, chỉ số phát triển con người (HDI) giảm dần, cải cách giáo dục chưa mang lại kết quả, hoạt động đào tạo còn tự phát, thiếu sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó phải kể đến là thiếu sự tương tác giữa nhà nước và thị trường; thị trường chưa thực sự trở thành căn cứ quan trọng để hoạch định chính sách cũng như định hướng đào tạo và chưa trở thành căn cứ để đánh giá tuyển chọn và sử dụng. Tình trạng dư thừa lao động diễn ra phổ biến gây lãng phí lớn. Cơ cấu các ngành đào tạo về cơ bản tự phát, chưa có định hướng rõ nét, xu hướng học để bảo

đảm cuộc sống hiện tại, chưa chú ý đúng mức đến tiềm năng, kỳ vọng cá nhân, xu hướng phát triển của thời đại và yêu cầu của đất nước. Nhiều sinh viên giỏi về khoa học tự nhiên nhưng lựa chọn các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, tài chính, ngân hàng, ngoại thương...

Hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam còn có nhiều bất cập so với yêu cầu. Bối cảnh mới đòi hỏi cao về kiến thức kỹ năng và tâm thế của người lao động. Những kiến thức và kỹ năng có thể chia thành ba nhóm: Các kiến thức và kỹ năng liên quan đến nhận thức, tư duy hệ thống, tư duy phản biện, kỹ năng thích nghi, kỹ năng sáng tạo; Các kỹ năng về thể chất: kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng số, kỹ năng kết nối; Các kỹ năng về xã hội: giao tiếp, ứng xử, tạo lập quan hệ, làm việc theo nhóm. Như vậy, việc áp dụng tổng hòa những kiến thức kỹ năng và tâm thế để đổi mới sáng tạo quan trọng hơn nhiều so với những kiến thức, kỹ năng chuyên biệt trước đây. Điều này sẽ tác động đến thu nhập của lao động giản đơn và gia tăng thất nghiệp. Tỷ trọng lao động chất lượng cao gia tăng, làm phát sinh một thị trường việc làm ngày càng tách biệt thành các phân đoạn: thị trường kỹ năng cao, thị trường kỹ năng thấp dẫn đến gia tăng sự phân hóa, hoặc tạo ra nhu cầu việc làm hoàn toàn mới so với trước đây, đòi hỏi phải có sự chủ động chuẩn bị và chính sách điều tiết thích hợp.

Bên cạnh đó, sự kết nối giữa các trường đại học và các doanh nghiệp hiện nay mới chỉ là tự phát, chưa ràng buộc bằng chính sách cụ thể, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cũng như việc hỗ trợ sinh viên thực tập để có kiến thức thực

tế, qua đó dễ dàng tìm việc sau khi tốt nghiệp. Hiện nay còn thiếu thể chế nhằm tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho liên kết, mở rộng quyền tự chủ cho một số lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng, phối hợp đào tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Kết quả là kể cả trong các ngành tăng trưởng nhanh, sinh viên khi ra trường thiếu nhiều kỹ năng mà doanh nghiệp cần.

Chất lượng nguồn nhân lực cũng được nâng cao hơn nhờ những tiến bộ trong ngành y tế. Ngành y tế sẽ được hưởng lợi nhiều nhờ những đột phá về công nghệ như: công nghệ 3D, gien, người máy, khoa học dữ liệu, các công nghệ đeo được tạo ra những chiếc đồng hồ thông minh, những đôi giày thông minh, quần áo thông minh, v.v.. Điều quan trọng là Việt Nam cần nắm bắt các cơ hội do cách mạng công nghệ mang lại một cách nhanh nhất, cùng với đội ngũ các nhà khoa học, bác sĩ được quốc tế đánh giá cao đẩy nhanh cải thiện chất lượng và mở rộng dịch vụ y tế tiêu chuẩn quốc tế đến mọi người dân và tiến tới trở thành trung tâm chữa bệnh của khu vực và quốc tế.

c) Thuận lợi, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện mới ở Việt Nam

Quá trình phát triển lực lượng sản xuất, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện hội nhập trong thời gian qua, tuy chưa đạt được đầy đủ các mục tiêu đặt ra nhưng đã tạo ra những điều kiện, tiền đề quan trọng để chuyển sang giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa làm

trọng tâm. Việc phát huy những điều kiện tiên đề và tranh thủ những cơ hội hoàn toàn phụ thuộc vào những điều kiện chủ quan, đến lãnh đạo và quản lý điều hành đất nước. Để đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất, từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện mới, Việt Nam có những tiên đề và điều kiện thuận lợi sau:

Thứ nhất, tạo lập được những yếu tố cơ sở vật chất - kỹ thuật theo hướng hiện đại. Điều đó trước hết được thể hiện ở việc *phát triển các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế* phù hợp với xu hướng khách quan, trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên và khả năng của nguồn nhân lực. Từ cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, đến nay nền kinh tế nước ta đã chuyển sang cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Hình thành hệ thống công nghiệp đa ngành với trình độ trang bị công nghệ được nâng cao so với trước đây, công nghiệp phát huy vai trò nền tảng đầu tàu và động lực tăng trưởng cho nền kinh tế. Nhiều ngành công nghiệp đã tiếp cận, tham gia ở những mức độ khác nhau vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất nông nghiệp đang chuyển mạnh sang phát triển sản xuất hàng hóa, hình thành một số vùng chuyên canh quy mô lớn, áp dụng ngày càng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ mới, nhiều sản phẩm nông nghiệp đã xác lập được vị thế trên thị trường quốc tế và đứng trong tốp đầu thế giới. Các loại hình dịch vụ được phát triển đa dạng, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống dân cư. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế được thực hiện có hiệu quả, sự phát triển các ngành,

các lĩnh vực kinh tế làm cho nền kinh tế nước ta sẽ có những chuyển biến tích cực, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đó là một trong những nền tảng quan trọng cho việc thực hiện yêu cầu đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm tiếp theo.

Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng được sự quan tâm lớn để đầu tư phát triển, nhờ đó đã có bước phát triển tích cực, từ kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, như hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không, hệ thống sản xuất và truyền tải điện năng, thủy lợi, cấp thoát nước, kết cấu hạ tầng viễn thông, đến hệ thống kết cấu hạ tầng văn hóa - xã hội như trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa - thể thao... Sự phát triển này đã từng bước đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, giảm nhẹ thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, xóa đói, giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền. Ngoài nguồn lực của Nhà nước, các dự án xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp đã và đang thu hút sự tham gia đầu tư ngày càng rộng rãi của toàn xã hội, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Thứ hai, sự hình thành và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương nhất quán. Đến nay, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được hình thành về cơ bản. Thể chế ấy xác định rõ:

- Mục tiêu cao nhất là xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Con đường đạt tới mục

tiêu là sử dụng kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế để sớm đưa đất nước trở thành nước nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Khẳng định rõ các thành phần kinh tế phát triển trong quan hệ hợp tác và cạnh tranh bình đẳng trên thị trường. Điều này cho phép huy động rộng rãi các nguồn lực trong xã hội vào đầu tư phát triển, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước.

- Việc phân bổ các nguồn lực không chỉ dựa trên cơ sở định hướng của Nhà nước mà còn dựa theo các tín hiệu của thị trường. Các quy luật của nền kinh tế thị trường, như quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh,... được thể hiện ngày càng rõ trong việc điều tiết hoạt động đầu tư - kinh doanh và điều tiết các quan hệ giữa các chủ thể trên thị trường. Mô hình phân phối vừa được thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động, vừa theo vốn góp của mỗi thành viên trong tổ chức và theo các kênh khác. Điều đó vừa góp phần khắc phục tình trạng phân phối bình quân, cào bằng, tạo động lực thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, vừa tạo động lực thu hút các nguồn lực của xã hội vào đầu tư phát triển. Hệ thống thị trường đang trong quá trình hình thành đồng bộ. Điều đó đã tạo môi trường thuận lợi cho sự giao lưu, trao đổi giữa các chủ thể kinh tế.

- Hệ thống pháp luật được coi là công cụ chủ yếu của Nhà nước trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô. Hệ thống pháp

luật đã quy định việc bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền tự do đầu tư kinh doanh các lĩnh vực Nhà nước không cấm, điều tiết quan hệ giữa các chủ thể kinh tế với nhau và giữa các chủ thể kinh tế với Nhà nước. Trong quá trình hội nhập quốc tế, hệ thống pháp luật đang được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tương thích với thông lệ quốc tế. Quản lý nhà nước về kinh tế được đổi mới, phù hợp hơn với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhà nước tập trung vào việc thực hiện chức năng định hướng, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, kiểm tra và kiểm soát gắn với việc phát huy quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể kinh tế. Chú trọng thực hiện cải cách nền hành chính quốc gia với các trọng tâm là cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách bộ máy hành chính và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức.

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra, thể chế kinh tế thị trường đã xác định một trong ba đột phá chiến lược. Cụ thể là: “Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ. Huy động, sử dụng các nguồn lực thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, nhất là quản lý phát triển và quản lý xã hội. Xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp,

phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành”¹.

Có thể khẳng định rằng, việc hoàn thiện và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhân tố quan trọng hàng đầu mang lại những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm qua. Tuy còn nhiều điểm cần phải tiếp tục hoàn thiện, bổ sung, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ về tư duy, nhưng những yếu tố cơ bản của thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng cho sự phát triển mạnh mẽ hơn của đất nước.

Thứ ba, phát huy sức mạnh của truyền thống lịch sử, tự hào dân tộc Việt Nam trong điều kiện mới. Phát huy, khơi dậy khát vọng, niềm tự hào dân tộc, biến thành sức mạnh tinh thần, ý chí cho con người Việt Nam đưa đất nước trở nên hùng cường và văn minh, hiện đại. Thời gian qua, các quan điểm về truyền thống lịch sử vẫn chưa thực sự nhận thức sâu sắc về động lực và chưa tạo lập được môi trường nhằm phát huy những giá trị truyền thống dân tộc, từ đó thể chế hóa thành chính sách, biện pháp cụ thể nhằm phát huy yếu tố đó trong mỗi con người thể hiện ở những hành động có ý nghĩa thiết thực cho xã hội.

Sức mạnh truyền thống với những bài học kinh nghiệm đắt giá vẫn còn giá trị thực tiễn sâu sắc, đồng thời là động lực tinh thần thôi thúc mỗi con người Việt Nam lao động hăng say, nhiệt tình, sáng tạo và trí tuệ để nước ta thành công trong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.220.

công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, phải biết chọn lọc, kế thừa và phát triển những yếu tố hợp lý, tinh hoa truyền thống nhằm khơi dậy lòng tự hào dân tộc, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, đưa nước ta trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và là nước phát triển có thu nhập cao năm 2045.

Chủ nghĩa yêu nước, ý thức độc lập, tinh thần tự tôn dân tộc đã từng được phát huy cao độ trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giành và giữ độc lập, thống nhất quốc gia, phải được chuyển sang cả lĩnh vực xây dựng đất nước với quan niệm và ý thức coi nghèo nàn, lạc hậu cũng là nỗi nhục không kém gì nỗi nhục mất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “... nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”¹. Ý thức đó khi thấm vào tư duy và hành động của mỗi con người và toàn dân tộc thì sẽ trở thành động lực to lớn, sức mạnh nội sinh vượt mọi khó khăn, thách thức nắm bắt vận dụng thời cơ mới đưa nước ta vượt lên trở thành quốc gia phồn vinh, hạnh phúc.

Thứ tư, tiền đề từ lợi thế về nguồn nhân lực và cơ hội từ giai đoạn “cơ cấu dân số vàng”. Bối cảnh mới đã tạo ra sự nhảy vọt về chất với sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm thay đổi phương thức tổ chức điều hành và quản lý sản xuất; đồng thời cũng thúc đẩy xu thế toàn cầu hóa đời sống kinh tế quốc tế. Sự biến động của nền kinh tế thế giới từ tác động của

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.64.

cách mạng khoa học và công nghệ, dẫn tới Việt Nam nguy cơ tụt hậu trong phát triển kinh tế là rất lớn. Thực tế đó cho thấy, đất nước muốn phát triển phải chú ý khai thác những yếu tố tích cực từ truyền thống lịch sử, phát huy khát vọng, tự hào dân tộc, tiềm năng và thế mạnh của đất nước, đặc biệt là nguồn nhân lực, đưa Việt Nam phát triển trong điều kiện mới.

Việt Nam đã bước vào giai đoạn cơ cấu dân số vàng. Đây là cơ hội quý cho phát triển kinh tế trong thời đại ngày nay. Đồng thời, đây cũng là cơ hội hiếm vì phải trải qua thời gian lịch sử dài mới có thể lặp lại. Nhưng do chưa chuẩn bị tích cực và có hiệu quả khi bước vào giai đoạn này, tình trạng yếu kém của công tác giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cơ cấu nhân lực bất hợp lý,... làm cho tác động của giai đoạn cơ cấu dân số vàng đến tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội chưa rõ nét. Theo dự báo, giai đoạn cơ cấu dân số vàng của nước ta không còn dài, đòi hỏi phải nhanh chóng khắc phục những hạn chế bằng cách thực hiện quyết liệt đột phá chiến lược về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và cơ bản nền giáo dục quốc dân, đặt đột phá chiến lược này trong quan hệ hữu cơ với thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Đó là điều kiện để phòng ngừa nguy cơ “*chưa giàu đã già*” như đã xảy ra ở một số nước trên thế giới.

Cơ cấu nhân lực đang chuyển dịch theo hướng tiến bộ, lao động chuyển từ khu vực năng suất và thu nhập thấp (nông nghiệp) sang các khu vực có năng suất và thu nhập cao hơn

(công nghiệp và dịch vụ). Tiến trình chuyển dịch cơ cấu lao động này là một bước tiến bộ trong phân bổ nguồn lực lao động xã hội gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ năm, những thuận lợi từ điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và địa chính trị. Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Đó là lợi thế về vị trí tự nhiên để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế. Việt Nam nằm trong khu vực phát triển năng động và độ liên kết nội vùng về thương mại, đầu tư ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, Việt Nam chia sẻ nhiều điểm tương đồng về văn hóa, lịch sử, xã hội với các quốc gia đã hoặc đang phát triển thành công trong khu vực như các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs), ASEAN và Trung Quốc.

Việt Nam có vùng biển rộng trên 1 triệu km², ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường. Trong số 10 tuyến đường biển lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông. Biển Đông đóng vai trò là chiếc “cầu nối” cực kỳ quan trọng, là điều kiện rất thuận lợi để giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước trong khu vực

châu Á - Thái Bình Dương. Biển và vùng ven biển là cửa mở lớn, là “mặt tiền” quan trọng của đất nước để thông ra Thái Bình Dương và thế giới bên ngoài.

Thứ sáu, những điều kiện, tiền đề từ hội nhập quốc tế. Nhận thức rõ xu hướng toàn cầu hóa và tác động của nó tới tiến trình phát triển của mỗi quốc gia, Đảng ta đã đề ra phương châm tích cực và chủ động hội nhập trên cơ sở đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ quốc tế. Kết quả của quá trình này trong những năm qua đã tạo ra những kinh nghiệm quý báu, điều kiện tiền đề thuận lợi cho nước ta trong những bước phát triển tiếp theo. Đó là: Đã tham gia hàng loạt tổ chức khu vực và quốc tế, là thành viên của các định chế tài chính quốc tế; đồng thời đã đàm phán và ký kết hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Điều đó tạo ra cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút các nguồn vốn đầu tư, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và học tập kỹ năng quản lý. Quan hệ thương mại với các quốc gia và vùng lãnh thổ ngày càng mở rộng. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt trên thị trường 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Nước ta có vị thế ngày càng lớn trong xuất khẩu hàng hóa toàn cầu, được xếp vào nhóm 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như gạo, cà phê, hạt tiêu, thủy sản, quần áo, giày dép,... đã khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới.

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) liên tục phát triển cả về tổng số vốn, số dự án, quy mô vốn/dự án...

Khu vực doanh nghiệp FDI đã góp phần vào việc tăng vốn đầu tư phát triển xã hội, phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu và đóng góp vào ngân sách nhà nước. Hội nhập quốc tế có tác động mạnh đến việc hoàn thiện thể chế kinh tế. Hệ thống luật pháp trong nước được sửa đổi theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch hơn, bảo đảm sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- *Những khó khăn, thách thức nhìn từ góc độ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất* thể hiện tập trung trong những điểm sau đây:

Thứ nhất, điểm nghẽn về xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tư duy và năng lực xây dựng thể chế còn hạn chế và nhiều bất cập. Môi trường thể chế của Việt Nam còn hạn chế, là một trong những rào cản lớn đối với phát triển kinh tế. Mặc dù Nhà nước đã có nhiều nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nhưng tốc độ cải thiện chậm so với yêu cầu phát triển đất nước. Một trong những nguyên nhân của sự yếu kém này là tư duy và năng lực xây dựng thể chế. Số lượng văn bản pháp luật tăng nhanh nhưng chất lượng chưa được bảo đảm, chưa chú ý đúng mức đánh giá tác động trước khi ban hành; việc tham vấn ý kiến của người dân và doanh nghiệp chưa đầy đủ, làm cho nền kinh tế phải gánh chịu nhiều quy định phi thị trường, tốn kém.

Những vướng mắc trong giải quyết các vấn đề liên quan đến sở hữu, thành phần kinh tế và tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, chưa xác định đúng quan hệ sở hữu, phù hợp với điều kiện đất nước trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Sự tập trung chỉ đạo chủ yếu dành cho quan hệ sở hữu, chưa chú ý đúng mức đến các quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối. Còn nhiều vướng mắc trong phát triển các thành phần kinh tế, chưa khắc phục được tình trạng phân biệt đối xử giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân trong nước, giữa doanh nghiệp ngoài nhà nước quy mô lớn với các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

Cải cách hành chính nhà nước được thực hiện từ nhiều năm nay, nhưng chưa mang lại kết quả và hiệu quả mong muốn. Sau khi kết thúc Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 mặc dù có những tiến bộ nhất định, nhưng nhìn chung, kết quả đạt được còn thấp so với mục tiêu đặt ra. Những yếu kém trong nền hành chính vẫn là một điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước. Hơn nữa, những yếu kém kéo dài này gắn liền với tệ lãng phí, tham nhũng có xu hướng gia tăng là một trong những nguyên nhân làm giảm sút lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý, điều hành của Nhà nước. Ngày 15/7/2021, Chính phủ có Nghị quyết số 76/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách

hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 với trọng tâm là cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy nhà nước, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công và xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Thứ hai, điểm nghẽn về chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực. Nhân lực qua đào tạo của Việt Nam có chiều hướng tăng nhanh, nhưng số người qua đào tạo và đào tạo nghề có bằng cấp, chứng chỉ vẫn ở mức thấp so với tổng số lao động đã qua đào tạo. Lao động nông nghiệp hiện đang chiếm tỷ lệ cao trong tổng lao động xã hội, nhưng có chất lượng thấp nhất. Tình trạng đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đang là vấn đề nan giải liên quan đến học nghề và chuyển nghề. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ trong tổng lao động xã hội ngày càng cao, nhưng sự phát triển về số lượng không tương xứng với yêu cầu về chất lượng. Nhìn chung, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và kỷ luật lao động còn nhiều hạn chế. Lực lượng lao động phần lớn xuất thân từ nông dân, còn chịu ảnh hưởng nặng nề của tư duy và tác phong tiểu nông. Lực lượng lao động là trí thức được đào tạo ở trình độ cao cũng tăng lên nhanh chóng từ mở rộng quy mô đào tạo, đặc biệt là đào tạo ở bậc đại học và trên đại học. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo chưa tương xứng với yêu cầu, coi trọng số lượng hơn chất lượng nên đội ngũ này chưa phát huy được đầy đủ vai trò tích cực cho phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội

của đất nước. Theo một cuộc điều tra được tiến hành gần đây, trong số 9.000 tiến sĩ được điều tra, có tới 70% giữ chức vụ quản lý, chỉ có 30% thực sự làm công tác chuyên môn.

Cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực ở nước ta cũng có sự mất cân đối nghiêm trọng. Hệ lụy tất yếu của tình trạng này là năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của nước ta thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Chất lượng nguồn nhân lực thấp kém đang là một trong những cản trở lớn với yêu cầu đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế trong thời gian tới. Bên cạnh đó, tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế, trong đó có lực lượng lao động. Đến cuối năm 2021, Việt Nam đã có gần 1 triệu người bị nhiễm, trong đó trên 20.000 người chết vì nhiễm Covid-19.

Thứ ba, điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng. Mặc dù đã được dành sự ưu tiên đầu tư, nhưng đến nay hệ thống kết cấu hạ tầng của nước ta vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vẫn còn lạc hậu, tiêu chuẩn kỹ thuật ở mức thấp, tốc độ phát triển chậm, thiếu đồng bộ, thiếu liên kết giữa các yếu tố thuộc hạ tầng giao thông; các tuyến đường liên vùng, hướng tâm, vành đai, các tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và các cửa khẩu quốc tế chưa hoàn chỉnh; mạng lưới đường cao tốc còn sơ khai. Hiện đang xuất hiện ngày càng nhiều điểm ùn tắc thường xuyên ở các đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đường giao thông ở các vùng sâu, vùng xa, miền núi,

biên giới còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của các địa phương và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Đường sắt đã hình thành cách đây trên 100 năm, nhưng vẫn chưa được đầu tư mới, tốc độ chạy tàu chậm, chỉ bằng 1/5 của các nước phát triển. Tuyến đường sắt Bắc - Nam đang ở vào thế độc tuyến, chưa tạo được các liên kết dạng mạng, còn thiếu những tuyến đường sắt dẫn đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển... Chất lượng đường sắt kém, đường sắt khổ hẹp không thể chạy tàu với tốc độ cao, nhiều điểm giao cắt với đường ngang dân sinh dẫn đến tai nạn thường xuyên xảy ra. Hệ thống cảng biển trải rộng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Mặc dù đã có những cảng quốc tế lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, song dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu, chi phí cao, thời gian thông quan dài, chưa có cảng côngtenơ trung chuyển quốc tế; không kế thừa, phát triển được đội tàu vận tải biển xa của những năm trước đổi mới, vì vậy đến nay hàng hóa xuất - nhập khẩu của nước ta phụ thuộc vào đội tàu nước ngoài phải chi trả lượng ngoại tệ lớn; vận tải ven biển và đường sông là thế mạnh nhưng chưa được khai thác hoặc chỉ được rất ít tuyến. Hệ thống cảng hàng không, đặc biệt là các cảng hàng không quốc tế quá tải, khả năng tiếp nhận hành khách, hàng hóa và chất lượng dịch vụ thấp.

Hệ thống kết cấu hạ tầng điện năng cũng bộc lộ ngày càng rõ những yếu kém, bất cập so với yêu cầu phát triển. Tuy tốc độ tăng trưởng của ngành điện luôn cao gần gấp đôi so với tốc độ tăng GDP, nhưng tình trạng thiếu điện vẫn đang

tồn tại. Việc phát triển rộng rãi các nhà máy thủy điện nhỏ ở miền Trung và Tây Nguyên không tính toán đầy đủ tác động môi trường đã dẫn đến tình trạng rừng đầu nguồn bị tàn phá, đe dọa môi sinh. Việc xả lũ không đúng quy trình đã gây ra nhiều thiệt hại về cả người và tài sản. Đồng thời, việc xây dựng nhiều nhà máy nhiệt điện đang đe dọa môi trường và nhập khẩu than càng ngày càng lớn.

Hệ thống thủy lợi tuy được phát triển nhưng đã bộc lộ những bất cập cả về số lượng, chất lượng và công năng. Hiện nay, vẫn còn khoảng 1,3 triệu ha đất sản xuất lúa vùng ven biển bị xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, các vùng khô hạn gay gắt ở miền Trung, Tây Nguyên, miền núi và một số vùng úng ngập ở đồng bằng Bắc Bộ. Về mùa khô, cả nước còn khoảng gần 2 triệu hécta đất bị ảnh hưởng xâm nhập mặn do thủy triều, nếu không có các biện pháp ngăn chặn kịp thời thì thiệt hại sẽ lớn hơn khi biến động về khí hậu và nước biển dâng tác động mạnh đến nước ta. Hệ thống tưới tiêu phục vụ cho canh tác nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chưa được đầu tư căn bản, trồng trọt vẫn còn lệ thuộc vào thiên nhiên, bấp bênh và dễ lãng phí nguồn tài nguyên rất lớn cần sớm được khắc phục.

Công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai chưa đáp ứng yêu cầu chủ động tìm các giải pháp hiệu quả như: dự báo lũ, bão... Chưa có chiến lược hợp tác với các nước thượng nguồn sông Mê Kông về chia sẻ lợi ích trong việc sử dụng nguồn nước. Chưa quan tâm đầy đủ việc nghiên cứu dự báo xói lở, bồi lấp

ở một số vùng, bờ sông, bờ biển, cửa sông để có biện pháp kỹ thuật phù hợp chủ động phòng ngừa. Hầu hết các tuyến đê biển chưa được xây dựng kiên cố liên tục bị đe dọa xói lở do bão và nước biển dâng.

Thứ tư, nội lực của nền kinh tế còn thấp, tính chất nền kinh tế còn mang nặng tính gia công. Công nghiệp dù đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế nhưng từ khi đổi mới cơ chế, chính sách và quản lý điều hành không phát huy được nền công nghiệp truyền thống đã có, vì vậy đến nay nền công nghiệp mang đậm nét tính chất của gia công, lắp ráp. Tuy cơ cấu nội bộ công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác, nhưng thực chất, sự chuyển dịch này chưa bảo đảm yêu cầu hiệu quả và bền vững. Sự phát triển công nghiệp chế biến chủ yếu tập trung vào khu vực hạ nguồn, thực hiện những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này biểu hiện rõ nét trong các ngành công nghiệp có tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao và có đóng góp lớn nhất vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước là điện thoại, máy tính, may mặc, giày dép... Với thực trạng đó, công nghiệp Việt Nam còn ở khoảng cách khá xa so với trình độ của nền công nghiệp hiện đại. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này, nằm trong chính mô hình tăng trưởng mà Việt Nam đã thực hiện trong những năm qua. Đó là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên cơ sở tăng vốn đầu tư, khai thác lợi thế về tài nguyên và sức lao động giản đơn.

Ngoài ra, tình trạng này còn là kết quả của những khiếm khuyết trong chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phần lớn các doanh nghiệp FDI tập trung vào khai thác lợi thế giá nhân công rẻ, nguồn tài nguyên có sẵn, thị trường tiêu thụ dễ tính để lắp ráp, gia công sản phẩm tiêu thụ trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong cơ cấu kim ngạch xuất khẩu những năm gần đây, các doanh nghiệp có vốn FDI đóng góp tới trên 2/3 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, trong đó chủ yếu là những mặt hàng gia công, lắp ráp đơn giản (điện thoại, máy tính, quần áo, giày dép...). Trong khi đó, các phân ngành công nghiệp chế tạo đòi hỏi công nghệ cao như sản xuất máy móc, thiết bị, chế tạo ô tô, hàng điện tử công nghiệp và dân dụng còn rất nhỏ bé và chưa được ràng buộc chuyển giao công nghệ. Hơn nữa, sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa còn hạn chế. Do vậy, chưa hình thành được chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng hàng hóa và các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Đồng thời, tình trạng này cũng bắt nguồn từ sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Sự yếu kém này dẫn tới hàng loạt hệ lụy như: năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất công nghiệp thấp kém; gia tăng tình trạng lệ thuộc vào nước ngoài; khó khăn trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Tính chất gia công còn tồn tại trong cả nông nghiệp với những sắc thái riêng. Ngoài ruộng đất, chuồng trại, đại bộ phận vật tư nông nghiệp phải nhập khẩu từ nước ngoài, sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ trên thị trường trong nước, xuất khẩu ra nước ngoài chủ yếu dưới dạng sản phẩm thô

hoặc sơ chế, độ rủi ro thị trường cao¹. Với nền nông nghiệp này, không những giá trị gia tăng và lợi ích của người sản xuất hàng hóa thấp, mà còn làm gia tăng tình trạng lệ thuộc vào nước ngoài trong trạng thái “*thương mại không công bằng*” khi tham gia hội nhập quốc tế.

Thứ năm, tình trạng tham nhũng, lãng phí. Đảng và Nhà nước đã ban hành hàng loạt chủ trương và các văn bản pháp quy nhằm phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Hệ thống tổ chức thực hiện nhiệm vụ này cũng được kiện toàn từ Trung ương đến cơ sở. Tuy nhiên, tình trạng tham nhũng, lãng phí có chiều hướng tăng lên, hiệu quả của công tác phòng, chống vẫn chưa đạt được kết quả mong đợi. Tình trạng tham nhũng ở Việt Nam được đánh giá là nghiêm trọng, với những biểu hiện vừa tinh vi, phức tạp, vừa lộ liễu, xảy ra trên nhiều lĩnh vực, nhiều cấp, nhiều ngành. Trước đây, tham nhũng chủ yếu xảy ra trong các lĩnh vực kinh tế, nhưng ngày nay đã lan sang cả các lĩnh vực vốn được coi trọng về đạo lý như giáo dục, y tế, thực hiện chính sách xã hội, nhân đạo, từ thiện, phòng, chống dịch bệnh... Tham nhũng xảy ra ngay trong các cơ quan bảo vệ pháp luật, là những cơ quan cầm cân nảy mực, đại diện cho công lý và công bằng xã hội. Không những người có chức,

1. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tổng giá trị nhập khẩu toàn ngành nông nghiệp năm 2013 là 18,84 tỉ USD, nhập khẩu vật tư nông nghiệp lên đến 12,4 tỉ USD, tăng 13,1% so với năm 2012. Nước ta phải nhập gần như 100% nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, trong đó khoảng 90% nhập từ Trung Quốc. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn hơn tiền thu về từ xuất khẩu gạo.

có quyền mới có hành vi tham nhũng, mà còn có cán bộ, công chức, viên chức có chức vụ thấp hoặc không có chức vụ lãnh đạo, quản lý cũng tham nhũng dưới hình thức những nhiễu, gây khó dễ cho những đối tượng có liên quan.

Quyền tiếp cận thông tin của người dân, doanh nghiệp chưa được bảo đảm. Nhiều quy định của Luật phòng, chống tham nhũng về công khai, minh bạch chưa được thực hiện đầy đủ, như công khai quy hoạch sử dụng đất; công khai giá đất; công khai dự phòng ngân sách; công khai đầu tư, mua sắm công; công khai công tác cán bộ, công khai hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kết luận thanh tra; công khai, minh bạch các quyết định trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án... Một số biện pháp phòng ngừa tham nhũng còn mang tính hình thức, hiệu quả thấp, nhất là việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, việc thu hồi tài sản tham nhũng chưa đạt yêu cầu đề ra, tỷ lệ thu hồi thấp.

Trong Bảng xếp hạng chỉ số cảm nhận tham nhũng hàng năm của Tổ chức Minh bạch quốc tế, Việt Nam luôn đạt chỉ số thấp và thứ bậc xếp hạng tham nhũng cao, mặc dù những năm gần đây đã có nhiều tiến bộ. Tham nhũng được cảnh báo là “*quốc nạn*”, là loại “*giặc nội xâm*”, làm xói mòn lòng tin của nhân dân với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và đe dọa sự tồn vong của chế độ, là yếu tố vừa trực tiếp, vừa sâu xa dẫn đến triệt tiêu thành quả của sự phát triển và triệt tiêu động lực phát triển kinh tế - xã hội.

3. Yêu cầu mới đặt ra phải nhận thức đúng, hoàn thiện bổ sung lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đóng vai trò cốt yếu, tạo động lực phát triển nhanh, bền vững đất nước. Trong giai đoạn mới, bối cảnh quốc tế và trong nước, đặt ra yêu cầu mới đối với phát triển lực lượng sản xuất và đổi mới quan hệ sản xuất như sau:

- Trên bình diện quốc tế, quá trình đổi mới sáng tạo với nền tảng là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với sự ra đời và áp dụng các công nghệ mới, công nghệ cao trong tất cả các lĩnh vực đang làm thay đổi bản chất, trình độ, tính chất, cấu trúc của lực lượng sản xuất hiện đại, hình thành các mô hình, các loại hình kinh tế mới (như kinh tế số, kinh tế chia sẻ...), có phạm vi tác động và ảnh hưởng sâu rộng tới mọi mặt kinh tế, chính trị và xã hội trên toàn cầu, trở thành động lực mới cho phát triển, tạo ra những cơ hội lớn cùng với những thách thức không nhỏ đối với những nước kém phát triển, đang phát triển như Việt Nam.

- Quá trình phát triển lực lượng sản xuất hiện đại trên thế giới đã đẩy mạnh quá trình xã hội hóa lực lượng sản xuất lên một tầm cao và quy mô mới, trong nhiều trường hợp vượt ra khỏi khuôn khổ và thể chế của một quốc gia, đó cũng là nền tảng để hình thành các hình thức quan hệ sản xuất mới trên phạm vi toàn cầu cũng như trong từng nước. Quá trình hiện đại hóa và xã hội hóa lực lượng sản xuất kéo theo quá trình xã hội hóa quan hệ sản xuất lên trình độ cao hơn, phạm vi rộng

lớn hơn, đa diện hơn trên phạm vi toàn cầu và trong từng nước (cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối...), thúc đẩy quá trình hợp tác và đấu tranh hình thành các giá trị chung, lợi ích chung của nhân loại. Bối cảnh này tạo ra “sức ép”, đồng thời cũng là lợi thế đối với những nước đi sau, trong đó có Việt Nam, phát triển vượt lên, nếu có đủ bản lĩnh và năng lực nắm bắt và tận dụng được các cơ hội, hóa giải được các thách thức, bắt kịp và tiến cùng thời đại.

- Ở trong nước, bên cạnh thế và lực cùng các điều kiện thuận lợi từ kết quả quan trọng của hơn 35 năm đổi mới, đất nước vẫn phải tiếp tục phát triển và hoàn thiện các quá trình chuyển đổi quan trọng: phát triển lực lượng sản xuất hiện đại đáp ứng với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thực hiện có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường phù hợp, hiện đại, hiệu quả và hội nhập quốc tế; thực hiện thành công chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển theo chiều sâu; đổi mới và hoàn thiện thể chế quản lý - quản trị nhà nước, theo hướng hiệu lực, hiệu quả, nâng cao năng lực kiến tạo phát triển; xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển gắn kết hữu cơ, hiệu quả vai trò của Nhà nước với vai trò của thị trường và vai trò của xã hội, nhằm tạo động lực mạnh mẽ cho đất nước phát triển nhanh - bền vững.

Bối cảnh và yêu cầu đó, đòi hỏi chúng ta cần nhận thức đúng đắn và giải quyết đúng đắn, phù hợp, hiệu quả mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và tiếp tục đổi mới - hoàn thiện quan hệ sản xuất trong giai đoạn mới:

- Cần nhận thức đúng, đầy đủ, sâu sắc hơn bản chất của sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và gắn liền với đó là các hình thức quan hệ sản xuất mới, bản chất mới của quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Mặc dù về nguyên tắc chung vẫn tuân theo lý luận phổ quát mà C. Mác đã chỉ rõ, là trình độ lực lượng sản xuất quyết định các hình thức của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất cùng với quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất (tức nền tảng kinh tế - cơ sở hạ tầng) để hình thành trên đó kiến trúc thượng tầng. Tuy nhiên, mối quan hệ bản chất giữa “ba tầng” lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất - kiến trúc thượng tầng đã có những bước phát triển mới, khi lực lượng sản xuất hiện đại, nhất là khoa học và công nghệ cao đã “thấm thấu” sâu vào quá trình hình thành quan hệ sản xuất mới và phương thức vận hành của kiến trúc thượng tầng; ngược lại kiến trúc thượng tầng đã có vai trò rất quan trọng trong việc định hướng và “can dự” trực tiếp vào sự phát triển lực lượng sản xuất và hình thành các hình thức quan hệ sản xuất mới; đồng thời bản thân quan hệ sản xuất trở thành một nhân tố trực tiếp của lực lượng sản xuất hiện đại. Vì vậy, khi xem xét sự phát triển lực lượng sản xuất, đổi mới quan hệ sản xuất và xây dựng nhà nước pháp quyền phải được đặt trong tổng thể thể chế phát triển, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, trong đó vai trò kiến tạo phát triển của Nhà nước là đặc biệt quan trọng.

- Trong quá trình xây dựng cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất, cần nhận

thức đúng hơn bản chất của sự phát triển và hình thành mối quan hệ này; mặc dù quá trình phát triển này chứa đựng cả phương diện bản chất chính trị - xã hội và phương diện bản chất kinh tế - xã hội, nhưng phải lấy bản chất kinh tế - xã hội làm nền tảng chi phối, mặc dù phương diện chính trị - xã hội cũng rất quan trọng, nhưng nhìn chung, không thể lấy đó làm nền tảng chủ yếu chi phối quá trình phát triển; không nên “chính trị hóa” quá trình phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất.

- Cần xem xét và xây dựng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất theo quan điểm hệ thống, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất ở những cấp độ khác nhau: cấp độ quốc gia gắn với hội nhập quốc tế; cấp độ ngành, cấp độ lĩnh vực, cấp độ địa phương (vùng); cấp độ chuỗi liên kết - chuỗi giá trị; cấp độ sản phẩm... Đặc biệt, cần quan tâm xây dựng các cơ chế, chính sách phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và gắn với đó là các hình thức quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp, hiệu quả trong các lĩnh vực chủ lực, then chốt, mũi nhọn; xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy hình thành - phát triển các công nghệ nền tảng mới, làm cơ sở để phát triển kinh tế số, kinh tế tri thức, kinh tế dựa trên công nghệ cao...

- Trong bối cảnh quốc tế hóa, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, cần có nhận thức mới về phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Về phát triển lực lượng sản xuất, một mặt phải tranh thủ được cao nhất, hiệu quả nhất các nguồn lực quốc tế, đồng thời phải phát triển mạnh lực lượng sản xuất, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh

và tạo được các trụ cột nền tảng phát triển bền vững, không để rơi vào tình trạng phụ thuộc vào bên ngoài. Đây là một nội dung cốt lõi của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa đất nước trong bối cảnh mới.

Việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, một mặt phải xây dựng các hình thức quan hệ sản xuất phù hợp với sự đa tầng về trình độ của lực lượng sản xuất của nước ta trong từng vùng, từng lĩnh vực, nhằm phát huy cao nhất hiệu quả của mọi trình độ lực lượng sản xuất đang còn tồn tại một cách khách quan trong những điều kiện cụ thể. Mặt khác, thông qua “lợi thế của nước đi sau”, của “tấm gương” và kinh nghiệm của các nước đi trước, thông qua quá trình hợp tác và hội nhập quốc tế, nhất là qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, phải chủ động xây dựng các thể chế, hình thức, mô hình quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp, để tạo khung pháp lý - cơ sở và “sức ép” thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế. Không thể để quan hệ sản xuất lạc hậu “chạy theo sau”, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại.

- Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại là một nội dung trọng yếu của thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Đây là một quá trình phức tạp, đa diện, cần phải có một chiến lược và quy hoạch phát triển lực lượng sản xuất hiện đại ở tầm quốc gia, được cụ thể hóa thành các chiến lược và quy hoạch phát triển lực lượng sản xuất hiện đại của từng ngành, lĩnh vực, địa phương, đơn vị; đảm bảo sự đồng bộ giữa phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao

với phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới - sáng tạo, nhất là công nghệ cao, với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đối với các ngành, lĩnh vực chủ lực, then chốt, mũi nhọn. Để đảm bảo hiệu quả cao cần thiết và có thể hình thành các đề án phát triển lực lượng sản xuất hiện đại theo cách tiếp cận hệ thống phù hợp với các chuỗi sản xuất - chuỗi giá trị; trong đó tập trung đầu tư trước hết vào những khâu trọng yếu nhất. Khẩn trương nghiên cứu thấu đáo đặc điểm, nội dung, phương thức vận hành và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với các lĩnh vực, ngành kinh tế, trên cơ sở đó định hướng rõ nhiệm vụ, giải pháp và bước đi thực hiện cụ thể vào một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm, ở một số địa phương; xây dựng các mô hình và cơ chế thực thi có hiệu quả.

- Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, với sự phát triển và trình độ xã hội cao của lực lượng sản xuất hiện đại, quan hệ sản xuất cũng được “đẩy lên” trình độ xã hội hóa cao hơn, trong đó quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối được “phân hóa” ra giữa các chủ thể trong kinh tế thị trường theo nguyên tắc “hiệu quả cao nhất”, đồng thời có sự “luân chuyển” vai trò chủ đạo các quan hệ đó giữa các chủ thể theo nguyên tắc ai chủ đạo sẽ mang lại hiệu quả phát triển cao nhất, cả ở trong phạm vi một nước cũng như trên bình diện quốc tế. Dòng chảy xã hội hóa, luân chuyển các yếu tố của lực lượng sản xuất trong kinh tế thị trường đòi hỏi quan hệ sản xuất mới có chức năng cấu trúc, tái cấu trúc kết nối các yếu tố của lực lượng sản xuất theo

một mô hình nào đó, cơ chế nào đó, sao cho tạo được động lực phát triển cao nhất. Đặc biệt, trong điều kiện Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển kinh tế số và nhiều hình thức kinh tế mới, quan hệ xã hội mới trên nền tảng công nghệ cao làm cho tính chất, hình thức, phạm vi, vai trò của quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối và tương quan giữa các quan hệ này nói chung và trong các hình thức kinh tế cụ thể có sự thay đổi quan trọng.

- Trong nền kinh tế thị trường, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được hiện thực hóa trong mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội. Vì thế, cần chế định phù hợp mối quan hệ này theo nguyên tắc “Nhà nước mạnh - thị trường hiệu quả - xã hội năng động, sáng tạo”. Nhà nước mạnh là Nhà nước có tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả, có đội ngũ cán bộ, công chức chuyên nghiệp, trình độ cao, “thực đức - thực tài”, kiên quyết chống quan liêu, tham nhũng; là nhà nước pháp quyền hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; xây dựng được thể chế phát triển phù hợp, hiệu quả, nâng cao năng lực kiến tạo, quản trị quốc gia; tôn trọng, bảo vệ và phát triển quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích chính đáng của người dân và mọi chủ thể trong xã hội, quyền và lợi ích của quốc gia - dân tộc; xây dựng được cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách phát huy cao vai trò tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Nhà nước không chỉ là thiết chế quản lý mà còn phải trở thành đối tác phát triển bình đẳng, có trách nhiệm đối với tất cả các chủ thể trong xã hội.

Thị trường hiệu quả là thị trường vận hành trong một thể chế, khung khổ pháp luật phù hợp, công khai, minh bạch, tuân theo các nguyên tắc và quy luật khách quan, phát huy được cao nhất các mặt tích cực, đồng thời có đủ cơ chế, thiết chế để hạn chế tối đa, hóa giải các tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đối với sự phát triển.

Xã hội năng động, sáng tạo là xã hội trong đó mọi người dân, các tổ chức xã hội, các chủ thể kinh tế, trước hết là các doanh nghiệp được hoạt động theo nguyên tắc “được làm những gì mà pháp luật không cấm”, được tạo cơ hội và điều kiện phát huy cao nhất năng lực tự chủ, đổi mới sáng tạo để phát triển vì lợi ích của chính mình, góp phần xứng đáng vào sự phát triển của đơn vị, cộng đồng, của quốc gia dân tộc.

- Cần xác định rõ, đúng hơn vị trí, vai trò, chức năng khách quan của các khu vực kinh tế, thành phần kinh tế, chủ thể kinh tế trong nền kinh tế quốc gia thống nhất trong mỗi giai đoạn phát triển và trong từng lĩnh vực cụ thể. Phải lấy tiêu chí hiệu quả, tiêu chí đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước, làm thước đo và cơ chế đánh giá, từ đó xây dựng cơ chế, chính sách điều tiết phát triển phù hợp.

Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để huy động, khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực phát triển theo nguyên tắc thị trường, có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Rà soát và kiên quyết cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh không phù hợp đang là rào cản đối với hoạt động của

doanh nghiệp và của mọi chủ thể hoạt động kinh tế khác. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để các cơ sở cá thể, kinh tế hộ gia đình kinh doanh ổn định, lâu dài, chuyển mạnh sang phát triển sản xuất hàng hóa; đồng thời khuyến khích các cơ sở kinh doanh cá thể phát triển lên thành doanh nghiệp.

Tiếp tục đổi mới tư duy lý luận và chỉ đạo thực tiễn về tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển; làm rõ những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ, còn có ý kiến còn khác nhau về phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại, về chế độ và các hình thức sở hữu, về các thành phần kinh tế, về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vai trò kinh tế tập thể, vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân, vai trò kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, kinh tế hỗn hợp, kinh tế cổ phần... trên bình diện chung và trong từng lĩnh vực cụ thể.

- Hoàn thiện thể chế về quan hệ lao động trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở trình độ cao. Phải chế định rõ mối quan hệ về vai trò, trách nhiệm, quyền, nghĩa vụ, lợi ích giữa ba chủ thể chủ yếu là Nhà nước, các chủ thể sử dụng lao động (nhất là các doanh nghiệp thuộc mọi khu vực kinh tế) và người lao động. Trong điều kiện hiện nay, cần có sự quan tâm đúng mức đến xây dựng các cơ chế, chính sách đối với lao động trong khu vực phi chính thức. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng, mở rộng độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Trong điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần và hội nhập quốc tế, cần phải nhận thức đúng, rõ

hơn vấn đề “bóc lột” và đảng viên làm kinh tế, để trên cơ sở đó tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển, tạo sự đồng thuận cao trong Đảng và trong xã hội.

- Vấn đề bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành một yêu cầu, một nội dung quan trọng trong phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước trong giai đoạn mới. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và mô hình tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, để làm cơ sở định hướng tái cơ cấu nền kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và đổi mới quan hệ sản xuất phù hợp, hiệu quả trong giai đoạn mới. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng, xác định đây là nội dung quan trọng hàng đầu. Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn của đất nước và kinh nghiệm quốc tế về phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại và xây dựng quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp trong từng giai đoạn, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Chương IV

TIẾP TỤC BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI

I- KHẲNG ĐỊNH NHỮNG GIÁ TRỊ BỀN VỮNG TRONG LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Những giá trị bền vững trong lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen

a) Những giá trị bền vững trong lý luận về lực lượng sản xuất

Thứ nhất, C. Mác đã hoàn thiện nội hàm, xác định vị trí, vai trò, đặc điểm và các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất, xem xét một cách biện chứng khoa học, phát triển, hoàn thiện dần, cho rằng lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, phản ánh khả năng con người chinh phục tự nhiên, bằng các sức mạnh hiện thực của mình, sức mạnh đó được khái quát thành lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất là biểu hiện của trình độ chinh phục tự nhiên của con người, lực lượng sản xuất nói lên năng lực

thực tế của con người trong quá trình sản xuất tạo ra của cải vật chất cho xã hội, bảo đảm nhu cầu của con người. Để tiến hành sản xuất, con người phải sử dụng các yếu tố vật chất, kỹ thuật, tổng thể các yếu tố ấy của lực lượng sản xuất gồm: *Sức lao động*: là thể lực, trí lực và kỹ năng lao động, không chỉ là công nhân trực tiếp, mà còn cả công nhân gián tiếp và các nhà quản lý; *Tư liệu sản xuất* là những điều kiện cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm: tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong tư liệu lao động có công cụ sản xuất, một bộ phận là hệ thống truyền dẫn, là những điều kiện sản xuất chung, được gọi là kết cấu hạ tầng và khoa học, kỹ thuật cũng là một bộ phận của lực lượng sản xuất và là yếu tố quyết định trình độ của lực lượng sản xuất.

Thứ hai, xác định vị trí của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất là yếu tố quan trọng nhất, còn tư liệu lao động là yếu tố động nhất. Trình độ phát triển của tư liệu lao động thể hiện trình độ hay thước đo trình độ chinh phục thiên nhiên của con người. Sự thay đổi một cách căn bản tư liệu lao động, theo nghĩa nào đó, đã góp phần quyết định kéo theo sự thay đổi các thời đại kinh tế. C. Mác đã viết: “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là cái thước đo sự phát triển sức lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội trong đó lao động được tiến hành”¹. C. Mác viết: “Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.269.

có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp”¹. Trong lịch sử, trình độ của tư liệu lao động, tập trung ở công cụ lao động, đã trải qua ba trình độ: thủ công, cơ khí hóa và tự động hóa. Cái cối xay hiện nay không phải quay bằng tay, không phải chạy bằng hơi nước mà là tự động hóa.

Thứ ba, xác định đặc điểm, vị trí của lực lượng sản xuất trong phương thức sản xuất. Lực lượng sản xuất tồn tại một cách khách quan, người ta “không được tự do” lựa chọn lực lượng sản xuất cho mình, “Vì mọi lực lượng sản xuất đều là lực lượng được tạo ra, đều là sản phẩm của hoạt động trước đó... không phải do họ tạo ra, mà do thế hệ trước tạo ra”²... Do vậy, lực lượng sản xuất là có tính kế thừa và phát triển. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của một dân tộc, biểu lộ rõ nhất ở trình độ phát triển của phân công lao động. Lực lượng sản xuất có vai trò chức năng sáng tạo ra của cải vật chất và là động lực của sự phát triển xã hội, là yếu tố phản ánh sự tiến bộ của phương thức sản xuất.

Thứ tư, xác định vị trí của khoa học - kỹ thuật trong lực lượng sản xuất, mối quan hệ giữa nhân tố con người, khoa học - kỹ thuật và đưa ra thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất bằng trình độ phát triển của khoa học - kỹ thuật. Khoa học - kỹ thuật là một bộ phận của lực lượng sản xuất, là cái cốt lõi, yếu tố quyết định trình độ của lực lượng sản xuất, nhưng trong mối quan hệ giữa các yếu tố của lực lượng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.187.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.657.

sản xuất thì người lao động là yếu tố quyết định nhất, quan trọng nhất, bởi người lao động chế tạo ra tư liệu lao động và một phần đối tượng lao động, đồng thời là người sử dụng, phát huy vai trò của tư liệu lao động, công cụ lao động và khoa học - kỹ thuật, là yếu tố cốt lõi và quyết định trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Khoa học cũng do con người tạo ra, chỉ phát huy tác dụng phải thông qua sự vận dụng vào hoạt động thực tiễn của con người.

b) Những giá trị bền vững trong lý luận về quan hệ sản xuất:

Thứ nhất, C. Mác đã sáng tạo riêng lý luận về quan hệ sản xuất, vấn đề này được trình bày lần đầu tiên trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, khi C. Mác phân tích mối quan hệ giữa sản phẩm lao động với con người. Ông viết, trong quá trình “... sản xuất ra đời sống - ra đời sống của bản thân mình bằng lao động, cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái - biểu hiện ngay ra là một quan hệ song trùng: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội, quan hệ xã hội với ý nghĩa đó là sự hợp tác của nhiều cá nhân, không kể là trong những điều kiện nào, theo cách nào và nhằm mục đích gì...”¹. Rằng, “khi phát triển những lực lượng sản xuất của mình, nghĩa là khi sinh sống, thì con người cũng phát triển những quan hệ nhất định giữa họ với nhau,... tính chất của những quan hệ ấy tất yếu phải thay đổi cùng với sự biến cải và phát triển của những lực lượng sản xuất ấy”².

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.42.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.27, tr.664.

Lúc đầu, gọi quan hệ trong quá trình sản xuất là “quan hệ xã hội” hay “quan hệ giao tiếp”. Sau này, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C. Mác và Ph. Ăngghen mới chính thức sử dụng khái niệm quan hệ sản xuất.

Thứ hai, xác định vị trí, vai trò của quan hệ sở hữu, sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, nội dung kinh tế, quan hệ lợi ích, quan hệ chiếm hữu của các chủ thể liên quan đến đối tượng sở hữu. Quan hệ sở hữu là cơ sở và là điều kiện của sản xuất, là quan hệ của các yếu tố sản xuất, đồng thời cũng là quan hệ chiếm hữu các yếu tố sản xuất và kết quả sản xuất. Vì vậy, nội dung kinh tế của sở hữu là những lợi ích kinh tế mà chủ sở hữu được hưởng. Chính lợi ích và quyền lợi này là động lực thúc đẩy các chủ sở hữu tìm cách gia tăng phạm vi và quy mô của sở hữu, dẫn đến sự thay đổi tương quan vị trí của các chủ thể trong đời sống kinh tế - xã hội. Do vậy, sở hữu trở thành phương tiện trọng yếu để đạt tới những mục tiêu về kinh tế của các chủ thể. Vai trò động lực này được C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ ra, là những động cơ lay chuyển quần chúng đông đảo, khi chúng biến thành sự kích thích hoạt động của con người thì chúng lay động “đời sống nhân dân”.

Thứ ba, lý luận về địa vị pháp lý của chủ sở hữu thể hiện những quy định của luật pháp về quyền hạn, quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu; mối quan hệ của sở hữu với tổ chức, quản lý, phân phối, trao đổi; mối quan hệ của các yếu tố này với tư liệu lao động, công cụ lao động... Nhà nước quy định các chế độ và các hình thức sở hữu trong luật pháp, bảo vệ lợi ích về sở hữu của các chủ thể và tạo điều kiện kích

thích các chủ thể sở hữu phát huy khả năng trong việc phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội, trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp lý của các chủ sở hữu. Nhà nước muốn tăng cường sức mạnh kinh tế bằng việc nắm những khâu trọng yếu nhất và hướng các chủ sở hữu khác phục vụ cho mục tiêu chung của toàn xã hội.

Trong các Nhà nước, quy định pháp luật đối với các hình thức sở hữu, quy định về quyền sở hữu có vị trí hết sức quan trọng, tùy theo trình độ phát triển đều được xác định rõ ràng các chế độ sở hữu và các hình thức biểu hiện của chế độ sở hữu, các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, còn phải xác định đặc trưng, vị trí của mỗi hình thức sở hữu, mối quan hệ tương hỗ giữa các hình thức sở hữu, các hình thức tổ chức kinh tế để chủ sở hữu thực thi quyền và trách nhiệm.

Thứ tư, làm rõ lý luận về sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, trong mối quan hệ với tổ chức quản lý, trao đổi, phân phối trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong tiến trình phát triển của tiến bộ xã hội và lịch sử văn minh nhân loại. C. Mác và Ph. Ăngghen đã nghiên cứu sản xuất tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ tự do cạnh tranh, từ đó, chỉ rõ mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất đã xã hội hóa cao với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là cơ sở để các ông hình thành nên lý thuyết về giá trị thặng dư; giá trị sức lao động; quy luật giá trị; về tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa... chỉ ra xu hướng tất yếu của việc xóa bỏ “Chế độ tư hữu tư sản” là xóa bỏ tính chất tư bản chủ nghĩa của chế độ tư hữu ấy - quá trình xóa bỏ sự đối lập gay gắt giữa hai cực “tư bản và lao động”.

Thứ năm, làm rõ cơ sở lý luận của quan hệ sản xuất trong mối quan hệ với phương thức sản xuất và lý luận về hình thái kinh tế - xã hội; lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân... Làm rõ điều kiện của quá trình xóa bỏ “Chế độ tư hữu tư bản” là quá trình lâu dài không nóng vội, Ph. Ăngghen cho rằng, từ những lý do trên, chế độ tư hữu phải được thủ tiêu và được thay thế bằng chế độ cộng đồng về tài sản. Ông nhấn mạnh: “Thủ tiêu chế độ tư hữu là nói một cách nói vắn tắt nhất và tổng quát nhất về việc cải tạo toàn bộ chế độ xã hội; việc cải tạo này là kết quả tất yếu của sự phát triển của công nghiệp”¹. Và, “bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội; bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa. Bản thân chế độ tư hữu cũng đã ra đời như vậy”².

C. Mác khẳng định, xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xây dựng chế độ công hữu công cộng là *một quá trình lâu dài* phải dựa trên những *điều kiện hiện thực* và kết quả của hoạt động hiện thực, trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan. Ông viết: “Không một hình thái xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tập tập, Sđd*, t.4, tr.467.

hội cũ”¹. Quan hệ sở hữu quyết định quan hệ tổ chức sản xuất, quan hệ phân phối, quan hệ trao đổi và tiêu dùng.

c) Những giá trị bền vững trong lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Thứ nhất, khẳng định vị trí, tầm quan trọng, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phát triển của nền sản xuất xã hội, là một trong những nguyên lý cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là quan hệ cơ bản, quyết định sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người. Mối liên hệ này do C. Mác phát hiện ra và được trình bày trong nhiều tác phẩm, trong đó, tập trung nhất ở *Hệ tư tưởng Đức, Sự khốn cùng của triết học*, Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Bộ *Tư bản* và nhiều tác phẩm khác. Trong Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thể hiện ở chỗ: lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất cách mạng nhất, Ph. Ăngghen đã chỉ rõ: “Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa”².

Thứ hai, khẳng định nội dung mối quan hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai thành tố cơ bản, cấu thành nên phương thức sản xuất, tồn tại trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng, ràng buộc lẫn

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15-16.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.467.

nhau trong quá trình sản xuất xã hội. Trong đó, lực lượng sản xuất chính là nội dung vật chất, kỹ thuật, công nghệ, còn quan hệ sản xuất đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình đó. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi quan hệ sản xuất phải được điều chỉnh, thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chỉ có sự thích ứng, phù hợp đó của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất mới có thể tiếp tục phát triển.

Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định. Khi lực lượng sản xuất thay đổi cũng tất yếu đòi hỏi phải có những thay đổi phù hợp của quan hệ sản xuất. Trong mỗi quan hệ này, lực lượng sản xuất luôn là yếu tố động, thay đổi nhanh chóng cùng với những tiến hóa của văn minh nhân loại, nhưng sự thay đổi này không khép kín, tách rời mà còn bị chi phối bởi quan hệ sản xuất, sự phát triển lực lượng sản xuất nhanh hay chậm cũng do quan hệ sản xuất chi phối. Bởi vậy, vai trò quyết định của lực lượng sản xuất phải đặt trong mối quan hệ biện chứng với quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất luôn có khả năng tác động ngược trở lại đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Quá trình tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất có thể diễn ra với hai khả năng: tác động tích cực hoặc tiêu cực. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, có tác động tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu trái với sự vận động khách quan đó, sẽ diễn ra quá trình tác động tiêu cực. Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, trong khi đó quan hệ sản xuất lại có tính ổn định tương đối, gắn với các thiết chế xã hội,

lợi ích của giai cấp cầm quyền. Quan hệ sản xuất mang tính ổn định tương đối trong bản chất xã hội của nó. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thúc đẩy xã hội loài người phát triển không ngừng như một quá trình lịch sử - tự nhiên.

Thứ ba, một trong những phát hiện lớn của C. Mác trong vấn đề này là áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng để xem xét lịch sử phát triển của xã hội loài người và chỉ ra rằng, lịch sử phát triển ấy, chẳng qua là lịch sử của những sự thay thế nối tiếp nhau của những phương thức sản xuất. Còn nguồn gốc thay đổi của phương thức sản xuất, sự mất đi của hình thái kinh tế - xã hội này và sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội khác, là do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quyết định, trong đó, lực lượng sản xuất là yếu tố quan trọng, quyết định xu hướng và sự thay đổi.

C. Mác khẳng định, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định bước chuyển khách quan và tự nhiên, từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Tất cả mọi xung đột trong lịch sử, suy đến cùng đều có gốc rễ từ mâu thuẫn giữa các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội. C. Mác đã phát hiện ra quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất: lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ nhất định thì mâu thuẫn với quan hệ sản xuất cũ, đã lạc hậu và trở thành lực cản sự phát triển của lực lượng sản xuất. Việc thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển là yêu cầu khách quan.

Quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đó là một trạng thái, trong đó quan hệ sản xuất là hình thức phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất, tức là trong đó, các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất tạo ra địa bàn đầy đủ, điều kiện thuận lợi cho lực lượng sản xuất phát triển, là tiền đề tối ưu cho việc kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển hết khả năng của nó. Nhưng mặt khác, lực lượng sản xuất là luôn luôn biến đổi, bởi vậy đến một giai đoạn nào đó, lực lượng sản xuất phát triển ở một trình độ mới cao hơn, lúc đó tình trạng phù hợp sẽ bị phá vỡ. Mỗi quan hệ này ngày càng gay gắt và đến một lúc nào đó, quan hệ sản xuất trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi xã hội bằng cách này hay cách khác phải xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, lỗi thời, thay bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, điều đó cũng có nghĩa là sự diệt vong của một phương thức sản xuất lỗi thời và ra đời của phương thức sản xuất mới.

Thứ tư, bước đầu làm rõ vai trò của nhà nước với tư cách là đại diện cho giai cấp thống trị trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, xác định rõ đây là quan hệ mâu thuẫn biện chứng, tức là mối quan hệ thống nhất của hai mặt đối lập. Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đi từ sự thống nhất đến mâu thuẫn và một khi mâu thuẫn được giải

quyết thì tái thiết lập sự thống nhất mới; quá trình này lặp đi lặp lại trong lịch sử, tạo ra quá trình vận động phát triển của phương thức sản xuất.

Giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, suy cho cùng, luôn là nhiệm vụ thường xuyên của các nhà nước và là tiêu chí phản ánh năng lực quản trị quốc gia, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, theo C. Mác và Ph. Ăngghen, nhà nước trước hết có chức năng giai cấp nhằm kiểm chế những đối kháng giai cấp, giữ cho những xung đột giai cấp trong vòng trật tự và là công cụ bảo vệ quyền lợi, lợi ích cho giai cấp thống trị. Vì thế, vai trò của nhà nước rất quan trọng, trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng như hoàn thiện thể chế, tác động tới quản trị doanh nghiệp của chủ sở hữu và phân phối sản phẩm.

2. Những giá trị bền vững trong lý luận của V.I. Lênin

Ngoài những tiền đề lý luận, V.I. Lênin kế thừa từ C. Mác, Ph. Ăngghen, trong điều kiện nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười và sau đó thực hiện Chính sách kinh tế mới, V.I. Lênin đã vận dụng và phát triển một số quan điểm lý luận về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất như sau:

Một là, coi trọng sự phát triển của lực lượng sản xuất, lấy năng suất lao động là thước đo của sự phát triển, là tiêu chí cơ bản để phương thức sản xuất này chiến thắng phương thức sản xuất khác; chỉ rõ một trong những nhiệm vụ của thời kỳ

quá độ là phát triển lực lượng sản xuất; khẳng định lao động của con người và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động kết hợp với nhau tạo thành lực lượng sản xuất. Theo V.I. Lênin “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là *công nhân, là người lao động*”¹. V.I. Lênin cũng đưa ra lý luận về thời kỳ quá độ, chỉ rõ giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội xã hội chủ nghĩa có một thời kỳ quá độ từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thời kỳ quá độ là xã hội vừa thoát thai từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội mà về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần... còn mang những dấu vết của xã hội cũ. Đó là xã hội chưa phát triển trên cơ sở của chính nó. Chính vì thế, thời kỳ quá độ là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia.

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề Nhà nước*, trên cơ sở tư tưởng của C. Mác, khi xác định vị trí của thời kỳ quá độ, trong quá trình hình thành và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, V.I. Lênin đã cụ thể các giai đoạn như sau: những cơn đau đẻ kéo dài; giai đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, tức là chủ nghĩa xã hội; giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội phải thực hiện một loạt nhiệm vụ như: Xóa bỏ những tàn tích phong kiến, kiến lập nền đại công nghiệp, cơ khí hóa. V.I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh *nhiệm vụ trung tâm là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội*.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.38, tr.430.

V.I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh tính đặc thù của các nước kém phát triển, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì càng phải quan tâm phát triển lực lượng sản xuất: “Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước tiên tiến, các nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ Xôviết, và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản, không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”¹. V.I. Lênin đã nêu ra quan điểm về hai hình thức quá độ lên chủ nghĩa xã hội: Quá độ trực tiếp và quá độ gián tiếp, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải trải qua nhiều bước trung gian, quá độ mới có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng của V.I. Lênin về quá độ trực tiếp và gián tiếp cho thấy, cần tránh tư tưởng nóng vội, muốn đốt cháy giai đoạn, bất chấp trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đang ở trình độ nào. Hơn nữa, để đi lên chủ nghĩa xã hội thì phải tập trung phát triển sản xuất và phương thức sản xuất này chỉ chiến thắng phương thức sản xuất khác bằng năng suất lao động, trước hết bằng việc phát triển lực lượng sản xuất.

Hai là, đánh giá đúng đặc điểm của thời kỳ quá độ, không nóng vội, chủ quan trong hoàn thiện quan hệ sản xuất, bên cạnh việc tập trung phát triển lực lượng sản xuất. Khẳng định yêu cầu khách quan phải thực hiện quan hệ hàng - tiền; quan hệ thị trường; các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây hoàn toàn không phải là một giải pháp tình thế mà là vấn đề nhất quán, lâu dài, có tính quy luật. Phải chuyển từ chính sách cộng sản thời chiến sang

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.295.

Chính sách kinh tế mới, xóa bỏ việc cấm buôn bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa - tiền tệ, những tư tưởng này được trình bày tập trung trong tác phẩm *Bàn về thuế lương thực*, rằng, thực tiễn nước Nga có sự tồn tại các thành phần kinh tế, đó là: kinh tế gia trưởng - tự nhiên, tự túc, tự cấp của nông dân; sản xuất hàng hóa nhỏ; chủ nghĩa tư bản tư nhân; chủ nghĩa tư bản nhà nước; chủ nghĩa xã hội. Các thành phần kinh tế phản ánh đặc điểm của các hình thức sở hữu, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm, chúng tồn tại đan xen, tác động qua lại lẫn nhau trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong đó, kinh tế tiểu nông, sản xuất hàng hóa nhỏ chiếm ưu thế, đây là đặc điểm quan trọng nhất. Có thể khẳng định, NEP là đổi mới nhận thức về chủ nghĩa xã hội, thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thực hiện sự trao đổi giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thay chính sách trưng thu lương thực bằng chính sách thuế lương thực, thực chất là sử dụng các công cụ của kinh tế thị trường, thừa nhận kinh tế thị trường. Đây cũng là các biện pháp hoàn thiện quan hệ sản xuất, đồng thời là định hướng phát triển lâu dài của thời kỳ quá độ, không phải là giải pháp mang tính tình thế.

Ba là, xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, thể hiện ở sự phù hợp giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất tương ứng, tiêu chí đánh giá là sự phát triển lực lượng sản xuất và cải thiện đời sống của người dân. Cần phải thực hiện hàng loạt chính sách thể hiện sự gắn kết này. Trong điều kiện của nước Nga, phải bắt đầu từ cải thiện đời sống của nông dân và phát

triển mạnh lực lượng sản xuất. *Trước hết*, trong chính sách thuế lương thực, nhà nước xác định trước và ổn định mức thuế lương thực cho nông dân, sau khi đã đóng thuế, người nông dân được tự do bán sản phẩm của mình để mua những sản phẩm công nghiệp cần thiết, nếu sản xuất càng nhiều, đóng thuế càng nhiều và thu nhập càng cao. *Thứ hai*, chính sách về khôi phục và phát triển quan hệ trao đổi sản phẩm giữa công nghiệp và nông nghiệp. Theo V.I. Lênin, đây là hình thức chủ yếu của mối quan hệ kinh tế giữa thành thị và nông thôn, một tiền đề cần thiết để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thông qua trao đổi hàng hóa sẽ thúc đẩy quá trình phân công lao động trong nông nghiệp và công nghiệp, khuyến khích các ngành kinh tế phát triển. Đây là sự kế thừa và phát triển tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen về tiêu chí đánh giá sự phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là sự phát triển của phân công lao động.

Trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, V.I. Lênin rất coi trọng mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành, từ nhân tố con người, tư liệu sản xuất, quan hệ sở hữu, các hình thức phân phối... Hình thức tổ chức kinh tế có vai trò quan trọng, trong đó thực hiện chủ nghĩa tư bản nhà nước với bốn hình thức tổ chức kinh tế cụ thể, thể hiện sự phù hợp giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tương ứng.

Bốn là, đưa ra khẳng định quan trọng về vị trí người lao động, mối quan hệ giữa người lao động và các yếu tố khác trong quá trình sản xuất. Luận điểm của V.I. Lênin về yếu tố con người là trung tâm của quy trình sản xuất vẫn còn nguyên

giá trị. Mặc dù rất nhiều công việc ngày nay đã được tự động hóa và còn tiếp tục tăng lên trong tương lai, nhưng con người vẫn là trung tâm trong bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào. Dù công nghệ áp dụng có cao cấp đến đâu, đều có thể thất bại nếu không có bàn tay lao động của con người. Cần nâng cao trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động, nâng cao kỷ luật lao động, nâng cao năng suất lao động xã hội. Coi trọng, thu hút sự tham gia của các chuyên gia am hiểu các lĩnh vực khoa học và công nghệ học tập kiến thức, kỹ thuật mới nhất, tiên tiến nhất về tổ chức sản xuất, kinh doanh, về quản lý xã hội của nước ngoài cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị trong quản trị doanh nghiệp hiện đại.

V.I. Lênin khẳng định: “chúng ta buộc phải thừa nhận là toàn bộ quan điểm của chúng ta về chủ nghĩa xã hội đã thay đổi về căn bản”¹. Những tư tưởng trên cho thấy, việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trước hết phải quán triệt quan điểm tôn trọng quy luật khách quan, phù hợp với thực tiễn và có nguyên tắc, mà trước hết là lấy năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, sự phát triển của phân công lao động và cuối cùng là đời sống của nhân dân được nâng lên làm thước đo.

Năm là, coi trọng vai trò của Nhà nước, tiếp tục hoàn thiện lý luận về Nhà nước nói chung và vai trò của Nhà nước trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nói riêng. Nhà nước trước hết có chức năng giai cấp, V.I. Lênin gọi là chức năng trấn áp. Chức năng này ra đời

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.45, tr.428.

nhằm kiềm chế những đối kháng giai cấp, giữ cho những xung đột giai cấp trong vòng trật tự và là công cụ bảo vệ quyền lợi, lợi ích cho giai cấp thống trị. Tuy nhiên, chức năng giai cấp của nhà nước, đặc biệt là nhà nước xã hội chủ nghĩa, cần được hiểu đúng đắn. Chức năng giai cấp và chức năng kinh tế thống nhất trong mục tiêu phát triển. Muốn tồn tại và phát triển, nhà nước không chỉ phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị mà còn phải chú ý đến lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Lợi ích của giai cấp thống trị trong chủ nghĩa xã hội cũng vì mục tiêu xã hội, mục tiêu phát triển. Yêu cầu này đặt ra và xuất phát từ vai trò của nhà nước là trụ cột để tổ chức, quản lý các công việc chung của toàn xã hội trong trật tự, đồng thời cũng chính là để bảo vệ lợi ích chính trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, chức năng xã hội của nhà nước sẽ biến đổi trong từng giai đoạn lịch sử, chủ yếu do trình độ phát triển kinh tế quy định, trực tiếp là giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để kinh tế phát triển, trong đó vai trò của nhà nước trong xây dựng thể chế phát triển là rất quan trọng.

Xây dựng bộ máy nhà nước gọn nhẹ, tinh giản, tổ chức khoa học, hoạt động hiệu quả và tiết kiệm theo nguyên tắc “thà ít mà tốt”, tức là coi trọng chất lượng, không chạy đua theo số lượng; cán bộ, công chức phải có năng lực, bản lĩnh chính trị vững vàng; phải phấn đấu đạt “chất lượng kiểu mẫu thật sự”¹. Cải cách nhà nước phải thể hiện tính cơ bản, tính hệ thống chặt chẽ, chính quy về các nguyên tắc và về tổ chức,

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.45, tr.446.

không được nóng vội, trên cơ sở đó phát huy tính năng động, sáng tạo của bộ máy nhà nước và của viên chức nhà nước trong thực tiễn.

Sáu là, tiếp tục đi sâu, làm rõ những mâu thuẫn, làm rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản là sự bất bình đẳng, dẫn đến tồn tại mâu thuẫn không thể giải quyết giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giải quyết mâu thuẫn này phải tôn trọng quy luật khách quan, tránh nóng vội. Chỉ khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định, khi mà không còn tình trạng người bóc lột người, giai cấp này bóc lột giai cấp khác, thì khi đó con người thực sự phát triển toàn diện. Vì vậy, xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, nhằm phát triển lực lượng sản xuất xã hội và tăng năng suất lao động xã hội, tạo ra nhiều của cải cho xã hội, vẫn giữ nguyên giá trị trong thời đại ngày nay. V.I. Lênin đã khẳng định, việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa sẽ tạo ra các điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động. Đó là: Xóa bỏ chế độ tư hữu và hình thành xã hội mới sẽ tiêu diệt cạnh tranh của những cá nhân riêng lẻ với nhau, thay vào đó là sự hợp tác của những người lao động, là tiền đề để xóa bỏ sự bất bình đẳng trong xã hội. Cần phải lưu ý rằng, đây là một quá trình lâu dài, khi lực lượng sản xuất phát triển cao, không chủ quan nóng vội, xóa bỏ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa không đồng nghĩa với xóa bỏ sở hữu tư nhân, chỉ xóa bỏ loại hình sở hữu mà trên đó tạo ra bất bình đẳng, bóc lột người lao động, là nguyên nhân sâu xa của những mâu thuẫn đối kháng trong xã hội, điều này đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin cho thấy, dù nền sản xuất hiện đại được tự động hóa, hoặc phát triển cao đến đâu, nhưng xét về nội dung kinh tế thì *giai cấp công nhân hiện đại vẫn là người sản xuất ra của cải vật chất chủ yếu cho xã hội và là những người phải được hưởng thụ xứng đáng các thành quả phát triển*. Xét về khía cạnh tư tưởng - chính trị, chỉ có giai cấp công nhân mới tập hợp được các giai tầng lao động khác do đảng cộng sản lãnh đạo để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Do địa vị chính trị - xã hội của mình nên chỉ có giai cấp công nhân mới giải quyết được các vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình xây dựng xã hội mới. Và do đó, chỉ có giai cấp công nhân mới là lực lượng xác lập được các hệ giá trị mới, như công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do... để thay thế cho hệ giá trị tư sản cũ. Do vậy, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay vẫn còn nguyên giá trị, ý nghĩa thời sự.

II- BỔ SUNG ĐẶC ĐIỂM MỚI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT DO BỐI CẢNH LỊCH SỬ THAY ĐỔI

1. Những biến đổi các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất do bối cảnh lịch sử thay đổi

a) Về lực lượng sản xuất

Thứ nhất, về nội dung các yếu tố của lực lượng sản xuất, vị trí, vai trò và phạm vi phát triển của khoa học và công nghệ đã vượt xa so với trước đây. Xét về bối cảnh lịch sử, nhân loại ngày nay có bước phát triển vượt bậc, khác xa so

với thế kỷ XIX. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã làm thay đổi về chất, làm đảo lộn mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống xã hội. Một số nội dung về lực lượng sản xuất ở thời của C. Mác, V.I. Lênin ngày nay có những thay đổi, mặc dù các nhà kinh điển mácxít đã dự báo đúng về vai trò của khoa học sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Phạm vi, cấu trúc, vai trò và mối quan hệ của các thành tố trong lực lượng sản xuất cũng có sự thay đổi.

Ngày nay, công nghệ cao đã trở thành phổ biến hơn, trở thành xu thế phát triển của lực lượng sản xuất trong tương lai, không chỉ ở sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, mà đi sâu vào các lĩnh vực kể cả khoa học xã hội và nhân văn, khoa học quản lý, trí tuệ nhân tạo... Hệ thống công nghệ cao chính là cốt lõi của lực lượng sản xuất mới trong nền sản xuất hiện đại. Công nghệ cao ra đời với hàm lượng tri thức, khoa học và sáng tạo cao, đã rút ngắn quá trình từ phát minh khoa học đến việc áp dụng những phát minh đó vào trong sản xuất và đời sống. Chu trình “Khoa học - Công nghệ - Sản xuất” được gắn kết chặt chẽ đã nhanh chóng chuyển tri thức khoa học vào đời sống xã hội.

Thứ hai, nội hàm của tư liệu sản xuất, sự phát triển của các yếu tố của tư liệu sản xuất đã khác nhiều so với trước. Trước đây, các nhà kinh điển mácxít mới chỉ nhấn mạnh yếu tố hữu hình, chưa đề cập đầy đủ đến yếu tố vô hình của tư liệu sản xuất. Ranh giới giữa tư liệu lao động và đối tượng lao động đã khác trước, lực lượng sản xuất có phạm vi ngày càng mở rộng. Quan niệm trước đây cho rằng, tất cả công cụ lao động đều là sản phẩm lao động của con người, do “bàn tay con

người tạo ra”, nên đều là “sức mạnh vật hóa của tri thức”... và C. Mác “coi khoa học trước hết như cái đòn bẩy mạnh mẽ của lịch sử, như một lực lượng cách mạng”¹ đến trình độ phát triển của nền sản xuất hiện nay, tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Tư liệu sản xuất chỉ nhấn mạnh đến yếu tố hữu hình, chưa có điều kiện xem xét yếu tố vô hình. Đây là đặc điểm phù hợp với thời của C. Mác, V.I. Lênin, đến hiện nay cần bổ sung. Trong quan niệm của C. Mác, lực lượng sản xuất là thể hiện mối quan hệ của con người với tự nhiên, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thể hiện khả năng chinh phục tự nhiên của con người. Ngày nay, của cải xã hội không chỉ được tính bằng của cải hữu hình, trong nhiều trường hợp, giá trị của cải vô hình còn lớn hơn nhiều lần so với của cải hữu hình, và như vậy, lực lượng sản xuất cũng không chỉ là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, được tạo ra trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Rõ ràng là quan niệm C. Mác, V.I. Lênin về tư liệu sản xuất là phản ánh đúng bối cảnh lịch sử nhân loại nửa đầu thế kỷ XX trở về trước, chủ yếu được đề cập là các yếu tố hữu hình. Ngày nay, ranh giới giữa tư liệu lao động và đối tượng lao động rộng hơn và mang tính giao thoa giữa công cụ lao động và đối tượng lao động. Khoa học và công nghệ phát triển, nhiều lĩnh vực công cụ lao động và đối tượng lao động là sản phẩm vô hình, là đối tượng lao động của người này, nhưng lại là công cụ lao động của người khác như trong kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.497.

Trong sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại, rất khó để phân biệt hệ thống thiết bị khoa học, các phòng thí nghiệm với hệ thống máy móc của dây chuyền sản xuất và các xí nghiệp sản xuất công nghệ cao. Thậm chí, các máy móc khoa học tối tân nhất cũng được đưa ngay vào ứng dụng thực tế gần như ở dạng nguyên mẫu. Từ thời gian tạo ra sản phẩm ở phòng thí nghiệm đến thời gian tạo ra sản phẩm đem ra thị trường được rút ngắn chưa từng thấy. Doanh nghiệp, trường đại học và viện nghiên cứu tích hợp với nhau ngày càng chặt chẽ. Hơn nữa, ngày nay khoa học trong lực lượng sản xuất mới không chỉ là khoa học và công nghệ mà còn cả khoa học xã hội, những tri thức về kinh tế học, khoa học quản lý, tài chính - ngân hàng, quảng cáo - tiếp thị, tâm lý học, mỹ học, ngôn ngữ học... ngày càng trở thành yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất mới.

Do tri thức khoa học mang tính toàn cầu nên lực lượng sản xuất dựa trên tri thức khoa học - cũng mang tính toàn cầu hóa. Nhờ giao thông toàn cầu thuận lợi, sự phát triển mạnh của mạng internet, khoa học nói riêng và tri thức nói chung được phổ biến nhanh chóng, hầu như tức thời (online) với nhiều sự kiện khoa học trên toàn thế giới. Dòng tri thức, dòng công nghệ cùng với dòng vốn được lưu thông với tốc độ chưa từng có trên toàn thế giới. Từng bộ phận cấu thành của một sản phẩm được sản xuất ở nhiều nơi trên thế giới, sau đó lắp ráp và lưu thông ở nhiều nơi trên địa cầu, nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Các công nghệ như điện toán đám mây, Big Data, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ và nhiều hình thức mới khác trong

lực lượng sản xuất hiện đại không khép kín trong từng quốc gia mà có sự chia sẻ chung.

Thứ ba, đặc điểm của nhân tố con người trong lực lượng sản xuất cũng có sự thay đổi, về bản chất, những quan điểm của C. Mác, V.I. Lênin trước đây vẫn còn nguyên giá trị, nhưng có những vấn đề đến nay cần bổ sung, phát triển, dưới tác động của bối cảnh mới. Ngày nay, số lượng nhân lực khoa học tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, trước đây được gọi là “công nhân cổ trắng”, thậm chí người máy, rôbot chiếm tỷ lệ ngày càng cao, vượt trội hơn hẳn “công nhân cổ xanh”. Thông qua họ, cùng với những công cụ sản xuất hiện đại (vật hóa của tri thức), tri thức khoa học đã trực tiếp đi vào dòng sản xuất.

Theo C. Mác, V.I. Lênin cho rằng, người lao động có hai đặc trưng: tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo lao động, v.v., và sức lao động. Theo sự phát triển của văn minh nhân loại, người lao động bằng sức lao động, thời đại nào cũng cần, nhưng có xu hướng giảm mạnh khi khoa học và công nghệ phát triển. Xét trên cả bề rộng không gian lẫn chiều dài thời gian, yếu tố tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng, kỹ xảo... giữ vai trò quan trọng hơn, vì suy đến cùng, sức lao động cơ bắp của con người chỉ có những giới hạn nhất định, con người không thể tăng mãi sức cơ bắp, còn lao động trí tuệ của con người là vô hạn. Điều đó khẳng định quan điểm của Mác - Lênin về đặc điểm của người lao động tham gia vào sản xuất vật chất vẫn nguyên giá trị.

Tuy nhiên, ngày nay, công nhân trí thức có xu hướng ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng, đang làm thay đổi

dân tỷ trọng của lao động phổ thông và lao động có trình độ cao. Trong điều kiện hiện nay, người lao động chuyển từ công nhân thông thường, thành công nhân trí thức - lực lượng cách mạng tiên tiến đóng vai trò là chủ nhân của nền sản xuất hiện đại. Người lao động không chỉ bao gồm trí thức khoa học, kinh nghiệm do mỗi người tích lũy trong cuộc sống mà có môi trường và không gian tri thức nhân loại. Lao động có kết tinh tri thức của con người ngày càng cao, hiệu quả càng lớn. Nhân tài trong sản xuất giữ vai trò quyết định trong cạnh tranh và phát triển. Bên cạnh đó, với tư cách là “người lao động”, ngày nay đội ngũ người máy tham gia lực lượng sản xuất ngày càng nhiều. Việc xem xét vai trò của người lao động, vị trí người công nhân trong tạo ra giá trị cũng cần bổ sung những yếu tố mới. Xem xét giữa lao động sống và lao động quá khứ; lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn không chỉ giới hạn như điều kiện trước đây, cũng cần phải tính thêm những nhân tố mới.

b) Lý luận về quan hệ sản xuất

Thứ nhất, vị trí, vai trò của sở hữu, mối quan hệ giữa sở hữu, chiếm hữu và các yếu tố khác của quan hệ sản xuất. Trong vấn đề sở hữu, đối tượng sở hữu mới chỉ nhấn mạnh khía cạnh hiện vật, chưa chú ý đúng mức khía cạnh giá trị của sở hữu, chưa đề cập các loại hình sở hữu mới, như sở hữu trí tuệ, sở hữu thông tin, sở hữu tài sản vô hình... Các nhà kinh điển Mác - Lênin cho rằng, đây là khái niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, thể hiện ở quan hệ

về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ trao đổi và quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Tuy nhiên trong điều kiện mới, một số yếu tố có những thay đổi. Trước hết là vấn đề sở hữu, khái niệm sở hữu chưa được C. Mác và Ph. Ăngghen trình bày một cách rõ ràng. C. Mác đi từ khái niệm gốc đó là “sự chiếm hữu”. Ở đây cần phân biệt hai phạm trù “sở hữu” và “chiếm hữu”, chiếm hữu là khái niệm có trước khái niệm sở hữu. C. Mác viết: “... Có thể nói một cách đúng đắn, rằng có những gia đình bộ tộc chỉ mới *chiếm hữu*, chứ chưa có *sở hữu*”¹. Muốn sản xuất của cải vật chất, con người phải chinh phục tự nhiên, chiếm hữu những cái có trong tự nhiên, cải biến chúng thành những hình thái có ích cho đời sống. Đó là quan hệ tất yếu của mọi thời đại. Chiếm hữu phản ánh quan hệ con người với tự nhiên, là phạm trù vĩnh viễn trong các giai đoạn lịch sử của sản xuất xã hội.

Tuy C. Mác, V.I. Lênin chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về sở hữu, nhưng qua tư tưởng và phương pháp luận của các ông, có thể thấy sở hữu theo nghĩa chung nhất (triết học) là mối quan hệ giữa người với người trong quan hệ với của cải vật chất xã hội. Đó là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải vật chất. Sở hữu là biểu hiện về mặt xã hội của chiếm hữu, trong một hình thái kinh tế - xã hội, gắn liền với một tổ chức xã hội nhất định, là phạm trù lịch sử, là quan hệ xã hội nhất định, và sẽ không hiểu được đầy đủ nội dung của khái niệm sở hữu, nếu không gắn nó với chủ thể sở hữu

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.879.

và đối tượng sở hữu. Chủ thể sở hữu là những con người sống trong quan hệ xã hội, chiếm hữu đối tượng sở hữu và có quyền chi phối người khác trong quan hệ với đối tượng ấy.

Lịch sử cho thấy, đối tượng của sở hữu luôn luôn biến đổi. C. Mác đã từng nói: “Điều bí mật của lịch sử đó chính là lịch sử của chế độ sở hữu ruộng đất”¹. Đến giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sở hữu trước hết là những tư liệu sản xuất, đặc biệt là công cụ lao động, bị tách khỏi người lao động và đối lập với họ là đặc điểm nổi bật trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Ngày nay, quan hệ này thay đổi tùy theo những điều kiện kinh tế - xã hội trong đời sống xã hội. Trong nền kinh tế hiện vật, quan hệ sở hữu cơ bản thông qua hình thái hiện vật; còn trong nền kinh tế thị trường hình thái hiện vật không mất đi, nhưng hình thái giá trị ngày càng trở thành mặt cơ bản của quan hệ sở hữu, do đó đối tượng và phạm vi mở rộng hơn. Nhìn chung, sở hữu ngày nay được hiểu là một tổ hợp gồm nhiều quyền cơ bản, đó là: chiếm hữu, sử dụng, định đoạt, thừa kế, thế chấp, chuyển nhượng, mở rộng hay thu hẹp, phá hủy, v.v.. Đối tượng chủ yếu của sở hữu không chỉ là sở hữu vốn, sở hữu công nghệ, sở hữu tư liệu sản xuất... mà còn xuất hiện những nhân tố mới, đó là sở hữu thông tin, sở hữu trí tuệ, tri thức, sở hữu công nghệ...

Thứ hai, tổ chức quản lý sản xuất có nhiều thay đổi về nội hàm, vị trí của quan hệ tổ chức quản lý, mối quan hệ của tổ chức quản lý và các yếu tố khác của quan hệ sản xuất.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.129.

Xuất phát từ vấn đề sở hữu và chế độ sở hữu, các nhà kinh điển Mác - Lênin, tuy có sử dụng nhiều thuật ngữ “sở hữu” và “chế độ sở hữu”, nhưng chưa có điều kiện phân biệt một cách tường tận hai khái niệm này với những nội dung đầy đủ của nó. Các ông quan tâm luận giải về tính tất yếu lịch sử của các hình thức sở hữu. Vai trò của chủ sở hữu và đối tượng sở hữu trong tổ chức sản xuất cũng khác trước, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã vượt xa nhiều so với trước đây, quan hệ kinh tế không thuần túy là quan hệ hiện vật, mà quan hệ giá trị được coi trọng hơn.

Do tác động của khoa học và công nghệ, chủ sở hữu không cần trực tiếp quản lý đối tượng sở hữu; một tổ chức kinh tế không chỉ một chủ sở hữu; giữa chủ sở hữu và người điều hành tổ chức kinh tế không phải là một, thậm chí người điều hành, quản lý không phải là chủ sở hữu..., ví dụ như mô hình Uber, Grab,... Cách thức điều hành của taxi Uber, Grab, GoViet,... dường như không thấy nhà tư bản sở hữu tư liệu sản xuất, mà chỉ sở hữu những phần mềm trên hệ thống internet, qua đó điều khiển sự hoạt động của hệ thống taxi trên nhiều quốc gia, không chỉ bó hẹp trong phạm vi một quốc gia. Hơn nữa, hầu hết các phương tiện phục vụ như: ô tô, mô tô, điện thoại smartphone,... đều do người lao động tự trang bị, thuộc về sở hữu cá nhân người lao động chứ không thuộc sở hữu của nhà tư bản như quan niệm truyền thống.

Bên cạnh đó, khoa học tham gia vào quá trình sản xuất, đề ra và xây dựng phương pháp tổ chức và quản lý để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động,

chất lượng và hiệu quả của sản xuất. Trong kinh tế tri thức, khoa học thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có thể trực tiếp làm ra sản phẩm khoa học và là một trong những thành tố cấu thành không thể thiếu của lực lượng sản xuất hiện đại. Ở nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước công nghiệp phát triển, do nhu cầu khách quan đã xuất hiện các “công viên khoa học”, “thành phố khoa học”, các “khu công nghệ cao”... nhằm tạo ra môi trường, điều kiện thuận lợi để khoa học, công nghệ và cơ sở sản xuất gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo nên một “cơ thể” thống nhất. Chính ở đây, có thể coi phòng thí nghiệm cũng chính là nhà máy, công ty, xí nghiệp; nhà khoa học đồng thời là người sản xuất kinh doanh; vừa nghiên cứu, thí nghiệm đồng thời sản xuất đại trà ra các sản phẩm và được lưu thông ngay trên thị trường; không phân biệt đâu là sản phẩm của phòng thí nghiệm, đâu là sản phẩm của cơ sở sản xuất.

Do đó nhà tư bản không chỉ bóc lột dựa trên sở hữu tư liệu sản xuất như trước đây, cách thức bóc lột giá trị thặng dư cũng hoàn toàn khác xa thời C. Mác, V.I. Lênin. Như vậy, những hiện tượng kinh tế nêu trên cho thấy cách thức tổ chức sản xuất, nhiều mô hình mới xuất hiện như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số; do cách thức bóc lột mới, lao động quản lý có tạo ra giá trị thặng dư không, hay như C. Mác đã dự báo “người lao động là nhà tư bản của chính mình” trong điều kiện mới? Do đó, những quan điểm của các nhà kinh điển Mác - Lênin, tuy vẫn đúng với thời kỳ lịch sử của các ông, nhưng ngày nay có nhiều vấn đề đã thay đổi.

Thứ ba, về đặc điểm, quan hệ giữa trao đổi, phân phối và tính chất, mối quan hệ của phân phối, trao đổi và chuỗi giá trị của sản phẩm, theo các nhà kinh điển mácxít, ai là người sở hữu thì người đó quyết định tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm, nhưng hiện nay đã có nhiều thay đổi trong mô hình tổ chức sản xuất trong điều kiện mới, đặc biệt là kinh tế tri thức. Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế diễn ra sâu rộng, quá trình hợp tác quốc tế, phân công lao động diễn ra sâu sắc trong các nền kinh tế nói riêng và toàn thế giới nói chung. Lực lượng sản xuất ở mỗi quốc gia, toàn cầu phát triển nhanh chóng. Mỗi quốc gia vừa là một nền kinh tế riêng, nhưng lại là một bộ phận kinh tế của khu vực và thế giới, vừa độc lập tương đối, vừa phụ thuộc lẫn nhau, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Điều này làm thay đổi mạnh mẽ hình thức phân phối sản phẩm.

Bên cạnh đó, phát triển bền vững và thân thiện với môi trường là một trong những đặc điểm mới của lực lượng sản xuất, mỗi đơn vị sản phẩm hiện nay hàm lượng tri thức tăng lên, hàm lượng vật liệu và năng lượng giảm đi, do đó tác động của khí phát thải trong sản xuất năng lượng sẽ ít đi, làm giảm nguy cơ gây biến đổi khí hậu toàn cầu. Đây cũng là những tác nhân làm thay đổi cách thức phân phối sản phẩm, là tiêu chí để phân loại, chọn lọc và phân phối các sản phẩm theo chuỗi. Những công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường, vi phạm những chuẩn mực chung sẽ bị loại khỏi chuỗi. Việc sử dụng công nghệ cao làm cho lượng chất thải của sản xuất giảm mạnh, làm

giảm tốc độ cạn kiệt tài nguyên, hơn nữa còn tiến tới triệt để tái chế chất thải, hướng tới nền sản xuất ít hoặc không có chất thải. Việc áp dụng các thành tựu mới của công nghệ sinh học sẽ hạn chế dùng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu hóa chất, do đó làm giảm ô nhiễm nguồn nước và suy thoái đất nông nghiệp, bảo tồn được đa dạng sinh học, giữ được cân bằng các hệ sinh thái...

Đây chính là nơi hội tụ, điều kiện tốt, thuận lợi nhất để “nhất thể hoá” quá trình nghiên cứu thực nghiệm khoa học, triển khai công nghệ và sản xuất. Nhờ thế mà các ý tưởng khoa học nhanh chóng trở thành công nghệ, tạo ra sản phẩm, thu hút lực lượng lao động có trình độ tri thức và công nghệ cao thông qua hoạt động quản lý hiện đại mà tăng cường lực lượng sản xuất, thay đổi chuỗi phân phối. Trong nhiều lĩnh vực sản xuất, mỗi quốc gia chỉ là một bộ phận trong phân công lao động, phân phối sản phẩm khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Về mối quan hệ của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất

Thứ nhất, nhận thức trước đây cho rằng, dưới chủ nghĩa tư bản luôn luôn diễn ra sự không phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất (vì quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất), còn dưới chủ nghĩa xã hội, khi đã thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, không còn mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, ở đó chỉ diễn ra sự phù hợp đầy đủ, hoàn toàn, tự động. Thực ra, trong chủ nghĩa

tư bản hay chủ nghĩa xã hội mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn diễn ra dưới hình thức: phù hợp - không phù hợp - phù hợp, v.v.. Đây là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phát triển của bất cứ nền sản xuất xã hội nào, của bất cứ chế độ xã hội nào cũng đều phụ thuộc vào việc giải quyết mâu thuẫn đó. Trước đây, thường nhận thức về mặt trái của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, và thực tế đúng là, mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, đó là thời kỳ của “bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối”, nhưng ngày nay, đã có sự thay đổi. Chủ nghĩa tư bản đã có điều chỉnh để tồn tại, nhưng không triệt để; chủ nghĩa xã hội nhận biết và giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để phát triển, V.I. Lênin đã chứng minh điều này khi thực hiện NEP.

Thứ hai, trước đây thường quan niệm rằng, khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, giữa chúng không còn mâu thuẫn, đó là sự phù hợp tuyệt đối, nhưng điều này chưa đúng. Ngay khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, đó cũng là sự phù hợp của những mặt đối lập chứa đựng mâu thuẫn, thể hiện ở chỗ lực lượng sản xuất biến đổi, phát triển không ngừng (do sự tác động bởi nhu cầu của con người), trong khi đó quan hệ sản xuất lại có tính ổn định tương đối (do sự chi phối của quan hệ lợi ích, nhà nước, luật pháp, v.v.), hoặc sự phù hợp là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cũng không

chính xác, vì bản thân lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn thống nhất trong một phương thức sản xuất, ngay cả khi chúng không phù hợp, cũng có mâu thuẫn. Thời C. Mác, V.I. Lênin, do chủ nghĩa tư bản bóc lột giai cấp công nhân dưới hình thức “lao động tắt yếu và lao động thặng dư”, biểu hiện trong kinh tế là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã phát triển và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn trong kinh tế sẽ dẫn tới mâu thuẫn đối kháng trong xã hội. Quan niệm này cần bổ sung trong điều kiện mới, vì khi lực lượng sản xuất phát triển dẫn đến mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất cũ, mâu thuẫn này không thể tự giải quyết, mà phải thông qua hoạt động của con người. Bởi đây là quy luật xã hội, không phải quy luật tự nhiên, phải thông qua hoạt động của người, thông qua trình độ phát hiện và giải quyết mâu thuẫn của con người - chủ thể của xã hội. Hoặc, đề cao quá mức vai trò, tính tự giác của người dân trong chế độ mới, cho rằng hoàn thiện quan hệ sản xuất sẽ có vai trò “mở đường” cho lực lượng sản xuất phát triển, hay chỉ nhấn mạnh đến vai trò “thúc đẩy” của lực lượng sản xuất.

Thứ ba, trong quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mới khái quát ở tầm quy luật vận động, chưa có điều kiện đi sâu làm rõ hơn sự tác động của các yếu tố trong lực lượng sản xuất với các yếu tố của quan hệ sản xuất, nhất là nhân tố con người trong lực lượng sản xuất và quan hệ sở hữu trong quan hệ sản xuất, chưa thấy rõ mối quan hệ này trong điều kiện mới, dưới tác động của khoa học và công nghệ... cả ở tầm vĩ mô

và vi mô. Với tư cách là một nền kinh tế, sẽ có nhiều trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tương ứng với đó là nhiều mức độ quan hệ sản xuất cùng tồn tại, hình thành hệ thống các thành phần kinh tế. Kết cấu các thành phần kinh tế phản ánh tính đặc thù trong từng giai đoạn của mỗi quốc gia, trong đó có thành phần kinh tế tiên tiến, nòng cốt và có cả các thành phần kinh tế cũ còn tồn tại, vẫn có tác dụng cho sự phát triển chế độ mới, dù mang tính quá độ.

2. Những luận điểm của C. Mác, V.I. Lênin cần bổ sung, phát triển trong điều kiện mới

Một là, bối cảnh mới đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo và có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với mọi yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất. Do đó, quan niệm về lực lượng sản xuất cũng có nhiều thay đổi. Ngày nay, những thành tựu to lớn của khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tạo nên lực lượng sản xuất hiện đại. Khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp theo nghĩa: (1) Là nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi trong sản xuất, được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và trở thành nhân tố không thể thiếu của quá trình sản xuất; (2) Thâm nhập vào các yếu tố của lực lượng sản xuất, đem lại sự thay đổi về chất của lực lượng sản xuất; làm cho quá trình sản xuất chính là quá trình ứng dụng, áp dụng khoa học, kỹ thuật; (3) Có ý nghĩa sống còn đối với quá trình sản xuất. Theo nghĩa nào đó, có thể coi khoa học và công nghệ là nhân tố quan trọng mang tính quyết định trong phát triển xã hội ở mọi thời đại.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất hiện nay khác nhiều so với thời kỳ thế kỷ XIX, XX, khi mà tư liệu sản xuất dựa nhiều vào khai thác các yếu tố tự nhiên, như: *Đối tượng lao động*, nhờ ứng dụng công nghệ mới, tài nguyên và nhiên liệu, nguyên liệu đã phong phú hơn, giàu có hơn, trong đó có nhiều loại có hàm lượng tri thức ngày càng lớn hơn. Nếu căn cứ theo những yếu tố đầu vào của nền kinh tế công nghiệp, dựa vào tài nguyên thiên nhiên thì nguồn lực tự nhiên đang ngày càng khan hiếm và cạn kiệt, do con người khai thác quá nhiều. Tuy nhiên, khoa học và công nghệ phát triển vượt bậc, giúp con người phát hiện ra nhiều *thuộc tính mới của tài nguyên thiên nhiên*, nhiều vật liệu trước kia tưởng chừng không có ích lại trở thành những vật có ích lớn và nhiều vật tính có ích lại được nhân lên gấp bội với sự xuất hiện của nhiều ngành sản xuất mới đã giúp tạo ra đối tượng lao động mới, phong phú và giàu có hơn.

Đối với tư liệu lao động (công cụ lao động và phương tiện sản xuất), tác động mới của khoa học và công nghệ tạo ra nhiều công cụ lao động mới và đưa đến sự thay thế từng bước các tư liệu lao động truyền thống, bằng các tư liệu lao động hiện đại, dựa trên thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại, tập trung ở lĩnh vực công nghệ sinh học, vật liệu mới và công nghệ thông tin. Khoa học và công nghệ hiện đại tạo ra các công cụ lao động và phương tiện sản xuất mới, với những máy móc tiêu hao ít nhiên liệu, năng lượng, thải ra ít phế thải, không gây ô nhiễm môi trường, tạo nên nền sản xuất phát triển bền vững. Những máy móc, công nghệ mới chứa đựng lượng thông tin

cực kỳ lớn, cho phép sản xuất với năng suất, chất lượng sản phẩm đặc biệt cao. *Tư liệu sản xuất chính sẽ chuyển từ chủ yếu là vật chất sang phi vật chất*, tức là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động phổ thông thấp sẽ ngày càng mất ưu thế, sản xuất sẽ có xu hướng dịch chuyển từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên sang những nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ.

Đối với người lao động, trong điều kiện mới có sự thay đổi lớn, làm biến đổi chức năng của con người trong sản xuất, con người dần dần không còn là yếu tố thao tác trực tiếp, trong hệ thống kỹ thuật mà chuyển sang chủ yếu là sáng tạo và điều chỉnh quá trình đó. Với tư cách là một bộ phận cấu thành của lực lượng sản xuất hiện đại, người lao động có năng lực thích ứng với mọi biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội, tham gia vào quá trình sản xuất vật chất bằng việc chế tạo và sử dụng những tư liệu sản xuất hiện đại nhằm tạo ra những sản phẩm có năng suất cao, hiệu quả lớn, giá trị gia tăng lớn... Điều này được C. Mác dự báo: “toàn bộ quá trình sản xuất thì biểu hiện ra không phải như một quá trình phụ thuộc vào tài nghệ trực tiếp của người công nhân, mà với tư cách là sự ứng dụng khoa học trong lĩnh vực công nghệ”¹, do đó, đến một giai đoạn nào đó guồng máy có thể thay thế công nhân. “Lao động biểu hiện ra không phải chủ yếu là lao động được nhập vào quá trình sản xuất, mà chủ yếu là một loại lao động trong đó con người, trái lại, là người kiểm soát và điều tiết bản thân quá trình

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.46, ph.2, tr.357-358.

sản xuất”¹ và “Thay vì làm tác nhân chủ yếu của quá trình sản xuất, người công nhân lại đứng bên cạnh quá trình ấy”².

Bên cạnh đó, trong kinh tế thị trường hiện đại, khi thực hiện quá trình chu chuyển, với một số ít lao động “tài năng”, vốn người đã chuyển thành tư bản, còn gọi là tư bản con người. Lao động có kết tinh tri thức của con người ngày càng cao, hiệu quả càng lớn. Nhân tài trong sản xuất giữ vai trò quyết định trong cạnh tranh và phát triển. Về nguyên tắc, quan niệm lao “động phức tạp” là bội số của “*lao động giản đơn*” vẫn còn đúng, nhưng cần bổ sung đặc điểm giai đoạn mới; điều kiện của sản xuất hàng hóa là tồn tại chế độ tư hữu và người lao động là người “*vô sản*” như trước đây. Việc bóc lột giá trị thặng dư cũng không thể tiếp cận theo cách trừ đơn thuần của “*lao động tất yếu*” và “*lao động thặng dư*” như trước đây; đề cao một cách phiến diện yếu tố người về mặt số lượng, không chú ý đầy đủ chất lượng nguồn nhân lực và yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất.

Hai là, về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học và công nghệ mới không chỉ làm thay đổi cơ bản lối sống, phong cách làm việc, mà còn thay đổi cả cách thức giao tiếp trong quá trình sản xuất, xuất hiện xu hướng con người ngày càng ít quan hệ trực tiếp với nhau, chuyển từ xu hướng quan hệ trực tiếp sang quan hệ gián tiếp trong quá trình sản xuất (chủ yếu quan hệ gián tiếp qua công nghệ số hóa). Khả năng hàng triệu người kết nối với nhau qua điện thoại di động, với sức mạnh xử lý, dung lượng lưu trữ và sự tiếp cận tri thức chưa từng có tiền

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tòan tập, Sđd*, t.46, ph.2, tr.369, 370.

lệ là không giới hạn. Thậm chí, những khả năng đó còn được nhân lên gấp bội nhờ vào những đột phá về công nghệ mới. Điều này dẫn tới quan hệ sản xuất, các yếu tố của quan hệ sản xuất cũng thay đổi, tạo ra tính đa dạng của quan hệ sản xuất. Do vậy, nhận thức và thực hiện một quan hệ sản xuất nhất loạt như nhau, trong những ngành sản xuất khác nhau, những vùng miền, địa bàn khác nhau, với những trình độ lực lượng sản xuất khác nhau, tức là cào bằng quan hệ sản xuất là không đúng. Dù là quốc gia phát triển hay đang phát triển luôn không thể có sự giống nhau giữa các vùng miền, thành phần kinh tế, ngành, lĩnh vực kinh tế về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Về hình thức, các yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là giống nhau, nhưng luôn khác nhau về trình độ phát triển, về mối quan hệ cụ thể của các yếu tố, tương ứng với mỗi trình độ phát triển sẽ thiết lập một mối quan hệ phù hợp, việc công hữu, tập thể hóa đồng loạt không căn cứ vào đặc điểm trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là vi phạm quy luật khách quan của quan hệ này.

Nhận thức quan hệ sản xuất không trong chỉnh thể, quá nhấn mạnh khía cạnh chính trị, giai cấp, cường điệu chế độ sở hữu, nhất là muốn nhanh chóng thiết lập chế độ công hữu với bất kỳ giá nào, coi nhẹ hoặc muốn xóa nhanh các hình thức sở hữu khác; coi sở hữu tư nhân nằm ngoài bản chất của chủ nghĩa xã hội đặc biệt là trong thời kỳ quá độ, cần phải nhanh chóng xóa bỏ. Đó còn là những sai lầm như: coi nhẹ quan hệ tổ chức - quản lý, quan hệ phân phối, trao đổi, thậm chí hiểu sai về nội dung, quan niệm mang tính giáo điều về các yếu tố này,

gắn quan hệ tổ chức quản lý với mô hình kế hoạch tập trung, mệnh lệnh, gắn phân phối với kinh tế hiện vật và nhất là hầu như không xem xét quan hệ sản xuất trong lĩnh vực quan hệ trao đổi và quan hệ tiêu dùng; chậm phát hiện ra những bất hợp lý trong quan hệ sản xuất, tổ chức quản lý, không thừa nhận quan hệ lưu thông và thị trường, coi nhẹ động lực lợi ích cá nhân của người lao động.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay đã có điều chỉnh lớn về quan hệ sản xuất, quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất để thích ứng với điều kiện phát triển mới. Quan hệ sở hữu, hình thức sở hữu hỗn hợp được hình thành từ sự liên kết các chủ sở hữu tư nhân riêng lẻ dưới những hình thức khác nhau, chủ yếu là các công ty cổ phần, trở thành xu hướng được phát triển. Đồng thời, “việc hữu sản hóa người lao động” cũng trở nên ngày càng mạnh mẽ. Với các hình thức này, doanh nghiệp tư bản vừa huy động thêm vốn để đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh, vừa làm dịu bớt những mâu thuẫn giữa trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và mâu thuẫn chủ - thợ trong một doanh nghiệp.

Xuất hiện sở hữu trí tuệ, trí thức/trí tuệ đã trở thành một trong các yếu tố quyết định của sản xuất hiện đại, là đối tượng quan trọng của sở hữu. Sở hữu trí tuệ được hiểu là việc sở hữu các tài sản trí tuệ - những kết quả từ hoạt động tư duy, sáng tạo của con người. Đối tượng của loại sở hữu này là các tài sản phi vật chất nhưng có giá trị vật chất tinh thần to lớn, góp phần quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nền

văn minh của nhân loại, bao gồm: 1) quyền tác giả của các tác phẩm văn học, nghệ thuật...; 2) sáng chế, giải pháp hữu ích; 3) bí mật kinh doanh; 4) kiểu dáng công nghiệp; 5) nhãn hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ; 6) chỉ dẫn địa lý, tên gọi xuất xứ hàng hóa; 7) tên thương mại; 8) giống cây trồng mới; 9) thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; 10) quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp.

Về quan hệ tổ chức quản lý, các nhà tư bản đi đầu trong việc đổi mới tổ chức quản lý quá trình sản xuất, với việc ứng dụng các phương pháp quản lý, quản trị hiện đại nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Với xu hướng rôbốt hóa nền sản xuất, nhất là rôbốt cao cấp với trí thông minh nhân tạo sẽ trở thành người quản lý, là thành viên hội đồng quản trị... khiến năng lực chứ không phải nguồn vốn trở thành nhân tố cốt lõi của nền sản xuất. Ở cấp độ doanh nghiệp: Hệ thống phân công lao động thế giới ngày nay được chuyên môn hóa, chi tiết theo chuỗi giá trị ngày càng phổ biến, làm biến đổi căn bản cách thức tổ chức tiến hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Lao động kỹ thuật số là xu hướng mới nhất trong phân công lao động quốc tế hiện nay. Quan hệ cung - cầu cũng thay đổi đáng kể. Nguồn cung từ nhà cung cấp đến chuỗi giá trị, đối thủ cạnh tranh, tính sáng tạo gia tăng, dẫn đến chất lượng, giá cả và tốc độ thay đổi cũng nhanh hơn khiến các logic truyền thống không còn phù hợp, phải thay bằng quy trình linh hoạt và sáng tạo. Theo đó, cầu cũng thay đổi, tính minh bạch ngày càng cao, sự cá biệt hóa là một xu hướng, làm cho mối quan

hệ cung - cầu ngày càng gắn kết hơn bao giờ hết, sản xuất gắn với tiêu thụ theo yêu cầu, khiến cho doanh nghiệp buộc phải quan tâm đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh, tình trạng mất cân đối cung - cầu dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu sẽ có đặc điểm mới.

Về quan hệ phân phối, các chế độ phúc lợi xã hội được cả nhà tư bản - chủ sở hữu và nhà nước tư bản quan tâm hơn nhằm tạo ra sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp và giảm những bất bình xã hội. Sự đột phá của những công nghệ giúp tạo ra những phương thức phân phối hoàn toàn mới nhằm phục vụ cho những nhu cầu hiện nay đang xuất hiện từ những hoạt động cạnh tranh linh hoạt và sáng tạo, những người được hưởng lợi từ việc tiếp cận các phương tiện số toàn cầu để tiến hành nghiên cứu, phát triển, tiếp thị, bán hàng và phân phối. Thuận lợi đó giúp họ cải thiện chất lượng, tốc độ và giá cả cho phù hợp với giá trị của hàng hóa được phân phối, từ đó có thể cạnh tranh và đánh bại các đối thủ lớn khác với tốc độ nhanh chưa từng thấy.

Trong những năm gần đây, người ta nhắc nhiều đến “trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility - CSR)”. Theo đó, chủ sở hữu không chỉ quan tâm đến lợi ích của mình, còn có trách nhiệm phát triển xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Không những thế, trong chủ nghĩa tư bản ngày nay đã xuất hiện “doanh nghiệp xã hội”, tức một tổ chức có các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện các mục tiêu mang tính xã hội, lợi nhuận thu được được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho

cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hay chủ sở hữu và tồn tại nhiều doanh nhân cộng đồng - doanh nhân nhưng không bó gọn trong sản xuất kinh doanh mà hướng tới lợi ích cộng đồng.

Các nhà kinh điển Mác - Lênin khẳng định, xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa khi đi lên chủ nghĩa cộng sản, nhưng chưa đưa ra điều kiện, nguyên tắc cụ thể, dễ dẫn đến sai lầm trong nhận thức và tổ chức thực hiện. Thực tiễn không ít quốc gia đi lên chủ nghĩa xã hội đã vấp phải những sai lầm này khi coi chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là cái đối lập với chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa, là yếu tố phi xã hội chủ nghĩa, sở hữu tư nhân của những người sản xuất hàng hóa nhỏ là yếu tố “hằng ngày, hằng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản”. V.I. Lênin có khắc phục những sai lầm đó, thực hiện NEP, nhưng những tư tưởng đúng đắn đó không được duy trì lâu. Trong điều kiện khắc nghiệt đó, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và khu vực kinh tế tư nhân vẫn tồn tại và phát triển dưới những hình thức và mức độ khác nhau: một bộ phận nhỏ tồn tại trong khuôn khổ pháp luật của nhà nước; một bộ phận tồn tại dưới dạng “kinh tế ngầm” nằm ngoài sự kiểm soát và thống kê của nhà nước. Việc không thừa nhận chế độ sở hữu tư nhân và khu vực kinh tế tư nhân làm mất đi động lực phát triển của nền kinh tế, và là một trong các nguyên nhân kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, những vấn đề liên quan đến mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, xuất hiện nhiều vấn đề mới so với thời kỳ của C. Mác, V.I. Lênin. Đó là các vấn đề về

những yếu tố cấu thành, mối quan hệ giữa chúng, một số hình thức tổ chức kinh tế, những mâu thuẫn mới trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, như:

Mô hình kinh tế chia sẻ (sharing economy): là mô hình mà trong đó việc chia sẻ quyền tiếp cận đối với hàng hóa và dịch vụ, phối hợp thông qua các dịch vụ trực tuyến dựa vào cộng đồng. Mô hình này thường do các doanh nghiệp khởi xướng, không sở hữu bất kỳ một nhà máy hay một kho hàng nào, nhưng lại có cả một kho tài nguyên sẵn có trên toàn cầu và luôn sẵn sàng gia nhập vào hệ thống. Trong đó các cá nhân ẩn danh có thể sử dụng các tài sản, dịch vụ nhàn rỗi (bao gồm cả các tài sản vô hình, như kỹ năng cá nhân và thời gian rảnh rỗi) được sở hữu bởi các cá nhân khác, thông qua các nền tảng kết hợp trên internet.

Mô hình kinh tế tuần hoàn (circular economy): là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Mô hình kinh tế tuần hoàn chú trọng việc quản lý và tái tạo tài nguyên theo một vòng khép kín nhằm tránh tạo ra phế thải. Việc tận dụng tài nguyên được thực hiện bằng nhiều hình thức như sửa chữa (repair), tái sử dụng (reuse), tái chế (recycle), và thay vì sở hữu vật chất thì hướng đến chia sẻ (sharing) hoặc cho thuê (leasing).

Mô hình kinh tế số: Bước sang thế kỷ XXI, lực lượng sản xuất của nhân loại cũng chuyển sang trình độ phát triển mới, với vai trò chủ đạo là các công nghệ, kỹ thuật số mới. Dẫn đầu

là trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data), tiếp theo là sự tiến hóa lần thứ ba của internet, internet vạn vật (IoT), Blockchain, kinh tế chia sẻ (hay còn gọi là kinh tế hợp tác - sharing economy), máy in 3D, 4D và dịch vụ đám mây. Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế số là mọi hoạt động kinh tế chủ yếu được vận hành trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số. Các hoạt động kinh tế và xã hội được vận hành dựa chủ yếu vào sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông. Kiến thức số hóa là yếu tố chính để thực hiện các giao dịch điện tử thông qua internet, mạng di động và mạng cảm biến đạt tốc độ và hiệu năng cao hơn hẳn so với các nền kinh tế trước đây.

Trong điều kiện lịch sử của C. Mác, V.I. Lênin mới chỉ nêu ra quy luật chung, các ông chưa có điều kiện đi sâu chỉ rõ mối quan hệ giữa các thành tố, quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Từ đó, sau này dẫn tới nhận thức và thực hiện không đúng ở các nước xã hội chủ nghĩa khi tách rời quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất; cường điệu quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất, coi nhẹ việc phát triển, giải phóng lực lượng sản xuất, muốn tạo ra quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất; muốn nhanh chóng thực hiện nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện kinh tế còn lạc hậu, mới giành được chính quyền. Không thấy được vai trò kinh tế tư nhân hoặc nhận thức không đúng về kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ, lo sợ sự phát triển kinh tế tư nhân sẽ làm chệch hướng sang con đường tư bản chủ nghĩa, cho nên đã nóng vội cải tạo kinh tế cá thể và tư bản tư doanh,

xóa bỏ loại hình kinh tế này, biến nền kinh tế quốc dân thành một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, thuần nhất ngay khi lực lượng sản xuất còn thấp kém, dẫn đến kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ không chỉ đem lại sự phồn vinh về vật chất cho con người, mà điều quan trọng hơn là đã làm thay đổi cả phương thức sản xuất, phương thức quản lý đời sống xã hội của con người, dẫn đến những thay đổi lớn lao của kinh tế, xã hội, văn hóa... trong nhiều thập kỷ qua mà thời của C. Mác, V.I. Lênin chưa xuất hiện. Chẳng hạn: không còn *sự phân định rạch ròi ranh giới của một số yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất do sự phát triển có tính chất giao thoa giữa chúng*, cụ thể: i) tổ chức quá trình sản xuất không thuần túy chỉ là một bộ phận cấu thành của quan hệ sản xuất mà còn là một bộ phận quan trọng của lực lượng sản xuất, là chất kết dính giữa các yếu tố vật chất và con người trong lực lượng sản xuất, chi phối trực tiếp tính hiệu quả của quan hệ sản xuất; ii) khoa học và công nghệ cũng làm thay đổi vai trò của các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Người lao động dẫu vẫn là yếu tố quyết định của lực lượng sản xuất, nhưng lao động quản lý, chỉ đạo ở cả tầm vĩ mô và vi mô ngày càng giữ vị trí quan trọng hơn so với lao động trực tiếp sản xuất.

Về chính trị - xã hội, ở tầm quốc gia, khi vật lý, số hóa, sinh học tích hợp với nhau thông qua IoT, cho phép người dân tiếp cận gần hơn với chính phủ của họ để nêu ý kiến, cùng

phối hợp hoạt động. Đồng thời, các chính phủ cũng sở hữu sức mạnh về công nghệ để tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với toàn bộ xã hội. Quá trình đồng sở hữu công nghệ vừa là thời cơ, vừa là thách thức, bởi những yếu tố tiền an ninh phi truyền thống cũng dễ nảy sinh. Giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội hiện đại do tác động của cách mạng khoa học và công nghệ mới, là một thách thức lớn trong việc xử lý mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đối với các nhà nước và nói chung với toàn nhân loại.

Một số vấn đề lý luận của các nhà kinh điển Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cần bổ sung, nhận thức cho đúng, như quan hệ sản xuất có mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển hay không? Tính đặc thù của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất dẫn tới khuynh hướng đồng nhất trong một phương thức sản xuất, coi kinh tế thị trường là đồng nhất với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội là kế hoạch hóa; công hữu là của chủ nghĩa xã hội và tư hữu sẽ dẫn tới tư bản chủ nghĩa, làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu... Thực tế đó dẫn tới những sai lầm trong nhận thức và thực hiện ở một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây, như: Sai lầm căn bản trong suốt tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa sau khi V.I. Lênin mất, thể hiện ở chỗ chưa giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất; chậm phát hiện ra những bất hợp lý trong quan hệ sản xuất, tổ chức quản lý, không thừa nhận quan hệ lưu thông và thị trường.

Trong nhiều giai đoạn, các chính sách kinh tế mang tính chấp vá và xử lý tình huống, chậm tổng kết thực tiễn để hoàn thiện lý luận. Các biện pháp phát triển lực lượng sản xuất trong nhiều thời kỳ nóng vội, chủ quan, thiếu cơ sở khoa học, đề cao tính chính trị của lực lượng sản xuất. Không thừa nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ; quan hệ lưu thông theo cơ chế thị trường, cực đoan coi thị trường đối lập với kế hoạch, với con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đồng nhất giữa mục tiêu và phương thức để đạt mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Coi kinh tế thị trường đồng nhất với chủ nghĩa tư bản.

Về lý luận, không thấy được mối quan hệ giữa các thành tố của lực lượng sản xuất, cũng như các yếu tố của quan hệ sản xuất, chỉ nhấn mạnh một cách trừu tượng, thậm chí duy ý chí, đặc biệt là quan hệ sở hữu. Từ đó, chưa thấy được vai trò của sự đổi mới tổ chức quản lý, quan hệ trao đổi, được đặt trong tổng thể quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Có thời điểm còn cực đoan đẩy quan hệ sản xuất một cách siêu hình, cho rằng “càng công hữu nhiều, càng nhiều chủ nghĩa xã hội”, không phù hợp với trình độ nhân lực và tư liệu lao động, dẫn tới vừa lãng phí nguồn lực, vừa làm suy giảm động lực trong khu vực tất yếu của nền sản xuất. Khi động lực của nền sản xuất xã hội bị suy giảm, hệ thống lý luận về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất bị chi phối bởi tư duy giáo điều, không có những đột phá mới, không giải phóng được các nguồn lực, dẫn tới trì trệ kéo dài, vướng mắc về tổ chức thực hiện trong thực tiễn.

III- TIẾP TỤC BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI THỰC TIỄN VIỆT NAM

1. Bổ sung nhận thức mới về mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất

Thứ nhất, nhận thức mới về vai trò và quan hệ biện chứng giữa các thành tố cấu thành của lực lượng sản xuất.

Trước hết, cần thấy được những thành tố mới trong cấu thành lực lượng sản xuất, cũng như cấu thành quan hệ sản xuất mới. Về vai trò của các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất, có thể thấy, bộ phận tư liệu lao động trong quá trình sản xuất đóng vai trò là động lực trực tiếp thúc đẩy năng suất lao động, đòi hỏi phải đổi mới tư duy nhận thức của bản thân nguồn lực người lao động. Cùng với đó, tư liệu lao động còn đóng vai trò là nguồn lực của quá trình sản xuất xã hội cùng với nguồn lực lao động. Vì vậy, xét riêng trong các thành tố của lực lượng sản xuất, quan niệm truyền thống trước đây thường chỉ vạch ra các thành tố và vai trò chung nhất của lực lượng lao động, tư liệu lao động, chưa thấy được mối quan hệ giữa tư liệu sản xuất với năng suất lao động xã hội, vai trò của từng thành tố trong mối quan hệ của quá trình tái sản xuất xã hội.

Xét trong mối quan hệ với quá trình tái sản xuất xã hội, mỗi thành tố của lực lượng sản xuất có vai trò riêng, có thành tố đóng vai trò là động lực, có thành tố đóng vai trò là nguồn lực của quá trình sản xuất của nền sản xuất xã hội. Đồng thời,

xét mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất, các thành tố có thể vừa là nguồn lực, vừa là động lực của quá trình tái sản xuất. Đây là nhận thức mới cần được bổ sung trong nhận thức lý luận về lực lượng sản xuất và vai trò của lực lượng sản xuất đối với quá trình phát triển xã hội.

Một nền sản xuất xã hội muốn phát triển không thể thiếu được nguồn lực, càng không thể thiếu đi động lực. Muốn nền sản xuất xã hội đạt mục đích mong muốn của con người, xét về phương diện lực lượng sản xuất, không thể xem nhẹ vai trò của bản thân mỗi thành tố, cũng như vai trò quyết định của lực lượng sản xuất, như là một chỉnh thể thống nhất của các thành tố bao hàm trong bản thân lực lượng sản xuất. Nhận thức mới nêu trên cho phép bổ sung nhận thức sâu hơn về vai trò của các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất đối với quá trình tái sản xuất. Việc tìm kiếm nguồn lực và động lực để thúc đẩy quá trình sản xuất phát triển, trước hết phải tìm trực tiếp trong bản thân lực lượng sản xuất.

Khi vai trò của mỗi thành tố cấu thành lực lượng sản xuất được phát huy đúng theo quy luật khách quan, như là tất yếu, thì sức sản xuất của xã hội được thúc đẩy đạt đến trình độ mới. Chính vì vai trò thống nhất của cả nguồn lực và động lực đối với quá trình sản xuất xã hội, lực lượng sản xuất được xem là bộ phận có vai trò quyết định trong nền sản xuất xã hội, của một phương thức sản xuất và do đó của một hình thái kinh tế - xã hội. Cũng theo cách tiếp cận mácxít, nền sản xuất xã hội còn được nhận diện rõ hơn ở quá trình tái sản xuất xã hội. Đó là sự thống nhất biện chứng của các khâu diễn ra liên tục, không gián đoạn của sản xuất, phân phối, trao đổi,

tiêu dùng. Mỗi khâu có vai trò đặc trưng trong sự thống nhất vai trò chung của tổng thể tất cả các khâu, đối với nền sản xuất xã hội của một phương thức sản xuất. Mỗi khâu như vậy đều đòi hỏi một cấu thành lực lượng sản xuất tương ứng.

Về mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành quan hệ sản xuất, vai trò của quan hệ sản xuất, cần bổ sung nhận thức về mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố cấu thành quan hệ sản xuất trong từng khâu của quá trình tái sản xuất. Xét trong các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, từ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, mỗi khâu có yêu cầu riêng về trình độ và cấu thành lực lượng sản xuất với hàm lượng khác nhau. Trong khâu sản xuất, dĩ nhiên cần nhiều nguồn lực, để kích thích sản xuất được liên tục cần cả động lực. Mặc dù thống nhất biện chứng với sản xuất, song khâu phân phối lại có cấu trúc nguồn lực và động lực khác về mặt lượng so với khâu sản xuất. Tương tự như vậy, khâu lưu thông lại đòi hỏi cấu trúc lực lượng sản xuất với nguồn lực và động lực riêng không trộn lẫn với khâu sản xuất của quá trình tái sản xuất. Khâu tiêu dùng cũng thế, cấu trúc nguồn lực, động lực hay lực lượng sản xuất của khâu tiêu dùng khác với các khâu trước đó.

Mặc dù vậy, xét về tổng thể, cấu trúc lực lượng sản xuất trong quá trình tái sản xuất xã hội phải được xem là một thể thống nhất. Bởi lẽ, trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại, không thể xem nhẹ bất kỳ một mắt xích nào trong tổng thể quá trình tái sản xuất xã hội. Sự gián đoạn hoặc không tương thích về nguồn lực, động lực hay chính là sự không tương thích về vai trò của bản thân các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất trong mỗi khâu chính là nguyên nhân gây gián đoạn cho

toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội. Muốn quá trình tái sản xuất xã hội diễn ra một cách trôi chảy, phải xem xét tới cấu trúc của các thành tố cấu thành lực lượng sản xuất trong mỗi khâu và trong toàn bộ quá trình tái sản xuất. Quá trình xem xét này, sẽ gợi mở những nguồn lực và động lực thúc đẩy việc phát huy vai trò trong mỗi khâu của quá trình tái sản xuất và do đó toàn bộ quá trình tái sản xuất. Thông qua nhận thức được vai trò của từng thành tố đó, trong mỗi khâu và trong toàn bộ quá trình tái sản xuất sẽ xác định được nguồn lực đúng và động lực chính xác để thúc đẩy quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng. Sự liên tục như vậy, đến lượt nó sẽ thúc đẩy năng suất lao động xã hội và hệ quả tích cực là đưa đến nâng dần trình độ văn minh của xã hội, đưa xã hội từ trình độ sản xuất văn minh thấp tới trình độ cao hơn. Mặt khác, xem xét vai trò và phương thức phát huy vai trò của các thành tố trong lực lượng sản xuất, trong mỗi khâu của quá trình sản xuất còn cho thấy, yêu cầu khách quan đối với sự đòi hỏi phải hoàn thiện quan hệ sản xuất trong mỗi khâu của quá trình sản xuất và trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội.

Thứ hai, nhận thức về hiệu quả của sự kết hợp giữa các thành tố của trình độ của lực lượng sản xuất đối với quá trình phát triển.

Trình độ phát triển của lực lượng lao động, theo cách tiếp cận của C. Mác, là trình độ khéo léo của người lao động, nghĩa là nhấn mạnh kỹ năng, năng lực sáng tạo chứ không chỉ đơn giản là trình độ học vấn. Trong điều kiện kinh tế thị trường, trình độ và năng lực sáng tạo của người lao động được biểu hiện ra ở kết quả của quá trình lao động, hay năng

suất lao động. Vì vậy, trình độ lực lượng lao động phản ánh trình độ của lực lượng sản xuất. Đo lường trình độ của lực lượng lao động trong điều kiện kinh tế thị trường lại phải căn cứ vào năng suất lao động. Do vậy, mức năng suất lao động sẽ là tiêu chí thể hiện sự phát triển về trình độ của lực lượng lao động, do đó góp phần phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng lao động được phản ánh bởi cơ cấu lực lượng lao động. Cơ cấu lao động bao hàm cả lao động trực tiếp và lao động quản lý. Cơ cấu lao động đó phải được dịch chuyển theo yêu cầu của sự phát triển của quá trình sản xuất. Cho nên, cơ cấu lao động cũng là chỉ tiêu phản ánh trình độ lực lượng lao động trong lực lượng sản xuất. Do đó, trình độ của lực lượng lao động thuộc lực lượng sản xuất là sự thống nhất của cả cơ cấu, số lượng và chất lượng lực lượng lao động.

Tư liệu lao động càng tập trung công nghệ và dựa trên công nghệ hiện đại sẽ phản ánh trình độ tư liệu lao động càng phát triển. Khi lực lượng lao động chủ yếu sử dụng tư liệu thủ công thì không thể khẳng định rằng ở đó có trình độ lực lượng sản xuất phát triển. Việc sử dụng tư liệu lao động càng hiện đại, khoa học càng đóng vai trò tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất và tái sản xuất, càng phản ánh trình độ hiện đại của tư liệu lao động và do đó là trình độ của lực lượng sản xuất càng trở nên hiện đại. Với nghĩa đó, trình độ của lực lượng sản xuất còn được đo lường ở trình độ phát triển của khoa học và công nghệ, trình độ phát triển của kết cấu hạ tầng cứng cũng như hạ tầng mềm.

Trình độ phát triển của khoa học và công nghệ lại được đo lường ở nhiều tiêu chí, thể hiện ở nhiều phương diện: quy mô đầu tư cho khoa học và công nghệ, trình độ sáng tạo thông qua các sáng chế được đăng ký, trình độ đổi mới, tốc độ đổi mới công nghệ, mức độ ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất mặt bằng công nghệ của sản xuất so với khu vực và thế giới... Trình độ phát triển ở hệ thống hạ tầng cứng thể hiện ở sự đồng bộ, thuận tiện, hoàn chỉnh, tiết kiệm chi phí của giao thông, cảng biển, cảng hàng không, sự đa dạng của các loại hình kết cấu hạ tầng giao thông... Trình độ phát triển ở hệ thống hạ tầng mềm, thể hiện ở sự hoàn thiện hệ thống viễn thông, thông tin, năng lượng góp phần tích cực vào tiết kiệm chi phí.

Về trình độ phát triển của đối tượng lao động và sự kết hợp giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, đối tượng lao động chủ yếu dựa vào tự nhiên, phụ thuộc vào tự nhiên sẽ phản ánh trình độ phát triển của đối tượng lao động thấp. Do đó, mức độ, quy mô sử dụng những đối tượng lao động mới, đối tượng lao động là kết quả của quá trình tái tạo, kết quả của quá trình ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ từ đó tạo ra những đối tượng lao động mới. Các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất mặc dù có bản chất là quan hệ biện chứng với nhau, theo trật tự cấu tạo hữu cơ, tuy vậy không có nghĩa là tự thân chúng có thể kết hợp được. Quá trình đó đòi hỏi sự nhận thức của con người với tư cách là chủ thể sáng tạo phải tạo ra sự kết hợp đó. Sự kết hợp đó xét trong phạm vi của quá trình tái sản xuất thể hiện ở cơ cấu kinh tế cũng như trình độ quản lý. Trình độ phát triển của cơ cấu kinh tế,

thể hiện ở việc giảm lệ thuộc vào khu vực có cấu tạo hữu cơ thấp, lệ thuộc vào tự nhiên, như khu vực nông nghiệp, tăng ở khu vực sản xuất hiện đại.

Tiêu chí để đánh giá trình độ của lực lượng sản xuất còn thể hiện ở cơ cấu kinh tế. Bên cạnh đó, xét với một khâu của quá trình tái sản xuất, trình độ của sự kết hợp giữa các thành tố của lực lượng sản xuất còn biểu hiện ra ở năng suất lao động tổng hợp, tức các nhân tố nguồn lực từ trình độ lao động, trình độ khoa học, nguồn lực vốn cũng như các nguồn lực khác để có được năng suất lao động cuối cùng thay vì chỉ đo lường năng suất lao động đơn lẻ của các thành tố bộ phận. Với ý nghĩa như vậy, năng suất lao động tổng hợp thể hiện trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, đến lượt nó, trình độ phát triển các thành tố của lực lượng sản xuất lại là tiền đề để thúc đẩy năng suất lao động tổng hợp.

Thứ ba, bổ sung nhận thức về thành tố mới của lực lượng sản xuất trong điều kiện ngày nay.

Trước hết, đó là sự xuất hiện của thông tin và dữ liệu lớn. Đây là thành tố mới của đối tượng lao động mới. Nếu như trước đây, đối tượng lao động là các yếu tố chủ yếu mang hình thái vật chất, thì hiện nay dữ liệu và thông tin lại trở thành đối tượng lao động. Thông tin, dữ liệu lớn (Big Data) trở thành nguồn lực đầu vào của quá trình sản xuất trong hoạt động sản xuất và tái sản xuất kinh tế số. Trước đây, nguồn lực đầu vào sản xuất vật chất chỉ là hữu hình thì trong hoạt động kinh tế số, nguồn lực đầu vào lại là dữ liệu và nguồn lực số để rồi tạo ra sản phẩm số, góp phần hình thành nền kinh tế số. Xét về

vai trò đó, nguồn lực số hay dữ liệu, trong điều kiện kinh tế thị trường hiện đại trở thành bộ phận của lực lượng sản xuất theo đúng nghĩa gắn liền với bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Sự xuất hiện của dữ liệu lớn, thông tin vô hình không làm cho bản chất thống nhất của cả nguồn lực và động lực trong cấu trúc lực lượng sản xuất mất đi, trái lại, càng làm cho sự thống nhất biện chứng bao hàm vai trò vừa là động lực, vừa là nguồn lực trong lực lượng sản xuất ngày càng trở nên rõ hơn và do đó, nhận thức về lực lượng sản xuất trong điều kiện hiện nay đòi hỏi phải được phát triển, bổ sung so với những nhận thức truyền thống trước đây. Tuy nhận thức về lực lượng sản xuất, trước hết bao hàm các thành tố vật chất là con người và tư liệu lao động hữu hình, vẫn chưa mất đi tính đúng đắn mà cần được bổ sung cả yếu tố phi vật thể. Nhận thức mới này có ý nghĩa rất quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Một mặt, từ chỗ thấy được cấu thành yếu tố vô hình trong bản thân lực lượng sản xuất mới, để phát huy vai trò của yếu tố đó, trong quá trình hoạt động sản xuất của thành tố mới của nền kinh tế thị trường. Mặt khác, thấy được rõ hơn nguồn gốc và đặc trưng, phương thức phát huy vai trò của các yếu tố vô hình trong lực lượng sản xuất, từ đó thúc đẩy hay kiểm soát tác động không mong muốn đối với nền kinh tế xã hội. Đây là vấn đề mấu chốt trong nhận thức về lực lượng sản xuất mới trong bối cảnh hiện nay.

Hơn nữa, xét về cấu thành nhân tố con người trong lực lượng sản xuất ngày nay, với sự nổi lên vai trò của tri thức

đối với quá trình tái sản xuất xã hội, không thể duy trì nhận thức về nguồn lực lao động theo cách truyền thống gắn với người lao động nặng về thể chất. Cao hơn thế, cần thấy được nhân tố con người có tri thức, năng lực tri thức trong bộ phận con người thuộc lực lượng sản xuất, để từ đó thúc đẩy nguồn lực con người phát triển phù hợp với bối cảnh mới cũng chính là thúc đẩy lực lượng sản xuất trong bối cảnh mới. Với nghĩa như vậy, việc nâng cao chất lượng nhân lực trong lực lượng sản xuất gắn với mỗi khâu và toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội là biện pháp căn bản để cùng với nền tảng số thúc đẩy sự hình thành lực lượng sản xuất hiện đại của nền kinh tế thị trường hiện nay.

Xét về tương quan giữa thành tố con người với tư liệu sản xuất trong lực lượng sản xuất mới ngày nay, mặc dù vẫn giữ vai trò quyết định nguồn gốc của tư liệu lao động, song với sự xuất hiện của nguồn lực dữ liệu, nguồn lực số và trí tuệ nhân tạo do bản thân tư liệu lao động mới tự tạo ra, đã có sự phân rã nhất định nhân tố con người sinh học và con người số do chính bản thân tư liệu lao động mới tạo thành. Đây là khía cạnh rất mới trong cấu thành lực lượng sản xuất, xét với bối cảnh nền kinh tế thị trường trên thế giới ngày nay. Máy học trên nền tảng dữ liệu lớn, tạo ra sản phẩm trí tuệ nhân tạo, đến lượt nó, sản phẩm đó lại trở thành nguồn lực hay đối tượng lao động của quá trình số khác. Hệ quả là, bên cạnh và cùng với trí tuệ con người, gắn với con người sinh học hiện đại trong lực lượng sản xuất, còn phải kể tới trí tuệ nhân tạo do bản thân tư liệu lao động tạo ra.

Điều đó có nghĩa là, nguồn gốc tạo ra trí tuệ nay không phải duy nhất do con người tạo ra, mặc dù điểm xuất phát là do chính con người tạo ra, song dần trí tuệ đó trở nên độc lập với con người và có phương thức phát huy vai trò riêng của chúng đối với lực lượng sản xuất. Đây là vấn đề cần được nhận thức và bổ sung vào cấu thành lực lượng sản xuất mới trong điều kiện ngày nay, cũng là điểm thể hiện sự phát triển Chủ nghĩa Mác - Lênin về cấu thành lực lượng sản xuất.

2. Phát triển nhận thức mới về mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố bên trong quan hệ sản xuất

Thứ nhất, bổ sung nhận thức về cấu thành quan hệ sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Về cấu thành, xét trong phạm vi một khâu của quá trình sản xuất, quan hệ sản xuất gồm quan hệ quy định đối tượng các nguồn lực và kết quả của sản xuất thuộc chủ thể nào, trong khâu sản xuất đó, về khía cạnh này được gọi là quan hệ sở hữu. Trên cơ sở nguồn lực đầu vào và kết quả của quá trình sản xuất đó thuộc về ai mà quy định kết quả sản xuất hay thành quả của sản xuất, được phân chia cho các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất đó như thế nào. Khía cạnh này được quan niệm là quan hệ phân phối. Tuy nhiên, cả quá trình sản xuất cũng như quá trình phân phối, đều đòi hỏi phải có phương thức phân phối và cơ chế tổ chức quá trình sản xuất để có được kết quả sản xuất. Yêu cầu đó tất yếu đòi hỏi quan hệ quản lý.

Như vậy, khi xét một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, quan hệ sản xuất được hiểu theo nghĩa hẹp, gồm quan hệ

sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối kết quả sản xuất. Đây là cách hiểu truyền thống trong hệ thống lý luận mácxít. Trong nền kinh tế đó, quan hệ thị trường bị triệt tiêu, nhận thức nêu trên cũng thích hợp và phản ánh đúng thực tiễn sản xuất trong cơ chế như vậy.

Tuy nhiên, xét trong quá trình tái sản xuất gắn với điều kiện kinh tế thị trường, sản xuất chỉ là một khâu của quá trình đó. Cùng với sản xuất còn đòi hỏi quá trình lưu thông, quá trình tiêu dùng. Quá trình lưu thông này có tính độc lập tương đối với quá trình sản xuất, do vậy đòi hỏi quan hệ sản xuất xét theo điều kiện kinh tế thị trường còn đòi hỏi cả quan hệ giữa người với người trong lưu thông. Bởi lẽ, lợi ích của các chủ thể trong lưu thông mang đặc trưng và quy mô có khác so với lợi ích của các chủ thể trong khâu sản xuất. Trong điều kiện kinh tế thị trường, lưu thông mặc dù lệ thuộc vào sản xuất theo nghĩa là lưu thông kết quả sản xuất; nhưng lưu thông lại có vai trò đặc biệt ở chỗ nó quy định việc sản xuất ra cái gì, phải do thị trường đòi hỏi. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa lưu thông trong nền kinh tế thị trường với lưu thông trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung.

Trước quan niệm lưu thông chỉ coi như là ống dẫn hàng hóa từ nơi sản xuất tới địa điểm tiêu thụ, không có trao đổi thì trong nền kinh tế thị trường, lưu thông là quá trình trao đổi và lưu thông quyết định quy mô, đặc trưng của sản xuất. Lưu thông là thị trường và thị trường thì quyết định việc sản xuất cái gì mà thị trường cần. Vì thế, quan hệ sản xuất

theo nghĩa rộng, còn bao hàm quan hệ trong lưu thông, rộng hơn quan hệ trong phân phối. Bởi lưu thông còn đảm bảo các nguồn lực đầu vào cho quá trình sản xuất. Điều này càng đặc biệt rõ khi mà phương thức tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường ngày nay được thực hiện theo chuỗi giá trị, không phải là sản xuất trọn vẹn thành phẩm để rồi mới đưa vào lưu thông như trong trình độ nền sản xuất cổ điển trước kia. Với lý do như vậy, việc hiểu cấu trúc quan hệ sản xuất cần được đặt trong các khâu của cả quá trình tái sản xuất xã hội. Quan hệ sản xuất như thế gồm quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ lưu thông và quan hệ phân phối.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, nếu đồng nhất quan hệ lưu thông với quan hệ phân phối sẽ dẫn tới việc chỉ chú ý tới khía cạnh phân phối và do đó không tính tới quan hệ quản lý trong quá trình lưu thông. Điều này sẽ là một tai hại bởi lưu thông sẽ không có sự kiểm soát, lưu thông sẽ không có chủ thể quản lý, lưu thông rối loạn. Vì vậy, cách hiểu quan hệ phân phối cần phải được tách riêng so với quan hệ phân phối kết quả của sản xuất, không đồng nhất quan hệ phân phối này với phân phối cả nguồn lực của quá trình sản xuất. Việc nhập cục quan hệ phân phối, bao hàm cả phân phối nguồn lực đầu vào của quá trình tái sản xuất, sẽ dẫn tới việc tuyệt đối hóa vai trò của chủ thể sở hữu và do đó sẽ dẫn tới quyền lực kinh tế của chủ thể sở hữu lấn át chức năng của thị trường trong phân bổ nguồn lực. Điều đó là không đúng với nền kinh tế thị trường và thực tiễn ngày nay.

Thứ hai, bổ sung nhận thức về vai trò của các thành tố cấu thành quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường.

Quan hệ sở hữu cũng có thể trở nên thụ động trong mối quan hệ với quan hệ quản lý, quan hệ lưu thông, quan hệ phân phối. Đây là nhận thức mới cần được bổ sung để tránh tư duy tuyệt đối hóa vai trò của quan hệ sở hữu. Trong hệ thống các bộ phận cấu thành: quan hệ sở hữu, quan hệ phân phối, quan hệ lưu thông, quan hệ quản lý, từng bộ phận có chức năng độc lập tương đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất. Quan hệ sở hữu, dĩ nhiên định đoạt vị trí chủ thể trong quan hệ sản xuất, bởi lẽ từ quan hệ này mà quy định việc phân phối, lưu thông và quản lý như thế nào, nhưng quan hệ sở hữu tự nó không đưa đến năng suất cho xã hội. Vì thế, quan hệ sở hữu muốn phát huy vai trò của nó cần có quan hệ lưu thông, quan hệ phân phối, quan hệ quản lý. Vì vậy, quan hệ lưu thông, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối chỉ thể hiện vai trò thụ động đối với quan hệ sở hữu. Chính những vai trò tác động ngược lại của các quan hệ phân phối, quan hệ quản lý, quan hệ lưu thông sẽ quy định nhịp độ, quy mô, loại hình của quá trình sản xuất, từ đó tác động đến sự phát triển hay trì trệ của quan hệ sở hữu.

Khi sản xuất không phát triển, quan hệ sở hữu sẽ trì trệ. Bởi lẽ bản thân quan hệ sở hữu tự nó không sinh ra kết quả sản xuất, mà muốn có kết quả sản xuất phải thực hành sản xuất. Cho nên, trong chiều tác động ngược lại, quan hệ sở hữu lại có thể trở nên thụ động trước quan hệ quản lý, quan hệ lưu thông và quan hệ phân phối. Vì vậy, muốn phát

triển quan hệ sở hữu, muốn có nhiều lợi ích từ quyền sở hữu thì sản xuất phải phát triển. Trong nhận thức truyền thống về quan hệ sản xuất thường chỉ nhấn mạnh vai trò đương nhiên là chủ thể của quan hệ sở hữu mà không thấy được muốn phát triển quan hệ sở hữu và mở rộng đối tượng sở hữu thì phải chú trọng ở quan hệ phân phối, quan hệ quản lý và quan hệ lưu thông, nghĩa là chú ý tạo ra động lực và tôn trọng vai trò của thị trường, vai trò của quản lý chứ không thể bảo vệ quan hệ sở hữu bằng xử lý trong bản thân quan hệ sở hữu. Như vậy, trong điều kiện kinh tế thị trường, quan hệ sản xuất với các bộ phận cấu thành, một mặt phải tự tương thích với nhau khi phát huy tác dụng đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất; Mặt khác, phải tương thích với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Bởi lẽ việc sản xuất như thế nào, bằng phương tiện, phương thức gì lại đòi hỏi ở trình độ của lực lượng sản xuất.

Thứ ba, phát triển nhận thức về tiêu chí đo lường sự tiến bộ của quan hệ sản xuất.

Trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, vấn đề tiêu chí đo lường sự tiến bộ của quan hệ sản xuất không được đề cập rõ trong hệ thống kinh điển. Do đó, đây là vấn đề cần được tiếp tục bổ sung, phát triển trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Sự tiến bộ của quan hệ sản xuất không phải ở chỗ quan hệ sản xuất vượt trước một cách giả tạo, do ý chí của con người tạo ra hoặc thúc đẩy. Sự tiến bộ của quan hệ sản xuất ở chỗ, quan hệ sản xuất có thúc đẩy sự giải phóng các vai trò của các thành

tổ cấu thành lực lượng sản xuất hay không. Mức độ giải phóng nguồn lực suy cho cùng được quy về năng suất lao động xã hội. Khó có thể khẳng định, quan hệ sản xuất là tiến bộ khi năng suất lao động xã hội thấp, tăng trưởng kinh tế thấp do nguồn lực không phát huy hết vai trò vốn có của chúng, đối với quá trình tạo ra năng suất lao động và cơ cấu kinh tế hiện đại.

Khi quan hệ sở hữu tạo ra rào cản đối với việc phát huy vai trò của đối tượng sở hữu thì quan hệ sở hữu đó chưa tiến bộ; quan hệ lưu thông mà tạo ra sự lưu thông rối ren thì đó là lạc hậu; quan hệ tổ chức quản lý, phân phối mà dẫn tới xã hội phân hóa, xung đột công khai hay ngầm ngấm thì đó là quan hệ sản xuất chưa tiến bộ. Vấn đề mấu chốt ở chỗ, quan hệ sản xuất mặc dù khách quan, nhưng lại thể hiện thông qua hoạt động kinh tế của con người, cho nên sự tiến bộ của quan hệ sản xuất thể hiện ở trình độ nhận thức của con người và những lợi ích của họ trong quá trình sản xuất. Xét về sự tiến bộ trong từng thành tố của quan hệ sản xuất, đo lường quan hệ sở hữu tiến bộ ở chỗ, lợi ích từ đối tượng sở hữu có được thực hiện đúng quy luật kinh tế và các nguyên tắc kinh tế hay không. Sự tiến bộ của quan hệ quản lý được biểu hiện ở việc thúc đẩy năng suất lao động.

Quan hệ lưu thông tiến bộ được đo lường ở rất nhiều tiêu chí như: sự ăn khớp của quá trình lưu thông với quá trình sản xuất, sự tiết kiệm chi phí lưu thông, vai trò thông tin của lưu thông đối với quá trình sản xuất, việc lưu thông tham gia góp phần tạo dựng sự phồn vinh của xã hội... Quan hệ phân phối tiến bộ khi thực sự tạo ra động lực để thúc đẩy sự sáng tạo và

sức sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội. Vậy là, để đo lường sự tiến bộ của quan hệ sản xuất, tương tự như sự tiến bộ của lực lượng sản xuất, thể hiện trước hết ở năng suất lao động xã hội và sự phồn vinh về vật chất, tinh thần của người dân trong xã hội. Không có quan hệ sản xuất tiến bộ, khi trong xã hội lại đầy rối ren, năng suất lao động xã hội thấp, trình độ văn minh chậm cải thiện.

3. Nhận thức mới về vai trò của phát triển lực lượng sản xuất phù hợp với quan hệ sản xuất trong mối quan hệ ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh và hội nhập quốc tế

Thứ nhất, nhận thức mới về cơ chế phát huy tác dụng của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất trong sự liên hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa.

Trong mối quan hệ quyết định của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất, cơ chế phát huy tác dụng của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất, là cơ chế thông qua hành vi lợi ích của con người, với tư cách là chủ thể sống trong lực lượng sản xuất. Khi các quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất tương thích với nhau và tương thích với trình độ của các bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất, sẽ tạo ra các động lực về mặt lợi ích để thúc đẩy hành động của con người sáng tạo. Khi đó, quan hệ sản xuất có tác động thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Thực chất, muốn phát triển lực lượng sản xuất phải thông qua động cơ lợi ích của con người, thành tố chủ động của lực lượng sản xuất. Biểu hiện của sự tương thích giữa các yếu tố cấu

thành quan hệ sản xuất với nhau có thể được xem xét ở chỗ quan hệ sở hữu nào thì quy định hình thức và cấu trúc quan hệ quản lý, quan hệ lưu thông, quan hệ phân phối trên cơ sở của quan hệ sở hữu đó. Nghĩa là, không có quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối, quan hệ lưu thông tồn tại một cách trừu tượng mà không gắn với kiểu quan hệ sở hữu nhất định nào đó.

Mặt khác, sự tương thích còn thể hiện ở chỗ các quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất phải thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển, không có thành tố nào kìm hãm thành tố kia. Quan hệ sở hữu là tiền đề để giải phóng quan hệ lưu thông, phân phối, quản lý. Đến lượt chúng, các quan hệ lưu thông, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối trở thành tiền đề để thúc đẩy quan hệ sở hữu, mở rộng cơ sở lợi ích từ quan hệ sở hữu. Trong trường hợp ngược lại, các quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất sẽ kìm hãm lẫn nhau, khi đó sự không tương thích sẽ xảy ra. Khi xảy ra sự không tương thích sẽ dẫn tới sự rối loạn về chính sách với tư cách là biểu hiện trên bề mặt nền kinh tế, xã hội của quan hệ sản xuất.

Biểu hiện của sự tương thích với trình độ lực lượng sản xuất của quan hệ sản xuất thể hiện ở chỗ, các quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất có vai trò tạo động lực lợi ích đối với chủ thể người trong lực lượng sản xuất. Với ý nghĩa đó, trong mối quan hệ với sự ổn định chính trị, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất phải tính tới sự hài hòa các quan hệ lợi ích. Sự phát triển về văn hóa, ổn định an ninh, quốc phòng cần tính tới vai trò lợi ích của các thành viên trong xã hội được đảm bảo.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, các chủ thể và quan hệ kinh tế từ đầu vào, đầu ra đều phải được thực hiện thông qua thị trường, do đó, biểu hiện của sự tương thích giữa quan hệ sản xuất và trình độ lực lượng sản xuất thể hiện ở khía cạnh phát huy vai trò của cơ chế thị trường trong việc thúc đẩy lực lượng sản xuất. Điều đó cũng hàm ý, không thể duy ý chí nhào nặn ra quan hệ sản xuất theo cách tư duy chủ quan, phải dựa trên các quy luật thị trường. Tức là, trong mối quan hệ với ổn định chính trị, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất không phải khi nào cũng có thể xuất phát từ ý chí chủ quan của Nhà nước.

Thứ hai, bổ sung nhận thức về nội hàm của phát triển lực lượng sản xuất trong mối quan hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh, quốc phòng, hội nhập quốc tế.

Về nội hàm của phát triển lực lượng sản xuất, trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, vấn đề phát triển lực lượng sản xuất chưa được các nhà kinh điển đề cập chi tiết. Những điểm cần được bổ sung cụ thể là:

Chủ thể phát triển lực lượng sản xuất, đó là Nhà nước, doanh nghiệp và bản thân người dân cùng có trách nhiệm thực hiện phát triển lực lượng sản xuất. Vai trò của Nhà nước trong phát triển lực lượng sản xuất thể hiện ở chỗ, là chủ thể xác lập sự tương thích giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất của nền kinh tế thị trường. Với chủ thể là doanh nghiệp, là chủ thể tích cực nhất, linh hoạt nhất thực hiện sự gia tăng về quy mô, số lượng, cơ cấu lực lượng lao động, sự gia tăng về quy mô đối tượng lao động và tư liệu lao động. Với đặc trưng đó, doanh nghiệp không kể hình thức nào, đều là chủ thể phát triển lực lượng sản xuất, cần đặt sự phát triển lực lượng sản xuất của

doanh nghiệp vào trong quá trình quản trị quốc gia. Với chủ thể là người dân, việc nâng cao trình độ tư duy, tầm nhìn, cải thiện kỹ năng theo các mục tiêu lợi ích sẽ tác động tích cực đối với trình độ lực lượng sản xuất, để tránh sự lãng phí nguồn lực xã hội trong đào tạo, nâng cao trình độ, đòi hỏi phải có sự quản trị quốc gia đối với quá trình phát triển nguồn nhân lực. Phát triển lực lượng sản xuất của một quốc gia, phụ thuộc cả vào nhân tố chủ quan và khách quan, phải tính tới sự tương thích với bối cảnh toàn cầu hóa và không đảo ngược của tiến trình hội nhập. Mục tiêu của phát triển lực lượng sản xuất là nhằm thúc đẩy sự ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh quốc phòng, thúc đẩy hội nhập. Đây là điểm mới cần được nhận thức toàn diện trong mục tiêu phát triển lực lượng sản xuất.

Xét về nội dung phát triển lực lượng sản xuất trong mối quan hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa, cần bổ sung những nhận thức ở các khía cạnh cụ thể là: (1) Xét về mặt nội dung, phát triển lực lượng sản xuất bao hàm những quá trình chủ yếu gồm: Gia tăng về quy mô lực lượng sản xuất thể hiện ở việc gia tăng quy mô lực lượng lao động, quy mô tư liệu lao động, quy mô đối tượng lao động. (2) Xét về phương thức phát triển lực lượng sản xuất, phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu khách quan của quá trình phát triển. Do vậy, cần bổ sung nhận thức về những giới hạn quy định sự phát triển lực lượng sản xuất trong mối quan hệ với ổn định chính trị và phát triển văn hóa. (3) Bổ sung nội hàm về hoàn thiện quan hệ sản xuất trong mối liên hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa,

giữ vững an ninh, quốc phòng, thúc đẩy hội nhập. Về hoàn thiện quan hệ sản xuất, trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin mới nêu được các nguyên lý, chưa phân tích cụ thể nội hàm của hoàn thiện quan hệ sản xuất. Xét về nội hàm, đó là quá trình các chủ thể trong nền kinh tế thực hiện các biện pháp dựa trên cơ sở nhận thức và tuân thủ quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường để xác lập sự tương hợp giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất, cũng như sự tương hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất, gắn với mỗi giai đoạn phát triển nhất định của nền kinh tế thị trường, nhằm mục tiêu giải phóng các nguồn lực, đảm bảo ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh, quốc phòng và thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Điểm cần nhấn mạnh ở việc hoàn thiện quan hệ sản xuất trong điều kiện kinh tế thị trường là quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất, thực chất là tìm cách để làm cho các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất tương hợp với nhau, hạn chế sự không tương hợp giữa quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ lưu thông, quan hệ phân phối. Trong mỗi thành tố quan hệ đó lại đảm bảo sự tương hợp của các yếu tố cấu thành của mỗi thành tố quan hệ đó.

Chủ thể hoàn thiện quan hệ sản xuất, về cơ bản thuộc về vai trò của các chủ thể Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Nhà nước (thành tố của hệ thống chính trị) thực hiện vai trò đảm bảo sự tương hợp giữa các thành tố của quan hệ sản xuất trên phương diện tổng thể của nền kinh tế. Doanh nghiệp vừa đảm bảo sự tương hợp các yếu tố cấu thành quan hệ sản

xuất thể hiện trong phạm vi doanh nghiệp (cấp độ vi mô). Đối với người dân, bản thân cộng đồng dân cư, vừa là chủ thể thụ hưởng sự hoàn thiện của quan hệ sản xuất do chủ thể Nhà nước thực hiện như một chỉnh thể, vừa thụ hưởng sự hoàn thiện quan hệ sản xuất trong phạm vi vi mô các doanh nghiệp. Nếu các vectơ lợi ích này không cùng chiều sẽ dẫn tới mâu thuẫn, làm méo mó và triệt tiêu động lực phát triển.

Phương thức hoàn thiện quan hệ sản xuất cần có sự kết hợp vai trò của Nhà nước và thị trường. Đây là điểm cần bổ sung vào lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ sản xuất và hoàn thiện quan hệ sản xuất. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, trong điều kiện hiện nay, ngoài vai trò của Nhà nước còn phải tính tới vai trò của thị trường. Quan hệ giữa nhà nước - thị trường - xã hội gắn bó chặt chẽ với nhau và tác động trực tiếp đến hoàn thiện quan hệ sản xuất. Nhà nước cần nhận thức và tuân thủ các nguyên tắc của quy luật thị trường để tránh nóng vội, chủ quan và duy ý chí.

Biểu hiện của việc hoàn thiện quan hệ sản xuất được thể hiện ra ở thể chế (hẹp hơn và trước hết là các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội). Vì vậy, thể chế là kết quả của việc thực hiện hoàn thiện quan hệ sản xuất, là hình thức biểu hiện trên bề mặt của nền kinh tế - xã hội của việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, tương thích với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Nội dung hoàn thiện quan hệ sản xuất, xét trong mối quan hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa, nội dung hoàn thiện quan hệ sản xuất thể hiện ở các khía cạnh:

Một là, hoàn thiện các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất: (1) Hoàn thiện quan hệ chiếm hữu, về khía cạnh này, việc xác định chủ thể và các quyền, nghĩa vụ, lợi ích của các chủ thể chiếm hữu, các điều kiện để thực hiện quyền chiếm hữu, giới hạn của phạm vi quyền chiếm hữu đối với những loại đối tượng sở hữu cụ thể phải được định đoạt một cách tường minh. (2) Hoàn thiện quan hệ sử dụng đòi hỏi phải xác định được rành mạch quyền hạn và nghĩa vụ, cũng như giới hạn của việc sử dụng các quyền đó trong quá trình sử dụng đối với đối tượng sở hữu. (3) Hoàn thiện quan hệ định đoạt đòi hỏi phải xác lập các quyền thuộc về quyền định đoạt để phân biệt với quyền sử dụng và quyền chiếm hữu. Việc tách biệt giữa quan hệ định đoạt với quan hệ sử dụng thường gây hiểu nhầm và lạm dụng quyền của chủ thể sử dụng. *Tiếp theo*, là hoàn thiện quan hệ tổ chức, quản lý, đó là xác lập các phương thức và điều kiện để thực hiện quá trình quản lý vi mô cũng như quản trị quốc gia thích ứng với trình độ phát triển của kinh tế thị trường. Nội dung của quan hệ quản lý gồm hai cấp độ: (1) Cấp độ vi mô (doanh nghiệp), đó là quan hệ giữa các bộ phận thực hiện chức năng quản trị doanh nghiệp. (2) Cấp độ vĩ mô quản trị quốc gia, là quan hệ giữa các thành tố cấu thành bộ máy quản trị quốc gia với chức năng, vị trí trong nền kinh tế.

Hai là, hoàn thiện quan hệ lưu thông, đó là hoàn thiện việc giải quyết các lợi ích của các chủ thể trong quá trình lưu thông, giữa lưu thông với sản xuất, giữa lưu thông với tiêu dùng, giữa sản xuất với tiêu dùng. Biểu hiện của việc hoàn

thiện quan hệ lưu thông chính là ở thể chế quản lý, tổ chức điều tiết khâu lưu thông của quá trình tái sản xuất.

Ba là, hoàn thiện quan hệ phân phối, đòi hỏi phải hoàn thiện cả quan hệ phân phối lần đầu cùng quan hệ phân phối lại. Hoàn thiện quan hệ phân phối lần đầu được thể hiện ở việc hoàn thiện các quan hệ lợi ích giữa chủ thể sở hữu, chủ thể lao động và các chủ thể liên quan tới quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra còn phải xác lập hệ thống các quan hệ về an sinh xã hội. Bởi trên thực tế, không phải nền kinh tế thị trường luôn đem lại mọi điều tích cực. Cho nên, trong hoàn thiện quan hệ phân phối, chủ thể quản trị quốc gia nhất định phải tính tới các mối quan hệ phân phối mang tính an sinh xã hội đối với những đối tượng mà kinh tế thị trường bỏ qua. Đây là cơ sở khách quan của việc hình thành mạng lưới an sinh xã hội. Với ý nghĩa như vậy, hoàn thiện quan hệ phân phối còn phải tính tới quan hệ tạo ra hệ thống an sinh xã hội đa tầng.

Xác lập sự tương thích giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất. Việc hoàn thiện quan hệ sản xuất, ngoài nội dung xác lập sự hoàn chỉnh của các yếu tố cấu thành, sự tương hợp lẫn nhau giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất, còn cần thực hiện xác lập sự tương hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất. Nội dung này thể hiện nhiệm vụ một mặt phải đảm bảo lấy trình độ lực lượng sản xuất làm căn cứ khi thực hiện hoàn thiện quan hệ sản xuất, mặt khác việc hoàn thiện quan hệ sản xuất phải hướng tới tạo điều kiện tác động cộng hưởng, cùng chiều với xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất.

Nhân tố ảnh hưởng tới sự hoàn thiện quan hệ sản xuất trong mối quan hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh, quốc phòng, thúc đẩy hội nhập: Về nhân tố chủ quan, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất sẽ tác động trực tiếp tới lợi ích của các chủ thể liên quan đến sở hữu, đến tổ chức quản lý, đến phân phối, do đó về mặt này chịu sự tác động của nhận thức và động cơ lợi ích của các chủ thể chủ quan. Về khách quan, việc hoàn thiện quan hệ sản xuất phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất lại chịu sự quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của nhân loại đã đạt được và trình độ nền kinh tế thị trường thế giới. Việc hoàn thiện quan hệ sản xuất vì thế chịu tác động bởi trình độ phát triển của quốc gia và các tiền đề mà một quốc gia có được.

Bốn là, bổ sung nhận thức về những xu hướng mới trong hoàn thiện quan hệ sản xuất trong mối liên hệ với ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững an ninh, quốc phòng, thúc đẩy hội nhập.

Việc hoàn thiện quan hệ sản xuất thường xuất phát từ mục tiêu bảo đảm ổn định chính trị, phát triển văn hóa, giữ vững quốc phòng, an ninh, thúc đẩy hội nhập. Ngoài việc hoàn thiện các thể chế biểu hiện của quan hệ sản xuất, các quốc gia, nhất là các quốc gia phát triển, đều có xu hướng chú ý tới mặt quan hệ an sinh xã hội. Đây là xu hướng tích cực, thể hiện sự điều chỉnh trong định hướng giá trị của quá trình phát triển, thực hiện phát triển lấy con người làm trung tâm và vì con người. Bên cạnh đó, không phải lúc nào xu hướng

hoàn thiện quan hệ sản xuất thế giới cũng là những gam màu sáng sủa, trái lại cũng có nhiều góc khuất, điểm mờ, điểm tối khi mà các chủ thể ích kỷ luôn có ý đồ làm cho thế giới bất ổn để kiếm lợi¹. Đó là những gam màu tối của các nhân tố tác động tới quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất của một quốc gia.

Giữa quan hệ sở hữu và quan hệ phân phối cũng có sự tương hỗ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu chi phối quan hệ phân phối và quan hệ phân phối cũng có ảnh hưởng trở lại đến quan hệ sở hữu. Đó là điều hiển nhiên, vì chủ thể nào nắm giữ quyền sở hữu tư liệu sản xuất, chủ thể đó sẽ có quyền quyết định phân phối chính tư liệu sản xuất ấy. Sự tồn tại nhiều chế độ sở hữu và nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất là vấn đề kinh tế có tính chất phổ biến của tất cả các quốc gia đương đại. Thích ứng với mỗi chế độ và mỗi hình thức sở hữu sẽ tồn tại nhiều quan hệ phân phối cụ thể khác nhau. Nhưng suy đến cùng, trong phân phối lần đầu kết quả của quá trình sản xuất, chỉ có hai hình thức phân phối chủ yếu là: 1) Phân phối theo lao động; 2) Phân phối theo sở hữu tư liệu sản xuất (tài sản và vốn). Việc nghiên cứu quan hệ sở hữu với quan hệ phân phối ở tầm vĩ mô liên quan trực tiếp đến phân phối (phân bổ) các nguồn lực sản xuất và phân phối lại sản phẩm xã hội. Điều đó liên quan trực tiếp đến vai trò

1. Xem John Pekin: *Lời thú tội của sát thủ kinh tế mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, để thấy rõ hơn những âm mưu của các tập đoàn và chính trị gia trong việc kìm hãm sự phát triển của quan hệ sản xuất tiến bộ trong lòng nước Mỹ và thế giới.

của Nhà nước (yếu tố ổn định chính trị). Trong các quan hệ cấu thành quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định với quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối.

IV- ĐẤU TRANH PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM PHẢN BÁC, XUYỀN TẠC LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

1. Những luận điểm của các thế lực cơ hội, thù địch xuyên tạc về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Một là, những vấn đề chung, bản chất của sự chống phá là vấn đề ý thức hệ, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, là xu thế phát triển của lịch sử loài người. Luận điểm này cho rằng, mấu chốt là ở chỗ phủ định quy luật về quan hệ sản xuất phải phù hợp với lực lượng sản xuất, cho rằng không có quy luật này, mỗi quốc gia, mỗi ngành, lĩnh vực có nhiều trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, nhiều hình thức sở hữu, quản lý, phân phối cùng tồn tại và đều giống nhau giữa các quốc gia, chỉ khác về đặc điểm, trình độ phát triển. Vì thế dẫn tới các học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, phương thức sản xuất, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết giá trị, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đấu tranh giai cấp, mâu thuẫn đối kháng là không xảy ra, có thể điều chỉnh được và dẫn đến không thể xuất hiện cách mạng xã hội.

Hai là, trực tiếp xuyên tạc, bác bỏ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, các yếu tố cấu thành của từng thành tố, cho rằng lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất thời C. Mác đã khác xa so với hiện nay. Vai trò của người lao động, sự phát triển của tư liệu sản xuất có đặc điểm và chất lượng phát triển mới; vấn đề sở hữu, các mối quan hệ tổ chức quản lý, phân phối cũng khác trước đây. Vấn đề chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức chủ yếu là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo,... rằng C. Mác chính trị hóa mối quan hệ này; thời đại ngày nay, quan hệ hiện vật không còn như thời trước, rằng lao động quản lý, trí tuệ nhân tạo cũng trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư. Cho rằng chủ nghĩa tư bản có nhiều tiến bộ, hiện nay vẫn là những nước phát triển nhất; nhà tư bản là nhân văn, tạo ra nhiều của cải, văn minh cho xã hội, đóng góp nhiều cho từ thiện, không bóc lột như ngày xưa; rằng vai trò quản trị doanh nghiệp, người tài, vốn tư bản đóng góp cho sự phát triển nhân loại. Người công nhân hiện nay đều gắn bó với doanh nghiệp tư bản, thậm chí có cổ phần, do vậy không thể có mâu thuẫn giữa công nhân, người lao động và nhà tư bản, không có mâu thuẫn giai cấp.

Ba là, khoét sâu những sai lầm, khuyết điểm trong vận dụng của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Cho rằng Liên Xô và các nước Đông Âu có trình độ phát triển cao hơn nhiều so với Trung Quốc, Việt Nam và một số nước xã hội chủ nghĩa còn lại, đi lên chủ nghĩa xã hội đã sai lầm về mô hình

phát triển, về vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó có luận điểm quan trọng, cốt lõi về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đã không thành công, dẫn tới sụp đổ, vậy các nước còn lại vẫn không tỉnh ngộ, đi theo vết xe đổ... Chúng phê phán, xuyên tạc vào những vấn đề cụ thể như: việc thực hiện chế độ sở hữu công cộng dưới hai hình thức chủ yếu sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể là kém hiệu quả; vai trò chủ đạo, hiệu quả của kinh tế nhà nước chỉ là môi trường cho tham nhũng, đặc quyền đặc lợi, thất thoát tài nguyên, tài sản quốc gia; xuyên tạc về quan hệ của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở các nước vẫn theo con đường xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là ở Việt Nam; về vai trò nhà nước trong phát triển kinh tế, khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường, sự kém hiệu quả về kinh tế - xã hội, không khuyến khích được người giỏi; người giỏi, người tài thường chạy sang các nước tư bản phát triển; phân phối bình quân, cào bằng thiếu động lực; năng suất xã hội chưa cao do giáo điều thực hiện quy luật không có trên thực tế, không giải phóng được sức sản xuất xã hội, sức cạnh tranh yếu; tham nhũng tiêu cực tràn lan...

2. Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực cơ hội, thù địch xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin qua mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Mục tiêu lâu dài, cơ bản của các thế lực cơ hội, thù địch là xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản cầm quyền, triệt tiêu ảnh hưởng xã hội, uy tín của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; đề cao chủ

nghĩa tư bản, coi đó là mô hình không thể thay thế. Đây là mục tiêu lâu dài, xuyên suốt hàng thế kỷ nay, từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin ra đời, sau đó là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành, phát triển đến khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ và đến ngày nay. Sự tấn công, chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch được thực hiện với nhiều hình thức, phương thức và nội dung khác nhau, theo đặc điểm của từng giai đoạn lịch sử, từng quốc gia dân tộc. Từ việc dùng bạo lực trấn áp ở các nước tư bản chủ nghĩa, điều chỉnh âm mưu, thủ đoạn mị dân; dùng sức mạnh vật chất, quân sự chi phối ở các nước đang phát triển; cho đến việc bao vây, cấm vận, chống phá đối với các nước xã hội chủ nghĩa hoặc triển vọng đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Trong các biện pháp trên, đấu tranh ý thức hệ, phản bác, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, xóa bỏ nền tảng tư tưởng vẫn là thâm độc, nguy hiểm nhất, lâu dài nhất, là cuộc đấu tranh “ai thắng ai” trước đây, đến chiến tranh lạnh và ngày nay.

Từ việc chống phá các vấn đề về nền tảng tư tưởng, trong đó có lý luận về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, một vấn đề lý luận cốt lõi trong nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, của hệ thống lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa, dẫn tới xuyên tạc những vấn đề lớn, bản chất liên quan tới sự tồn vong của chế độ, đến những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra ở mỗi nước. Từ đó chúng tuyên truyền, phá hoại, tạo điểm nóng làm mất ổn định, làm cho người dân mất lòng tin vào đường lối, chủ trương, mất lòng

tin vào sự lãnh đạo của đảng cộng sản, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, dẫn tới thay đổi chế độ ở mỗi nước.

Các thế lực phản động, cơ hội, thù địch thường xuyên sử dụng nhiều âm mưu, thủ đoạn khác nhau như: lợi dụng những khó khăn của các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; những hạn chế, bất cập thậm chí yếu kém, sai lầm trong quá trình phát triển, có vấn đề về chủ trương, đường lối, về tổ chức thực hiện trong thực tiễn phát triển, những yếu kém trong quản lý kinh tế, giải quyết không đúng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, v.v.. Do đó dẫn tới khó khăn về kinh tế, khiếu kiện, mâu thuẫn thậm chí bất mãn xã hội về một số vấn đề, cá nhân cụ thể. Các thế lực cơ hội thù địch còn tài trợ kinh phí, phối hợp trong và ngoài nước, hỗ trợ chính sách phát triển, xây dựng thể chế, chia sẻ kinh nghiệm; tổ chức các diễn đàn trao đổi, dự án hỗ trợ, vận động hành lang trong xây dựng chính sách, xuyên tạc về quan điểm và tổ chức thực hiện mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất... từ đó xuyên tạc, cung cấp tài liệu, sử dụng các hãng truyền thông lớn, có sức ảnh hưởng mạnh ở nhiều quốc gia, tạo hàng ngàn trang mạng xã hội. Ở Việt Nam, chúng mở hàng chục chiến dịch phá hoại an ninh tư tưởng, tán phát thông tin, xuyên tạc, bịa đặt chống phá chủ nghĩa Mác - Lênin; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phủ nhận giá trị lịch sử của dân tộc, các cuộc kháng chiến bảo vệ nền độc lập, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, xuyên tạc tư tưởng, hạ bệ thần tượng Hồ Chí Minh, cho rằng nguồn gốc của những khó khăn

là do hệ tư tưởng Mác - Lênin, do những nhà lãnh đạo tiền bối mácxít, trong đó có cả Hồ Chí Minh và những nhà lãnh đạo hiện nay.

Việc hoàn thiện quan hệ sản xuất để tuân theo quy luật về sự phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong thực tiễn ở Việt Nam và các nước, bên cạnh những thành công cũng có không ít thất bại. Sự nóng vội, chủ quan duy ý chí trong cải tạo quan hệ sản xuất cũ, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; phát triển các thành phần kinh tế, nhất là xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; nóng vội, chủ quan trong phát triển kinh tế hợp tác, nông trường quốc doanh, cải tạo công thương nghiệp; giáo điều, cứng nhắc trong tổ chức thực hiện..., cùng với những tác động khó khăn từ bên ngoài, làm cho Việt Nam và một số nước xã hội chủ nghĩa gặp không ít khó khăn, kinh tế chậm phát triển, năng suất lao động thấp, không giải phóng được sức sản xuất, lực lượng sản xuất không phát triển tương xứng. Chúng tuyên truyền suy diễn rằng, kinh tế nhiều thành phần, nhưng không đa đảng nên chắp vá, không thực chất, “nuôi béo để thịt”; rằng kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo chỉ phù hợp với mô hình kinh tế hiện vật, là môi trường của tham nhũng, tiêu cực và kém hiệu quả. Độc tài Đảng trị Việt Nam đã “thất bại” trong điều hành phát triển đất nước, không tạo dựng được niềm tin cho người dân; chính sách kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đẩy xã hội Việt Nam đến sự bất công; rằng nếu như không có cuộc chiến tranh thống nhất đất nước, không thực hiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa thì miền Nam Việt Nam sẽ phát triển như Hàn Quốc bây giờ...

Các thế lực cơ hội, thù địch lợi dụng quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, các văn kiện quan trọng khác của Đảng về công tác cán bộ, về chống tham nhũng ở Việt Nam; việc xử lý nghiêm những cán bộ sai phạm về đạo đức, lối sống, tham nhũng; trách nhiệm đứng đầu của cán bộ, đảng viên, thậm chí ở cương vị cao trong Trung ương, Bộ Chính trị liên quan đến 12 đại án thua lỗ, thất thoát để đẩy mạnh tuyên truyền, tán phát, tranh thủ những cá nhân, phần tử bất mãn trong nội bộ, quy kết nặng nề, trực tiếp, công kích lãnh đạo Đảng, Nhà nước và những nội dung này được các trang mạng phản động đăng tải lại. Rằng, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là khiên cưỡng, không thể có định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là ảo tưởng, mô hình đó chỉ tạo điều kiện cho người kém năng lực, phẩm chất leo cao, chui sâu; rằng bộ máy này chỉ ưu tiên lựa chọn các “hạt giống đỏ”, “cơ cấu”, hoặc dựa vào “quan hệ”, “tiền tệ”, “hậu duệ” mới được ngồi vào ghế lãnh đạo, ở đó không có chỗ cho người tài,...

Các thế lực cơ hội, thù địch chống phá nền tảng tư tưởng, ý thức hệ, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thường là bộ phận tinh nhuệ trong lực lượng thù địch. Một bộ phận trong số này được đào tạo ở nước ngoài, một số trưởng thành từ trong nước, bất mãn với chế độ, hiểu được khó khăn ở trong nước, nắm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp với hận thù dân tộc..., một số bị mất tài sản trong cải tạo công thương nghiệp, mất tài sản trong chiến tranh, một số trưởng hợp vì lý lịch liên quan đến chế độ cũ bị

phân biệt đối xử, không được sử dụng. Chúng thường kết hợp những vấn đề kinh tế với chính trị để chống phá, như thời điểm Việt Nam có nhiều sự kiện lịch sử, chính trị được tổ chức hàng năm để khơi dậy niềm tự hào dân tộc. Nổi bật là các trang mạng phản động của Việt Tân, nhatkyyeunuoc, voatiengviet, Đài châu Á tự do. Chúng cho rằng, tuy hiện nay trong nước đã thông tin cởi mở hơn, nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống chưa được bổ sung, đăng tải chính thức, như trong các sách, tài liệu lịch sử, sách giáo khoa...

Trong đời sống văn học, nghệ thuật của đất nước, bên cạnh những tác phẩm hay, những tác giả tên tuổi, văn nghệ sĩ được nhân dân mến mộ; các thế lực cơ hội, thù địch cũng tăng cường tranh thủ khai thác những cá nhân bất mãn, bất đồng chính kiến, lợi dụng, núp bóng dưới một số hình thức, vỏ bọc dân chủ để chống phá đất nước, sự nghiệp văn hóa, văn nghệ của Đảng, Nhà nước và dân tộc, như các tổ chức “xã hội dân sự”, thành lập các tổ chức đối lập: Ban vận động thành lập Văn đoàn Độc lập, tổ chức một số hình thức giải thưởng phi pháp, đăng tải một số bài viết kỷ niệm “5 năm hoạt động”, tán phát chui những tác phẩm, tài liệu viết về những sai lầm trong “cải cách ruộng đất” do hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, dẫn tới bi kịch của nhiều gia đình, cải tạo tư sản, địa chủ đấu tố trí thức, làm cho lực lượng sản xuất đã hạn chế, càng khó khăn hơn, người giỏi bỏ đi; lợi dụng hình thức “phản biện xã hội”, ý kiến trái chiều của văn, nghệ sĩ để tham gia kích động, khoét sâu những vấn đề “nóng”, các yếu kém, sai phạm, tiêu cực của một số cán bộ, công chức những nội dung này được các thế lực cơ hội, thù địch lợi dụng triệt để, tán phát, xuyên tạc...

Trong thực tiễn điều hành, triển khai nhiệm vụ quan trọng của đất nước, bên cạnh những thành tựu, kết quả to lớn đã đạt được, còn không ít khó khăn, hạn chế, thậm chí sai phạm. Về vấn đề này, một số trường hợp cũng là những hạn chế cụ thể trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, liên quan đến nhận thức và vận dụng chế độ công hữu, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, có thời điểm chiếm tới khoảng 70% vụ việc khiếu kiện trong cả nước, gây bức xúc xã hội. Chúng lợi dụng những yếu kém này để xuyên tạc, bôi nhọ, hạ uy tín của Đảng, Nhà nước, như việc thông qua và triển khai dự án đường sắt Cát Linh - Hà Đông, vấn đề quản lý đất đai, đất quốc phòng, tôn giáo; điểm nóng Đồng Tâm - Hà Nội, dự án cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất. Theo thống kê, những tháng cao điểm có tới hàng nghìn lượt bài đăng tải, chia sẻ trên mạng xã hội, trong đó Facebook chiếm 71,4%, các trang mạng khác chiếm 28%, trên Blog, Youtube, diễn đàn chiếm 0,6%..

Một số vấn đề về dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, biên giới hải đảo cũng bị các thế lực cơ hội, thù địch đặc biệt quan tâm. Vấn đề đất đai tôn giáo bị thu hồi, đất đai trong vùng dân tộc thiểu số; những tranh chấp giữa các tôn giáo, những cá nhân tín đồ tôn giáo vi phạm pháp luật bị xử lý, chênh lệch giàu nghèo, tình trạng kém phát triển ở vùng dân tộc thiểu số, thực chất cũng là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất... Một số tổ chức cực đoan ở Mỹ, châu Âu luôn xuyên tạc “tình hình tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam tồi tệ”, chính quyền sách nhiễu, đàn áp, thu hồi đất đai các cộng đồng tôn giáo.

3. Tổ chức lực lượng đấu tranh để bảo vệ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong tình hình mới

Nhận diện rõ đặc điểm, đối tượng, nội dung và mục tiêu chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch là vấn đề có tầm quan trọng hàng đầu đảm bảo cho công tác đấu tranh, phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và lý luận về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa Mác - Lênin đạt kết quả. Trong đó, đặc điểm chung nhất là, từ thực tiễn bối cảnh hiện nay, những giá trị cốt lõi còn nguyên giá trị trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, các thế lực cơ hội, thù địch xuyên tạc, tạo nghi ngờ; những vấn đề thực tiễn lịch sử đã vượt qua, chúng tuyên truyền, bôi nhọ; những thành quả đã đạt được, chúng phủ nhận; những sai lầm, khuyết điểm, chúng thổi phồng, quy kết... Bởi vậy, lực lượng đấu tranh phản bác luận điệu sai trái, thù địch về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cần xác định trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, nhưng có phân định rõ trách nhiệm, có trọng tâm, trọng điểm. Phải xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài; thường xuyên nhận rõ âm mưu, thủ đoạn chống phá của chúng trong từng thời kỳ, không mơ hồ, ảo tưởng hoặc hữu khuynh, mất cảnh giác.

Lực lượng bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, thù địch ở Việt Nam hiện nay là cả hệ thống chính trị, trước hết là cán bộ, đảng viên, trực tiếp là cán bộ lãnh đạo, quản lý, những người làm công

tác lý luận, nghiên cứu khoa học, cán bộ quản lý, tổ chức thực hiện; hệ thống cán bộ, đảng viên trong các nhà trường, cơ quan báo chí và sự tham gia của người dân. Cấp ủy các cấp từ Trung ương tới địa phương, chủ thể lãnh đạo, chỉ đạo đề ra chủ trương, chính sách, đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; các cơ quan nhà nước - chủ thể quản lý: thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong hoạt động thực tiễn, từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, tổ chức và hoạt động các cơ quan bảo vệ pháp luật; hệ thống tuyên giáo các cấp - chủ thể định hướng, tuyên truyền, tổ chức đấu tranh (nòng cốt); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, đặc biệt là lực lượng chuyên trách đấu tranh, phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị; tuyên truyền thông tin tích cực; Ban Chỉ đạo 35 các cấp; Ban Chỉ đạo nhân quyền các cấp; Ban Chỉ đạo công tác Thông tin đối ngoại các cấp - Chủ thể tác chiến trực tiếp; Các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy lý luận ở Trung ương; Hệ thống các trường chính trị tỉnh; Hệ thống trung tâm chính trị cấp huyện; các giảng viên giảng dạy lý luận trong hệ thống giáo dục quốc dân - chủ thể nghiên cứu luận cứ đấu tranh; bồi dưỡng nền tảng lý luận, tạo sức đề kháng trong cán bộ, đảng viên. Hệ thống báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình trong toàn quốc - chủ thể tuyên truyền quan điểm chính thống của Đảng và Nhà nước, thông tin những vấn đề tích cực, vạch trần những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội - chủ thể vận động các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn, sự kích động, xuyên tạc của các thế lực thù địch.

Trong tất cả các lực lượng nêu trên, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ, chủ động tích cực phân loại đối tượng, hình thức, phương thức đấu tranh, tích cực sử dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, nhất là mạng xã hội để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, thù địch mang tính chính thể, thống nhất, xuyên suốt, sáng tạo và nhanh nhạy, hiệu quả. Trong việc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chống các quan điểm sai trái, thù địch ở Việt Nam hiện nay, cần phân biệt giữa đối tượng bảo vệ với đối tượng cần đấu tranh, những quan điểm, giá trị lý luận cốt lõi, trong đó có mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, trực tiếp là mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chính là những nội dung, giá trị cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; bảo vệ mô hình của hệ thống chính trị hiện nay; bảo vệ đường lối, chủ trương và các thành quả trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; bảo vệ uy tín, danh dự của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ, cán bộ, đảng viên trong toàn hệ thống chính trị, đây là hệ thống các thiết chế về tư tưởng và tổ chức được xây dựng trên nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó có lý luận về quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Trong lý luận về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa Mác - Lênin, có nhiều vấn đề còn nguyên giá trị, mang tính cốt lõi, từ những vấn đề lý luận này là cơ sở để cấu thành học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, về vai trò

và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về bản chất không thay đổi của chủ nghĩa tư bản, những mâu thuẫn cơ bản, để nhất định dẫn tới sự ra đời chế độ xã hội mới, theo quy luật tiến hóa của lịch sử nhân loại, cuối cùng sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, cần khẳng định tính đúng đắn trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về lực lượng sản xuất, các yếu tố cấu thành; quan hệ sản xuất các vấn đề về sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối sản phẩm, bổ sung tri thức, tinh hoa của nhân loại. Đây chính là đối tượng cần bảo vệ, củng cố niềm tin. Bên cạnh đó, thực tiễn vận dụng cần tổng kết những thành tựu đạt được trên cơ sở vận dụng đúng đắn, chỉ rõ những sai lầm trong tổ chức thực hiện, là cơ sở để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, kể cả những nhận thức sai trái của cán bộ, đảng viên khi có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng được tác động theo hướng “xây”, còn đối tượng cần đấu tranh để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng chịu sự tác động theo hướng “chống”. Theo hướng “xây” là sự bổ sung, phát triển, cung cấp những thông tin chính thống, quan điểm của Đảng, Nhà nước về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, những kết quả trong tổ chức thực hiện; còn theo hướng “chống” là ngăn chặn, hạn chế, bác bỏ. Đối tượng cần tập trung đấu tranh để bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối, quan điểm của Đảng là quan điểm, tư tưởng của tổ chức và cá nhân chống phá Việt Nam ở trong và ngoài nước. Theo đó, cần phân loại thông tin, quan điểm sai trái của

các tổ chức phản động là người Việt Nam ở nước ngoài, tập trung vào số đối tượng có hận thù với dân tộc; quan điểm, ý kiến của bộ phận suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ở trong nước để có hình thức, nội dung đấu tranh phù hợp.

Trong công tác đấu tranh với những quan điểm sai trái, thù địch, cần lưu ý phân định rõ đối tượng có ý kiến khác với quan điểm của Đảng, nhưng mang tính chất phản biện, xây dựng và đối tượng là các lực lượng có âm mưu, thủ đoạn chống phá. Vấn đề lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vừa là vấn đề cốt lõi của lý luận Mác - Lênin, một nội dung có tính khoa học sâu sắc, cần được hoàn thiện. Đảng ta thường xuyên coi trọng phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trong nghiên cứu lý luận chính trị trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, ý kiến của tổ chức, cá nhân mặc dù có thể khác hoặc trái với chủ trương hiện hành của Đảng, nhưng vẫn được trình bày ý kiến của mình trong các diễn đàn, hội thảo khoa học do các cơ quan có thẩm quyền tổ chức; được bảo lưu ý kiến của mình, đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước như vấn đề kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế... Tuy nhiên, tổ chức, cá nhân công bố, phổ biến, truyền bá những ý kiến riêng đó phải theo quy định của pháp luật; đồng thời có trách nhiệm bảo vệ thông tin, tài liệu có liên quan ở các cấp độ mật, theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trong việc trao đổi, đối thoại với các cá nhân có nhận thức khác với chủ trương, đường lối của Đảng, phải tôn trọng ý kiến của người

được trao đổi, đối thoại, không được định kiến. Việc trao đổi, đối thoại được thực hiện dựa trên một số nguyên tắc, trong đó có nguyên tắc cầu thị, khách quan, khoa học, dân chủ, cởi mở, tôn trọng những ý kiến chưa đồng thuận, thậm chí trái chiều.

Các thế lực thù địch dùng mọi âm mưu, thủ đoạn tấn công tới mọi đối tượng. Tuy nhiên, xét theo giai tầng, có thể phân loại các đối tượng chịu tác động của các lực lượng chống phá như sau: Đối với công nhân, thông tin xấu, độc tập trung tấn công vào quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, rằng sứ mệnh đó được nêu ra từ thời chủ nghĩa tư bản trước đây, đến nay và sau này không còn phù hợp nữa, hiện nay lực lượng sản xuất hiện đại đã thay đổi, nhiều công nhân đã chuyển từ địa vị người lao động, người bị bóc lột và trở thành ông chủ. Các lực lượng chống phá còn tập trung mạnh vào sự quan tâm của Đảng đối với lợi ích giai cấp công nhân, rằng Đảng là đại diện cho lợi ích giai cấp, trong khi đó, trên thực tế công nhân còn nghèo khổ, đời sống của công nhân còn khó khăn. Một dạng chống phá khác là tập trung kích động công nhân đình công gây mất an ninh, trật tự; truyền bá tư tưởng, lối sống không lành mạnh trong công nhân,... Đối với nông dân, lực lượng chống phá tập trung kích động nông dân không chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương, nhất là trong thực hiện các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế hợp tác, xây dựng nông thôn mới và các phong trào ở nông thôn; kích động biểu tình; nhất là vấn đề sở hữu đất đai, mô hình hợp tác xã kiểu mới...

Đối với trí thức, chúng chia rẽ mối quan hệ giữa Đảng với trí thức; kích động, cổ vũ trí thức góp ý với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước với tinh thần thiếu xây dựng; đưa những ý kiến trái chiều về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, cho rằng không có quy luật này. Đối với thanh niên, học sinh, sinh viên, các lực lượng này tập trung chống phá theo hướng chán ghét, không tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, rằng các nước tư bản chủ nghĩa không công nhận quy luật này vẫn phát triển... Đối với đồng bào dân tộc, tôn giáo, các thế lực thù địch tập trung chia rẽ đoàn kết giữa dân tộc, tôn giáo với Đảng và Nhà nước nhất là vấn đề sở hữu đất đai, đất tôn giáo. Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, các thế lực thù địch kích động hận thù đối với chế độ mới, gọi lại các vấn đề cải tạo công thương nghiệp, đất đai, nhà cửa bị thu hồi, cho rằng chủ nghĩa Mác - Lênin đã lỗi thời, sớm muộn cũng sụp đổ...

4. Những đề xuất, kiến nghị nhằm bảo vệ những giá trị cơ bản, cốt lõi, bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin và những nhận thức mới về phát triển mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để bổ sung, hoàn thiện chủ trương, đường lối của Đảng trong giai đoạn mới

Một là, cần nhận thức rõ rằng, sức thuyết phục bền vững nhất, của việc đấu tranh chống quan điểm sai trái, cơ hội, thù địch đối với lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa Mác - Lênin đó là làm cho kinh tế - xã hội, sức mạnh nói chung của đất nước được nâng lên,

vị thế và ảnh hưởng của quốc gia trên trường quốc tế ngày càng tăng cường. Đây cũng là thể hiện sinh động nhất về sự vận dụng, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện của mỗi nước thực chất nhất, đúng đắn nhất.

Các cơ quan tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận cần tiếp tục làm rõ giá trị cốt lõi, tính bền vững, cách mạng và khoa học còn nguyên giá trị trong hệ thống lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin; những vấn đề cần bổ sung, phát triển; những vấn đề thực tiễn lịch sử đã vượt qua, trong đó có nội dung về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trên cơ sở đó, đóng góp vào xây dựng và hoàn thiện hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trực tiếp góp phần vào việc hoạch định chủ trương, đường lối phát triển đất nước trong từng chặng đường, làm phong phú thêm hệ thống lý luận khoa học mácxít.

Củng cố, kiện toàn và phát triển các cơ quan, trung tâm nghiên cứu mạnh về khoa học, đặc biệt về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn; đưa kết quả nghiên cứu mới, những giá trị bền vững, cốt lõi, những thành tựu đạt được về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vào trong hệ thống đào tạo của Đảng, đoàn thể, hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần nâng cao trình độ lý luận chính trị, khả năng đề kháng của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tăng cường các hình thức học thuật, nghiên cứu trao đổi, làm rõ những vấn đề mới đặt ra, những vấn đề cơ bản, cốt lõi về lý luận, cung cấp luận cứ, thông tin thuyết phục cho các cơ quan chức năng,

bộ phận chuyên trách phản bác quan điểm sai trái, cơ hội, thù địch; cho hệ thống truyền thông, báo chí.

Hai là, đổi mới phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nói riêng, đấu tranh ngăn chặn các quan điểm sai trái, thù địch ở Việt Nam hiện nay phải gắn kết chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, “xây” là cơ bản, lâu dài và “chống” phải quyết liệt, hiệu quả. Kết hợp giữa nhiệm vụ trước mắt và nhiệm vụ lâu dài; nâng cao khả năng tự phòng, chống, tự đề kháng của cán bộ, đảng viên và nhân dân trước âm mưu, thủ đoạn và hoạt động của các thế lực thù địch, đối tượng phản động, cơ hội chính trị. Phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong Đảng và xã hội. Đổi mới nội dung, phương pháp, đa dạng hóa hình thức, coi trọng hiệu quả trên tinh thần chủ động, cảnh giác, thường xuyên, kiên trì, kiên quyết, đồng thời có trọng tâm, trọng điểm. Kết hợp chặt chẽ giữa vận động, giáo dục, thuyết phục với kiên quyết xử lý nghiêm minh theo quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với các đối tượng vi phạm.

Trong tình hình hiện nay, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận đang trở thành nhiệm vụ chính trị quan trọng, song hành với những nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển văn hóa, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Cấp ủy các cấp, người đứng đầu cần phải đổi mới tư duy, nhận thức, phải coi việc thực hiện nhiệm vụ này đặt trong tổng thể các nhiệm vụ chính trị, cần nhận thức được tính nguy hại của các quan điểm sai trái, thù địch

đối với ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Những vấn đề lý luận mang tính nguyên tắc, cốt lõi còn nguyên giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong đó có mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng, liên quan đến sự tồn vong của chế độ. Nếu chính trị, xã hội mất ổn định thì không thể có kinh tế phát triển, quốc phòng, an ninh khó có thể giữ vững. Do đó, không thể chỉ coi trọng các nhiệm vụ khác mà coi nhẹ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống quan điểm sai trái, thù địch. Chính vì vậy, cấp ủy, người đứng đầu các cấp cần có nhận thức và phải có trách nhiệm cao trong việc xây dựng lực lượng, tổ chức đấu tranh hiệu quả, đầu tư kinh phí đúng mức.

Đổi mới phương thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo hướng đi vào chiều sâu, hiệu quả. Trên thực tế từ khi Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 22/10/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới triển khai trên cả nước đã thành lập được các Ban Chỉ đạo từ Trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện để chỉ đạo, tổ chức đấu tranh với nhiều hình thức, phương pháp khác nhau, đặc biệt là trên không gian mạng. Một số địa phương đã kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh trên mạng với đấu tranh trên thực tế, kết hợp nhiều biện pháp đấu tranh, đạt được kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, khó khăn, hạn chế lớn nhất là xây dựng được những bài viết kịp thời, chất lượng và thuyết phục. Đây là vấn đề đang đặt ra, cần phải đổi mới phương thức đấu tranh. Hiệu quả của công tác này phụ thuộc vào chất lượng,

tính nhanh nhạy, thuyết phục của bài viết đấu tranh chứ không chỉ là số lượng bài viết, bình luận phản đối.

Ba là, bám sát âm mưu, thủ đoạn, phương thức của các thế lực thù địch để có biện pháp đấu tranh phù hợp.

Các thế lực thù địch chống phá ta trên mọi lĩnh vực với thủ đoạn tinh vi, phức tạp, không chỉ lợi dụng những hạn chế, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, mà ngay cả những thành tựu trên thực tế cũng bị chúng xuyên tạc, bóp méo. Sự tấn công của các thế lực thù địch gần đây theo hướng lợi dụng những sự việc, vụ việc mang tính chất kinh tế, xã hội đẩy lên thành vấn đề chính trị. Như vấn đề sở hữu công cộng về đất đai, một số hạn chế của doanh nghiệp nhà nước, vấn đề tham nhũng... Cách thức của chúng là nắm suy nghĩ, tâm trạng, ý chí và nguyện vọng của người dân, có vẻ đứng trên lập trường của người dân trước các vấn đề mà người dân quan tâm nhưng không tìm thấy trên báo chí hoặc các tài liệu chính thống; thật giả lẫn lộn, số lượng nói đúng, nói thật nhiều hơn nói sai, dùng cách nói tỏ vẻ khách quan, hai chiều để lồng nội dung chống phá.

Bốn là, tổ chức nghiên cứu một cách bài bản về phương thức của các thế lực thù địch sử dụng để chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng. Trong các vấn đề lý luận, nhất là việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, có những vấn đề trước đây đúng, nay không đúng, những vấn đề mới cần bổ sung, phát triển, những sai lầm, khuyết điểm của các nước xã hội chủ nghĩa, của Việt Nam trong giai đoạn trước đây, các thế

lực thù địch vẫn sử dụng phương thức cũ, như đánh đồng giữa bộ phận và toàn thể; giữa giai đoạn, thời điểm với quá trình; giữa cá nhân với tổ chức; so sánh khập khiễng, phi lịch sử cụ thể, quy hiện tượng vào bản chất... để chống phá cách mạng. Nắm chắc và hiểu rõ phương thức của các thế lực thù địch sẽ có căn cứ để vạch trần bản chất sai trái, phi lôgic, phi lịch sử của các thông tin, quan điểm sai trái.

Đối với việc lợi dụng triệt để công nghệ thông tin, mạng xã hội, các thế lực thù địch đưa các thông tin sai trái, thù địch, tác động tới tư tưởng, tâm trạng con người, cho người đọc tự suy ngẫm để rút ra kết luận; tạo sự bất tương đồng về nhận thức; sử dụng các hiệu ứng tâm lý; giật gân, sử dụng hình ảnh người có uy tín phát biểu...; nguy hiểm hơn là chúng thông tin để tạo lập những khuôn mẫu chung trong xã hội để khi có cơ hội sẽ huy động đông đảo lực lượng tham gia chống phá. Đối với việc lợi dụng tự do, dân chủ, hội nhập quốc tế, lợi dụng những vụ việc, sự kiện để kích động, tổ chức biểu tình nhằm làm mất an ninh chính trị, trật tự xã hội, chúng tuyên truyền kích động theo hướng có vẻ như bảo vệ quyền và lợi ích của nhân dân, nhưng thực chất là thực hiện ý đồ chia rẽ giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân.

Năm là, trong giai đoạn hiện nay, cần phân loại đối tượng, nội dung để có hình thức đấu tranh phù hợp; đối với cán bộ, đảng viên có biểu hiện suy thoái, cần tăng cường đối thoại, cung cấp thông tin. Đối với thế lực cơ hội, thù địch, ngoài đấu tranh trực diện trong và ngoài nước, cần coi trọng đấu tranh trên mạng xã hội, hệ thống truyền thông... Phát huy vai trò

của các bình chủng thông tin, nhất là các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình, các nhà xuất bản; thông tin đối ngoại; hệ thống tuyên truyền miệng, đặc biệt là thông qua đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về lý luận chính trị. Kết hợp đấu tranh trên mạng với đấu tranh thực địa; giữa phản bác trực tiếp với sử dụng các biện pháp hành chính, pháp lý, hình sự đối với đối tượng chống phá ở trong nước. Cần coi trọng việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, thể chế chính sách kết hợp với thông tin thực tế kinh nghiệm xử lý của các nước về những vi phạm luật pháp, để thấy rõ hơn những thành tựu, tính đúng đắn, nhân đạo của Nhà nước ta.

Sáu là, tổ chức lại lực lượng đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, khắc phục tình trạng đông nhưng không mạnh, thiếu chuyên nghiệp. Cần phát huy vai trò của các cơ quan nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn việc giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Yêu cầu của nhiệm vụ này là số lượng và chất lượng của thông tin tích cực để đưa lên, chiếm lĩnh trận địa. Nhiều mô hình hay, có hiệu quả trong thực hiện và giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cần được tổng kết, nhân rộng cả về lý luận và thực tiễn, trong nước và quốc tế. Về thực chất, số lượng thông tin tích cực đưa lên các phương tiện truyền thông một cách đa dạng, phong phú, thu hút nhiều người quan tâm. Đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi đối tượng.

Để thông tin tích cực chiếm lĩnh trên mạng xã hội, cần giải quyết ba vấn đề sau: *Một là*, thông tin phải sát và phù hợp với từng đối tượng. Do đối tượng tham gia mạng xã hội

là phong phú và đa dạng về thành phần giai cấp, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giới, độ tuổi, trình độ,... nên việc đưa thông tin đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng là rất khó khăn. *Hai là*, thông tin phải hấp dẫn. Thông tin phục vụ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức lý luận chính trị là bộ phận của thông tin tích cực, nhưng về tính chất thì lại trừu tượng, khô khan. Đây là nhận định chung của mọi đối tượng, ngay cả đối với những người làm lý luận chính trị. Do vậy, để thông tin lý luận có sự hấp dẫn đối với người đọc đang là vấn đề đặt ra đối với người biên soạn. *Ba là*, thông tin phải ngắn. Đối với thông tin lý luận chính trị để biên soạn cho ngắn, dễ hiểu nhưng bảo đảm được tính tư tưởng lại là một thách thức không nhỏ đối với công tác tư tưởng, lý luận.

Bảy là, tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, làm tốt công tác giáo dục lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên; xây dựng đội ngũ chuyên gia về lý luận chính trị. Thực tiễn Việt Nam và các nước cho thấy, vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, đối ngoại có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, do vậy cần tăng cường nghiên cứu xây dựng luận cứ lý luận và thực tiễn để phục vụ công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch. Đối với vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, không chỉ làm rõ những nội dung, giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin còn nguyên giá trị, những nội dung thực tiễn đã vượt qua; sự vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam của Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng ta vào thực hiện công cuộc đổi mới; những thành tựu của

đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị. Đồng thời, cũng chỉ ra những bất cập, sai lầm khuyết điểm của Việt Nam và một số nước xã hội chủ nghĩa trong những giai đoạn lịch sử trước đây. Bài học sâu sắc ở đây là phải tôn trọng quy luật khách quan, tránh dập khuôn, giáo điều, nóng vội, chủ quan, coi trọng tính sách tào từ thực tiễn, lấy thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Làm rõ hơn những điểm mới trong các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tiêu chí đánh giá hiệu quả, tính phù hợp.

Xây dựng đội ngũ chuyên gia bảo vệ nền tảng tư tưởng đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch tại các cơ quan nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị ở Trung ương và địa phương. Đội ngũ chuyên gia tham gia đấu tranh phản bác tập trung vào những vấn đề khó, lớn, mang tính lý luận cao, trong các lĩnh vực chuyên sâu, cung cấp luận cứ để hỗ trợ cho công tác đấu tranh, phản bác ở địa phương, cơ sở.

KẾT LUẬN

1. Lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là một trong những nội dung lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, là nội dung có tính chất nền tảng cấu thành hệ thống các quan điểm lý luận kinh điển mácxít, trong đó có nhiều luận điểm mang tính cốt lõi, như giá trị thặng dư, bóc lột giá trị thặng dư; giá trị và quy luật giá trị; phương thức sản xuất; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân... Các vấn đề này có mối quan hệ chặt chẽ, biện chứng với nhau, mang tính cách mạng và khoa học triệt để. Bởi vậy, lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có tầm quan trọng không chỉ trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Việc nhận thức, vận dụng và giải quyết mối quan hệ này trong thực tiễn xây dựng và phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa có những thành công và không ít thất bại, gây ra những tổn thất to lớn. Đúng như Lênin đã từng chỉ rõ, giành được chính quyền đã khó, nhưng giữ được chính quyền còn khó hơn. Việc giữ chính quyền không chỉ bằng bạo lực cách mạng với các thế lực thù địch ở bên ngoài, mà ngay ở trong nước trong quá trình xây dựng và phát triển ở mỗi nước.

2. Cuốn sách đã đi sâu làm rõ quá trình phát triển nhận thức, nghiên cứu lý luận của Mác - Ăngghen, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, để làm rõ các vấn đề về lực lượng sản xuất, đặc biệt là phát hiện ra mối quan hệ giữa người với người

trong quá trình sản xuất, đó là quan hệ sản xuất. Đồng thời, chỉ ra mối quan hệ của chúng và khái quát thành quy luật về quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là quy luật chung của mọi hình thái kinh tế - xã hội. C. Mác, Ph. Ăngghen cũng chỉ rõ mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, đó là mối quan hệ biện chứng của mâu thuẫn - phù hợp - mâu thuẫn - phù hợp ở mức độ cao hơn, theo đó lực lượng sản xuất là yếu tố động, quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cấu thành phương thức sản xuất của xã hội; hình thái kinh tế - xã hội.

3. Đi sâu phân tích quá trình nhận thức lý luận về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất từ khi ra đời Nhà nước Xôviết đầu tiên với tư tưởng của V.I. Lênin. Có thể nói, NEP là điển hình và thể hiện tập trung nhất tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cho đến ngày nay. Nội dung cuốn sách nghiên cứu đã chỉ rõ, NEP không phải là giải pháp tình thế, mà là một quan điểm lớn, đúng đắn về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phải biết bắc những chiếc cầu nhỏ xuyên qua chủ nghĩa tư bản, chấp nhận trao đổi hàng hóa, thực hiện thuế lương thực, thừa nhận quan hệ hàng hóa - tiền tệ, kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư bản nhà nước và tô nhượng, thực chất là thực hiện kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ. Đó là những tư tưởng còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

Thực tiễn ở Trung Quốc, Việt Nam trong quá trình cải cách, mở cửa và đổi mới cho thấy, để giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất đòi hỏi phải

đổi mới tư duy kinh tế, nhận thức và vận dụng đúng quy luật về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, bổ sung và phát triển trong điều kiện mới. Lấy giải phóng sức sản xuất xã hội, giải phóng lực lượng sản xuất là tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của quan hệ sản xuất; lấy sự đảm bảo bằng luật pháp, thể chế là công cụ điều chỉnh; coi vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện đảm bảo tính ổn định và vai trò lãnh đạo của Đảng là điều kiện đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiêu chí đánh giá việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất còn là ở sự phát triển nhanh, bền vững về kinh tế và công bằng, không ai bị bỏ lại phía sau về xã hội.

4. Đi sâu làm rõ bối cảnh quốc tế và trong nước liên quan đến giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, theo đó làm rõ đặc điểm của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là cách mạng 4.0 tác động đến các yếu tố của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Sự tác động này được thấy rõ trong xu hướng phát triển lực lượng sản xuất ở các nước, nhất là các nước phát triển, từ đó tác động đến sự biến đổi các yếu tố của quan hệ sản xuất và mối quan hệ giữa chúng.

Phân tích những tác động đối với Việt Nam, nội dung cuốn sách khẳng định thuận lợi, kết quả đã đạt được sau 35 năm đổi mới, đem lại những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, cho thấy những thành công trong giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam. Bên cạnh đó, bối cảnh mới cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển, đến nay lực lượng sản xuất ở Việt Nam tuy có được cải thiện nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức.

Trong thời gian tới, nhiều yếu tố tác động mạnh mẽ tới yêu cầu giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam. Tác động khoa học và công nghệ mới làm xuất hiện nhiều mô hình kinh tế mới, như kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số... Hơn nữa, nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được ký kết, cho thấy sự tham gia sâu rộng của Việt Nam vào phân công lao động và hợp tác quốc tế, chuỗi giá trị toàn cầu, đặt ra nhiều thời cơ và thách thức mới.

5. Khẳng định giá trị cốt lõi trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, những nội dung, luận điểm còn nguyên giá trị, những vấn đề cần bổ sung, phát triển. Đặc biệt là những vấn đề các thế lực cơ hội, thù địch thường xuyên tạc, chống phá, được tập trung làm rõ. Những luận điểm trên được phân tích, đặt trong mối quan hệ tổng thể những điều kiện mới, trong mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ của mỗi quốc gia; giữa các vấn đề kinh tế với văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Bên cạnh việc khẳng định âm mưu, thủ đoạn xuyên suốt của các thế lực cơ hội, thù địch là muốn loại bỏ chủ nghĩa xã hội, vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản ở các nước, đặt trong tổng thể cuộc đấu tranh ai thắng ai tồn tại hàng thế kỷ nay. Với nhiều hình thức tinh vi, xảo quyệt, sử dụng mọi hình thức, biện pháp, phương tiện, đặc biệt là internet, mạng xã hội, kết nối trong ngoài, tạo sự mất ổn định, mất lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Điều đó đòi hỏi chúng ta luôn đề cao cảnh giác, làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực cơ hội, thù địch đối với sự phát triển của Việt Nam trong bối cảnh mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I- Tài liệu tiếng Việt

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, các tập 2, 3, 4, 6, 13, 16, 18, 19, 21, 23, 27, 28, 42, 46, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, các tập 36, 39, 43, 44, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, các tập 1, 2, 8, 10, 12, 14, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, các tập 47, 51, 55, 60, 61, 65, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, 2 tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
8. Adam Fforde, Stefan De Vylder: *Từ kế hoạch đến thị trường - Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

9. TS. Đinh Văn Ân và TS. Võ Trí Thành (Chủ biên): *Thể chế - cải cách thể chế và phát triển*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2002.
10. TS. Đinh Văn Ân (Chủ biên): *Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2003.
11. TS. Đinh Văn Ân - TS. Lê Xuân Bá (Chủ biên): *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
12. GS.TS. Vũ Đình Bách (Chủ biên): *Đổi mới, tăng cường thành phần kinh tế nhà nước - Lý luận, chính sách và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
13. GS.TS. Vũ Đình Bách (Chủ biên): *Những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
14. Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
15. PGS.TSKH. Nguyễn Bích Đạt: Báo cáo Đề tài “Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, mã số KX 01.07.
16. PGS.TS. Chủ Văn Lâm: Báo cáo Đề tài “Sở hữu tập thể và kinh tế hợp tác trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, mã số KX 01.04.

17. GS.TS. Vũ Đình Bách: Báo cáo tổng hợp Đề tài “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam”, mã số KX01.
18. PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ: Báo cáo tổng hợp chuyên đề khoa học cấp nhà nước: “Thực trạng vấn đề sở hữu và phương hướng giải quyết ở nước ta hiện nay”, tháng 3/2003.
19. CIEM, UNDP: *Chính sách phát triển kinh tế - kinh nghiệm và bài học Trung Quốc*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2002.
20. GS.TSKH. Vũ Hy Chương (Chủ biên): *Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
21. PGS.TS. Nguyễn Cúc, PGS.TS. Kim Văn Chính (Chủ biên): *Sở hữu nhà nước, kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
22. PGS.TS. Lương Minh Cừ, ThS. Vũ Văn Thư: *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay - Một số nhận thức về lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
23. GS.TS. Mai Ngọc Cường: *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
24. Dan Senior & Saul Singer: *Quốc gia khởi nghiệp*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2013.
25. Daron Acemoglu và Jame A. Robinson: *Tại sao các quốc gia thất bại?* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

26. Nguyễn Hữu Đạt, Nguyễn Văn Thọ: *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
27. Cốc Thư Đường (Chủ biên): *Lý luận mới về kinh tế học xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
28. PGS.TS. Lâm Quang Huyền: *Vấn đề ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
29. GS.TS. Nguyễn Đình Hương (Chủ biên): *Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
30. GS.TS. Đặng Hữu: *Kinh tế tri thức - thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
31. Jared Diamond: *Sụp đổ, các xã hội đã thất bại hay thành công như thế nào?*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2015.
32. John Eatwell, Michael Ellman, Mats Karlson, Mario Nuti, Judith Shapiro: *Chuyển đổi và hội nhập - định hướng tương lai của các nước Trung và Đông Âu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
33. Joseph Stiglitz, Shahid Yusuf (Biên tập): *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
34. Nguyễn Đình Kháng: *Cơ sở lý luận và thực tiễn tiếp tục hoàn thiện chính sách đất đai ở Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2008.
35. Kornai Janos: *Hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.

36. Kornai Janos: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Hội Tin học Việt Nam, 2001.
37. PGS.TS. Đặng Thị Loan, GS.TS. Lê Du Phong, PGS.TS. Hoàng Văn Hoa (Chủ biên): *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới - Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006.
38. Mari Lavigne: *Các nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
39. Martin Ravallion - Dominique van de Wall: *Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008.
40. GS.TS. Đỗ Hoài Nam (Chủ biên): *Phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
41. Ngân hàng Thế giới: *Việt Nam chuyển sang kinh tế thị trường*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
42. Ngân hàng Thế giới: *Giới quan chức trong kinh doanh - Ý nghĩa kinh tế và chính trị của sở hữu nhà nước*, 1995.
43. GS.TSKH. Lê Du Phong (Chủ biên): *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
44. GS.TSKH. Lương Xuân Quỳ (Chủ biên): *Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
45. GS.TS. Nguyễn Văn Thường (Chủ biên): *Tăng trưởng kinh tế Việt Nam - Những rào cản cần phải vượt qua*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

46. Tony Killick: *Nền kinh tế thích nghi - Chính sách điều chỉnh ở các nước nhỏ có thu nhập thấp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
47. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn: “Về việc phân định các thành phần kinh tế ở Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, 2003.
48. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn: “Những khó khăn cản trở với đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam”, Tạp chí *Kinh tế và Phát triển*, 2004.
49. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): *Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
50. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): *Kinh tế Việt Nam 2006 - Chất lượng tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2007.
51. Nguyễn Kế Tuấn: *Vấn đề sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, KX.04.09/06-10, 2010.
52. GS.TS. Lê Văn Truyền (Chủ biên): *Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
53. Viện Chiến lược phát triển: *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

54. Ngân hàng Thế giới: *Của cải của các quốc gia ở đâu? Đo lường nguồn của cải thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

II- Tài liệu tiếng nước ngoài

1. David P. Elleman: *Property and contract in economy: case of economic democracy (Sở hữu và Khế ước trong nền kinh tế: trường hợp nền kinh tế dân chủ)*, Nxb. Trường Đại học California, USA, 2010.
2. David P. Elleman: *Introduction to Property theory (Giới thiệu lý thuyết về sở hữu)*, USA, 2004.
3. Jugen G. Backaus: *Possession and Property (Sở hữu và tài sản)*, Nxb. Edward Elgar Publishing (UK), 2005.
4. Bill Maurer và Gabriele Schwab: *Accelerating Possession: Global futures of Property and personhood (Sở hữu vượt trước: Tương lai toàn cầu của tài sản và nhân sinh)*, UK, 2006.
5. Letter C. Thurow: *Làm giàu trong nền kinh tế tri thức*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.
6. Stephen R. Munzer: *A Theory of Property (Một lý thuyết về sở hữu)*, California, Los Angeles (USA), 2009.
7. Thomas Sikor và Christian Lund: *The politics of Possession: Property, authority and access to natural resources (Các vấn đề chính trị của sở hữu: Tài sản, quyền lực và sự tiếp cận tài nguyên thiên nhiên)*, Blakwell Publishing, MA, USA, 2012.

8. Paul G. Hare: *Property Relations and financial reforms in transition economies* (Quan hệ sở hữu và đổi mới tài chính trong các nền kinh tế chuyển đổi), Endinburgh, UK, 2007.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	9
 <i>Chương I</i> 	
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VÀ VẬN DỤNG CỦA MỘT SỐ ĐẢNG CỘNG SẢN TRÊN THẾ GIỚI VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT	15
I- Tiền đề lý luận và quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	15
II- Lý luận của V.I. Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự vận dụng vào thực tiễn nước Nga	58
III- Nhận thức về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự vận dụng của Xtalin vào thực tiễn Liên bang Xôviết	71
IV- Nhận thức lý luận, vận dụng mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của các đảng cộng sản ở một số nước xã hội chủ nghĩa giai đoạn sau Xtalin	88

- V- Đánh giá về nhận thức và vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước năm 1990 110

Chương II

NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM 119

- I- Nhận thức và vận dụng của Hồ Chí Minh về giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong điều kiện cách mạng Việt Nam 119
- II- Đảng Cộng sản Việt Nam nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong tiến trình cách mạng Việt Nam 137

Chương III

BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT HIỆN NAY 211

- I- Bối cảnh quốc tế tác động đến nhận thức và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 211
- II- Bối cảnh trong nước yêu cầu nhận thức đúng, bổ sung, phát triển lý luận về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất 248

Chương IV

TIẾP TỤC BỔ SUNG, PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ MỐI QUAN HỆ
GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI	297
I- Khẳng định những giá trị bền vững trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	297
II- Bổ sung đặc điểm mới về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất do bối cảnh lịch sử thay đổi	316
III- Tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phù hợp với thực tiễn Việt Nam	344
IV- Đấu tranh phê phán quan điểm phản bác, xuyên tạc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	369
<i>Kết luận</i>	393
<i>Tài liệu tham khảo</i>	397

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn
Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin
VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT
VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT



Trường Đại học Thương mại
Thuongmai University

TS. Vũ Văn Hùng - TS. Hồ Kim Hương (Đồng chủ biên)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA
KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Sách tham khảo)



TS. Phạm Thị Kiên

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VỚI QUÁ TRÌNH
PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT TRONG CÁCH MẠNG
CÔNG NGHIỆP 4.0 Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

(Sách chuyên khảo)



MÃ ĐỊNH DANH
CUỐN SÁCH

ISBN 978-604-57-7029-0



9 786045 770290



8935279135080

SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG